NGUYỄN TRUNG KHÁNH

Cách Dùng TỪ NGỮ & THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯƠNG MẠI Việt - Anh



LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay việc sử dụng tiếng Anh trong lãnh vực thương mại đã trở thành một nhu cầu thiết yếu đối với hầu hết các công thương kỹ nghệ gia và các nhân viên làm việc tại các công ty nước ngoài, nhưng để sử dụng chính xác và thành thạo các từ ngữ, thuật ngữ cũng như những mẫu câu chuẩn mực trong tiếng Anh thương mại là điều không dễ dàng lắm. Nhằm giúp các bạn phần nào khắc phục điều này và cũng không ngoài mục đích giúp trau dồi vốn kiến thức tiếng Anh căn bản đã có sẵn của các bạn, chúng tôi biên soạn cuốn ***"Cách dùng từ ngữ và thuật ngữ kinh tế thương mại, Việt - Anh"***. Sách gồm những mẫu câu Việt - Anh được dùng làm ví dụ minh họa cho cách dùng các từ ngữ và thuật ngữ chuyên ngành như Quản trị Kinh doanh, Ngoại thương, Kinh tế Tài chính và Kế toán.

Hy vọng sách này sẽ giúp các bạn xây dựng cho mình vốn kiến thức tiếng Anh thương mại một cách nhanh chóng và hiệu quả.

SOẠN GIẢ

A

ẢNH HƯỞNG ĐẾN: have an effect on

- Lãi suất tăng đã có ảnh hưởng đáng kể đến việc bán các thiết bị gia dụng
  The rise in interest rates has had a considerable effect on sales of consumer appliances.

ÁP DỤNG: apply

- Chúng tôi cần tuyển người có thể áp dụng các kỹ năng quản lý để mở rộng hoạt động của chúng tôi ở Đức.
  We need someone who can apply management skills to expand our German operation.

ÁP DỤNG MỌI BIỆN PHÁP: take all steps

- Chúng tôi đã áp dụng mọi biện pháp để tăng số lượng hàng bán.
  We took all steps with a view to boosting the sales.

ÁP LỰC : pressure

- Tôi có thể làm việc dưới áp lực.
  I can work under pressure.

ĂN LƯƠNG HƯU: receive a pension

- Ở hầu hết mọi quốc gia, người ta ăn lương hưu một khi người ta 60 tuổi.
  In most countries people receive a pension once they turn sixty.

ÂM MƯU : conspiracy

- Ông quản lý lo lắng có một âm mưu chống đối ông ta, vì thế ông ta rời bỏ công ty.
  The manager was worried there was a conspiracy against him, so he left the company.

ẤN ĐỊNH : charge, determine

- Đa số các ngân hàng đều ấn định lãi suất giống như nhau.
  Most banks charge the same rate of interest .
- Sau khi hàng hóa đã được sản xuất thì ta phải ấn định phương thức đạt hiệu quả nhất để giao đến tay khách hàng.
  After goods have been produced, the most efficient method of delivering them to the customer must be determined.

ẤN ĐỊNH CÁC TIÊU CHUẨN: establish standards

- Chính phủ đã ấn định các tiêu chuẩn cho việc xếp hạng các loại lốp xe.
  The government has established standards for grading tires.

B

BA BẢN: in triplicate

- Hóa đơn sẽ được gởi đến ba bản.
  The invoice will be sent in triplicate.
- Chúng tôi cần hóa đơn kèm theo ba bản, và hai hóa đơn lãnh sự.
  We require invoice in triplicate and two consular invoices.

BÀI THUYẾT TRÌNH: presentation

- Bài thuyết trình của bạn nên gồm một phần giới thiệu ngắn, một phần dàn bài, một phần trọng tâm, một phần tóm tắt và một phần kết luận.
  Your presentation should consist of a short introduction, an overview, a main part, a summary and a conclusion.

BÃI ĐẬU XE: parking lot

- Bãi đậu xe này được dành riêng cho nhân viên của công ty.
  This parking lot is reserved for company personnel.

BAN ĐIỀU HÀNH: board

- Ban điều hành của chúng ta sẽ đưa ra quyết định vào phiên họp tới.
  Our board are expected to make a decision at the next meeting.

BAN GIÁM ĐỐC: board of directors, management

- Tôi cần ban giám đốc cho tôi thêm thời gian để hoàn thành đề án.
  I need the board of directors to give me some more time to finish the project.
- Ban giám đốc sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về hoạt động này.
  The board of directors will make the final decision about the operation.

- Ban giám đốc đã quyết định chi trả tiền lãi là 5 đô cho mỗi cổ phần.
  The board of directors has decided to pay a devidend of $ 5 per share.
- Ban giám đốc sử dụng các bản kê khai tài chính để ra các quyết định về kinh doanh và định mức thuế phải nộp là bao nhiêu.
  Management uses financial statements in order to make business decisions and in order to determine how much tax to pay.

BAN HÀNH: impose

- Các chính phủ có thể giới hạn các mặt hàng nhập khẩu bằng cách ban hành một sắc thuế đánh trên hàng nhập khẩu.
  Governments can limit imports by imposing an import tax.

BAN LÃNH ĐẠO: board

- Vào thời điểm này, ban lãnh đạo gồm có 6 người.
  At the moment the board consists of six people.

BAN THANH TRA: investigating committee

- Ông Fredericks, một nhà tư bản công nghiệp nổi tiếng, sẽ dẫn đầu ban thanh tra.
  Mr. Fredericks, a prominent industrialist, will head the investigating committee.

BÀN LUẬN: discuss

- Sau khi xem sản phẩm của các ông, chúng tôi muốn bàn luận về giá cả.
  After looking at your products we would like to discuss prices.

BÁN: sell

- Bán cho họ khó như bán nước đá cho dân Eskimo.
  Selling to them is as difficult as selling ice to the Eskimoes.
- Bạn có thể bán quần áo mùa đông ở những khu vực có mùa đông lạnh giá.
  You can sell winter clothes in areas where there are cold winters.

BÁN BẢO HIỂM: sell insurance

- Công ty Bảo hiểm Hỗ tương có mười ngàn đại lý trong khắp cả nước, bán bảo hiểm và giải quyết các đơn đòi bồi thường.
  The Mutual Insurance Company has ten thousand agents nationwide who sell insurance and settle claims.

BÁN CHẠY: sell well

- Những máy ảnh này đang được bán chạy ở đất nước chúng tôi.
  These cameras are selling well in our country.

BÁN CHẠY NHẤT: sell best

- Tôi có khả năng tìm ra những sản phẩm nào bán chạy nhất.
  I have the ability to find out which products will sell best.

BÁN HẠ GIÁ: sell at a low price

- Thị trường gạo dư thừa và bây giờ đang bán hạ giá.
  The rice market has become glutted and is now selling at a low price.

BÁN HÀNG TRỰC TIẾP: personal selling

- Việc bán hàng trực tiếp đạt được hiệu quả khi có đúng những khách hàng nào đó cần đến sản phẩm.
  Personal selling is effective when there are just certain purchasers for the product.
- Việc bán hàng trực tiếp đạt hiệu quả đối với việc bán máy bay.
  Personal selling is effective for aircraft sales.
- Việc bán hàng trực tiếp đạt được hiệu quả khi sản phẩm được chế tạo theo ý muốn của một khách hàng đặc biệt.
  Personal selling is effective when the product is tailored to a particular customer.
- Xe hơi và bất động sản là những sản phẩm đòi hỏi đến việc bán trực tiếp. Công việc quảng cáo vẫn chưa đủ.
  Automobiles and real estate are products which require personal selling. Advertising is not enough.

BÁN HẾT: sell out

- Bộ tuyển chọn mới được mọi người ưa thích đến nỗi cửa hàng đã bán hết trong vòng 2 ngày.
  The new selection was so popular that the store sold out in 2 days.
- Chúng tôi tiếc rằng số ... đã bán hết.
  We regret that No. ... is sold out.

BÁN LẠI: resale

- Người trung gian mua sản phẩm từ nhiều nhà chế tạo để bán lại.
  The middleman buys products for resale from several different manufacturers.

BÁN MÃO: deal in volume

- Nhà buôn lẻ này có thể cung ứng cho ông một giá hạ hơn bởi vì ông ta bán mão.
  This retailer can offer you a lower price because he deals in volume.

BÁN NGAY ĐƯỢC: find a ready sale

- Chúng tôi tin rằng quí ông sẽ bán ngay được mặt hàng xuất sắc này và chúng tôi cũng đang chờ đơn đặt hàng tiếp theo của quí ông.
  We trust (are confident) that you will find a ready sale for this excellent quality and are looking forward to your further orders.

BÁN RA NƯỚC NGOÀI: sell abroad

- Các quốc gia bán ra nước ngoài những loại hàng hóa được sản xuất có hiệu quả cao nhất ở trong nước.
  Countries sell abroad the goods produced most efficiently at home.

BÁN THÀNH PHẨM: semi-finished product

- Tình trạng ứ đọng tồn tại ở nơi mà nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm dồn lại hay tồn đọng lại ở một điểm trên dây chuyền sản xuất vì chúng được đưa đến đó với một mức độ nhanh hơn là mức chúng có thể được chế biến và được tiếp tục chuyển đi.
  A bottleneck exists where raw materials or semi-finished products collect or bunch up at a point on the production line because they arrive there at a faster rate than they can be processed and moved on.

BÁN THÁO: dumping

- Một vài nhà sản xuất bị cho là bán tháo hàng, nói cách khác là bán hàng ra nước ngoài với giá rẻ hơn trong nước.
  Some manufacturers were accused of dumping, in other words selling goods abroad at a lower price than they were sold domestically.

BÁN THEO MỆNH GIÁ: sell in denomination

- Những trái phiếu thường được bán theo các mệnh giá 1.000 đô la hay 5.000 đô la.
  Bonds are usually sold in denominations of $1,000 or $5,000.

BẢN ĐIỀU LỆ CÔNG TY: articles of incorporation

- Luật sư của tôi sẽ soạn thảo bản điều lệ công ty.
  My lawyer will draw up the articles of incorporation.

BẢN GHI NHỚ: memorandum (pl. memoranda)

- Tôi có khả năng soạn thảo nhiều loại bản ghi nhớ, đơn đặt hàng và thư chào hàng.
  I have the ability to prepare a wide variety of memoranda, orders and offers.

BẢN KÊ CÁC KHOẢN CHI: statement of expenses

- Bản kê các khoản chi cho biết công ty đã chi tiêu mất chừng nào để vẫn còn giữ được mức độ kinh doanh.
  The statement of expenses shows how much money the company spent in order to stay in business.

BẢN KÊ KHAI CHI TIẾT (HÀNG): specifications

- Hàng phải đúng với mọi điểm trong bản kê khai chi tiết của chúng tôi.
  The goods must comply in every respect with our specifications.

BẢN KÊ KHAI TÀI CHÍNH: financial statement

- Các kế toán viên giải thích các bản kê khai tài chính. Các kế toán viên có thể nói cho biết những bản kê khai tài chính mang ý nghĩa gì.

Accountants interpret financial statements. Accountants can tell what financial statements mean.

- Các kế toán viên lập ra những bản kê khai tài chính.
  Accountants construct financial statements.

BẢN KÊ THU CHI: income expense statement

- Những nhân viên kế toán sử dụng các thông tin trong sổ cái để lập ra các bảng tổng kết tài sản và các bản kê thu chi.
  Accountants use ledger information to construct balance sheets and income expense statements.

BẢN MÔ TẢ CÔNG VIỆC: job description

- Họ viết một bản mô tả việc làm ghi rõ mục tiêu của công việc.
  They write a job description specifying the objectives of the job.
- Nên nghiên cứu bản mô tả công việc trước khi gởi tóm tắt lý lịch.
  A study of the job description would be advisable before sending a CV.

BẢN NGÂN SÁCH: budget

- Xin vui lòng hoàn tất bản ngân sách trước khi cô về nhà.
  Please finish the budget before you go home.

BẢN SAO: copy

- Xin hãy xem xét vấn đề này và nếu quí ông đồng ý, xin hãy gởi cho chúng tôi một bản sao hóa đơn của quí ông số...
  Please look into the matter and if you agree, kindly send us a copy of your invoice No ...

BẢN SAO ĐƠN ĐẶT HÀNG: copy order

- Đơn đặt hàng số ... của quí ông đã được thực hiện như chỉ dẫn và chúng tôi hân hạnh gởi kèm theo bản sao đơn đặt hàng của chúng tôi.
  Your order No. ... has been booked as instructed and we have pleasure in enclosing herewith our copy order.

BẢN SAO ĐƠN ĐẶT HÀNG CÓ MINH HỌA: illustrated copy order

- Chúng tôi sẽ chờ bản sao đơn đặt hàng có minh họa của quí ông qua chuyến thư về.
  We are awaiting your illustrated copy order by return (of post).

BẢN THUYẾT MINH: explanatory leaflet

- Chúng tôi cung cấp một bản thuyết minh cho tất cả các sản phẩm của chúng tôi, với một danh sách các trung tâm dịch vụ khắp thế giới.
  We provide an explanatory leaflet for all our products, giving a list of service centres world-wide.

BẢNG DỰ KÊ GIÁ: quotation

- Trước khi đặt mua bất cứ thứ gì, cần phải có ba bảng dự kê giá khác nhau.
  Before ordering anything, first get three different quotations.

BẢNG GIÁ: price list

- Xin vui lòng gởi cho chúng tôi bảng giá ... của quí ông với giá thấp nhất.
  Please kindly send us your price list of ... with your lowest prices.

BẢNG GIÁ BẰNG ĐỒNG ĐÔ LA MỸ: quotation in US dollar

- Làm ơn cho chúng tôi một bảng giá bằng đồng đô la Mỹ.
  Please give us a quotation in US dollar.

BẢNG GIÁ ĐÍNH KÈM: enclosed price list

- Chúng tôi cho giá thấp nhất trong bảng giá đính kèm.
  We have quoted our lowest prices on the enclosed price list.

BẢNG GIÁ MÙA XUÂN: spring price list

- Chúng tôi hân hạnh gởi cho quí ông bảng giá mùa xuân của chúng tôi.
  We have pleasure in sending you our spring price list.

BẢNG LƯƠNG: payroll

- Công ty này có bảng lương hàng tuần khoảng 100.000 đô la.
  This company has a weekly payroll of about $100,000.

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN: balance sheet

- Các tích sản và nợ của công ty phải được kê khai trong bảng tổng kết tài sản.
  The assets and liabilities of the company must be listed on the balance sheet.
- Một bảng tổng kết tài sản của công ty TNHH phải được lưu lại Hội đồng Giám sát Giao dịch Thương mại và Chứng khoán.
  A copy of the corporation's balance sheet must be filed with the SEC (Securities and Exchange Commission).
- Tích sản được chiết tính theo mục ở phía bên trái của bảng tổng kết tài sản.
  The assets are itemized on the left side of the balance sheet.
- Bằng cách kiểm tra bảng tổng kết tài sản và những chứng từ khác, chúng tôi có thể thấy rằng công ty không hoạt động tốt như họ nói.
  By examining the balance sheet and other documents we were able to find out that the company was not doing as well as they claimed.

BÀNH HÀNG: bale

- Bành hàng đã được nhận vào ngày hôm nay.
  The bale has been received today.

BÀNH TRƯỚNG: expand

- Công ty không muốn các đối thủ cạnh tranh biết mình đang bành trướng vào Châu Âu.
  The Company does not want its competitors to know it is expanding into Europe.

BAO BÌ: package

- Họ đã thay đổi ngôn từ trên bao bì để tuân theo những điều lệ mới.
  They have changed the wording on the package to comply with the new regulations.

BAO GỒM: include

- Bảng giá của chúng tôi bao gồm giao hàng giá f.o.b Luân Đôn/ c.i.f Smyrna/ f.a.s Liverpool.
  Our quotation includes delivery f.o.b London/ c.i.f Smyrna/ f.a.s Liverpool.

BÁO CÁO: report

- Giám đốc yêu cầu các bộ phận khác nhau của ông ta gởi báo cáo.
  The director asked his various departments to submit their reports.
- Giám đốc mại vụ báo cáo cho giám đốc điều hành.
  The sales director reports to the MD (Managing Director).

BÁO CHÍ: press

- A: Tôi có thể đưa việc này lên báo chí được không?
  Can I announce this to the press?
  B: Này, tốt hơn nên đợi tôi xác minh lại với giám đốc điều hành.
  Well, I'd rather you waited until I've checked with the MD.
- Vì lý do bí mật, chúng tôi không được phép cung cấp chi tiết cho báo chí.
  For reasons of confidentiality we were not allowed to give details to the press.

BÁO ĐÃ NHẬN ĐƯỢC: acknowledge

- Xin hãy báo khi nhận được đơn đặt hàng của chúng tôi qua chuyến thư về.
  Kindly acknowledge our order by return of post.
- Chúng tôi xin báo là đã nhận được hóa đơn của quí ông ...
  We acknowlege your invoice of ...

BÁO THƯƠNG MẠI: trade paper

- Ông ta cho thấy rằng mình cập nhật hóa với các ý tưởng và thiết bị mới bằng cách đọc các báo thương mại.
  He indicates that he keeps up to date with new ideas and equipment by reading trade papers.

BẢO DƯỠNG: upkeep

- Tôi đã trải qua 2 năm làm thợ máy ở Xưởng Mô Tô London, nơi mà tôi có được kinh nghiệm bao quát về cơ học của một chiếc xe hơi và cách bảo dưỡng nó. Tôi có một quá trình lái xe trong sạch và là người kiêng rượu tuyệt đối.

  I spent two years as a mechanic in the London Motor Works, where I gained extensive experience in the mechanism of a car and its upkeep. I have a clean driving experience and I am a teetotaller.

BẢO ĐẢM: ensure

- Họ có thể bảo đảm được chất lượng sản phẩm nếu như họ huấn luyện các giám sát viên.

  They can ensure the quality of the product if they train the supervisors.

BẢO HIỂM: cover, cover insurance, insure

- Ông nên làm thêm một hợp đồng phụ bảo hiểm những thiệt hại ngẫu nhiên.

  You should take out an additional policy covering you against accidental damage.

- Chúng tôi đã ghi nhận rằng quí ông sẽ bảo hiểm ở đó.

  We have noted that you are covering insurance there.

- Hãy nhớ mua bảo hiểm đầy đủ khi bạn đi nước ngoài.

  Make sure you're fully insured when you go abroad.

- Xin bảo hiểm cho chúng tôi số hàng được ghi trên tài liệu đính kèm.

  Please insure us on the cargo listed on the attached sheet.

- Xin hãy chờ những chỉ thị của chúng tôi về bảo hiểm.

  Please await our instructions for insurance.

BẢO HIỂM CHUYÊN CHỞ: in transit cover

- Người nhận hàng phải sắp xếp bảo hiểm chuyên chở.

  The consignees should arrange in transit cover.

BẢO HIỂM XÃ HỘI: social security

- Chủ phải đóng các khoản thuế bảo hiểm xã hội cho mỗi công nhân.
  The employer must pay social security taxes for each worker.

BẢO HIỂM Y TẾ: medical insurance

- Chủ cung ứng các khoản bảo hiểm y tế cho công nhân.
  The employer provides medical insurance for the workers.

BẢO TRÌ: maintenance

- Các nhân viên bảo trì thường xuyên làm công việc bảo trì sửa chữa máy móc để bảo đảm rằng chúng vẫn ở trong tình trạng hoạt động đúng mức.
  Maintenance personnel regularly service the machines to ensure that they are in proper operating condition.

BẢO VỆ: safeguard

- Họ sắp đặt một kế hoạch để bảo vệ lợi ích của mình.
  They devised a plan to safeguard their interests.

BÃO HÒA: saturate

- Thị trường dành cho đồng hồ đeo tay thì hầu như đã hoàn toàn bão hòa, nhưng chúng tôi mong sẽ tăng được mức bán loại máy tính bỏ túi.
  The market for wrist watches is almost completely saturated, but we expect to increase our sales of pocket calculators.

BẰNG CHỨNG: evidence

- Ngài luật sư đưa ra bằng chứng tại tòa để hỗ trợ cho lời khẳng định của mình.
  The lawyer produced evidence in court to support his statement.

BẰNG CỬ NHÂN: bachelor's degree

- Tôi có bằng cử nhân kinh tế.
  I've got a Bachelor's degree in Economics.

BẰNG ĐIỆN TÍN: by cable

- Xin hãy xác nhận đơn đặt hàng của chúng tôi bằng điện tín.
  Kindly confirm our order by cable.

BẰNG GIẤY TRẮNG MỰC ĐEN: in black and white

- Tôi sẽ không tin là chúng ta có bản hợp đồng cho đến khi nào tôi thấy bằng giấy trắng mực đen.
  I won't believe we have the contract until I see it down in black and white.

BẰNG HỐI PHIẾU NGÂN HÀNG: by banker's draft

- Chúng tôi đề nghị quí ông thu xếp thanh toán cho chúng tôi bằng hối phiếu ngân hàng.
  We suggest that you arrange payment by banker's draft in our favour .

BẰNG LÁI: driver's licence

- Tôi không được làm tài xế vì tôi không có bằng lái trong sạch.
  I didn't get the job as a driver as I didn't have a clean driver's licence.

BẰNG TAY: by hand

- Việc sản xuất các bộ phận bằng máy thay vì bằng tay cho phép chúng ta sản xuất ra được những bộ phận đồng nhất.
  Producing parts by machine instead of by hand allows us to produce uniform parts.

BẰNG THƯ TÍN HÀNG KHÔNG: by air mail

- Chúng tôi sẽ chờ sự trả lời của quí ông bằng thư tín hàng không.
  We are awaiting your reply by air mail.

BẰNG VĂN BẢN: in writing

- Mọi việc sẽ được xác nhận bằng văn bản.
  Everything will be confirmed in writing.

BẰNG PHƯƠNG THỨC CHUYỂN NGÂN QUA NGÂN HÀNG: by banker's transfer

- Chúng tôi sẽ thu xếp thanh toán bằng phương thức chuyển ngân qua ngân hàng.
  We shall arrange payment by banker's transfer.

BẮT NGUỒN TỪ: originate from

- Ý tưởng đó được cho là bắt nguồn từ Bộ phận Mại vụ.
  The idea is said to have originated from the Sales Department.

BẤT ĐỘNG SẢN: real estate

- Ông ta đã vay tiền của ngân hàng để tậu một bất động sản gì đó.
  He borrowed money from the bank to purchase some real estate.

BẤT HỢP PHÁP: illegal

- Đôi khi việc một công ty tiếp quản một trong những công ty đối thủ của họ được xem là bất hợp pháp.
  It is sometimes illegal for a company to take over one of its competitors.

BẤT TIỆN: inconvenience

- Xin hãy nhận lời cáo lỗi của chúng tôi vì sự nhầm lẫn và những bất tiện mà đã gây ra cho quí ông.
  Please accept our opologies for the error (mistake) and the inconvenience it has caused you.

BẦU KHÔNG KHÍ: atmosphere

- Điều tôi thích nhất là các cuộc thương nghị được tiến hành trong bầu không khí rất thân mật.
  What I liked most was that the negotiations were conducted in a friendly atmosphere.

BÊN: party, side

- Cho đến lúc được hai bên cùng ký, hợp đồng này không được xem như một tài liệu ràng buộc hợp pháp.

Until signed by both parties, this agreement is not a legally binding document.

- Hai bên dường như đã giải quyết được vấn đề đó.
  The two sides appear to have solved the problem.

BỊ GIỚI HẠN: captive

- Nếu ông đăng quảng cáo ở các phi trường, ông sẽ có số người xem bị giới hạn.
  If you advertise at airports, you have a captive audience.

BỊ HƯ HỎNG LÚC VẬN CHUYỂN: damaged in transit

- Chúng tôi hơi ngạc nhiên khi kiện hàng của chúng tôi đã bị hư hỏng lúc vận chuyển.
  We are rather surprised that our parcel has been damaged in transit.

BỊ QUẢN LÝ TÀI SẢN: slip into receivership

- Công ty bị quản lý tài sản với số nợ 5,2 tỉ đô la.
  The company slipped into receivership with debts of $5.2 billion.

BỊ THÂM HỤT: in the red

- Công ty thấy mình bị thâm hụt vài ngàn đô la sau khi chi tiêu quá nhiều vào việc cải tiến dây chuyền sản xuất.
  The company found itself several thousand dollars in the red after spending so much on improving its production line.

BIÊN BẢN: minutes

- Tôi muốn ông ấy đừng xem biên bản cuộc họp.
  I'd rather he didn't see the minutes of the meeting.

BIÊN NHẬN: receipt

- Nếu bạn đem trả áo len này lại cửa hàng, họ sẽ yêu cầu được xem biên nhận để biết có phải bạn mua nó ở đó không.
  If you take the sweater back to the store, they'll want to see the receipt to show you bought it there.

BIỂN THỦ: misappropriate

- Viên kế toán đã bị bắt gặp biển thủ và bị đuổi ngay.
  The accountant was caught misappropriated money and was fired immediately.

BIỆN PHÁP: step

- Chính phủ phải có biện pháp ngăn chặn sự đang tăng lên dần về lạm phát.
  The government must take steps to halt the inflationary spiral.

BIỆN PHÁP THỰC DỤNG: pragmatic approach

- Anh ấy có một biện pháp rất thực dụng để giải quyết các vấn đề.
  He had a very pragmatic approach to solving problems.

BIỆT ĐÃI: discrimination

- Một khía cạnh quan trọng trong quan hệ nhân viên là phải bảo đảm rằng không có sự biệt đãi trong nơi làm việc.
  One important aspect of employee relations is ensuring that there is no discrimination in the work place.

BIỂU ĐỒ DOANH SỐ BÁN: sales figures

- Thật chẳng may, cả bản dự toán lẫn biểu đồ doanh số bán của năm ngoái đều chưa được chuẩn bị.
  Unfortunately neither the sales forecast nor last year's sales figures are ready yet.

BIỂU QUYẾT: vote

- Họ đã biểu quyết tham gia và cố ngăn ngừa xí nghiệp khỏi bị đóng cửa.
  They voted to sit in and try to prevent the factory from closing.

BIỂU SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU: tariff

- Khi có buôn bán tự do thì không có biểu suất thuế nhập khẩu và hạn ngạch.
  When there is free trade, there are no tariffs and quotas.

- Những biểu suất thuế nhập khẩu mới sẽ khiến cho các loại hàng nhập khẩu càng đắt tiền thêm đối với người tiêu dùng.
  The new tariffs will make the imported products more expensive for consumers.
- Biểu suất thuế nhập khẩu đánh trên rượu là 2 đô la mỗi lít rượu mạnh và 1 đô la mỗi lít rượu vang.
  The tariff on alcohol is $2 per liter of spirits and $1 per liter of wine.

BỎ QUA: overlook

- Các nhân viên kiểm toán có lẽ đã bỏ qua các khoản thanh toán lãi suất mà chúng ta nhận được.
  The auditors might have overlooked the interest payments we received.

BỎ THẦU RẺ HƠN: underbid

- Chúng tôi bỏ thầu rẻ hơn tất cả những đối thủ của chúng tôi.
  We underbid all of our competitors.

BỘ: set

- Nếu ông lấy số lượng trên 5.000 bộ thì ông có thể chọn bất cứ màu nào ông thích.
  If the quantity is 5,000 sets or more, you may choose any colour you like.

BỘ PHẬN: component, department, division, section

- Thật không may chúng tôi lại trông cậy vào một nhà cung cấp mà không thể cung ứng cho chúng tôi những bộ phận ông ta hứa.
  Unfortunately we relied on a supplier who was not able to supply us with the components he had promised.
- Giám đốc là người đứng đầu một bộ phận trong công ty.
  A manager is the head of a department in company.
- Sau việc tái tổ chức lại công ty, chúng tôi bắt đầu hoạt động như một bộ phận độc lập.
  After the company reorganisation we started to operate as an independent division.

- Anh quan hệ với những người khác trong bộ phận của mình như thế nào?
  How well do you get along with the other people in your section?

BỘ PHẬN KẾ TOÁN: accounting department

- Bộ phận kế toán chuẩn bị một bảng tổng kết tài sản vào ngày 30 tháng 3 hàng năm.
  The accounting department prepares a balance sheet every March 30.

BỘ PHẬN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN: R&D department

- Lối vào bộ phận nghiên cứu và phát triển của chúng tôi chỉ giới hạn nghiêm ngặt đối với nhân viên.
  Entrance to our R & D Department is strictly limited to staff members only.

BỘ PHẬN NHÂN SỰ: personnel department

- Bộ phận nhân sự thực hiện việc phân tích việc làm, việc phân tích này là một sự nghiên cứu chi tiết các yếu tố và đặc tính của mỗi công việc.
  The personnel department carries out a job analysis, which is a detailed study of the elements and characteristics of each job.

BỘ PHẬN TÀI CHÍNH: finance department

- Bộ phận tài chính chịu trách nhiệm về quyết toán.
  The finance department is responsible for accounting.

BỘ PHẬN TIẾP THỊ: marketing division

- Một bộ phận tiếp thị giỏi phải biết công ty đối thủ của mình đang làm gì.
  A good marketing division knows what the competition is doing.

BỘ TÀI CHÍNH: finance ministry

- Bộ Tài Chính đã thay đổi chính sách tài chính.
  The Finance Ministry changed its fiscal policy.

BỘ TUYỂN CHỌN: selection

- Chúng tôi đưa ra một bộ tuyển chọn lớn gồm nhiều sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng những nhu cầu khác nhau.

  We offer a wide selection of different products to meet different needs.

BỘ TUYỂN CHỌN HIỆN CÓ : existing selection

- Chúng tôi đang tìm sản phẩm mới để thêm vào bộ tuyển chọn hiện có của chúng tôi.

  We're looking for new products to add to our existing selection.

BỔ NHIỆM: appoint

- Bà Jenkins được bổ nhiệm quản lý chi nhánh của chúng ta ở Florida.

  Mrs. Jenkins has been appointed to take charge of our Florida branch.

- Tôi lấy làm tiếc khi thông báo với anh rằng chúng tôi đã bổ nhiệm người khác.

  I'm sorry to inform you that we have already appointed someone.

BỔ SUNG SỬA ĐỔI: modify

- Chúng tôi đã bổ sung sửa đổi lại sản phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng.

  We have modified the product so that it meets customer requirements

BỘI CHI: overspend

- Mặc dù trong 5 năm đầu họ có lời, nhưng sau đó họ bắt đầu bội chi và bị thâm hụt.

  Although they made a profit in the first five years, they then started to overspend and went into the red.

BỒI THƯỜNG: indemnify, compensate

- Công ty sẽ bồi thường cho người mua bảo hiểm những mất mát hoặc hư hại đối với xe cộ có bảo hiểm.

The company will indemnify the policy-holder against loss of or damage to the insured vehicle.

- Chúng tôi sẽ liên hệ với công ty bảo hiểm của chúng tôi và bồi thường thiệt hại cho các ông.
  We shall contact our insurance company and compensate you for the damage.

BỐN BẢN: in quadruplicate

- Chúng tôi cần hóa đơn kèm theo bốn bản và hai hóa đơn lãnh sự.
  We require invoice in quadruplicate and two consular invoices.

BỔN PHẬN: duty

- Nhân viên cảnh sát có bổn phận bảo vệ những công dân.
  The policeman has the duty to protect the citizens.

BÙ LẠI: compensate, make up, in return for

- Có khoản lãi thấp hơn trên mỗi món hàng nhưng việc tăng số lượng hàng bán bù lại cho khoản lãi ít hơn trên mỗi món hàng.
  There is a lower profit made on each item, but the increase in the number of items sold compensates for the lower profit per item.
- Khối lượng bán cao sẽ bù lại cho việc giảm lãi trên mỗi món hàng.
  High sales volume will make up for the decrease in profit per item.
- Họ được tăng lương khá nhiều bù lại cho tính làm việc linh hoạt hơn.
  They have been offered a considerable increase in salary in return for more flexibility.

BÙ LỖ: make up

- Những con số bán hàng mới này cho thấy chúng ta đã bù lỗ cho quý tư năm ngoái.
  These new sales figures show we've already made up for last quarter's losses.

BÙ THÊM TIỀN: compensate

- Công ty bù thêm tiền làm ngoài giờ cho các công nhân.
  The company compensated the workers for their overtime work.

BUỘC PHẢI: be obliged

- Nếu số tiền nợ đó không được thanh toán trong vòng 7 ngày, chúng tôi buộc phải cho vấn đề tiến xa hơn.
  If the account is not settled within seven days, we shall be obliged to take the matter further.
- Chúng tôi buộc lòng phải hủy bỏ đơn đặt hàng.
  We are obliged to cancel our order.

BUỔI HỌP: meeting

- Tôi thích bắt đầu buổi họp ngay bây giờ hơn là đợi những người khác.
  I prefer to start the meeting now rather than to wait for others.

BUỔI TRÌNH CHIẾU TRÊN TRUYỀN HÌNH: television show

- Bộ tuyển chọn đồ chơi mới đã cho thấy rất được yêu thích đối với các em đã xem buổi trình chiếu trên truyền hình.
  Our new selection of toys has proved very popular with children who have watched the television show.

BUÔN BÁN TỰ DO: free market

- Trong tình hình buôn bán tự do, các nhà sản xuất có thể mua sắm nguyên vật liệu và bán các loại thành phẩm của họ mà không bị hạn chế bởi các luật lệ của chính phủ.
  In a free market situation producers can purchase their raw materials and sell their finished products without being restricted by government regulations.

BƯỚC GIẢM GIÁ: devaluation

- Trước kia đồng bảng Anh trị giá bằng 3,2 đô la (Mỹ); sau bước giảm giá nó chỉ còn trị giá 2,8 đô la Mỹ mà thôi.
  The British Pound Sterling was formerly worth $3.20 (U.S.). After devaluation it was worth only 2.80 (U.S.).

C

CA ĐÊM: night shift

- Nếu bây giờ chúng ta đi sang nhà máy, chúng ta sẽ thấy được cảnh ca đêm đổi cho ca ngày.
  If we go over to the plant now we can watch the night shift take over from the day shift.
- Bạn sẽ kiếm được nhiều tiền hơn nếu bạn làm ca đêm nhưng nó sẽ hủy hoại cuộc sống xã hội của bạn.
  You get more money if you work on the night shift but it ruins your social life.

CA HAI: second shift

- Ca hai bắt đầu lúc 4 giờ chiều và chấm dứt vào lúc nửa đêm.
  The second shift begins at 4 p.m. and finishes at midnight.
- Bằng cách bổ sung thêm ca hai chúng tôi có thể tăng gấp đôi sản lượng.
  By adding the second shift, we have been able to double production.

CA MỘT: first shift

- Ca một của các công nhân bắt đầu vào lúc 8 giờ sáng và kết thúc lúc 4 giờ chiều.
  The first shift of workers begins at 8 a.m. and finishes at 4 p.m.

CAM KẾT: commitment

- Sự chào hàng của chúng tôi không cần cam kết.
  Our offer is without commitment.

CATALÔ: catalogue

- Xin hãy chọn một mặt hàng từ cuốn catalô của chúng tôi.
  Please select a quality from our catalogue.

CATALÔ MỚI NHẤT: latest catalogue

- Chúng tôi gởi kèm theo đây cuốn catalô mới nhất của chúng tôi.
  We are sending you herewith our latest catalogue.
- Xin vui lòng gởi cho tôi cuốn catalô mới nhất của quí ông cùng với bảng báo giá.
  Please send me your latest catalogue and price list.

CẢI TIẾN: improve, improvement

- Nếu hàng giao không được cải tiến, chúng tôi buộc phải kết thúc hợp đồng.
  If deliveries don't improve, we'll be obliged to terminate the contract.
- Hiệu quả cho thấy một sự cải tiến rõ ràng trong 6 tháng qua.
  Efficiency has shown a marked improvement over the past six months.
- Chúng tôi hy vọng một sự cải tiến lớn về năng suất vào năm tới.
  We are hoping for a big improvement in productivity next year.

CÁN CÂN CHI PHÓ THẶNG DƯ: balance of payments surplus

- Nhật Bản có một cán cân chi phó thặng dư bởi vì họ xuất khẩu nhiều hơn là nhập khẩu.
  Japan has a balance of payments surplus because it exports more than it imports.

CÁN CÂN CHI PHÓ THÂM THỦNG: balance of trade decifit

- Quốc gia nào nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu thì có một cán cân chi phó thâm thủng.
  A country that imports more than it exports has a balance of trade decifit.

CẠNH TRANH: be in competition, compete

- Hai công ty General Motors và Ford đang cạnh tranh nhau để bán xe hơi.
  General Motors and Ford are in competition to sell cars.

- Những mặt hàng này có thể cạnh tranh với những mặt hàng của các quốc gia khác vì giá thấp.
  These items can compete with those of other countries because of their low prices.

CAO CẤP HƠN: superior

- Nhân viên chào hàng đã thuyết phục tôi rằng món hàng đắt giá hơn thì phải cao cấp hơn.
  The salesperson persuaded me that the more expensive product was superior.

CÁO LỖI: apologize

- Chúng tôi xin cáo lỗi vì những bất tiện mà sự sai lầm này đã gây ra cho quí ông.
  We apologize for the inconvenience this mistake caused you.

CĂNG THẲNG: stress

- Những người mà không thể quản lý thời gian của mình một cách có hiệu quả thì luôn luôn có những mức độ căng thẳng cao.
  Those who can't manage their time efficiently always have high stress levels.

CĂN-TIN CỦA CÔNG TY: company canteen

- Đó là nội quy công ty - nhân viên không được hút thuốc trong căn-tin của công ty.
  It's a company rule - personnel can't smoke in the company canteen.

CẮT GIẢM CHI PHÍ: cut costs

- Về một phương diện nào đó tôi phải tán thành quyết định của họ nhằm cắt giảm một phần lớn chi phí.
  In a way I have to agree with their decision to radically cut costs.

CẦM CỐ: pledge

- Họ đã cầm cố một số tài sản để làm vật bảo chứng.
  They pledged some assets as security.

CẤM: prohibit

- Qui định mới cấm chúng tôi không được làm quá 10 giờ phụ trội trong 4 tuần.
  The new regulations prohibit us from doing more than 10 hours overtime in any four-week period.

CẦN: be in the market for, require

- Chúng tôi cần loại hàng này và sẽ tri ơn nếu quí ông gởi cho chúng tôi bảng giá với điều kiện tốt nhất của quí ông.
  We are in the market for this type of goods and would be obliged if you send us your price list with your best terms.
- Cần biết 3 thứ tiếng.
  Knowledge of three languages is required.

CẦN NHIỀU ĐẾN SỨC LAO ĐỘNG CHÂN TAY: labor intensive

- Những quốc gia mà có nhiều người lao động không chuyên thì có khả năng sản xuất ra các loại sản phẩm cần nhiều đến sức lao động chân tay một cách có hiệu quả.
  Countries with many unskilled laborers are able to produce labor intensive products efficiently.

CẤP: allocate

- Ông ta cấp 10.000 đô cho dự án.
  He allocated $10,000 for the project.

CẬP NHẬT: post

- Kế toán viên lưu giữ sổ sách cập nhật những con số từ trong quyển sổ nhật ký vào trong quyển sổ có ghi tất cả các khoản mục.
  The bookkeeper posts the journal figures in the book containing all the accounts.
- Số tiền này sẽ được cập nhật ngay vào tài khoản của ông.
  This money will be posted to your account immediately.

CẤT CÁNH: take off

- Máy bay của tôi đã cất cánh trễ 4 tiếng do bởi sương mù.
  My plane took off 4 hours late because of fog.

CÂU LẠC BỘ ĐĨA HÁT VÀ BĂNG TỪ: record and tape club

- Những đĩa hát và băng từ này không có sẵn để bán cho đại chúng; bạn chỉ có thể nhận được chúng khi bạn gia nhập câu lạc bộ đĩa hát và băng từ của chúng tôi mà thôi.
  These records and tapes are not available to the general public; you can receive them only when you join our record and tape club.

CẤU KẾT THÔNG ĐỒNG: collude

- Họ cấu kết thông đồng với nhau đốt tòa nhà để đòi tiền bồi thường bảo hiểm.
  They colluded to set the building on fire to claim the insurance.

CHÀO HÀNG: offer

- Sự chào hàng của chúng tôi phụ thuộc vào hàng vẫn chưa bán khi nhận được đơn đặt hàng của quí ông.
  Our offer is subject to the goods being unsold on receipt of your order.

CHẲNG CÓ KẾT QUẢ GÌ: go nowhere

- Thật khủng khiếp! Tôi không thể hình dung được nữa. Những cuộc nói chuyện của chúng ta với các hiệp hội dường như chẳng có kết quả gì.
  It's terrible! I just can't figure it out. Our talks with the unions seem to be going nowhere.

CHẬM NHẤT: at the latest

- Chúng tôi xin nhắc là ngày giao hàng chậm nhất là ngày 30 tháng 3.
  We would remind you that the delivery must take place on March 30 at the latest.

CHẬM TRỄ: delay

- Chúng tôi lấy làm tiếc về sự giao hàng chậm trễ cho quí ông.
  We very much regret the delay in the delivery (despatch) of your order.

CHẤP NHẬN: accept

- Chúng tôi sẽ không chấp nhận giao hàng sau ngày 30 tháng 3.
  We shall not accept delivery after March 30.

CHẤT: load

- Ở giai đoạn đầu nguyên liệu thô được chất vào công-ten-nơ này.
  At the first stage the raw materials are loaded into this container.

CHẤT LƯỢNG: quality

- Công ty này rất nổi tiếng về sản phẩm chất lượng cao của mình.
  This company is well-known for the high quality of its products.
- "Chất lượng trên hết" là khẩu hiệu của chúng tôi.
  "Quality first" is our motto.
- Chúng tôi rất tin tưởng vào chất lượng sản phẩm của chúng tôi.
  We are very confident in the quality of our products .
- Theo những gì tôi nói, rõ ràng điểm yếu của chúng ta là ở chất lượng.
  Referring back to what I said, it is clear that our weak point is quality.

CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: industrial waste

- Các nhà môi trường học xem xét cẩn thận những doanh nghiệp nào có liên quan đến chất thải công nghiệp.
  Environmentalists watch carefully what businesses do with industrial waste.

CHẤT VÀO PA LÉT: palletize

- Khi sản phẩm đến được đầu kia của dây chuyền sản xuất, chúng có thể được chất vào pa lét một cách nhanh chóng và dễ dàng.
  When the products reach the end of the assembly lines, they can be quickly and easily palletized.

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ MẬU DỊCH: protectionism

- Chế độ bảo hộ mậu dịch là một hàng rào chắn đối với công việc ngoại thương.
  Protectionism is a barrier to foreign trade.

CHẾ ĐỘ CẤP TIỀN HƯU BỔNG: pension plan

- Các khoản phụ bổng gồm khoản đi nghỉ mát được đài thọ, bảo hiểm y tế, và các khoản tiền đóng góp của chủ vào một chế độ cấp tiền hưu bổng.

  Fringe benefits include paid vacation, medical insurance, and employer contributions to a pension plan.

CHẾ TẠO RA: produce

- Những công nhân mà làm những công việc đơn điệu và nhàm chán thì mang cảm giác xa lạ đối với các sản phẩm do họ chế tạo ra.

  Workers who perform boring and routine work experience an alienation from the products they produce.

CHẾ TẠO RA HÀNG HÓA: make goods

- Công việc sản xuất bao gồm việc tập hợp các công nhân, máy móc và nguyên vật liệu để chế tạo ra hàng hóa.

  Production involves bringing together workers, machinery, and raw materials to make goods.

CHẾ TẠO RA SẢN PHẨM MỚI: create new product

- Tôi có thể chế tạo ra sản phẩm mới hoặc cải tiến những sản phẩm đang có.

  I can create new products or improve existing ones.

CHÊNH LỆCH: difference

- Chúng tôi gởi theo phiếu nợ chênh lệch của chúng tôi.

  We enclose our Credit Note for the difference.

CHÊNH LỆCH VỀ LƯƠNG BỔNG: differentials

- Khi các hiệp hội tập trung vào những công nhân được trả lương thấp hơn trong các cuộc thương thuyết trước đây thì sự chênh lệch về lương bổng đã bị ăn mòn.

  As the unions have concentrated on the lower-paid workers in previous negotiations, differentials have been eroded.

CHI NHÁNH: affiliate, branch

- Công ty của chúng tôi có 15 chi nhánh và 150.000 công nhân.
  Our company has 15 affiliates and 150,000 workers.
- Công ty chính đã mở một chi nhánh ở nước ngoài.
  The main company opened up a branch in the foreign country.
- Công ty Honda của Hoa Kỳ là một chi nhánh ở Hoa Kỳ của công ty Nhật Bản.
  Honda of America is an American branch of the Japanese firm.

CHI PHÍ CHUNG: overheads

- Năm sau hy vọng chúng ta sẽ chứng kiến sự giảm sút tương đối về chi phí chung.
  We hope to see a moderate fall in overheads next year.

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG: costs of operation

- Những cơ sở bán hàng hạ giá thường trả các khoản chi phí hoạt động thấp hơn.
  Discount houses usually have lower costs of operation.

CHI PHÍ TIẾP THỊ: marketing costs

- Tuy nhiên, chúng ta phải cố gắng duy trì mức chi phí tiếp thị hiện nay.
  However, we must try to maintain the current level of marketing costs.

CHI PHÍ Y TẾ: medical expense

- Một hợp đồng bảo hiểm ô tô sẽ thanh toán mọi khoản chi phí y tế và thiệt hại cho chiếc ô tô trong trường hợp xảy ra tai nạn.
  An automobile insurance policy will pay for medical expenses and damage to the automobile in the event of an accident.

CHI PHIẾU: cheque (Br.E), check (Am.E)

- Chúng tôi sẽ rất vui mừng khi sớm nhận được chi phiếu của quí ông.
  We shall be pleased to receive your cheque at an early date.

CHI PHIẾU DU LỊCH: traveller's check

- Tôi có thể sử dụng chi phiếu cá nhân, chi phiếu du lịch và những loại thẻ tín dụng khác.

  I can handle personal checks, travellers' checks and variety of credit cards.

CHI TIẾT: detail

- Tất cả chi tiết đều được trình bày trong bảng giá của chúng tôi.

  All details are shown (given) in our price list.

- Lá thư cho nhiều chi tiết về kinh nghiệm trước đây của người xin việc.

  The letter gives many details about the applicant's previous experience.

CHI TIÊU: expenditure

- Chúng ta đang gặp phải khó khăn. Tất cả nhân viên sẽ phải cắt giảm bớt những chi tiêu không cần thiết.

  We're going through a difficult time. All employees will have to cut down on unnecessary expenditures.

- Công ty cần cắt giảm những chi tiêu không cần thiết.

  The company needs to cut down on unnecessary expenditures.

CHI TRẢ: payment

- Chúng tôi sẽ hết sức tri ơn cho việc chi trả qua chuyến thư về.

  We would be grateful for payment by return.

CHỈ DẪN: instruction

- Chúng tôi hân hạnh gởi kèm theo đơn đặt hàng số ... cùng với những chỉ dẫn chi tiết cho quí ông cứu xét tốt nhất.

  We have pleasure in enclosing our order No ... with detailed instructions for your best attention.

CHỈ DẪN GIAO HÀNG: delivery instruction

- Những chỉ dẫn giao hàng trong đơn đặt hàng của chúng tôi phải được tuân theo một cách chính xác.

  The delivery instructions given in our order must be strictly adhered to.

CHỈ THỊ: instruction

- Xin cho chúng tôi chỉ thị tải hàng của quí ông.
  Please let us have your shipping instructions.

CHỈ TIÊU BÁN HÀNG: sales target, sales quota

- Giám đốc mại vụ chịu trách nhiệm về việc đáp ứng chỉ tiêu bán hàng.
  The sales manager is accountable for meeting the sales targets.
- Có thêm tiền thưởng nếu tôi vượt chỉ tiêu bán hàng hơn 10%.
  There is an additional bonus if I exceed my sales target by more than 10%.
- Công ty Brent có khuynh hướng đặt tham vọng quá cao đối với chỉ tiêu bán hàng của họ.
  Brent are inclined to be over-ambitious with their sales targets.
- Tôi có thể nói năng khéo léo với mọi người và có thể vượt hơn mọi chỉ tiêu bán hàng.
  I can talk skillfully with people and can surpass all sales quotas.

CHIẾM ĐƯỢC: gain

- Ra đời cách đây hai năm, công ty đã chiếm được một thị phần rộng lớn.
  Launched two years ago, the company has gained a large market share.

CHIẾN DỊCH BÁN HÀNG: sales campaign

- Năm tới, chúng tôi có lẽ sẽ tung ra một chiến dịch bán hàng ở Nhật Bản.
  Next year we might launch a sales campaign in Japan.
- Vào tháng tới chúng ta sẽ bắt đầu một chiến dịch bán hàng mới.
  We are starting a new sales campaign next month.

CHIẾN DỊCH QUẢNG CÁO: advertising campaign

- Ông dành một ngân sách bao nhiêu cho chiến dịch quảng cáo mới?
  How much have you budgeted for the new advertising campaign ?

- Chiến dịch quảng cáo có một ảnh hưởng rất quan trọng đối với sự bán hàng của họ.
  The advertising campaign had a significant effect on their sales.

CHIẾN LƯỢC: strategy

- Họ đã hoạch định một chiến lược để bảo vệ an toàn quyền lợi.
  They planned ■ strategy to safeguard the right.

CHIẾN LƯỢC TIẾP THỊ: marketing strategy

- Các vị giám đốc tiếp thị sử dụng máy vi tính để phát triển các chiến lược tiếp thị.
  Marketing managers use computers to develop marketing strategies.
- Chúng tôi đã bổ nhiệm một đại lý có sự cạnh tranh mạnh mẽ để triển khai một chiến lược tiếp thị mới.
  We have appointed ■ very aggressive agency to develop a new marketing strategy.

CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU: global strategy

- Chiến lược toàn cầu của họ là hoạt động và sản xuất ở nhiều quốc gia để họ hưởng được lợi điểm tương đối của từng quốc gia một.
  Their global strategy is to operate and produce in many.countries so that they enjoy each country's comparative advantage.

CHIẾT KHẤU: discount

- Tôi ước họ có một chính sách thích hợp hơn về chiết khấu.
  I wish they had a more consistent policy on discounts.

CHÍNH PHỦ: government

- Một số chính phủ cung cấp tiền bạc cho các công ty xuất khẩu.
  Some governments give money to companies that export.

CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG: pay policy

- Công ty tôi có một chính sách tiền lương mới.
  My company has got ■ new pay policy.

CHÍNH XÁC: precise, precisely

- Xin hãy gởi những đơn vị đo đạt chính xác khi đặt hàng.
  Please send precise measurements when ordering.
- Cuộc họp kéo dài chính xác 1 tiếng 45 phút.
  The meeting lasted precisely 1 hour 45 minutes.

CHỊU LỖ LÃ: suffer loss

- Sau khi phải chịu lỗ lã trong nhiều năm trời, rốt cuộc cơ sở kinh doanh ấy đã đi đến chỗ phá sản.
  After suffering losses for years, the business finally went bankrupt.

CHỊU THUA: give in to

- Họ chịu thua áp lực của người tiêu dùng và đã thiết kế lại bao bì.
  They gave in to consumer pressure and redesigned the package.

CHỊU TRÁCH NHIỆM: responsible, accountable, bear the responsibility, in charge of

- Bộ phận nghiên cứu và phát triển chịu trách nhiệm về sự phát triển sản phẩm mới.
  The R&D department is responsible for new product development.
- Giám đốc mại vụ chịu trách nhiệm trước giám đốc điều hành.
  The sales director is accountable to the MD.
- Ông ấy chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong việc kinh doanh.
  He bears the responsibility for his business decisions.
- Tôi đã làm kế toán trưởng cho công ty Coca-Cola được 4 năm, từ tháng 3 năm 1995 đến tháng 3 năm 1999, chịu trách nhiệm về sổ sách và kế toán.
  For four years, from March 1995 to March 1999, I worked as a chief accountant of Coca-Cola Inc., in charge of bookkeeping and accountancy.

CHO AI MỘT CUỘC PHỎNG VẤN: grant someone an interview

- Tôi rất vui nếu quí ông cho tôi một cuộc phỏng vấn.
  I'd be very glad if you would grant me an interview.

CHO GIÁ: quote

- Chúng tôi sẽ rất biết ơn nếu quí ông cho giá f.o.b Luân Đôn.
  We should be grateful if you would quote f.o.b London.

CHO TẠM NGHỈ : lay off

- Công ty dã cho tạm nghỉ 1.000 nhân công.
  The company has laid off 1,000 employees.
- Tinh thần làm việc của công nhân viên xuống rất thấp bởi vì chúng ta phải cho ngưng hoạt động một phần của nhà máy và cho năm trăm công nhân tạm nghỉ.
  Employee morale is very low because we must shut down part of the factory and lay off five hundred workers.

CHO THUÊ: lease

- Họ cho thuê tòa nhà này dược một năm.
  They have leased the building for one year.

CHO VAY: grant a loan

- Ông dã dược cho vay với số tiền bao nhiêu?
  How large a loan have you been granted?

CHO VAY TRUNG HẠN: medium term loan

- Chúng tôi cần hình thức bảo dảm nào dó dối với việc cho vay trung hạn.
  We would need some sort of security against a medium term loan.

CHO VAY VƯỢT MỨC: raise the ceiling for loans

- Chúng tôi phải tuân thủ nghiêm ngặt là không dược cho vay vượt mức.
  We are under strict orders not to raise the ceiling for loans.

CHỌN: select

- Xin hãy chọn một mặt hàng thay thế thích hợp từ các kiểu hàng đính kèm.

  Please select a suitable substitute from the enclosed patterns.

CHỌN LỰA SAI LẦM: make a wrong choice

- Ông ta có quyền tự do ra các quyết định cho mình, nhưng ông ta phải chịu trách nhiệm một mình về các lỗi lầm khi ông ta chọn lựa sai.

  He has freedom to make his own decisions, but he bears sole responsibility for errors when he makes a wrong choice.

CHỖ LÀM CÒN TRỐNG: vacancy

- Chúng tôi có một chính sách ưu tiên cứu xét nhân viên của chúng tôi trước cho bất cứ chỗ làm nào còn trống.

  We have a policy of considering our own employees first for any vacancies.

- Chúng tôi đang thử vài cuộc trắc nghiệm mới để định khả năng của các ứng viên cho chỗ làm còn trống.

  We are trialling some new tests to measure the aptitude of applicants for vacancies.

CHỦ CHỐT: key

- Tôi thiết nghĩ sự mất đi nhân viên chủ chốt đã làm lung lay niềm tin của họ.

  I tend to think that the loss of key personnel has damaged their confidence.

CHỦ CỬA HÀNG: store owner

- Chúng tôi muốn khuyến khích những người chủ cửa hàng bày sẵn sản phẩm của chúng tôi ra để bán.

  We want to encourage the store owners to have our product available for sale.

CHỦ DOANH NGHIỆP: entrepreneur

- Những công ty lớn cần đến nhiều vốn liếng hơn là một chủ doanh nghiệp riêng lẻ có thể bỏ ra.
  Large companies require more capital than a single entrepreneur could supply.

CHỦ NHÂN: owner

- Chủ nhân của một cơ sở kinh doanh phải hứng chịu rủi ro lớn nhất.
  The owner of the business takes the greatest risk.

CHỦ NỢ: creditor

- Các chủ nợ đã cung cấp cho công ty khoản tiền ngắn hạn. Đây là những món tiền nợ hiện hữu.
  Creditors have supplied the company with short term money. These are current liabilities.
- Chúng tôi hy vọng cuộc thảo luận với các chủ nợ sẽ có một kết quả như mong muốn.
  We hope the discussion with our creditors will have a satisfactory outcome.

CHỦ TỊCH: president, chairman

- Chủ tịch công ty, ông Smith đã vui vẻ sẵn sàng làm người làm chứng.
  The president of the company, Mr. Smith has kindly agreed to act as a reference.
- Ông chủ thông báo rằng hoạt động của các công ty rất tốt.
  The chairman reported that the companies' performance had been very good.

CHỦ TRÌ: chair

- Ông ta đầy thán phục cách cô ta chủ trì cuộc họp.
  He was full of admiration for the way she had chaired the meeting.

CHÚC MỪNG: congratulate

- Chúng tôi xin chúc mừng anh với nhiệm vụ mới của mình.
  We'd like to congratulate you on your appointment.

CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM: product range

- Chủng loại sản phẩm mới rất thú vị, đặc biệt là đối với khách hàng miền Viễn Đông của chúng ta.
  The new product range is very interesting, particularly to our Far Eastern customers.

CHUỖI CÔNG TY BÁN LẺ: retail chain

- K-mart và Sears là hai trong số những chuỗi công ty bán lẻ lớn nhất trên thế giới.
  K-mart and Sears are two of the world's largest retail chains.

CHUYÊN CHỞ: freight

- Họ chuyên chở hàng bằng máy bay.
  They freighted the goods by air.

CHUYÊN MÔN: expertise

- Người kế toán viên này có chuyên về việc lên kế hoạch tài chính.
  This accountant has expertise in financial planning.

CHUYÊN VỀ: specialize in

- Chúng tôi chuyên về đồ sơn mài từ 30 năm nay.
  For the last 30 years, we have specialized in lacquer wares.
- Nếu công nhân trong mỗi quốc gia chuyên làm những thứ mà họ giỏi nhất thì chi phí sản xuất sẽ hạ xuống.
  If the workers in each country specialize in what they do best, manufacturing costs will be less.

CHUYẾN BAY CHUYỂN TIẾP: connecting flight

- Chuyến bay chuyển tiếp của tôi mãi đến 10 giờ mới cất cánh.
  My connecting flight didn't leave until 10 o'clock.

CHUYẾN HÀNG THAY THẾ: replacement shipment

- Chúng tôi sẽ gởi ngay cho ông một chuyến hàng thay thế.
  We shall send you a replacement shipment right away.

CHUYỂN: transfer

- Theo định kỳ, những con số được chuyển từ sổ nhật ký sang sổ cái.
  Periodically, figures are transferred from the journal to the ledger.

CHUYỂN DỊCH: route

- Bởi vì con đường đã bị hư hại do bão tố, chúng tôi phải cho xe cộ chuyển dịch theo một con đường khác.
  Because the road was damaged by the storm, we are routing traffic into another road.

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU: change of ownership, transfer of ownership

- Những nhà đại lý trung gian lo liệu việc chuyển nhượng quyền sở hữu.
  Agent middlemen arrange for changes of ownership.
- Nhà đại lý trung gian sắp xếp việc chuyển nhượng quyền sở hữu từ người bán sang người mua.
  The agent middleman arranges for transfer of ownership from seller to buyer.
- Chuyển nhượng quyền sở hữu có nghĩa là thay đổi quyền sở hữu.
  Transfer of ownership means change of ownership.

CHUYỂN TIỀN: divert

- Nhân viên này đã bị buộc tội gian lận sau khi bị bắt gặp chuyển tiền mặt vào tài khoản ngân hàng của mình.
  The employee was charged with fraud after it had been found that he had been diverting cash into his bank account.

CHƯA BÁN ĐƯỢC: unsold

- Chúng tôi muốn giảm mức sản xuất bởi vì chúng tôi còn lượng hàng tồn kho lớn chưa bán được.
  We want to reduce production because we have large inventories of unsold products.

CHƯA ĐƯỢC THANH TOÁN: without payment

- Chúng tôi vẫn chưa được thanh toán số tiền nợ đã quá hạn lâu rồi của chúng tôi và chúng tôi buộc phải yêu cầu quí ông gởi cho chúng tôi chi phiếu qua chuyến thư về.
  We are still without payment of our long overdue account and must request you to let us have your cheque by return of post.

CHỨC NĂNG TIẾP THỊ: function of marketing

- Trong quá khứ chức năng hệ trọng nhất của việc tiếp thị là bán hàng.
  In the past the most important function of marketing was sales.

CHỨC VỤ: position

- Để đáp lại sự quảng cáo của quí ông trên tờ Thời Báo tìm người làm thư ký, tôi xin được làm chức vụ này.
  In reply to your advertisement in The Times for a secretary, I beg to apply for the position.

CHỨC VỤ CÒN BỎ TRỐNG: vacancy

- Khi các công nhân về hưu hoặc xin nghỉ việc thì phòng nhân sự phải tuyển các công nhân mới để trám vào các chức vụ còn bỏ trống ấy.
  When workers retire or quit, the personnel department must recruit new workers to fill the vacancies.

CHỨC VỤ QUẢN LÝ: managerial position

- Tôi đã ở chức vụ quản lý hiện tại được 6 năm.
  I have been in my present managerial position for 6 years.

CHỨNG KHOÁN: securities

- Các công ty môi giới sẵn sàng mua hoặc bán chứng khoán.
  Brokerage firms stand ready to buy or sell securities.
- Chúng tôi sở hữu nhiều tích sản và chứng khoán.
  We possess several assets and securities.

CHỨNG MINH: prove

- Chúng tôi không sẵn sàng hợp tác làm ăn với ông cho đến khi nào ông có thể chứng minh mình có quyền yêu sách hợp pháp đối với phần tài sản đó.
  Until you can prove you have a legal claim to the property, we are not prepared to do business with you.

CHỨNG TỪ: document

- Ông ta nghiên cứu chứng từ trước khi ký.
  He studied the document prior to signing it.
- Sau khi ký xong tất cả các chứng từ cần thiết, chúng tôi đi thăm người khách hàng đầu tiên của chúng tôi.
  Having signed all the necessary documents, we left to visit our first client.
- Trao chứng từ khi nhận hối phiếu kỳ hạn 30 ngày của chúng tôi.
  Documents against acceptance of our 30 days' sight draft.

CHỨNG TỪ VẬN TẢI: shipping document

- Như được chỉ dẫn chúng tôi đã cho bảo hiểm và sẽ đính kèm hợp đồng bảo hiểm vào chứng từ vận tải.
  As instructed we have effected insurance and will attach the policy to the shipping documents.

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM XÃ HỘI: social insurance programme

- Tất cả những công nhân đều được gia nhập chương trình bảo hiểm xã hội của công ty.
  All workers are entitled to join a company's social insurance programme.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: training programme

- Công ty của ông có tổ chức những chương trình đào tạo không?
  Does your company organise training programmes?
- Chương trình đào tạo mới bắt đầu vào ngày 1 tháng 1.
  The new training programme starts on 1 January.

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN MÃI: promotion programme

- Nhờ những chương trình khuyến mãi đạt hiệu quả, chúng tôi đã tăng mức bán thêm được 10% trong năm nay.
  Because of good promotion programme, we have increased sales 10% this year.

CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ: agenda

- Anh ta nói tóm tắt về chương trình nghị sự trong ngày.
  He spoke briefly about the agenda for the day.
- Tôi nghĩ là chúng ta không có đủ thời gian cho mọi vấn đề trong chương trình nghị sự.
  I don't think we've got enough time for all the points on the agenda.

CHƯƠNG TRÌNH TIẾP THỊ : marketing programme

- Với chương trình tiếp thị mới, Công ty Côca-Côla hy vọng sẽ gia tăng được thị phần về nước ngọt của mình.
  With its new marketing programme, Coca-Cola hopes to increase its share of the soft drink market.

CHƯƠNG TRÌNH VI TÍNH: computer programme

- Chương trình vi tính này đã được thiết kế nhằm thực hiện việc đặt vé máy bay trước.
  This computer programme has been designed to process airline ticket reservations.

CO GIÃN: elastic

- Khi giá cả giảm xuống sẽ có thêm người mua sản phẩm. Mức cầu cho loại sản phẩm đó thì co giãn.
  When the price decreases, more people will purchase the product. The demand for the product is elastic.

CÓ KHẢ NĂNG: capable

- Những giám đốc giỏi phải có khả năng lãnh dạo cũng như diều hành.
  Good managers should be capable of leading as well as managing.

- Chúng tôi cần người có khả năng hiểu tiếng Đức.
  We need somebody who is capable of understanding German.

CÓ LỜI: profitable

- Những tổ chức kinh doanh lớn không phải lúc nào cũng đạt được hiệu quả và có lời như những công ty nhỏ hơn.
  Large business organizations are not always as efficient and profitable as smaller companies.
- Công ty đóng cửa bởi vì họ không có lời.
  The company closed because they couldn't become profitable.

CÓ MẶT: available

- Vì cô ấy sẽ trở về Tây Ban Nha vào cuối tháng, cô ấy sẽ không dễ dàng có mặt để phỏng vấn sau ngày đó.
  As she is returning to Spain at the end of the month she would not easily be available for an interview after that date.
- Tôi sẽ sẵn sàng có mặt để phỏng vấn vào bất cứ lúc nào.
  I will be available for an interview at any time.

CÓ ÓC ĐỔI MỚI: innovative

- Một công ty có óc đổi mới là một công ty liên tiếp cung ứng các loại hàng hóa và dịch vụ mới mẻ.
  An innovative company is one which continues to provide new goods and services.

CÓ QUYỀN: be entitled

- Ông ta có quyền giữ lại mọi khoản lợi nhuận của cơ sở kinh doanh.
  He is entitled to keep all the profits of the business.

CÓ SẴN: available

- Công việc quảng cáo có lợi cho những sản phẩm nào có sẵn để bán ở nhiều nơi.
  Advertising is useful for products which are available in many places.
- Land Rovers không có sẵn vì vậy chúng ta đặt mua Suzuki.

Land Rovers weren't available so we ordered Suzukis instead.

CÓ THẨM QUYỀN: authorised

- Hóa đơn không được thanh toán dưới bất cứ trường hợp nào ngoại trừ do nhân viên có thẩm quyền.

  Under no circumstances may invoices be paid except by authorised personnel.

CÓ THỂ CẠNH TRANH: competitive

- Nếu điều kiện của quí ông có thể cạnh tranh, chúng tôi có thể đặt hàng đều đặn.

  If your terms are competitive, we may place regular orders.
- Chúng tôi có thể đảm bảo với quí ông rằng giá cả của chúng tôi về mọi mặt có thể cạnh tranh được.

  We can assure you that our prices are in every respect competitive.

CÓ THỂ CHUYỂN ĐỔI CHO NHAU: interchangeable

- Những bộ phận đồng nhất có thể chuyển đổi cho nhau được. Bánh xe ở một chiếc xe đặc biệt sẽ vừa vặn với tất cả những chiếc xe khác có cùng một kiểu, và một bộ phận có thể thay thế cho một bộ phận khác.

  Uniform parts are interchangeable. The wheel from a particular car will fit all the others of the same model, and one part can be substituted for another.
- Mặc dù những sản phẩm này được chế tạo bởi những công ty khác nhau, chúng vẫn có thể chuyển đổi cho nhau được.

  Although these products are manufactured by different companies, they are interchangeable.
- Những vỏ xe có lớp gai, bố đồng tâm với trục bánh xe và những vỏ xe có lớp gai, bố đan chéo không thể chuyển đổi cho nhau được.

  Radial tires and bias ply tires are not interchangeable.

CÓ THỂ THAY ĐỔI: variable

- Hãy nhớ rằng lãi suất có thể thay đổi, vì vậy chúng ta có thể gặp rắc rối.

Remember the interest rate is variable, so we could have problems.

CÓ THỂ THƯƠNG LƯỢNG: negotiable

- Chuyện lương bổng thì có thể thương lượng, vậy bạn nghĩ tôi nên đòi bao nhiêu?
  The salary is negotiable so how much do you think I should ask for?

CÓ TÍNH PHÍ CHUYÊN CHỞ: carriage-forward

- Thông thường chúng tôi giao hàng có tính phí chuyên chở.
  We normally despatch goods carriage-forward.

CÓ Ý KIẾN VỀ: express an opinion on

- Chúng tôi không muốn có ý kiến về vấn đề đó.
  We would rather not express an opinion on that matter.

CON NỢ: debtor

- Một con nợ có thể dùng đồng đô la để thanh toán bất kỳ món nợ nào, và các chủ nợ phải chấp nhận đồng đô la làm phương tiện thanh toán.
  A debtor can use dollars to pay any debts, and creditors must accept them for payment.

CON SỐ: figures

- Ông ta đọc lại những con số cho cô ta nghe để cô ta có thể bảo đảm rằng ông ta có số lượng hoàn toàn chính xác.
  He read the figures back to her so that she could be sure that he had the quantities exactly right.

CON SỐ HÀNG BÁN RA : sales figure

- Việc giảm bớt số hàng bán đã được bù đắp lại bằng việc tăng giá cho mỗi món hàng. Do đó, con số hàng bán ra đã không thay đổi.
  The decrease in the number of units sold has been offset by an increase in the price of each unit. Therefore, the sales figure has not changed.

CON SỐ TRONG SỔ NHẬT KÝ: journal figure

- Theo định kỳ, những nhân viên lưu giữ sổ sách kế toán cập nhật những con số trong sổ nhật ký vào trong sổ ghi tất cả các khoản mục tài chính của công ty.
  Periodically, bookkeepers post journal figures in the book containing all the accounts of the company.

CƠ CẤU: framework

- Mọi doanh nghiệp đều phải hoạt động trong phạm vi cơ cấu hợp pháp của đất nước.
  Every business must operate within the legal framework of the country.

CƠ CẤU QUẢN LÝ: management structure

- Công ty có một cơ cấu quản lý đơn giản.
  The company has a simple management structure.

CƠ CHẾ QUAN LIÊU HÀNH CHÍNH: bureaucracy

- Cơ chế quan liêu hành chính đã làm cho ban giám đốc không thể tiến hành giải quyết các vấn đề một cách nhanh chóng.
  The large bureaucracy prevents management from taking quick action to solve problems.

CƠ HỘI: chance, opportunity

- Có cơ hội nào gặp ông ta để bàn về chuyện này vào lúc nào hôm nay không?
  Is there any chance of seeing him about this some time today?
- Nếu một công ty kiểm soát được mọi khâu trong công việc sản xuất, phân phối và buôn bán thì công ty đó có một cơ hội khiến lợi nhuận tăng lên tối đa.
  If one company controls all aspects of production, distribution, and sale, it has an opportunity to maximize profits.
- Tôi hy vọng rằng mình sẽ có cơ hội áp dụng những gì được đào tạo vào làm việc cho công ty quí ông.

I hope that I will have the chance to put my training to work for your company.

CƠ SỞ BÁN HÀNG HẠ GIÁ: discount house

- Trong một cơ sở bán hàng hạ giá, hàng hóa có thể được bán với giá rẻ hơn bởi vì không có nhiều nhân viên bán hàng phục vụ, và các khoản chi phí điều hành cửa hàng cũng thấp hơn.
  In a discount house merchandise can be sold for a lower price because there are not a lot of salemen, and the costs of operating the store are lower.
- Những cơ sở bán hàng hạ giá chỉ trữ hàng mà họ có thể bán được nhanh chóng mà thôi.
  Discount houses carry only merchandise which they can sell quickly.

CƠ SỞ DỮ LIỆU: database

- Chức năng chính xác của cơ sở dữ liệu mới là gì?
  What is the precise function of the new database?

CƠ SỞ ĐỀU ĐẶN: regular basis

- Những món đồ nào đó có giá trị đối với công ty được mua và bán dựa trên một cơ sở đều đặn; những món khác được công ty lưu giữ lâu dài.
  Certain items of value to the company are bought and sold on a regular basis; other items are held by the company for a long time.

CƠ SỞ KINH DOANH: business

- Nghiệp chủ duy nhất có thể giữ lại mọi khoản lợi nhuận phát sinh từ cơ sở kinh doanh của ông.
  The sole proprietor may keep all the profits derived from his business.
- Các cơ sở kinh doanh cung ứng cả hàng hóa lẫn dịch vụ.
  Businesses provide both goods and services.

CƠ SỞ SẢN XUẤT: manufacturing base

- Một công ty in nổi tiếng, hiện vững mạnh ở Vương Quốc Anh và Viễn Đông, muốn thành lập một cơ sở sản xuất ở Châu Âu.
  A well-known print company, now well-established in the UK and in the Far East, wishes to set up a manufacturing base in Europe.

CƠ SỞ TOÀN CẦU: global basis

- Các công ty thương mại quốc tế cần có khả năng cạnh tranh trên một cơ sở toàn cầu hơn là trên cơ sở địa phương.
  International trade companies need to be able to compete on a global basis rather than a regional basis.

CƠ SỞ TRÔI NỔI VỀ TỶ GIÁ: floating rate basis

- Các loại tiền tệ hiện đang được trao đổi trên một cơ sở trôi nổi về tỷ giá.
  Currencies are now being exchanged on a floating rate basis.
- Các loại tiền tệ được mua và bán trên một cơ sở trôi nổi về tỷ giá.
  Currencies are bought and sold on a floating rate basis.

CƠ XƯỞNG SẢN XUẤT: factory

- Công việc phân phối có nghĩa là chuyển các loại sản phẩm từ cơ xưởng sản xuất đến cửa hàng nơi mà khách hàng mua chúng.
  Distribution means getting the products from the factory to the store where customers buy them.

CỞI MỞ: openly

- Bạn nên khuyến khích nhân viên nói năng cởi mở về bất cứ vấn đề gì .
  You should encourage employees to speak openly about any problems.

CƠN KHỦNG HOẢNG: crisis

- Không có một vùng nào trên lãnh thổ Vương Quốc Anh thoát khỏi cơn khủng hoảng.
  There is nowhere in the UK that has escaped the crisis.

CỐ ĐỊNH: inelastic

- Khi giá cả tăng lên, chúng tôi muốn mức bán được giữ nguyên không đổi, chúng tôi muốn mức cầu được cố định.
  When prices increase, we want sales to remain constant; we want demand to be inelastic.

CỐ VẤN: consultant

- Người cố vấn mà làm bản báo cáo này đã rời tổ chức.
  The consultant who did this report has left the organisation.

CỐ VẤN TÀI CHÍNH: financial adviser

- Cố vấn tài chính của bà ta bị thuyết phục rằng đề án đó sẽ là một sự thành công.
  Her financial adviser is convinced the project will be a success.

CỔ ĐÔNG: shareholder, stockholder

- Các cổ đông nhỏ được quyền biểu quyết ở cuộc họp.
  Ordinary shareholders are entitled to vote at the meeting.
- Tôi hy vọng các cổ đông sẽ chấp nhận lời đề nghị mới.
  I hope the shareholders will accept the new offer.
- Là một đơn vị biệt lập, công ty có thể sở hữu tài sản riêng ngoài các cổ đông riêng lẻ.
  As a separate entity, a corporation can own property apart from the individual stockholders.
- Những cổ đông trả các khoản thuế lợi tức cá nhân dựa trên mức lãi cổ phần của mình.
  The stockholders pay personal income taxes on their profits from stock.

CỔ HỦ: obsolete

- Xe hơi đã khiến cho cho ngựa và xe kéo trở thành cổ hủ.
  The automobile made the horse and buggy obsolete.

CỔ PHẦN: share, stock

❑ 60 phần trăm cổ phần của công ty chúng tôi là do các nhà đầu tư nước ngoài làm chủ.

60% of our shares are owned by foreign investors.

❑ Chúng tôi cần sự giúp đỡ về tài chính để chúng tôi có thể mua thêm cổ phần.

We'll need some financial assistance to enable us to buy more stock.

❑ Công ty đã phát hành thêm cổ phần để tìm nguồn tài chính cho việc khuếch trương.

The corporation issued more stock to finance the expansion.

CỔ PHẦN CHƯA ĐƯỢC THANH TOÁN: outstanding share, outstanding share of stock, outstanding stock

❑ Có thể một công ty lớn hơn có nhiều tiền mặt sẽ ngỏ ý muốn mua những cổ phần chưa được thanh toán.

Maybe a larger company with a lot of cash will offer to purchase the outstanding shares.

❑ Nếu giá trị thị trường thấp hơn nhiều so với giá trị kế toán thì một công ty lớn hơn có thể quyết định ngỏ ý mua tất cả các cổ phần chưa được thanh toán của một công ty khác và tiếp quản nó.

If the market value is much lower than the book value, a larger company may decide to offer to purchase all the outstanding shares of stock of a company and take it over.

❑ Nếu một công ty lớn hơn mua 51% cổ phần chưa thanh toán của một công ty nhỏ hơn thì nó sẽ tiếp quản công ty nhỏ hơn đó.

If a larger company purchases fifty-one per cent of the outstanding stock of a smaller company, it will take over that company.

CỔ PHẦN KHÔNG TÍNH LÃI: equity

❑ Trừ các khoản nợ ra khỏi các khoản tích sản thì thấy được khoản cổ phần không tính lãi của công ty.

Subtracting the debts from the assets reveals the equity of the company.

CỔ PHẦN KHÔNG TÍNH LÃI CỦA CHỦ NHÂN: owners' equity

- Bảng cân đối cho thấy rằng Tích sản = Nợ = Cổ phần không tính lãi của chủ nhân. Các mục tổng cộng được ghi đối xứng nhau.
  The balance sheet shows that the Assets = Liabilities = Owners' Equity. The totals are in balance.

CỔ PHIẾU: share

- Các nhà đầu tư nhỏ được khuyên nên giữ lại cổ phiếu của họ.
  Small investors were advised to hold on to their shares.
- Tôi mua cổ phiếu qua sự giới thiệu của nhân viên kế toán của tôi.
  I bought the shares on my accountant's recommendation.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN: information technology

- Để phục vụ cho sự quan tâm càng lúc càng nhiều đến công nghệ thông tin, chúng tôi đã phải bổ sung thêm 3 khóa học nữa vào năm nay.
  To cater to the growing interest in information technology, we have had to add three extra courses this year.

CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN: high-tech

- Trong thế giới công nghệ tiên tiến của chúng ta, các công ty phải đề phòng gián điệp công nghiệp.
  In our high-tech world, companies must be on their guard against industrial espionage

CÔNG NGHIỆP HÓA: industrialized

- Ở vài đất nước công nghiệp hóa, ô nhiễm là một vấn nạn lớn.
  In some of the more industrialized countries pollution is a big problem.
- Các nhà lãnh đạo thuộc các nước công nghiệp hóa đã họp tại Canada.
  The leaders of the industrialized countries met in Canada.

CÔNG NGHIỆP NẶNG: heavy industry

- Có nhiều ngành công nghiệp nặng trong khu vực này.

There's a lot of heavy industry in the area.

CÔNG NHÂN VIÊN: employee

- Công nhân viên là người làm việc cho một công ty và lãnh tiền công cho công việc mình đã làm.
  An employee is a person who works for a company and receives payment for his work.
- Công ty General Motors có vài ngàn công nhân viên.
  General Motors Corporation has several thousand employees.

CÔNG SUẤT: capacity

- Và cuối cùng chúng tôi có được máy HP203 mà công suất của nó lớn hơn máy HP202.
  And finally we have the HP203, whose capacity is much higher than HP202.
- Máy này có công suất 100 đơn vị 1 tiếng.
  This machine has a capacity of 100 units an hour.

CÔNG SỨC LAO ĐỘNG VỀ THỂ XÁC: physical labor

- Nghề nông luôn luôn đòi hỏi phải bỏ công sức lao động mệt nhọc về thể xác.
  Farming has always involved hard physical labor.

CÔNG TEN NƠ: container

- Khi các sản phẩm được xếp vào trong những công ten nơ lớn, chúng ta bảo rằng sản phẩm đã được nhập vào công ten nơ.
  When products are packed in large containers, we say they are containerized.

CÔNG THỨC: formula

- Công thức ấn định mức khấu hao là một phần của luật thuế.
  The formula for determing depreciation is part of the tax law.

CÔNG TY: company, firm, employer

- Công ty này tìm các nhân viên ở bên ngoài công ty.
  This company looks for workers from outside the company.

- Công ty là một nhóm người mua, bán hoặc cung cấp dịch vụ nào đó.
  A company is a group of people who buy, sell or provide a service.
- Người viết thư không sẵn sàng cho biết mức lương hiện tại và cũng không nói làm việc cho công ty nào.
  The writer is not prepared to state her present salary, nor to say which firm she works for.
- Boeing là một trong những công ty lớn nhất tại Seattle.
  Boeing is one of the largest employer in Seattle.
- Bất kỳ người nào làm việc cho một công ty cũng là một thành viên của công ty đó.
  Anyone who works for a company is part of the personnel of that company.

CÔNG TY BẤT ĐỘNG SẢN: real estate agent

- Công ty bất động sản đã định giá trị của căn nhà trước khi bán.
  The real estate agent evaluated the house's value before putting it on the market.

CÔNG TY BẢO HIỂM: insurance company

- Các công ty bảo hiểm có thể được xem là các nhà liều mạng chuyên nghiệp.
  Insurance companies can be considered professional risk takers.

CÔNG TY CHÍNH: main company

- Trước khi bạn có thể điều hành một cơ sở trực thuộc công ty Macdonalds thì bạn phải được sự cho phép của công ty chính.
  Before you can operate a Macdonalds's, you must get pemission from the main company.

CÔNG TY CON: subsidiary

- Công ty mẹ ở Nhật Bản thành lập công ty con này để sản xuất xe gắn máy ở Hoa Kỳ.
  The parent company in Japan set up this subsidiary to produce motorcycles in the United States.

CÔNG TY CÙNG CẠNH TRANH: rival company

- Một công ty cùng cạnh tranh đã giành được hợp đồng.
  A rival company won the contract.

CÔNG TY ĐA QUỐC GIA: multi-national company

- IBM là một trong những công ty đa quốc gia lớn nhất trên thế giới ngày nay.
  IBM is one of the biggest multi-national companies in the world today.
- Công ty Unilever là một công ty đa quốc gia quan trọng sản xuất và bán sản phẩm tại nhiều nước.
  Unilever is an important multi-national corporation which produces and sells products in many countries.

CÔNG TY ĐƯỢC QUỐC HỮU HÓA: nationalized company

- Công ty Thép Anh quốc là một công ty được quốc hữu hóa bởi vì nó được chính phủ Anh quốc làm chủ.
  British Steel is a nationalized company because it is owned by the British government.

CÔNG TY KINH DOANH HÀNG HÓA: merchandising enterprise

- Các cửa hàng tổng hợp và siêu thị là những ví dụ về các công ty kinh doanh hàng hóa.
  Department stores and supermarkets are examples of merchandising enterprises.

CÔNG TY LÉP VỐN: affiliated company

- Công ty lép vốn là công ty do một công ty khác sở hữu một phần hoặc toàn bộ.
  An affiliated company is a company partly or wholly owned by another company.

CÔNG TY MẸ: parent company

- Công ty mẹ đặt cơ sở ở brussels, với các chi nhánh ở Frankfurt và Milan.

The parent company is based in Brussels, with subsidiaries in Frankfurt and Milan.

❑ Công ty General Motors là công ty mẹ của các phân xưởng chế tạo khung xe Fisher.

General Motors Corporation is the parent company of Fisher Body Works.

❑ Công ty Điện thoại và Điện báo Quốc tế (I.T.T.) là một công ty mẹ làm chủ nhiều công ty nhỏ ở Hoa Kỳ và ở nước ngoài.

International Telephone and Telegraph (I.T.T.) is a parent company which owns many smaller companies in the United States and abroad.

❑ Công ty mẹ thường giúp đỡ các cửa hàng được cấp phép nhượng quyền thực hiện các đợt khuyến mãi của họ.

The parent company will help the franchise stores promote their sales.

CÔNG TY QUẢNG CÁO: advertising agency

❑ Ông đã chọn công ty quảng cáo nào chưa?

Have you chosen an advertising agency yet?

CÔNG TY TNHH: corporation

❑ Trong trường hợp kinh doanh thất bại thì trách nhiệm của một công ty TNHH về các khoản nợ được giới hạn.

In the case of business failure, the responsibility of the corporation for its debts is limited.

CÔNG TY VẬN TẢI: trucking company

❑ Một xe tải chạy bằng động cơ điêzen là một món tích sản đối với một công ty vận tải.

A diesel truck is an asset to a trucking company.

CÔNG VIỆC: task

❑ Tôi rất tin tưởng là có thể làm tròn những công việc mà quí ông giao phó.

I have confidence of being able to fulfil all the tasks assigned to me.

CÔNG VIỆC LÀM BẰNG CHÂN TAY: hand work

- Những công nhân được huấn luyện sơ sài có khả năng sản xuất các loại hàng hóa đòi hỏi nhiều công việc làm bằng chân tay.

  Workers with very little training are able to produce goods which require a lot of hand work.

CÔNG VIỆC GIAO DỊCH: transaction

- Những khoản mục là những mục ghi lại những loại công việc giao dịch có cùng hình thức.

  Accounts are records of similar types of transactions.

- Những công việc giao dịch buôn bán được ghi vào khoản mục buôn bán.

  Sales transactions are recorded in the sales account.

CÔNG VIỆC LÀM ĂN: business

- Cám ơn chúa, công việc làm ăn dường như đang phất lên.

  Thank goodness business seems to be picking up.

CÔNG VIỆC LÀM TẠM: temporary employment

- Tôi đang tìm một công việc làm tạm trong thời gian nghỉ hè này.

  I'm looking for a temporary employment during the summer holiday.

CÔNG VIỆC LẶT VẶT: odd job

- Tôi vừa mới nghe từ ông Jones, một trong những người chào hàng của quí ông, rằng quí ông muốn thuê một người để phụ giúp việc giao hàng và làm những công việc lặt vặt ở cửa hàng sau giờ học, tôi muốn xin được làm công việc này.

  I have just heard from Mr. Jones, one of your salesmen, that you want to employ a boy to help with deliveries and to do odd jobs about the store after school hours, I would like to apply for this job.

CÔNG VIỆC VĂN PHÒNG: office work

- Tôi có nhiều kinh nghiệm về công việc văn phòng.

  I have a lot of experience in office work.

CỘNG ĐỒNG: community

- Những tiết mục quảng cáo trên báo chí có giá trị theo thời gian, và có thể được phân phối trong những cộng đồng riêng biệt.
  Newspapers advertisements have time value, and they can be delivered in specific communities.

CỘNG SỰ: colleague

- Hai cộng sự có quan hệ tốt đến nỗi họ chưa bao giờ bất đồng với nhau về điều gì.
  The two colleagues had such a good rapport that they never disagreed on anything.

CỘNG TÁC: collaboration

- Đề án này là sự cộng tác giữa 2 công ty.
  The project was a collaboration between two firms.

CỘNG VỚI: plus

- Họ đề nghị trả cô ta 15.000 đô cộng với những chi tiêu.
  They offered her $ 15,000 plus expenses.

CỐT YẾU: essential

- Cô ấy là thành viên cốt yếu của tổ này. Chúng ta không thể làm mà không có cô ấy.
  She's an essential member of this team. We can't do without her.

CŨ (ĐÃ ĐƯỢC XÀI RỒI): used

- Người thiếu nữ đã được người chào hàng thuyết phục mua một chiếc xe cũ (đã được xài rồi).
  The young woman was persuaded by the salesman to buy a used car.

CUNG CẤP: supply, provide

- Chúng ta không cần thảo luận về những cái máy mà ông không thể cung cấp cho chúng tôi trong vòng hai tuần.
  We don't need to discuss those machines that you can't supply within two weeks.

- ❑ Xin gởi những mặt hàng mà quí ông có thể cung cấp trong vòng một tháng.
  Please offer goods which you can supply for within one month.
- ❑ Dĩ nhiên, tôi sẽ rất hân hạnh được cung cấp cho quí ông thêm tin tức chi tiết nếu quí ông yêu cầu.
  I will, of course, be happy to supply any detailed supplementary information you may require.
- ❑ Chúng tôi rất hân hạnh được cung cấp cho ông các tài liệu liên quan đến những hoạt động của chúng tôi tại Thụy Sĩ.
  We would be happy to provide you with references of our activities in Switzerland.
- ❑ Công ty này cung cấp công việc làm cho mười ngàn công nhân.
  This company provides work for ten thousand employees.

CUNG VÀ CẦU: supply and demand

- ❑ Hoạt động khuyến mãi là nhằm làm thay đổi mối tương quan giữa cung và cầu để làm tăng thêm số cầu và mức bán.
  Promotion attempts to shift the relationship between supply and demand to increase demand and sales.

CUỘC BÁN ĐẤU GIÁ: auction

- ❑ Chúng tôi dã trả một giá cuối cùng là 15.000 đô để mua chiếc bàn cổ ở cuộc bán dấu giá.
  We made a last bid of $15,000 for the antique table at the auction.

CUỘC ĐIỆN ĐÀM: telephone call

- ❑ Chúng tôi xin báo dã nhận được cuộc điện đàm của quí ông ngày 30 tháng 3.
  We acknowlege your telephone call of March 30.

CUỘC GIAO DỊCH: transaction

- ❑ Người giữ sổ sách kế toán lưu giữ hồ sơ các cuộc giao dịch tài chính.
  The bookkeeper keeps a record of every financial transaction.

CUỘC HỌP: meeting

- Tôi không biết tại sao George không đến họp.
  I don't know why George didn't turn up at the meeting.

CUỘC NGHIÊN CỨU: survey

- Chúng tôi đã thực hiện một cuộc nghiên cứu về thuốc tẩy sinh học.
  We carried out a survey on biological detergents.

CUỘC NÓI CHUYỆN: talk

- Tôi rất thích cuộc chuyện của cô ta. Nó có rất nhiều thông tin.
  I enjoyed her talk. It was very informative.

CUỘC THƯƠNG LƯỢNG: negotiation

- Cuối cùng, họ quyết định không tiếp tục với các cuộc thương lượng nữa.
  At the last moment they decided not to continue with the negotiations.

CUỘC THƯƠNG THUYẾT: negotiation

- Sự thất bại trong các cuộc thương thuyết đã làm nguy hại đến bản hợp đồng.
  The breakdown in negotiations jeopardized the contract.

CUỘC TRƯNG BÀY SẢN PHẨM: trade show

- Tôi biết cách khuyến mãi sản phẩm của công ty ở các cuộc trưng bày sản phẩm và ở các hội nghị.
  I can promote the company's products at trade shows and conferences.

CUỘC VẬN ĐỘNG KHUYẾN MÃI: sales promotion campaign

- Chúng tôi có một cuộc vận động khuyến mãi đạt hiệu quả. Mức bán đã tăng lên được 10% so với năm ngoái.
  We have had an effective sales promotion campaign. Sales have increased 10% over last year.

CUỐN NIÊN GIÁM ĐIỆN THOẠI: telephone directory

- Tôi tìm thấy công ty nhờ nhìn cuốn niên giám điện thoại địa phương.

  I found the company by looking in the local telephone directory.

CỬA HÀNG BÁCH HÓA: department store

- Cô ta tạo dựng cơ nghiệp từ một cửa tiệm nhỏ đến một chuỗi các cửa hàng bách hóa.

  She built her business up from one small shop to a chain of department stores.

CỬA HÀNG BÁN LẺ: retail store

- Sản phẩm có thể được nhìn thấy ở một cửa hàng bán lẻ.

  At the retail store the product can be seen.

- Các cửa hàng bán lẻ thường bỏ tiền ra mua nhiều chỗ trống trên báo để quảng cáo.

  Retail stores usually purchase a lot of advertising space in newspapers.

CỬA HÀNG BÁN LẺ CÓ NHÂN VIÊN PHỤC VỤ: full service retail store

- Trong một cửa hàng bán lẻ có nhân viên phục vụ, việc bán trực tiếp cho khách hàng có thể tạo ảnh hưởng đến mức bán.

  In a full service retail store, personal selling can affect sales.

CỬA HÀNG CÔNG TY: company shop

- Chỉ riêng nhân viên mới có thể mua sản phẩm của cửa hàng công ty.

  Only employees can buy produce from the company shop.

CỬA HÀNG LIÊN HỢP: chain stores

- Phần lớn các cửa hàng liên hợp đều thuộc quyền sở hữu của một công ty lớn được mệnh danh là công ty mẹ.

  Most chain stores are owned by a large corporation known as a parent company.

CỬA HÀNG TỔNG HỢP BÁN LẺ: retail department store

- Những nhà buôn sỉ y phục bán hàng trăm chiếc áo sơ-mi và áo kiểu nữ cho các cửa hàng tổng hợp bán lẻ.
  Clothing wholesalers sell hundreds of shirts and blouses to retail department stores.

CỬA HÀNG TỰ PHỤC VỤ: self-service store

- Các siêu thị là những ví dụ về những cửa hàng tự phục vụ.
  Supermarkets are examples of self-service stores.

CỬA HÀNG TRƯỞNG: store manager

- Cửa hàng trưởng thường trưng bày những mặt hàng tiện dụng.
  A store manager usually displays convenience items.

CỬA HIỆU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN: franchise store

- Một cửa hiệu được cấp giấy phép chuyển nhượng quyền có thể thuộc quyền sở hữu của một giám đốc cơ sở kinh doanh nhỏ mà được một công ty lớn hơn cấp giấy phép hoạt động.
  A franchise store may be owned by a small business manager who has permission to operate from a larger company.

CỬA HIỆU THỰC PHẨM: grocery store

- Tất cả những sản phẩm ở một cửa hiệu thực phẩm mang một số chỉ tên món hàng và kích cỡ của nó.
  All products at the grocery store bear a number which indicates the item and its size.

CỨNG RẮN: rigid

- Ông chủ cứng rắn của anh ta sẽ không nghe ý kiến của anh ta.
  His rigid boss wouldn't listen to his ideas.

CỨU XÉT: attention

- Bất cứ đơn đặt hàng nào của quí ông gởi đến cũng sẽ được chúng tôi cứu xét cẩn thận và nhanh chóng.
  Any order which you may place with us will have our prompt and careful attention.

D

DẪN ĐẾN: lead to

- Sự tăng lãi suất mới đây đã dẫn đến sự phá sản của nhiều công ty nhỏ.
  The recent rise in interest rates has led to the bankruptcy of many small companies.

DẦU THÔ: crude oil

- Dầu thô là nguyên liệu mà từ đó xăng được làm ra.
  Crude oil is the raw material from which gasoline made.

DÂY CHUYỀN LẮP RÁP (SẢN XUẤT): assembly line

- Chúng tôi đang lắp đặt một dây chuyền lắp ráp mới.
  We are installing a new assembly line.
- Điều thỏa mãn nào trong công việc mà bất cứ ai cũng có khi làm trong một dây chuyền lắp ráp?
  What job satisfaction can anybody get from working on an assembly line?
- Công việc ở dây chuyền lắp ráp có thể rất là đơn điệu và nhàm chán vì một công việc cứ được làm đi làm lại hoài.
  Assembly line work can be very routine and boring since the same job is done over and over.
- Henry Ford là một trong những người đầu tiên sử dụng dây chuyền sản xuất cho công việc sản xuất xe hơi.
  Henry Ford was one of the first to use the assembly line for the production of automobiles.
- Khi những chiếc xe hơi chuyển dịch trên dây chuyền sản xuất, những cánh cửa, động cơ, và kính chắn gió được lắp đặt tại các điểm trên qui trình.

As the cars move along the assembly line, doors, engines, and windshields are installed at stations along the way.

- Henry Ford đã sử dụng dây chuyền sản xuất để mang việc làm đến cho công nhân.
  Henry Ford used the assembly line to bring the work to the worker.

DỊCH VỤ: service

- Kinh doanh là hoạt động sản xuất, phân phối hàng hóa và dịch vụ.
  Business is the activity of producing and distributing goods and services.
- Quảng cáo là một kiểu thông báo cho quần chúng, mô tả về các lợi điểm trong việc sử dụng một sản phẩm hay một dịch vụ.
  Advertising is a kind of public announcement which describes the benefits of using a product or service.

DO DỰ: reluctant

- Hiện giờ ông ấy đang do dự đầu tư thêm tiền.
  He's reluctant to invest any more money at the moment.

DOANH NGHIỆP CÓ MỘT NGHIỆP CHỦ DUY NHẤT: sole proprietorship

- Một doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất là một cơ sở kinh doanh được một cá nhân làm chủ và điều hành.
  A sole proprietorship is a business owned and operated by one person.
- Doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất là doanh nghiệp dễ thành lập nhất và cũng dễ đóng cửa nhất.
  A sole proprietorship is the easiest to initiate and the easiest to terminate.
- Nhà hàng này được điều hành như một doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất. Nó được một cá nhân làm chủ.
  This restaurant is operated as a sole proprietorship. It is owned by one individual.

DOANH NGHIỆP HỢP DOANH: co-partnership, partnership

- Điều khoản của doanh nghiệp hợp doanh cũng cần nêu lên cách thức bán cơ sở kinh doanh.
  The articles of co-partnership should also provide a method of selling the business.
- Doanh nghiệp hợp doanh không có một số điểm bất lợi mà doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất mắc phải, nhưng nó có chung một số điểm tương đồng.
  A partnership does not have some of the disadvantages of a sole proprietorship, but it shares some similarities.
- Các vị chủ nhân của một doanh nghiệp hợp doanh cùng chia xẻ chung quyền điều hành và các khoản lợi nhuận của việc kinh doanh.
  The owners of a partnership share in the operation and profits of the business.

DOANH SỐ: turnover

- Công ty với doanh số 45 triệu bảng này cần bổ nhiệm một người có năng lực ngoại hạng làm Trưởng phòng Thu mua.
  This £45m turnover company is seeking to appoint a person of exceptional calibre as Head of Purchasing.
- Doanh số đã tăng lên 10% trong năm nay.
  Turnover has increased by 10 per cent this year.

DOANH SỐ BÁN: sales

- Như tôi đã nói trong phần đầu của buổi thuyết trình, doanh số bán đạt được rất tốt. Tuy nhiên, tình hình không giống như năm ngoái.
  As I said at the beginning of my presentation, sales have been very good. However, the situation has not been like last year.

DỠ HÀNG: unloading

- Việc sử dụng các pa lét hàng khiến cho việc chất hàng lên và dỡ hàng xuống xe tải thêm dễ dàng.
  The use of pallets eases the loading and unloading of trucks.

DU KHÁCH NƯỚC NGOÀI: foreign traveller

- Các du khách nước ngoài sẽ phải trả một khoản thuế quan trên một số món hàng được mua sắm ở nước ngoài.
  Foreign travellers will have to pay a duty on some items purchased abroad.

DUYỆT: approve

- Người kiến trúc sư phải mất một thời gian dài đợi đề án của mình được duyệt do bộ máy quan liêu hành chính.
  It took a long time for the architect to have his plans approved due to bureaucracy.

DỤNG CỤ: tool

- Chủ nhân duy nhất có thể quyết định việc có nên mua sắm những dụng cụ và thiết bị mới hay không.
  The individual owner can decide whether or not to purchase new tools and equipment.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ: investment plan

- Số liệu bán hàng chúng ta đã xem xét rồi. Vì thế, chúng ta hãy đi đến phần dự án đầu tư.
  The sales figures we have already considered. So let's move on to investment plans.

DỰ ÁN MỞ RỘNG: expansion project

- Vài công ty phát hành trái phiếu để tìm nguồn vốn cho các dự án mở rộng.
  Some companies issue bonds to finance expansion projects.

DỰ ĐOÁN: forecast

- Chúng tôi đang có một năm đầy thuận lợi và doanh số bán có thể vượt quá dự đoán ban đầu 15%.
  We are having a good year and sales may exceed our forecast by 15 per cent.

DỰ HỘI NGHỊ: attend a conference

- Tôi đến đây để dự hội nghị.
  I'm here to attend a conference.

DỰ TÍNH: expect, expectation

- Ngược lại với dự tính, biểu đồ doanh số bán hàng của chúng ta đã đi xuống vào tháng rồi.
  Contrary to expectations, our sales figures went down last month.
- Thật không may, những chi tiêu vào đề án nhiều hơn dự tính quá nhiều.
  Unfortunately, expenditures on the project were much more than expected.

DỰ TOÁN DOANH SỐ BÁN RA: sales forecast

- Bản dự toán doanh số bán ra cho thấy rằng doanh thu của chúng ta sẽ tăng 25% vào năm tới.
  The sales forecast shows that we expect a 25 per cent increase in turnover for next year.

DỰA TRÊN: base on

- Công việc tiếp thị hiện đại dựa trên ý tưởng là hàng hóa không thể sản xuất ra để thu được lợi nhuận trừ phi có khách hàng mua nó.
  Modern marketing is based on the idea that goods cannot be produced for profit unless someone will buy them.

DƯỢC: pharmaceutical

- Trước khi hợp tác với chúng tôi, ông ta làm giám đốc mại vụ cho một công ty dược.
  Before joining us he worked as a sales manager for a pharmaceutical company.

DƯỚI MỨC GIÁ TRỊ KẾ TOÁN: below book value

- Cổ phần này đang được bán ở dưới mức giá trị kế toán.
  This stock is trading at well below book value.

DƯỚI QUYỀN: under

- Giám đốc mại vụ dưới quyền của giám đốc điều hành.
  The sales director is under the MD.

Đ

ĐA DẠNG: great variety

- Công ty của chúng tôi sản xuất đa dạng các loại đồ chơi.
  Our company produces a great variety of toys.

ĐÃ NHẬN ĐƯỢC: in receipt of

- Chúng tôi đã nhận được quyển catalô và bảng giá của ông.
  We are in receipt of your catalogue and price list.

ĐÃ XONG: complete

- Hàng đặt hiện giờ đã xong và chúng tôi sẽ rất hân hạnh được nhận chỉ thị tải hàng của quí ông.
  Your order is now complete and we shall be pleased (glad) to receive your shipping instructions.

ĐẠI CHÚNG: general public, mass audience

- Thực phẩm thì được bán cho đại chúng, trong khi các loại nguyên vật liệu thì thường chỉ được bán cho các cơ sở kinh doanh có thể dùng chúng để sản xuất ra một món hàng gì đó.
  Food products are sold to the general public, while raw materials are usually sold only to business who can produce something with them.
- Việc quảng cáo là một cách giới thiệu chung chung về hàng hóa, dịch vụ hoặc ý tưởng nhằm vào đại chúng.
  Advertising is a nonpersonal presentation of goods, services, or ideas aimed at a mass audience.

ĐẠI DIỆN BÁN HÀNG: sales rep, sales representative

- Một người đại diện bán hàng giỏi có thể đem về hơn 1.000 đô một tuần.
  A good sales rep can take home over $1,000 a week.

- Chúng tôi đang tìm đại diện bán hàng có kinh nghiệm bán sản phẩm kỹ thuật, có khả năng giao tiếp ở mọi tầng lớp và có hồ sơ mại vụ được chứng minh.

  We are looking for a sales representative with experience in selling technical products, able to communicate at all levels and with a proven sales record.
- Tôi rất vui được biết quí công ty đang tuyển dụng một người đại diện bán hàng.

  I was interested to learn that your company is now recruiting a sales representative.

ĐẠI DIỆN CHO: stand in for

- Tôi đại diện cho Claire trong khi anh ấy đi dự hội nghị ở xa.

  I stood in for Claire while he was away at the conference.

ĐẠI ĐA SỐ KHÁN, THÍNH GIẢ: mass audience

- Nhà quảng cáo muốn có một lượng người tối đa xem hoặc đọc thông tin của mình. Ông ta nhằm vào đại đa số khán, thính giả.

  The advertiser wants a maximum number of people to see or read his message. He aims at a mass audience.

ĐẠI LÝ THÍCH HỢP: suitable agent

- Chúng tôi đang tìm một đại lý thích hợp đại diện cho chúng tôi.

  We are finding a suitable agent to represent us.

ĐẠI LÝ TRUNG GIAN: agent middleman

- Đại lý trung gian dàn xếp để người mua và người bán quan hệ buôn bán với nhau.

  An agent middleman arranges for buyers and sellers to get together and conduct business.
- Đại lý trung gian nhận được một khoản lệ phí qua việc giúp cho người mua và người bán quan hệ với nhau.

  An agent middleman receives a fee for bringing buyer and seller together.

ĐẠI SIÊU THỊ: hypermarket

- Đại siêu thị, hay siêu thị thật lớn, thường ở ngoài thị trấn.
  Hypermarkets, or very large supermarkets, are usually outside towns.

ĐẠI TU: overhaul

- Họ đại tu bộ máy vì nó đã bị hư.
  They overhauled the machinery as it was broken down.

ĐÀM PHÁN: negotiation

- Sau những lần đàm phán dài, họ đã quyết định đóng cửa nhà máy.
  After long negotiations they have decided to close down the plant.

ĐẢM BẢO: assure, insure, secure

- Chúng tôi có thể đảm bảo với quí ông rằng giá cả của chúng tôi được tính toán kỹ lưỡng nhất.
  We can assure you that our prices are most carefully calculated.
- Trong nhiều quốc gia các chính phủ bù lỗ cho các nông dân để đảm bảo đủ số lương thực được sản xuất.
  In many countries the government subsidize the farmers in order to insure that enough food is produced.
- Các công ty có thể đảm bảo nguồn vốn cho mình bằng cách phát hành trái phiếu.
  Corporations can secure capital by issuing bonds.

ĐANG XÂY DỰNG: under construction

- Tòa nhà này vẫn còn đang xây dựng.
  The building is still under construction.

ĐÁNG: worth

- Trong thực tế 1.000 đô mà ông đã đầu tư sẽ đáng giá 5.000 đô vào ngày hôm nay.
  In real terms, the $1,000 you invested would be worth $5,000 today.
- Thực sự có đáng tiêu một số tiền như thế vào dự án này hay không?
  Is it really worth spending so much money on this project?

ĐÁNG KỂ: considerable

- Chúng tôi đã kiếm được lợi nhuận đáng kể khi bán mảnh đất đó.
  We have made a considerable profit on the sale of that land.

ĐÁNG KHÍCH LỆ: encouraging

- Như tôi đã nói trước, kết quả thu được trong năm nay rất đáng khích lệ.
  As I said before, this year's results are very encouraging.

ĐÁNG TIN CẬY: reliable

- Nếu một nhân viên không đáng tin cậy thì anh ta không có ích lợi gì cho công ty.
  If an employee isn't reliable, he's of no use to a company.

ĐÁNH ĐIỆN: cable

- Như được yêu cầu, chúng tôi đánh điện cho quí ông hôm nay như sau.
  As requested we have cabled you today as follows.

ĐÁNH GIÁ: appraise, evaluate

- Chúng tôi đánh giá nhân viên của chúng tôi một năm một lần.
  We appraise our employees once a year.
- Chúng tôi đánh giá các phí tổn.
  We evaluated the costs.
- Sau khi đánh giá chương trình huấn luyện, chúng tôi đã có vài thay đổi.
  After evaluating our training programme, we made some changes.
- Những người nộp đơn xin việc sẽ được đánh giá căn cứ theo kinh nghiệm và kỹ năng của họ.
  People who apply for the job will be evaluated regarding their experience and skills.

ĐÁNH GIÁ CAO: appreciate

- Chúng tôi sẽ đánh giá cao sự quan tâm chu đáo của quí ông đến những chỉ dẫn của chúng tôi.
  We shall appreciate your careful attention to our instructions.

ĐÁNH THUẾ: tax

- Những dạng tổ chức khác nhau được đánh thuế theo các kiểu khác nhau dựa trên các khoản lợi nhuận của họ.
  The different forms of organization are taxed differently on their profits.

ĐÀO TẠO: train

- Các nhân viên lưu giữ sổ sách kế toán thường không được đào tạo kỹ lưỡng như các nhân viên kế toán.
  Bookkeepers usually do not have as much training as accountants.
- Những công nhân mới được cho tham dự một đợt đào tạo trong ba tuần lễ về cách vận hành máy móc.
  New employees are given three weeks' training in the operation of the machinery.

ĐÁP ỨNG CAM KẾT CỦA AI: meet one's commitment

- Họ sẽ phải đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng những cam kết của mình.
  They will have to step up production in order to meet their commitments .

ĐÁP ỨNG MỘT NHU CẦU: meet a demand

- Đáp ứng nhu cầu này, chúng tôi đã đưa 3 chiếc tàu vào hoạt động đều đặn.
  To meet this demand, we have brought 3 ships into regular operation.

ĐÁP ỨNG NHU CẦU KHẨN THIẾT: satisfy the desires and needs

- Hiện có sẵn nhiều loại xe hơi khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu khẩn thiết của thị trường.
  Several different types of automobiles are available to satisfy the desires and needs of the marketplace.

ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA AI: meet someone's requirement

- Chúng tôi có nhiều hàng dự trữ để đáp ứng những yêu cầu của quí ông.

  We hold large stocks to meet your requirements.
- Hôm nay chúng tôi gởi đến quí ông một loạt các mặt hàng giá thấp hơn và hy vọng một vài mặt hàng sẽ đáp ứng yêu cầu của quí ông.

  We are sending you today a range of lower priced articles and hope that some of these will meet your requirement.

ĐẠT ĐƯỢC: accomplish, achieve

- Công ty đã đạt được mục tiêu của mình.

  The company accomplished its target.
- Sự tăng lương sau này tùy vào kết quả đạt được.

  Further salary increases are tied to the results achieved.

ĐẠT HIỆU QUẢ: effective, efficient

- Việc quảng cáo trên báo chí không phải là cách đạt hiệu quả trong việc bán máy bay.

  Advertising in newspapers is not an effective way of selling aircraft.
- Cách sản xuất thiết bị gia dụng đạt hiệu quả cao nhất là sử dụng đến một dây chuyền sản xuất.

  The most efficient way to produce appliances is by using an assembly line.

ĐẶC TÍNH: features, characteristics

- Nhân viên chào hàng sẽ trình bày một vài đặc tính của loại máy vi tính mới.

  The salesperson will demonstrate some of the features of the new computer.
- Loại AZ120 mới có nhiều đặc tính mới.

  The new AZ120 includes a number of new features.
- Được sản xuất tại Ý, sản phẩm này cho thấy được các đặc tính thiết kế tốt nhất.

  Manufactured in Italy, this product displays the finest design features.

- Nhân viên bán hàng giải thích về các đặc tính của sản phẩm và cho biết công dụng của sản phẩm đó.
  The sales staff explains the characteristics of the product and shows how it works.

ĐĂNG KÝ: register
- Trước khi bạn bắt đầu kinh doanh, bạn cần phải đăng ký cho công ty của mình.
  Before you can start trading you need to register your company.

ĐẮT: expensive
- Chúng tôi hơi ngạc nhiên khi quí ông nghĩ rằng giá của mặt hàng này quá đắt.
  We are rather surprised that you think the price of this article is too expensive.

ĐẶT LÀM: custom-made
- Một người khá giả mới có thể kham nổi việc đặt may áo quần.
  A wealthy person can afford to have custom-made clothes.

ĐẶT PHÒNG TRƯỚC: reserve a room
- Tôi muốn đặt 1 phòng trước với tên là Christensen.
  I'd like to reserve a room under the name of Christensen.

ĐẶT CƠ SỞ: base
- Công ty đã đặt cơ sở tại đây được 5 năm.
  The company has been based here for five years.

ĐẶT HÀNG: order, place an order
- Hàng chúng tôi đặt vào ngày 30 tháng 3 đáng lẽ phải được giao vào tháng rồi.
  The goods we ordered on March 30 should have been delivered (shipped) last month.
- Nếu ông đặt hàng bây giờ, thì ông sẽ có hàng vào cuối tháng 3.
  If you order now, you will have the goods by the end of March.

- Chúng tôi sẽ gởi chứng từ tham khảo thương mại và ngân hàng nếu chúng tôi đặt hàng.
  We shall give the bank and trade references if we place an order.

ĐẶT HÀNG THỬ: make a trial order

- Chúng tôi muốn đặt thử một bộ.
  We'd like to make a trial order of one set.

ĐẬP VÀO MẮT ĐỘC GIẢ: catch the reader's eye

- Điều đầu tiên mà mục quảng cáo phải làm là đập vào mắt độc giả.
  The first thing an ad must do is to catch the reader's eye.

ĐẤT ĐAI: land

- Đất đai ám chỉ đến các nguồn nguyên vật liệu cần thiết cho công việc sản xuất.
  Land refers to the sources of raw materials needed for production.

ĐẤT XÂY DỰNG: site

- Chúng tôi cảm thấy các giám đốc hoàn toàn chưa hiểu được là mảnh đất xây dựng đó không thích hợp như thế nào.
  We feel that the directors have completely failed to understand how unsuitable the site is.

ĐẦU CƠ: speculate

- Ông ta đầu cơ về đất đai.
  He speculated in land.
- Ông ta đầu cơ vào thị trường chứng khoán.
  He speculated on the stock market.

ĐẦU TƯ: invest

- Tôi có khả năng phân tích các phương thức thu nhập, chi tiêu và đầu tư.
  I have the ability to analyze the ways that money is earned, spent and invested.
- Các vị giám đốc dùng những bản kê khai tài chính khi quyết định cách thức đầu tư vốn liếng của họ.

Managers use financial statements when deciding how to invest their capital.

ĐẨY MẠNH: promote

- Tôi dự định viếng thăm Nhật để đẩy mạnh việc xuất khẩu các mẫu hàng mới của chúng tôi.
  I plan to visit Japan to promote the export of our new models.

ĐE DỌA: threaten

- Công ty bị đe dọa kiện tụng vì vi phạm hợp đồng.
  The firm was threatened with litigation for breach of contract.

ĐEM LẠI LỢI NHUẬN: profitable

- Tất cả các cơ sở kinh doanh cần phải ghi lại các khoản giao dịch về tài chính để xem có đem lại lợi nhuận hay không.
  All businesses need to record financial transactions in order to know whether or not they are profitable.

ĐÈN DẦU HÔI: kerosene lantern

- Bóng đèn điện đã khiến cho đèn dầu hôi trở nên lỗi thời.
  The electric light bulb made kerosene lanterns obsolete.

ĐỀ ÁN: project

- Tôi hy vọng đề án tiếp tục được thực hiện trôi chảy như cho đến bây giờ.
  I hope the project continues to run as smoothly as it has so far.

ĐỀ ÁN HỢP TÁC LIÊN DOANH: joint venture project

- Chúng tôi đã ký trên 10 đề án hợp tác liên doanh với tổng số vốn là 2 tỉ đô la Mỹ.
  We have signed over 10 joint venture projects with an aggregate capital of 2 billion US dollars.

ĐỀ NGHỊ: make one's offers, recommend

- Sau khi chọn được nhiều nhà cung ứng, hãy mời họ nêu đề nghị.
  Having selected a number of suppliers, invite them to make their offers.

- Mặc dù bảo hiểm thì không bắt buộc, nhưng chúng tôi vẫn mạnh dạn đề nghị.

  Although insurance is optional, we strongly recommend it.

ĐỀ XUẤT: generate

- Các vị giám đốc dựa vào thông tin do máy vi tính đề xuất để ra nhiều quyết định.

  Managers base many of their decisions on computer generated information.

ĐỀ XƯỚNG: initiate

- Người chủ doanh nghiệp đề xướng ra hoạt động kinh doanh bằng cách phối hợp các yếu tố đất đai, lao động và vốn liếng để bắt đầu một công việc kinh doanh mới.

  The entrepreneur initiates business activity by bringing together land, labor, and capital to begin a new business venture.

ĐỂ BÁN: for sale

- Giá cả của một loại sản phẩm sẽ được quyết định bằng số lượng sản phẩm sẵn có để bán và nhu cầu khẩn thiết của người tiêu dùng.

  The price of a product will be determined by the quantity available for sale and the desire of the consumer.

ĐỂ BÁN VÀO THÁNG TỚI: for next month's sales

- Vì hàng được cần để bán vào tháng tới, nên chúng tôi bây giờ phải thúc giục giao hàng cho chúng tôi ngay.

  As the goods are wanted for next month's sales we must now insist on immediate delivery (shipment) of our order.

ĐỂ AI ĐỊNH LIỆU: at one's disposal

- Chúng tôi đã đề cập vấn đề này với Bưu Điện rồi và xin quí ông cứ giữ hàng lại để chúng tôi định liệu cho đến khi quí ông được tin của chúng tôi.

  We have taken the matter up with the Post Office and would ask you to hold the goods at our disposal until you hear from us.

ĐẾN: arrive

- Hàng đã đến vào ngày hôm nay.
  The goods have arrived today.

ĐẾN KỲ HẠN: fall due

- Việc thanh toán sẽ đến kỳ hạn vào thứ bảy.
  Payment will fall due on Saturday.

ĐỀN BÙ: make up

- Xin quí ông vui lòng đền bù thiệt hại cho chúng tôi.
  Please make up for the loss we suffered.

ĐI CHỆCH RA NGOÀI VẤN ĐỀ: go off on a tangent

- Tại sao anh ấy không bám lấy trọng điểm? Anh ấy luôn luôn đi chệch ra ngoài vấn đề.
  Why doesn't he stick to the point? He's always going off on a tangent.

ĐĨA LASER: laser discs

- Đĩa laser đã khiến cho băng video thành lỗi thời.
  Laser discs are making video tapes obsolescent.

ĐỊA DƯ: geographic

- Vì báo chí thường là những doanh nghiệp ở địa phương nên việc quảng cáo trên báo có thể nhằm vào những khu vực dịa dư nào đó.
  Since newspapers are usually local enterprises, newspaper advertising can be aimed at certain geographic areas.

ĐỊA ĐIỂM: location

- Thị trường thực phẩm là địa điểm diễn ra việc mua bán thực phẩm.
  The grocery market is the location where the buying and selling of food takes place.

ĐỊA ĐIỂM TRƯNG BÀY: display location

- Một dịa diểm trưng bày tốt có thể thuyết phục một khách hàng mua sắm một món hàng tiện dụng nào đó.

A good display location can persuade a customer to purchase a certain convenience product.

ĐỊA PHƯƠNG: local

- ABC, công ty mà sản xuất các phần này, vừa mới đóng cửa văn phòng địa phương của mình.
  ABC, which produces these parts, has just closed its local office.
- Chúng tôi đã từng mua hàng từ một nhà cung ứng địa phương.
  We used to buy from a local supplier.
- Họ thật sự làm ăn rất thuận lợi từ khi họ quyết định quảng cáo trên truyền hình địa phương.
  They've been doing really good business since they decided to advertise on local television.

ĐỊA THẾ: geographical location

- Singapore có một lợi điểm trong công việc ngoại thương nhờ vào địa thế của mình.
  Singapore has an advantage in international trade because of its geographical location.

ĐIỂM: point

- Giá cổ phiếu đã hạ vào trưa hôm qua, từ 40 xuống 3.648 điểm.
  Stocks took a nose dive yesterday afternoon, falling 40 points to 3,648.

ĐIỂM BÁN LẺ: retail outlet

- Các điểm bán lẻ gồm các siêu thị, cửa hàng tổng hợp và cửa hàng bán hạ giá.
  Retail outlets include supermarkets, department stores, and discount stores.

ĐIỂM BÃO HÒA: saturation point

- Thị trường đã đạt đến điểm bão hòa vì vậy chúng ta cần tập trung tìm sản phẩm mới.

The market has reached the saturation point so we need to concentrate on finding new products.

ĐIỂM CHÍNH: main point

- ❑ Để tôi lược lại các điểm chính. Thứ nhất là ...
  Let me just go over the main points again. Firstly ...

ĐIỂM HÒA VỐN: breakeven point

- ❑ Chúng ta đã đạt đến điểm hòa vốn từ khi nào?
  When did we reach the breakeven point?
- ❑ Nếu như trong vòng sáu tháng mà chúng ta không đạt đến điểm hòa vốn, chúng ta sẽ phải hỏi mượn thêm vốn vay ngân hàng.
  In case we don't reach the breakeven point within six months, we will have to ask for another bank loan.

ĐIỂM MẠNH: strengths

- ❑ Ông ấy đề nghị chúng tôi nên liệt kê những điểm mạnh và điểm yếu của mình.
  He recommended that we list our strengths and weaknesses.

ĐIỆN THOẠI: phone

- ❑ Nếu điện thoại của tôi reo, xin vui lòng nghe hộ tôi nhé?
  If my phone rings, could you take the call for me?

ĐIỆN TÍN: telegram

- ❑ Chúng tôi đã nhận được điện tín của quí ông vào ngày 30 tháng 3.
  We acknowlege your telegram of March 30.

ĐIỀU CHỈNH LẠI: adapt

- ❑ Toa xe lửa cũ này được điều chỉnh lại cho thích hợp để làm một nhà hàng.
  This old railroad car was adapted for use as a restaurant.

ĐIỀU CHỈNH LẠI MÁY MÓC: retool

- ❑ Dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ trong lúc công ty điều chỉnh lại máy móc.

The assembly line is shut down while the company retools.

ĐIỀU HÀNH: handle

- Tôi thích cách thức anh ấy điều hành đội ngũ của mình.
  I like the way he handles his team.

ĐIỀU KHOẢN: terms

- Chúng tôi rất tiếc phải báo cho quí vị là chúng tôi không thể thay đổi những điều khoản hợp đồng một khi cả hai bên đã ký kết.
  We regret to inform you that we are unable to change the terms of the contract once it has been signed by both parties.
- Ông ta phân tích những điều khoản trong hợp đồng trước khi ký.
  He analyzed the terms of the contract before signing it.
- Ông ta tìm cách giải quyết một số điều khoản trong hợp đồng với sự đa nghi và rồi khước từ không ký.
  He tackled some of the terms of the contract with suspicion and declined to sign it.

ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN: payment terms

- Chúng ta đã nhất trí về điều khoản thanh toán; bây giờ chúng ta cần bàn bạc về thời gian.
  We are in agreement over the payment terms; now we need to discuss the timing.

ĐIỀU KHOẢN TRỌNG TÀI: arbitration clause

- Cả hai bên sẽ ràng buộc với nhau bởi điều khoản trọng tài.
  Both parties shall be bound by the arbitration clause.

ĐIỀU KIỆN: terms

- Xin hãy thông báo cho chúng tôi biết là quí ông có thể chấp nhận đơn đặt hàng của chúng tôi với những điều kiện này hay không.
  Please inform us whether you can accept our order on these terms.

ĐIỀU KIỆN BÁN HÀNG: terms of sale

- Chúng tôi muốn biết điều kiện bán hàng của ông.
  We would like to know your terms of sale.

ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC: working conditions, conditions of employment

- Nói thật, chúng tôi ít nhận được ý kiến phàn nàn về điều kiện làm việc của chúng tôi.

  To be honest, we receive few complaints about our working conditions.

- Người ứng viên chưa muốn nộp đơn cho tới khi biết thêm về nơi và điều kiện làm việc.

  The applicant does not want to apply until he knows more about the location and conditions of employment.

ĐIỀU KIỆN NGẦM: implications

- Theo ý tôi, chúng ta không nên lao vào thỏa ước dài hạn trước khi xem xét những điều kiện ngầm.

  In my opinion we shouldn't rush into a long-term agreement before considering the implications.

ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH VỮNG MẠNH: sound financial condition

- Các công ty có tiếng tăm thật tốt và có điều kiện tài chính vững mạnh có thể đưa ra lãi suất thấp trên các trái phiếu của họ hơn các công ty khác.

  Companies that have excellent reputations and a sound financial condition can offer lower interest rates on their bonds than can other companies.

ĐIỀU KIỆN THẤU CHI: overdraft facilities

- Chúng tôi muốn gia hạn điều kiện thấu chi.

  We would like to extend our overdraft facilities.

ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT: prerequisite

- Bằng cấp về tài chính hoặc kế toán là điều kiện tiên quyết đối với nghề ngân hàng.

  A degree in finance or accounting is a necessary prerequisite for a career in banking.

- Có kiến thức tốt về vật lý là điều kiện tiên quyết đối với công việc ở ngành hàng không.

  A good background in physics is a prerequisite for a job in aviation.

ĐIỀU LỆ: regulation

- Những chiếc xe này có phù hợp với điều lệ an toàn mới không?

  Do these cars conform to the new safety regulations?

- Những điều lệ này không thể được áp dụng khi có ít hơn 10 nhân viên.

  The regulations are not applicable when there were fewer than 10 employees.

ĐIỀU PHỐI: coordinate, coordination

- Máy tính có thể được sử dụng để điều phối khối lượng sản xuất với khối lượng bán.

  Computers can be used to coordinate production volume with sales volume.

- Công việc điều phối trong phương thức sản xuất liên tục cần thiết hơn trong phương thức sản xuất gián đoạn.

  Coordination is more necessary in continuous production than in intermittent production.

ĐÍNH KÈM THEO ĐÂY: enclose

- Chúng tôi xin đính kèm theo đây bảng giá mùa đông của chúng tôi.

  We enclose our winter price list.

ĐÌNH CÔNG: strike

- Sự chậm trễ là do đình công.

  The delay is due to a strike.

ĐỊNH GIÁ: quote, appraise, price

- Giá cả ông định cho chúng tôi hơi cao.

  The prices you quoted us are a little high.

- Họ đã cho định giá miếng đất để biết nên bán nó với giá bao nhiêu.
  They had their land appraised to give them an idea of what price to sell it for.
- Những mặt hàng này được định giá từ 500 đến 700 đô la Mỹ.
  These articles are priced at from 500 to 700 US dollars.

ĐỊNH MỨC: target

- Lương căn bản là 15.000 bảng một năm nhưng nếu bán vượt định mức của công ty đề ra, thì có thể lên đến 40.000 bảng.
  The basic salary is £15,000 p.a. but if sales exceed the target set by the firm, it could rise to as much as £40,000.

ĐOÀN ĐẠI BIỂU: deputation

- Đoàn đại biểu Đức đã được giám đốc chào đón tại phi trường.
  The deputation from Germany were greeted at the airport by the director.

ĐOÀN NGOẠI GIAO THƯƠNG MẠI: trade mission

- Những chương trình của chính phủ giúp đỡ các công ty xuất khẩu bằng cách thiết lập các đoàn ngoại giao thương mại.
  Government programs help companies export by establishing trade missions.

ĐÒI ĐƯỢC TIỀN NỢ: cover the money

- Tôi nghĩ là tôi không thể đòi được tiền nợ.
  I don't think I can recover the money.

ĐÒI HỎI KINH PHÍ: entail expenses

- Xây dựng thêm nhà máy sẽ đòi hỏi kinh phí.
  Building more plants will entail expenses

ĐÓNG CHAI: bottle

- Cơ sở đóng chai này đã có giấy phép do công ty Coca-Cola cấp để đóng chai và phân phối Coca.

This bottler has obtained a license from Coca-Cola Inc., to bottle and distribute Coke.

ĐÓNG CỬA: shut down, lockout

- Năm ngoái họ đóng cửa nhà máy 3 tuần và mọi người đã phải nghỉ phép cùng một lúc.
  Last year they shut down the factory for three weeks and everybody had to take their vacation at the same time.
- Các ông chủ thử đóng cửa nhà máy để ép nhân viên nhận những điều kiện của họ.
  The employers tried a lockout to force the staff to accept their terms.
- Do đơn đặt hàng ngày càng ít, chúng tôi dự định sẽ đóng cửa nhà máy vào tháng 6 tới.
  Due to falling orders, we intend to shut down the factory next June.

ĐÓNG DẤU: mark

- Xin hãy đóng dấu theo đúng các chỉ dẫn của chúng tôi.
  Please mark in strict accordance with our instructions.
- Những chỉ dẫn chi tiết liên quan đến đóng dấu và số sẽ được gởi đến sau.
  Detailed instructions regarding marks and numbers will follow.

ĐÓNG GÓP: contribute

- Các công nhân được yêu cầu đóng góp tiền quỹ chung cho các hoạt động xã hội.
  The workers were asked to contribute a general fund for social activities.
- Cô ấy đóng góp nhiều tiền cho việc nghiên cứu.
  She contributed a lot of money to research.

ĐÓNG THUẾ : payment of duty

- Việc đóng thuế có thể được hoãn lại cho đến khi ông sẵn sàng lấy hàng ra khỏi kho hải quan.
  Payment of duty may be defferred until you are ready to take the goods out of bonds.

ĐỒ BẢO HỘ: protective clothing

- Đây là khu vực nguy hiểm. Công nhân không có đồ bảo hộ không được vào khu vực này.

  This is a danger area. Employees may not enter this area without protective clothing.

ĐỒ ĐẠC: furniture

- Thiết bị gồm có máy móc và đồ đạc cần thiết cho một xí nghiệp hoạt động.

  Equipment consists of machines and furniture needed to make a factory operate.

ĐỒ ĐẠC LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH: fixture

- Đồ đạc, đồ đạc lắp đặt cố định, và các tòa nhà là những tích sản cố định. Các món tích sản cố định thường không thể xê dịch được.

  Furniture, fixtures, and buildings are fixed assets. Fixed assets generally cannot be moved.

ĐỒ THỊ: graph

- Công việc khuyến mãi là nhằm tăng mức bán độc lập với số cung và giá cả mà trên một đồ thị nó sẽ được biểu diễn bằng một nét thay đổi trên đường cong về cầu.

  Promotion attempts to increase sales independently of supply and price, which will be shown on a graph as a shift in the demand curve.

ĐỐC CÔNG PHÂN XƯỞNG: shop foreman

- Vị đốc công phân xưởng chịu trách nhiệm về việc lên lịch trình sản xuất.

  The shop foreman is responsible for scheduling.

ĐỘC QUYỀN: sole

- Ông ta là nhà phân phối độc quyền trong khu vực này, vì vậy chúng tôi buộc phải mua của ông ta.

He's the sole distributor in this area, so we're forced to buy from him.

ĐÔI CHÚT: slightly

- Chi phí nguyên vật liệu giảm đôi chút trong năm qua.
  Raw material costs have fallen slightly over the last year.

ĐỐI TÁC: partner

- Người này đang đi tìm người đối tác để liên doanh khai thác dầu.
  This individual is seeking partners for a joint venture in gas exploration.

ĐỐI THỦ: competitor, rival

- Nếu chúng ta muốn tăng thị phần thì chúng ta phải nhử cho khách hàng dừng chú tâm đến sản phẩm của công ty đối thủ của chúng ta.
  If we want to increase market share, we have to lure customers away from our competitor's product.
- Các công ty luôn luôn có những đổi mới để có ưu thế đối với những đối thủ cạnh tranh của mình.
  Companies are always innovating so they can have an advantage over their competitors.
- Chúng tôi có thể đề nghị một giá đặc biệt thấp hơn đối thủ của chúng tôi 10%.
  We can offer a special price 10% lower than our competitor.
- Công ty lo lắng là đối thủ của họ sẽ đưa ra dịch vụ miễn phí.
  The company was worried its rival would offer free servicing.

ĐỐI TƯỢNG KHÁN GIẢ: target audience

- Chúng tôi đã nghiên cứu rất nhiều để bảo đảm việc quảng cáo sẽ thu hút đúng đối tượng khán giả.
  We did a lot of research to ensure that the advertisement would appeal to the target audience.

ĐỔI: change, convert

- Tôi cần đổi những đồng đô la này để lấy những đồng Mác Đức.
  I need to change these dollars for deutsche marks.
- Số đông quần chúng đang đổi đồng đô la sang đồng Mác Đức và chính phủ Đức đã bắt đầu mua đồng đô la nhằm ổn định lại giá trị của nó.
  Large numbers of people were converting dollars to deutsche marks and the German government began purchasing dollars in order to stabilize its value.
- Chúng tôi sẵn sàng đổi nó lấy một cái mới.
  We shall gladly change it for a new one.

ĐỔI LẠI: exchange

- Chúng tôi chỉ đổi lại hàng nếu ông có biên nhận.
  We only exchange goods if you produce a receipt.

ĐỔI MỚI: innovative

- Họ có một phương thức quản lý đổi mới nhằm cải thiện năng suất.
  They have an innovative method of management which has resulted in improved productivity.

ĐỒNG NGHIỆP: colleague

- Tôi có liên hệ với đồng nghiệp ở các bộ phận khác.
  I had contacts with colleagues in other departments.

ĐỒNG NHẤT: uniform

- Tất cả các bộ phận đều đồng nhất; điều đó có nghĩa là chúng y hệt như nhau và cũng cùng những loại dụng cụ và máy móc có thể được sử dụng để chế tạo và lắp ráp chúng.
  All the parts are uniform; that means they are all exactly the same and the same tools and machines can be used to produce and assemble them.

ĐỠ HAO TỐN: economical

- Khi công việc sản xuất gia tăng thì sử dụng phương thức sản xuất liên tục sẽ trở nên đỡ hao tốn hơn.

  As production increases, it will become more economical to use continuous production.

ĐỜI: model

- Việc sản xuất các chiếc xe hơi đời 1982 đã bắt đầu vào ngày 1 tháng 7 năm 1981.

  Production of 1982 model cars began on July 1, 1981.

ĐƠN ĐẶT HÀNG: order

- Đơn đặt hàng của quí ông sẽ dược thực hiện đúng ngày tháng qui định.

  Your order will be completed by the stipulated date.

ĐƠN ĐẶT HÀNG ĐẦU TIÊN: first order

- Vì đây là dơn đặt hàng dầu tiên, chúng tôi gởi kèm hối phiếu ngân hàng $10.000.

  As this is our first order, we enclose bank draft for $10,000.

ĐƠN ĐẶT HÀNG KHÁ NHIỀU: substantial order

- Nếu mặt hàng của quí ông hấp dẫn, chúng tôi sẽ gởi cho quí ông một dơn dặt hàng khá nhiều.

  If your qualities are attractive, we shall send you a substantial order.

- Nếu hàng của quí ông làm chúng tôi thỏa mãn, chúng tôi có thể sẽ gởi những dơn đặt hàng khá nhiều.

  If your goods are satisfactory we may be able to place substantial orders.

ĐƠN ĐẶT HÀNG TRONG TƯƠNG LAI: future order

- Bất cứ dơn đặt hàng nào trong tương lai dược quí ông gởi đến cũng sẽ dược xem xét chu dáo cẩn thận nhất.

Any future order which you may place with us will be handled with the greatest care and attention.

ĐƠN ĐẶT HÀNG SỐ LƯỢNG LỚN: bulk order

- Chúng tôi mong rằng ông sẽ giảm 5% đối với đơn đặt hàng số lượng lớn.
  We trust that you will grant us a 5% reduction for bulk orders

ĐƠN ĐẶT HÀNG THỬ: trial order

- Nếu điều kiện của quí ông có thể cạnh tranh, chúng tôi có thể đặt hàng thử.
  If your terms are competitive, we may place a trial order.

ĐƠN ĐẶT HÀNG TIẾP THEO: further order

- Chúng tôi hy vọng nhận được đơn dặt hàng tiếp theo của quí ông mà chúng tôi sẽ luôn luôn xem xét kỹ lưỡng nhất.
  We hope to receive your further orders which shall always have our best attention.

ĐƠN ĐẶT HÀNG TƯƠNG TỰ: repeat order

- Nếu hàng của quí ông thỏa mãn, chúng tôi hy vọng sẽ gởi những đơn đặt hàng tương tự.
  If your goods are satisfactory, we hope to place repeat orders .

ĐƠN ĐIỆU: routine

- Làm việc trên dây chuyền sản xuất đôi khi có thể rất là nhàm chán. Các công nhân làm y hệt một công việc trong 8 tiếng đồng hồ mỗi ngày. Đó là một công việc rất là đơn điệu.
  Working on an assemly line sometimes can be very boring. The workers perform the same job for eight hours per day. It is very routine work.

ĐƠN GIÁ: unit price, unit price value

- Công ty có thể chứng tỏ mức tiền hoa hồng phải trả cho nhân viên chào hàng là hợp lý bởi vì đơn giá của món hàng rất cao. Chúng ta

có thể chứng tỏ việc phải trả cho một người 100 đô la để bán một món sản phẩm trị giá 1.000 đô la là hợp lý.

The company can justify the cost of the salesperson's commission because the unit price of the item is very high. We can justify paying a person $100 to sell a product worth $1,000.

- ❑ Xe hơi có đơn giá cao. Hàng nước ngọt giải khát có đơn giá thấp. Một chiếc xe hơi mua trị giá rất nhiều tiền. Một lon nước ngọt thì tương đối không đắt tiền.

  Automobiles have a high unit price value. Soft drinks have a low unit value. One car costs a lot of money. One soft drink is relatively inexpensive.

ĐƠN PHÍ: unit cost

- ❑ Khi đem chia tổng chi phí hoạt động của nhà máy cho tổng số món hàng được sản xuất thì chúng ta có thể định được khoản đơn phí.

  When the total cost of operating the factory is divided by the total number of items produced, we can determine the unit cost.

- ❑ Phương thức sản xuất liên tục thường làm cho khoản đơn phí hạ xuống.

  Continuous production usually results in lower unit cost.

- ❑ Chúng tôi có thể hạ thấp đơn phí bằng cách sử dụng các nguyên vật liệu ít đắt tiền hơn.

  We can lower the unit cost by using less expensive raw materials.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ ĐANG LƯU HÀNH: legal tender

- ❑ Đồng đô la là đơn vị tiền tệ đang lưu hành tại Hoa Kỳ.

  The dollar is legal tender in the United States.

ĐƠN VỊ XỬ LÝ TRUNG TÂM: CPU (Central Processing Unit)

- ❑ Đơn vị xử lý trung tâm trong công ty này thì quá nhỏ nên không thể xử lý nổi số lượng dữ liệu ấy.

  The CPU in this firm is too small for the amount of data to be processed.

ĐƠN XIN ĐÃ ĐƯỢC ĐIỀN VÀO: completed form

- Tôi xin đính kèm theo một tấm chi phiếu 20 đô và đơn xin đã được điền vào.
  I enclose a check for $20 and the completed form.

ĐỢT GỞI HÀNG: consignment

- Chúng tôi kiểm tra mỗi đợt gởi hàng mới rất cẩn thận.
  We check each new consignment very carefully.

ĐỢT VẬN ĐỘNG QUẢNG CÁO: advertising campaign

- Công ty rượu bia Miller đã gia tăng được thị phần của họ bằng một đợt vận động quảng cáo.
  Miller Brewing Company increased its market share with an advertising campaign.

ĐỦ ĐIỀU KIỆN: eligible

- Nếu ông thanh toán trong vòng 7 ngày, ông sẽ có đủ điều kiện để được chiết khấu.
  If you pay within seven days you will be eligible for a discount.

ĐỦ KHẢ NĂNG: qualify

- Một người có đủ khả năng giữ một công việc trong chính phủ căn cứ vào số điểm mà anh ta đã đạt được trong kỳ thi của ngành dân chính.
  A person can qualify for a government job on the basis of his score on the civil service examination.

ĐÚNG HẸN: punctual

- Chúng tôi yêu cầu giao hàng đúng hẹn.
  We require punctual shipment.

ĐÚNG MỐT: in style

- Những người muốn mặc quần áo theo đúng mốt thì mỗi năm phải mua sắm quần áo mới.
  People who want to wear clothes which are in style must purchase new clothes each year.

ĐÚNG VỚI: equal (up) to

❑ Chúng tôi ngạc nhiên khi quí ông nói rằng hàng của chúng tôi không đúng với hàng mẫu.

We are surprised that you say that our goods are not equal (up) to sample.

ĐUỔI: expel

❑ Anh ta bị đuổi vì làm việc kém hiệu quả.

He was expelled because of his poor work.

ĐƯA GIÁ: offer a price

❑ Giá cả mà ông đưa ra thì cao hơn nhiều so với sự ước tính của chúng tôi.

The price you offer is much higher than our estimate.

ĐƯA RA: put forward

❑ Họ đưa ra những lời đề nghị khác nhau nhưng không có lời nào có thể được chấp thuận.

They put forward various suggestions but none was acceptable.

ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG: be in operation

❑ Những chiếc máy này sẽ được đưa vào hoạt động vào tuần tới.

The machines will be in operation next week.

ĐƯA VÀO SẢN XUẤT: be in production

❑ Mẫu mới sẽ được đưa vào sản xuất trong 3 tháng nữa.

The new model should be in production in three months.

ĐƯỢC AI CHẤP THUẬN: meet with someone's approval

❑ Hôm nay chúng tôi gởi đến quí ông một loạt các mặt hàng giá thấp hơn và hy vọng một vài mặt hàng sẽ được quí ông chấp thuận.

We are sending you today a range of lower priced articles and hope that some of these will meet with your approval

ĐƯỢC BẢO HIỂM HOÀN TOÀN: have full cover

- Hàng hóa phải được bảo hiểm hoàn toàn cho đến khi được chất lên tàu.
  The goods are to have full cover until loaded.

ĐƯỢC CẦN MỘT CÁCH CẤP BÁCH: urgently needed

- Vì hàng được cần một cách cấp bách, chúng tôi yêu cầu quí ông giao hàng ngay không được chậm trễ.
  As the goods are urgently needed we must ask you to despatch them without further delay.

ĐƯỢC CHÍNH PHỦ TÀI TRỢ: government-subsidized

- Các công ty thép của Hoa Kỳ [redacted] buộc tội công ty thép được chính phủ tài trợ của Anh quốc về việc bán hạ giá thép xuất khẩu trên thị trường Hoa Kỳ.
  American steel companies accused government-subsidized British Steel of dumping steel on the United States market.

ĐƯỢC SỰ GIỚI THIỆU CỦA AI: have an introduction from someone

- Tôi được sự giới thiệu của công ty trách nhiệm hữu hạn Global Tool.
  I have [redacted] introduction from the Global Tool Co. Ltd.

ĐƯỢC THĂNG THƯỞNG: receive the promotion

- Vị giám đốc có thể quyết định ai là người sẽ được thăng thưởng.
  The manager can decide who will receive the promotion.

ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG CAO: well-paid

- Anh ta đã nhận công việc bởi vì nó được trả lương [redacted] và có triển vọng tốt.
  He accepted the job because it was well-paid and had good prospects.

ĐƯỢC ƯA CHUỘNG: popular

- Sản phẩm mới của chúng ta [redacted] chứng tỏ rất được [redacted] chuộng ở Hoa Kỳ.
  Our new products have proved very popular in the USA.

ĐƯỜNG CONG CỦA NHÁNH CẦU: demand curve

- Đường cong của nhánh cầu diễn tả mối quan hệ giữa giá cả và số lượng cần đến.

  The demand curve expresses the relationship between price and the quantity demanded.

ĐỨNG ĐẦU: head

- Peter Jones, người đứng đầu phòng nghiên cứu và phát triển, có thể trả lời câu hỏi đó.

  Peter Jones, who heads the R&D department, will be able to answer that question.

G

GẠCH LÁT NỀN NHÀ: floor tile

- Chúng tôi sản xuất các loại gạch lát nền nhà.
  We produce all kinds of floor tiles.

GẶP RẮC RỐI: be in trouble

- Ông ta phủ nhận việc công ty đang gặp rắc rối.
  He denied that the company was in trouble.

GẤP ĐÔI: double

- Sản phẩm làm ra hiện nay gấp đôi sản phẩm làm ra cách đây 2 năm.
  Production is double what it was 2 years ago.

GÂY ÁP LỰC VỚI: place pressures on

- Người sử dụng lao động bị cấm gây áp lực về kinh tế hoặc những áp lực khác đối với người lao động nhằm cản trở họ tham gia vào các hoạt động của hiệp hội.
  An employer is prohibited from placing economic or other pressures on employees to prevent their participation in union activities.

GÂY ẤN TƯỢNG TỐT: make a good impression

- Gây ấn tượng tốt khi gặp khách hàng là điều quan trọng.
  It's important to make a good impression when meeting clients.

GÂY CHÚ Ý: arouse interest

- Nhắc đến kinh nghiệm và bằng cấp của bạn có thể gây chú ý, nhưng điều này không cần thiết và có thể không có ích lợi gì.
  It is possible that mentioning your experience and qualifications may arouse interest, but this is not needed and may not be helpful.

GÂY TÁC ĐỘNG: influence

- Chúng tôi phải gây tác động đến khách hàng để họ mua sắm sản phẩm của chúng tôi.
  We have to influence the customer to purchase our product.

GHEN TỨC: envious

- Những người bán hàng khác tất cả đều ghen tức với thành công của cô ta và vì vậy họ rất vui khi cô ta ra đi.
  The other salespeople were all envious of her success and so they were pleased when she left.

GHI LẠI: take notes, record

- Cô thư ký ghi lại những gì được bàn luận trong cuộc họp.
  The secretary took notes of what was said at the meeting.
- Tất cả các khoản giao dịch kinh doanh phải được ghi lại trong sổ nhật ký.
  All business transactions must be recorded in the journal.
- Mỗi năm một lần những người chủ cửa hàng phải ghi vào sổ tất cả số hàng tồn kho để biết được mình còn tồn kho những loại hàng nào.
  Once each year the owners of the store must record all their inventory in order to know which goods they have on hand.

GHI THÀNH TỪNG KHOẢN: itemize

- Phía bên phải của bảng tổng kết tài sản có kê các khoản nợ mà công ty mắc. Các khoản nợ được ghi thành từng khoản ở phía bên phải của bảng tổng kết tài sản.
  The right side of the balance sheet lists debts which the company owes. The liabilities are itemized on the right side of the balance sheet.

GHI VÀO SỔ ĐEN: black-list

- Tôi đã bị ghi vào sổ đen.
  I was black-listed.

GIA DỤNG: consumer, household

- Phương thức sản xuất liên tục được sử dụng trong việc chế tạo các thiết bị gia dụng.
  Continuous production is used in making consumer appliances.
- Khách hàng thường đi rảo khắp các cửa hàng trước khi mua sắm các món thiết bị điện gia dụng lớn đắt tiền như tủ lạnh và máy vô tuyến truyền hình.
  Customers usually shop around before purchasing large expensive household electrical devices like refrigerators and television sets.

GIA HẠN: extend

- Chúng ta sẽ phải giảm bớt lực lượng lao động nếu như ngân hàng từ chối gia hạn tín dụng.
  We would have to reduce our workforce if the bank refused to extend our credit.

GIA TĂNG: increase

- Sau khi xem xét những sự việc đã xảy ra của những công ty khác, chúng ta phải hành động để gia tăng thị phần của mình.
  After seeing the experiences of other companies, we must take action to increase our market share.
- Chúng ta có thể dùng việc quảng cáo để gia tăng mức bán sản phẩm hay dịch vụ của chúng ta.
  We can use advertising to increase the sales of our product or service.
- Chúng ta có thể gia tăng sản xuất nếu như chúng ta có đủ công nhân viên.
  We could increase production if we had enough personnel.

GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN: real estate price

- Lãi suất cao đã kéo giá bất động sản lên trong suốt quí một của năm rồi.
  High interest rates drove up real estate prices during the first quarter of last year.

GIÁ CHÀO MỚI NHẤT: latest price

- Tôi đã nhận được cuốn catalô cùng với giá chào mới nhất của ông.
  I have received the catalogue with your latest prices.

GIÁ CỔ PHIẾU: share price

- Với thị trường không ổn định như hiện nay, giá cổ phiếu đã không thể kiểm soát được trong mấy ngày vừa qua.
  With the present volatility in the markets, share prices have run wild over the last few days.

GIÁ LAO ĐỘNG: labor cost

- Giá lao động đã tăng đến 10% vào năm trước.
  The labor cost has increased by 10% over the previous year.

GIÁ TĂNG GIẢ TẠO: inflated price

- Chúng tôi không có ý định trả với giá tăng giả tạo như thế!
  I have no intention of paying such inflated prices!

GIÁ THẤP NHẤT: lowest price

- Chúng tôi sẽ rất vui mừng khi nhận được cuốn catalô về... của quí ông với giá thấp nhất.
  We shall be glad to receive your catalogue of ... with your lowest prices.

GIÁ TRỊ: value

- Trách nhiệm pháp lý của một công ty được giới hạn trong giá trị các tích sản của công ty ấy.
  A corporation's liability is limited to the value of its assets.
- Giá trị của công ty tương đương với số tiền mà nó nợ các trái chủ và số tiền mà nó nợ các vị chủ nhân.
  The value of the company is equal to the amount of money it owes to creditors and the amount it owes to its owners.

GIÁ TRỊ BAN ĐẦU: original cost

- Giá trị ban đầu của chiếc xe là 10.000 đô la và mức khấu hao được tích lũy là 3.000 đô la. Giá trị của nó như một món tích sản là 7,000 đô la.
  The original cost of the vehicle was $10,000 and the accumulated depreciation is $3,000. Its value as [redacted] asset is $7,000.

GIÁ TRỊ KẾ TOÁN: book value

- Giá trị kế toán của chứng khoán cho thấy được các tích sản tính cho mỗi cổ phần. Có thể nó chẳng ăn nhập gì đến giá tính cho mỗi cổ phần.
  The book value of the stock indicates the assets per share. It may have nothing to do with the price per share.

GIÁ TRỊ THỰC: net worth

- Giá trị thực của một công ty là giá trị của nó đối với những người chủ.
  The net worth of a company is its value to its owners.
- Ở phía bên phải của trang có liệt kê các khoản nợ và giá trị thực.
  On the right side of the page are listed the debts and the net worth.

GIẢ MẠO: falsify

- Họ buộc tội giám đốc tài chính là đã giả mạo tài khoản công ty.
  They accused the finance manager of falsifying the company's accounts.

GIAI ĐOẠN: stage

- Chúng tôi không biết trước được vấn đề gì trong giai đoạn này.
  We do not anticipate any problems at this stage.
- Nỗ lực lần thứ ba của chúng tôi nhằm tìm ra một giải pháp đã thành công.
  Our third attempt to find a solution was successful.
- Tôi hy vọng họ sớm tìm được giải pháp cho vấn đề kho chứa hàng.
  I hope they find [redacted] solution to this storage problem soon.

GIẢI QUYẾT: handle, tackle

- Một giám đốc giỏi phải có thể giải quyết những tình huống khó khăn.
  A good manager must be able to handle touchy situations.
- Chúng tôi đã giải quyết vấn đề cạnh tranh.
  We tackled the problem of competition.

GIẢI THỂ: dissolve

- Những điều khoản về sự chung cổ phần giải thích cách thành lập công ty hợp doanh và cách giải thể nó.
  The articles of co-partnership explain how the partnership is started and how it should be dissolved.
- Doanh nghiệp hợp doanh đã bị giải thể bởi vì hai người chủ có hùn vốn muốn có riêng cho mình một cơ sở kinh doanh.
  The partnership was dissolved because the two partners wanted to have their own business.

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: managing director (MD)

- Công ty do giám đốc điều hành lãnh đạo.
  The company is headed by the managing director.
- Giám đốc điều hành của chúng ta, nói rõ hơn là ông Peter Brown, đã gia nhập công ty này cách đây hai tháng.
  Our MD, that is to say Peter Brown, joined the company two months ago.

GIÁM ĐỐC MẠI VỤ: sales director

- Hiện nay chúng tôi đang tuyển một giám đốc mại vụ mới.
  At present we are recruiting a new sales director.

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY: factory manager

- Nếu ông có những thắc mắc gì về kỹ thuật, xin ông cứ hỏi giám đốc nhà máy.
  If you have any technical questions, please ask the factory manager.

GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ: director of human resources, personnel director

- Cô ta xin làm giám đốc nhân sự.
  She applied for a job as a director of human resources.
- "Tại sao giám đốc nhân sự lúc nào cũng la rầy tôi? Tôi đâu phải là người duy nhất đến trễ!"
  "Why does the personnel director always pick on me? I'm not the only one who comes late!".
- Các ứng viên sẽ có một cuộc phỏng vấn với vị giám đốc nhân sự.
  Applicants will have an interview with the personnel director.

GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT: production director

- Cần tuyển quản lý có kinh nghiệm, chịu trách nhiệm với giám đốc sản xuất, để hỗ trợ trong việc thiết lập phòng ban và sau đó sẽ trông coi công việc hàng ngày.
  An experienced manager, responsible to the production director, is required to assist in setting up the department and will then take charge of the day-to-day work.

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH: finance manager

- Ông giám đốc tài chính đã kiếm được đủ tiền để có thể nghỉ hưu.
  The finance manager had earned enough money so that he could retire.

GIÁM ĐỐC TIẾP THỊ: marketing manager

- Từ khi lên làm giám đốc tiếp thị, John trở nên rất khéo trong việc khuyến khích cả đội cùng nhau làm việc.
  Since he became a marketing manager, John has become very good at encouraging the team to work together.

GIÁM SÁT: supervise

- Tôi có năng khiếu quản lý tốt và có khả năng lãnh đạo, giám sát nhân viên.
  I have a strong management skill and the ability to lead and supervise staff.

GIÁM SÁT VIÊN: supervisor

- Công việc của anh ta nói chung rất vừa ý nhưng không may anh ta lại có ác cảm với giám sát viên của mình.
  His work is generally satisfactory but unfortunately he has a grudge against his supervisor.

GIẢM: decline, decrease, reduce, down

- Giá cả đã giảm 2%.
  The prices declined 2%.
- Giảm lượng hàng bán là kết quả của sự phục vụ khách hàng tồi.
  A decrease in sales is a consequence of poor customer service.
- Được giảm 10%, món này là món hời.
  Reduced by 10 per cent, this is a bargain.
- Mặc dù chúng ta đã giảm giá, nhưng doanh số bán hàng vẫn giảm sút.
  Even though we have reduced our prices, sales are still down.

GIẢM BIÊN CHẾ: redundancy

- Ông ấy bảo họ chuẩn bị cho sự giảm biên chế vào năm sau. Ông ấy hỏi xem có ai muốn về hưu sớm không.
  He told them to be prepared for redundancies in the following year. He asked if anyone wanted to take early retirement.

GIẢM BỚT ĐI CÁC KHOẢN CHI PHÍ: reduce costs

- Bằng cách sử dụng các thiết bị mới, công ty hy vọng có thể gia tăng mức sản xuất và giảm bớt đi các khoản chi phí.
  By using new equipment, the compnay hopes to be able to increase production and reduce costs.

GIẢM GIÁ: decrease in prices

- Họ hy vọng rằng việc tăng số lượng hàng bán sẽ bù lại cho việc giảm giá.
  They hope that an increase in the number of units sold will compensate for a decrease in prices.

GIẢM GIÁ VỀ TIỀN TỆ: currency devaluation

- Do các tỷ giá hối đoái trôi nổi, nên không nhất thiết phải có các bước giảm giá về tiền tệ. Mức cung và cầu quyết định các tỷ giá về hối đoái.
  Because of floating exchange rates, there is not a great need for currency devaluations. Supply and demand determine the exchange rates.

GIẢM NHẸ: facilitate

- Bây giờ mọi chuyện sẽ dễ dàng hơn. Luật mà họ đã thông qua sẽ giảm nhẹ việc làm thủ tục thành lập các cơ sở kinh doanh nhỏ.
  Things should be easier now. The law they passed should facilitate the setting up of small businesses.

GIẢM XUỐNG: bring down

- Ông có thể giảm giá xuống bao nhiêu?
  How much can you bring the price down ?

GIẢM XUỐNG TỐI THIỂU: minimize

- Một sơ đồ bố trí khéo cũng giúp cho công việc sản xuất tăng lên tối đa và các khoản chi phí giảm xuống tối thiểu.
  A good layout helps to maximize production and minimize costs.

GIAN HÀNG: stand

- Chúng tôi sẽ không đủ thời gian để viếng thăm hết tất cả các gian hàng triển lãm.
  We won't have enough time to visit all of the stands at the exhibition.

GIÁN ĐIỆP CÔNG NGHIỆP: industrial espionage

- Trong thế giới công nghệ tiên tiến này, gián điệp công nghiệp càng lúc càng tăng.
  In this high-tech world, industrial espionage is on the increase.

GIAO DỊCH: deal

- Anh ta được phân công bay qua Hong Kong giao dịch trực tiếp với họ.
  He was assigned to fly to Hong Kong and deal with them directly.

GIAO DỊCH THƯ TỪ: correspondence

- Ta nên trích dẫn số hóa đơn trong giao dịch thư từ.
  It's essential to quote the invoice number in any correspondence.

GIAO HÀNG: deliver

- Chúng tôi có thể giao hàng từ kho.
  We can deliver from stock.

GIAO HÀNG NGAY: immediate delivery

- Những mặt hàng này có sẵn để giao ngay không?
  Are these articles available for immediate delivery?.

GIAO TIẾP: communicate

- Cần có kiến thức làm việc bằng tiếng Anh để giao tiếp với các đồng nghiệp ở Vương quốc Anh.
  A working knowledge of English is required to communicate with colleagues in the UK.
- Tôi có khả năng giao tiếp tốt cả nói lẫn viết.
  I have the ability to communicate well orally and in writting.

GIÁP MẶT: confront

- Tôi đã quyết định giáp mặt với ông chủ của tôi và nói cho ông ta nghe những gì tôi nghĩ.
  I decided to confront my boss and tell him what I thought.

GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU: ownership certificate

- Để bán một chiếc ô tô, bạn phải có một giấy chứng nhận quyền sở hữu.
  In order to sell a car, you must have an ownership certificate.

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ: certificate of origin

- Cô ấy nhìn giấy chứng nhận xuất xứ để kiểm tra xem hàng được sản xuất ở đâu.
  She looked at the certificate of origin to check where the goods were produced.

- Chúng tôi cần hóa đơn kèm theo 5 bản và những giấy chứng nhận xuất xứ.
  We require invoice with 5 copies and certificates of origin.

GIẤY PHÉP KINH DOANH: certificate, license (Am. E), licence

- Sau khi bạn đã đăng ký cho công ty của mình, bạn sẽ nhận được giấy phép kinh doanh.
  After you have registered your company you will receive a certificate.
- Chúng tôi muốn chế tạo và bán sản phẩm dưới giấy phép của ông ở Singapore.
  We would like to manufacture and sell our products under your licence in Singapore.
- Kinh doanh không có giấy phép là bất hợp pháp.
  Trading without a licence is illegal.

GIẤY PHÉP NHƯỢNG QUYỀN: franchise

- Giấy phép nhượng quyền cũng tương tự như giấy phép kinh doanh.
  A franchise is similar to a license.
- Bạn cần mua một giấy phép nhượng quyền của công ty Macdonald nếu bạn muốn mở một nhà hàng trực thuộc công ty Macdonald.
  You need to puchase a franchise from Macdonald's if you want to open a Macdonald's restaurant.

GIẤY PHÉP THÍCH HỢP: proper permit

- Bán loại hàng đó mà không có giấy phép thích hợp là bất hợp pháp.
  It's illegal to sell such goods without a proper permit.

GIẤY XÁC NHẬN: confirmation

- Chúng tôi sẽ chờ giấy xác nhận của quí ông qua chuyến thư về.
  We are awaiting your confirmation by return (of post).
- Đơn đặt hàng số ... của quí ông đã được thực hiện như chỉ dẫn và chúng tôi gởi kèm theo giấy xác nhận của chúng tôi.

Your order No. ... has been booked as instructed and we enclose herewith our confirmation.

GIỎI VỀ: have a good command of

- Tôi giỏi tiếng Anh và tiếng Pháp.
  I have a good command of English and French.

GIỎI VỀ NGHIỆP VỤ: professionally qualified

- Người xin việc phải giỏi về nghiệp vụ và có bằng cấp về thương mại hoặc kế toán.
  The applicant will be professionally qualified and have a degree in commerce or accounting.

GIỜ ĂN TRƯA: lunch hours

- Chúng tôi hy vọng rằng giờ ăn trưa dài hơn sẽ làm tăng năng suất làm việc của công nhân.
  We hope that longer lunch hours will increase worker productivity.

GIỜ CAO ĐIỂM: peak hours

- Quảng cáo trên truyền hình rất đắt tiền vào những giờ cao điểm.
  Advertising on television is very expensive during peak viewing hours.

GIỜ CÔNG: worker hour

- Máy tính thực hiện một phép tính trong vài phút mà có thể đòi hỏi đến hàng trăm giờ công của một công nhân.
  The computer performs a computation in minutes which could require hundreds of worker hours.

GIỜ GIẤC LINH ĐỘNG: flexitime

- Nhân viên của tôi thích giờ giấc linh động hơn là giờ giấc làm việc cố định.
  My staff prefer flexitime to fixed working hours.

GIỜ LÀM VIỆC: working hour, business hour

- Giờ làm việc không được vượt quá 8 tiếng một ngày. Tổng số giờ làm việc không được vượt quá 48 tiếng một tuần.

Working hours should not exceed 8 hours per day. Total working hours should not exceed 48 hours per week.

GIỜ LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG: regular business hours

- Tôi có thể được liên lạc vào những giờ làm việc bình thường.
  I can be reached during regular business hours.

GIỚI HẠN: limit

- Không nói đến giới hạn tuổi, nhưng vì tuyển phụ tá nên phải là người còn khá trẻ.
  No age limit is mentioned, but as it is for a junior position it must be for someone fairly young.
- Lối vào bộ phận này của xí nghiệp được giới hạn nghiêm ngặt.
  Entry to this part of the factory is strictly limited.
- Trách nhiệm pháp lý của một công ty chỉ nằm trong giới hạn các tích sản mà công ty có.
  The liability of a corporation is limited to its assets.

GIỚI THIỆU: introduction, recommend

- Tôi muốn hoan nghênh Paul Anka, người mà tôi chắc không cần phải giới thiệu.
  I'd like to welcome Paul Anka, who I'm sure, needs no introduction.
- Chúng tôi không ngần ngại giới thiệu với ông công ty này.
  We have no reservation in recommending you this company.

GIỮ SỔ SÁCH KẾ TOÁN: keep the accounts

- Tôi đã giữ sổ sách kế toán cho cơ sở nữ trang của cha tôi trong hai năm qua, nhưng do sức khỏe yếu cha tôi sẽ bán cơ sở của ông.
  I have kept the accounts for my father's jewellery business for the last two years, but owing to ill-health he is selling the business.

GỞI: send

- Xin gởi cho chúng tôi chỉ thị tải hàng của quí ông.
  Please send us your shipping instructions.

GỞI ĐI: send off

- Mọi chuyến hàng đều được gởi đi trong vòng 2 tuần sau khi nhận được đơn đặt hàng.
  Every shipment is sent off within 2 weeks upon receipt of the order.

GỞI HÀNG: consigment

- Chúng tôi thật sự lấy làm tiếc khi biết được qua bức thư của quí ông rằng quí ông không hài lòng với sự gởi hàng của chúng tôi.
  We are really sorry to learn (see) from your letter that you are not satisfied with our consigment .

GỞI KÈM: enclose, attach

- Chúng tôi gởi kèm hóa đơn 5.000 đô la của chúng tôi.
  We enclose (attach) our invoice for $ 5,000.

GỞI NHẦM: send in error

- Chúng tôi sẽ cho gởi đi những hàng hóa đúng theo yêu cầu và chúng tôi cũng hết sức cám ơn nếu quí ông cho hoàn lại những mặt hàng gởi nhầm.
  We are despatching the correct goods and should be grateful if you would kindly return those sent in error.

GỞI TRẢ: remit

- Vào ngày 30 tháng 3 chúng tôi có lưu ý quí ông đến số tiền nợ 5.000 đô la của chúng tôi và xin quí ông gởi trả số tiền này qua chuyến thư về.
  On March 30 we called your attention to our account of $5,000 and would ask you to remit this amount by return of post.

H

HẠ GIÁ HÀNG XUẤT KHẨU: dumping

- Công ty thép của Hoa Kỳ buộc tội công ty Thép của Anh Quốc về việc hạ giá hàng xuất khẩu vì thép đang được bán tại Hoa Kỳ với giá hạ hơn là ở tại Anh Quốc.
  U.S. Steel accused British Steel of dumping because steel was being sold in the United States at lower prices than in Great Britain.

HAI BẢN: in duplicate

- Hóa đơn sẽ được gởi đến hai bản.
  The invoice will be sent in duplicate.
- Chúng tôi cần hóa đơn kèm theo hai bản và hai hóa đơn lãnh sự.
  We require invoice in duplicate and two consular invoices.

HÀI LÒNG: satisfaction

- Chúng tôi tin rằng bây giờ vấn đề đã được giải quyết hài lòng quí ông.
  We trust that the matter has been settled to your satisfaction.

HẢI NGOẠI: overseas

- Chúng ta có thể mua những sản phẩm này với giá rẻ ở hải ngoại.
  We can purchase these products cheaply overseas.

HẠN NGẠCH: quota

- Chính phủ đang hạn chế việc nhập khẩu thịt tươi sống đến tối đa là một trăm tấn. Không một lượng thịt quá hạn ngạch nào có thể được nhập khẩu.
  The government is restricting the import of fresh meat to one hundred tons. No amounts in excess of the quota may be imported.

HÀNG BÁN Ế ẨM: poor sales

- Năm ngoái lợi nhuận giảm bớt vì hàng bán ế ẩm.
  The profit diminished last year due to poor sales.

HÀNG CÔNG NGHIỆP: industrial goods

- Trước kia máy vi tính vẫn thường được xem là hàng công nghiệp, nhưng hiện nay các công ty đang tiếp thị những máy tính gia dụng nhỏ đến đại chúng.
  Computers used to be considered only as industrial goods, but now companies are marketing small home computers to the general public.

HÀNG ĐẶT: custom-made, order

- Hàng hóa được sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu của từng khách hàng được gọi là hàng đặt.
  Goods produced to suit individual customers are called custom-made.
- Khi hàng hóa được chế tạo theo qui cách mẫu mã của một khách hàng thì chúng được gọi là hàng đặt đặc biệt.
  When goods are made to a customer's specifications, they are called special orders.
- Như chúng tôi đã nói rõ, hàng chúng tôi đặt đáng lẽ phải được gởi cách đây một tháng.
  As we pointed out, our order should have been despatched one month ago.

HÀNG ĐIỆN TỬ: electronic goods

- Họ đã giới hạn việc bán những mặt hàng điện tử nào đó.
  They have imposed restrictions on the selling of certain electronic goods.

HÀNG GIA DỤNG: household goods

- Ông có thể tìm thấy nước đánh bóng đồ dùng trong nhà trong số hàng gia dụng.
  You'll probably find furniture polish among the household goods.

HÀNG GIAO ĐẾN: delivery

- Chất lượng này kém đến nỗi chúng tôi không thể chấp nhận số hàng giao đến.
  The quality was so low that we couldn't accept the delivery.

HÀNG GỞI ĐI: consignment

- Tất cả hàng gởi đi của chúng tôi đều được đóng gói kỹ lưỡng nhất.
  All our consignments are packed with the greatest possible care.
- Hàng gởi đi đã được nhận vào ngày hôm nay.
  The consignment has been received today.

HÀNG HÓA: merchandise

- Những cơ sở bán giá hạ cố gắng vận chuyển nhanh chóng hàng hóa của họ.
  Discount houses try to move their merchandise fast.
- Hầu như lúc nào thì tuyến phân phối cũng gồm có những nhân vật trung gian thực sự trở thành sở hữu chủ của hàng hóa hoặc giúp chuyển nhượng quyền sở hữu.
  Most of the time the channel of distribution involves middlemen who actually become owners of the merchandise or help to transfer ownership.

HÀNG HÓA TIÊU CHUẨN: standard goods

- Hàng hóa tiêu chuẩn được tạo mẫu nhằm đáp ứng được thị hiếu của người khách hàng bình thường.
  Standard goods are designed to please the average taste.

HÀNG MẪU MIỄN PHÍ: free sample

- Việc phân phát hàng mẫu miễn phí đôi khi cũng là một cách kích thích mãi lực có hiệu quả đối với những sản phẩm mới.
  Distributing free samples is sometimes an effective way to stimulate sales of new products.

HÀNG MỚI: new line

- Đây là chuyến đi khuyến mãi hàng hóa mới của chúng tôi.
  It is a sales promotion trip for our new line .

HÀNG MUA SẮM: shopping goods

❑ Các thiết bị gia dụng được xem như các loại hàng mua sắm vì khách hàng thường đi rảo để chọn mua món mà anh ta cho rằng xứng đáng nhất với giá đã ghi.
Home appliances are considered shopping goods since a customer will usually go out of his way to buy what he considers the best product for the price.

HÀNG NHẬP KHẨU: imported product, imports

❑ Khoản thuế quan đánh trên các mặt hàng nhập khẩu làm giá của chúng tăng lên.
The duty imposed on imported products raises their prices.

❑ Ở Hoa Kỳ, xe hơi Nhật Bản được xem là hàng nhập khẩu.
In the United States, Japanese cars are referred to as imports.

HÀNG NỘI: home made goods

❑ Người ta thấy nhiều mặt hàng nội và ngoại tại đây.
Foreign and home made goods are found in galore here.

HÀNG THAY THẾ: substitutes

❑ Xin đừng gởi những mặt hàng thay thế.
Please do not supply substitutes.

HÀNG TIỆN DỤNG: convenience goods

❑ Hàng tiện dụng phải được bày sẵn để bán ở nhiều địa điểm.
Convenience goods must be available for sale at many locations.

❑ Những ví dụ về các món hàng tiện dụng là thuốc lá, kẹo cao su, và nước giải khát.
Examples of convenience goods are cigarettes, chewing gum, and soft drinks.

HÀNG TỒN KHO: inventory, stocks

❑ Khi ông ấy đóng cửa cơ sở kinh doanh của mình, ông ấy chỉ việc bán đi số hàng tồn kho và thiết bị.

When he terminates his business, he simply sells the inventory and equipment.

- Những công ty dầu muốn giữ lượng hàng tồn kho đủ cung ứng cho 90 ngày.
  Oil companies like to keep inventories at a ninety-day supply.
- Vì lượng hàng tồn kho khá thấp, chúng tôi xin thông báo để quí ông đặt hàng sớm.
  As our stocks are rather low we would advise you to order soon.
- Ông ta chịu trách nhiệm việc kiểm tra mức độ hàng tồn trong kho.
  He is responsible for checking the stock level in the warehouse.

HÀNG TRONG CÔNG-TEN-NƠ: containerised goods

- Tất cả hàng hóa trong công-ten-nơ đều bị dính dầu rất nhiều.
  All of the containerised goods were badly oil stained.

HÀNG TRONG KHO: goods in stock

- Họ không thể cung cấp cho chúng ta đúng giờ bởi vì họ không có sẵn hàng trong kho.
  They couldn't supply us on time because they didn't have the goods in stock.

HÃNG BUÔN: firm

- Chúng tôi đã từng giao dịch làm ăn với hãng buôn này.
  We had previous dealings with this firm.

HẠNG NHẤT: first class

- Chúng tôi sẽ đệ trình nguồn tham khảo hạng nhất cùng với đơn đặt hàng của chúng tôi.
  We shall submit the first class references with our order.

HÂN HẠNH: pleased

- Chúng tôi hân hạnh thông báo với quí ông rằng những cuộn vải hiện giờ đã sẵn sàng để giao.
  We are pleased to advise you that the pieces are now ready for delivery.

HẤP DẪN: appeal

- Chúng tôi cần một cái tên hấp dẫn đối với thanh thiếu niên cho sản phẩm này.
  We need a name for the product which will appeal to teenagers.

HẬU HĨ: attractive

- Họ đề nghị mức lương rất hậu hĩ vì thế dĩ nhiên tôi rất có hứng thú.
  They were offering a very attractive salary so of course I was interested.

HẸN: appointment

- Tôi bận vào ngày thứ hai nhưng tôi sẽ dành chút thời gian hẹn với anh vào buổi sáng.
  I've got a busy schedule on Monday, but i'll make some time for your appointment in the morning.

HỆ THỐNG HOẠT ĐỘNG: operating system

- Trước hết tôi xin giải thích hệ thống hoạt động cho ông biết.
  First of all I'd like to explain the operating system to you.

HỆ THỐNG LÀM VIỆC 2 CA: 2-shift work system

- Nếu áp dụng hệ thống làm việc 2 ca, người lao động phải được tối thiểu 12 giờ đồng hồ để nghỉ ngơi giữa các ca.
  If a 2-shift work system is used, an employee is to receive at least 12 hours of rest between shifts.

HỆ THỐNG ĐIỆN TOÁN: computer system

- Tôi nghĩ rằng chúng ta nên đầu tư một hệ thống điện toán mới.
  I think we should invest a new computer system.

HỆ THỐNG KẾ TOÁN ĐƯỢC VI TÍNH HÓA: computerized accounting system

- Tôi biết sử dụng hệ thống kế toán được vi tính hóa.
  I'm familiar with computerized accounting system.

HỆ THỐNG THÔNG TIN MẬT: grapevine

- Họ đã nghe qua hệ thống thông tin mật rằng ông ta đang dự định ra đi.
  They had heard through the grapevine that he was thinking of leaving.

HẾT HẠN: mature

- Hợp đồng bảo hiểm có tiền thưởng khi còn sống của tôi sẽ hết hạn khi tôi 65 tuổi.
  My endowment policy will mature when I'm sixty-five.

HẾT HÀNG: out of stock

- Tôi sợ rằng máy HP202 mà có thể cho ra chất lượng này hiện nay đã hết hàng.
  I'm afraid that the HP202, which can produce this quality, is out of stock at the moment.

HẾT SỨC CỐ GẮNG: make every effort

- Chúng tôi đang hết sức cố gắng thực hiện số hàng đặt của quí ông thật sớm và hy vọng sẽ gởi đi vào ngày 30 tháng 3.
  We are making every effort to execute your order as soon as possible and hope to despatch it on March 30.

HIẾN PHÁP: legislation

- Xin cho chúng tôi biết về bất cứ sự thay đổi nào trong hiến pháp.
  Please advise us about any changes in legislation.

HIỆN HÀNH: current

- Trong suốt năm hiện hành, công ty hy vọng tăng mức bán lên mười phần trăm.
  During the current year, the company hopes to increase sales ten per cent.

HIỆN TẠI: current

- Tôi hy vọng lãi suất không ở mức độ hiện tại lâu hơn!
  I hope interest rates don't stay at the current level much longer!

HIỆP HỘI: union

- Thật không may, các cuộc thương lượng với hiệp hội đã thất bại.
  Unfortunately, negotiations with the union have broken down.

HIỂU ĐẦU ĐUÔI: make heads or tails

- Tôi không hiểu đầu đuôi của cuốn sổ tay chỉ dẫn này!
  I can't make heads or tails of this instruction manual!

HIỆU NĂNG: efficiency

- Trong một sơ đồ bố trí cơ xưởng được phác họa kỹ lưỡng, mọi vật được sắp xếp để sao cho sản phẩm và công nhân chuyển dịch theo một trật tự lớp lang nhằm đạt được hiệu năng lớn nhất.
  In a well thought out factory layout, everything is set up so that the product and workers proceed in an orderly manner with the geatest efficiency.

HÌNH THỨC BẢO HỘ MẬU DỊCH: form of protectionism

- Những hạn chế trao đổi buôn bán và các sắc thuế về nhập khẩu là những hình thức bảo hộ mậu dịch.
  Trade restrictions and import duties are forms of protectionism.

HÓA ĐƠN: bill, invoice

- Chúng tôi có thể giảm bớt 5% trên số đã ghi trên hóa đơn.
  5% may be deducted from the amount shown on the invoice.
- Hôm nay người ta gởi hóa đơn dịch vụ điện thoại đến cho tôi.
  The bill for my telephone service arrives today.

HÓA ĐƠN 5.000 ĐÔ LA: invoice for $ 5,000

- Chúng tôi gởi kèm hóa đơn 5.000 đô la của chúng tôi.
  We enclose (attach) our invoice for $ 5,000.

HÓA ĐƠN CHIẾU LỆ: pro forma invoice

- Vì đây là đơn đặt hàng đầu tiên, chúng tôi sẽ gởi tiền trả khi nhận được hóa đơn chiếu lệ.
  As this is our first order we shall remit on receipt of your pro forma invoice.

HÓA ĐƠN GIAO HÀNG: delivery invoice

- Hãy kiểm tra hóa đơn giao hàng và xem bạn có đủ các thứ không.
  Check the delivery invoice and see that you've got everything.

HÓA ĐƠN LÃNH SỰ: consular invoice

- Xin đính kèm theo đây hóa đơn 3 bản, hóa đơn lãnh sự 2 bản và hợp đồng bảo hiểm.
  Enclosed please find invoice in triplicate, consular invoice in duplicate and insurance policy.

HÓA ĐƠN ĐÃ ĐƯỢC SỬA LẠI: corrected invoice

- Xin hãy xem xét vấn đề này và nếu quí ông đồng ý, xin hãy gởi cho chúng tôi một hóa đơn đã được sửa lại.
  Please look into the matter and if you agree, kindly send us a corrected invoice.

HÒA HỢP VÀ THÔNG HIỂU: have a good rapport

- Ông chủ rất hòa hợp và thông hiểu nhân viên.
  The boss had a good rapport with his employees.

HÒA THUẬN: get along well, harmony

- Cô ta dường như không hòa thuận lắm với những thư ký khác.
  She doesn't seem to get along very well with the other secretaries.
- Sự hòa thuận thì rất quan trọng giữa những nhân viên với nhau và giữa chủ với nhân viên.
  Harmony is important amongst employees and between employers and employees.

HOÀN CẢNH: circumstance

- Hợp đồng qui định không được, trong bất cứ hoàn cảnh nào, bị trì hoãn khi giao hàng
  The agreement stipulates that these must not, under any circumstances, be any delays in the deliveries.

HOÀN LẠI: return

- Chúng tôi sẽ gởi đi số hàng mà quí ông đã đặt mua và sẽ hết sức biết ơn nếu quí ông cho hoàn lại những mặt hàng bị gởi đi nhầm.

We are despatching the goods you have ordered and should be grateful if you would kindly return those sent in error.

HOÀN TẤT: completion

- Chúng tôi rất tiếc về sự chậm trễ trong việc hoàn tất dơn đặt hàng của quí ông.

  We are very (extremely) sorry about the delay in the completion of your order.

HOÀN TẤT THỦ TỤC QUAN THUẾ: customs clearance

- Những trở ngại về việc hoàn tất thủ tục quan thuế có thể làm chậm trễ việc giao hàng.

  Customs clearance difficulties are expected to delay delivery.

HOÀN TOÀN CÓ THỂ CHẤP NHẬN: fully acceptable

- Họ chỉ ký nếu những điều kiện hoàn toàn có thể chấp nhận được đối với họ.

  They will only sign if the terms are fully acceptable to them.

HOÀN TRẢ LẠI: refund, pay back

- Số tiền bồi thường cho hàng hóa bị hư hại đã được hoàn trả lại.

  The money paid for the damaged goods was refunded.

- Nếu công ty hàng không không hoàn trả lại số tiền họ đã vay để tậu máy bay mới thì ngân hàng có thể lấy máy bay để giải quyết nợ.

  If the airline doesn't pay back the money it borrowed to purchase the new aircraft, the bank can take the aircraft to settle the debt.

HOÃN LẠI: postpone

- Tôi thuận theo yêu cầu của ông là hoãn việc thanh toán lại.

  I agree to your request to postpone payment.

HOẠT ĐỘNG: operation

- Ban giám đốc giải thích các bản kê khai tài chính và ra quyết định về các hoạt động của công ty.

Management interprets the financial statements and makes decisions about the operations of the company.

HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MÃI: promotional activity

- Những hoạt động khuyến mãi này đã không làm tăng được mức bán. Chúng chỉ làm giảm đi mức lãi. Chúng ta không thể minh chứng cho việc tiếp tục thực hiện chúng nữa.
  These promotional activities have not increased sales. They have only reduced profits. We cannot justify continuing them.

HỎI Ý KIẾN: consult

- Tôi nghĩ chúng ta nên hỏi ý kiến luật sư của chúng ta trước khi ký bất cứ một hợp đồng nào.
  I think we should consult our lawyers before signing any agreement.

HỎNG: broken

- Hôm nay ở cuối dây chuyền sản xuất có một điểm ứ đọng; vì một trong những chiếc xe xúc bị hỏng, các sản phẩm không thể được chất nhanh lên xe để được chuyển đi.
  There is a bottleneck today at the end of the assembly line; since one of the forklifts is broken, products cannot be quickly loaded for shipment.

HỒ SƠ: dossier

- Một bộ hồ sơ hoàn chỉnh về những nhân viên cấp cao được lưu giữ lại từ lúc họ được bổ nhiệm.
  A complete dossier is kept on every senior member of staff from the moment they are appointed.

HỒ SƠ HỖN HỢP: miscellaneous file

- Hồ sơ hỗn hợp là hồ sơ có nhiều giấy tờ khác nhau được xếp theo loại.
  A miscellaneous file is a file of different, assorted papers.

HỒ SƠ LƯU: track record, record

- Cả hai ứng viên đều chắc chắn có hồ sơ lưu đầy ấn tượng.
  Both of the candidates certainly have impressive track records.

- Sổ nhật ký là một hồ sơ lưu lại các khoản giao dịch tài chính.
  The journal is a record of financial transactions.

HỒ SƠ TÀI CHÍNH: financial record

- Các kế toán viên không những phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản các hồ sơ tài chính mà cả việc giải thích chúng nữa.
  The accountants are not only responsible for maintenance of the financial records, but also their interpretation.

HỖ TRỢ: support

- Giám đốc mại vụ được hỗ trợ bởi một đội mại vụ.
  The sales director is supported by a sales team.

HỘ CHIẾU: passport

- Nếu bạn đi du lịch ở nước ngoài thì bạn cần phải có hộ chiếu.
  If you are travelling abroad, you need a passport.

HỐI PHIẾU NGÂN HÀNG: bank draft

- Trả bằng hối phiếu ngân hàng tại Luân Đôn khi nhận hóa đơn chiếu lệ.
  Payable by Bank Draft in London against Pro Forma Invoice

HỐI TIẾC: regret

- Chúng tôi hết sức hối tiếc về sự sai lầm trong hóa đơn của chúng tôi.
  We want to express our regret for the error in our invoice.

HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI: trade fair

- Anh có ý kiến mới nào về Hội chợ Thương mại lần tới tổ chức ở Thụy Sĩ không?
  Have you got any new ideas for the next Trade Fair in Switzerland?
- Chúng tôi đã xem gian hàng của quí ông ở Hội chợ Thương mại và chúng tôi sẽ tri ơn nếu quí ông gởi cho chúng tôi bảng giá với điều kiện tốt nhất.
  We have seen your stand at the Trade Fair and would be obliged if you send us your price list with your best terms.

- Chúng tôi vẫn viếng thăm Hội chợ Thương mại ở Milan hàng năm.
  We still visit the Milan Trade Fair every year.

HỘI THẢO: seminar

- Chúng ta sẽ tổ chức một buổi hội thảo về việc đào tạo vào thứ hai tuần tới.
  We are running ■ training seminar next Monday.

HỢP CHẤT HÓA HỌC: chemical compound

- Nhiều sợi vải hiện đại như pô-li-ét-xte và ni lông được chế tạo từ phương pháp tổng hợp những hợp chất hóa học đơn thuần.
  Many modern textile fibers such as polyesters and nylon result from a synthesis of simple chemical compounds.

HỢP ĐỒNG BÁN HÀNG: sales contract

- Khách hàng ký "giấy xác nhận chưa thanh toán đủ" cùng với hợp đồng bán hàng.
  Customers sign a "confession of judgment" along with the sales contract.

HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM: insurance policy

- Xin đính kèm theo đây hóa đơn và vận đơn làm 2 bản cùng với hợp đồng bảo hiểm.
  Please find enclosed (attached) invoice and Bill of Lading in duplicate with Insurance Policy.

HỢP ĐỒNG ĐÃ ĐƯỢC KÝ: signed contract

- Việc thanh toán dã được thực hiện qua ngân hàng của ông theo hợp dồng đã dược ký kết của chúng ta.
  The payments were made through your bank in accordance with our signed contract.

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG: contract of service, employment contract

- Tất cả công ty đều được yêu cầu phải cấp hợp đồng lao động cho mỗi công nhân.

All companies are required to provide each employee with [redacted] contract of service.

- Những điều kiện lao động cho mỗi công nhân sẽ được ghi [redacted] trong hợp đồng lao động.

  Labor conditions for each employee are to be spelled out in an employment contract.

HỢP TÁC: cooperation

- Ông ta nhấn mạnh đến sự cần thiết hợp tác.

  He emphasized the need for cooperation.

HUẤN LUYỆN: train

- Do bởi có máy móc và công nghệ hiện đại, ngày càng đòi hỏi phải có thêm sức lao động trí óc của các công nhân viên, những người mà phải được huấn luyện để vận hành máy móc.

  Because of modern machines and technology more and more mental work is required of employees who must be trained to operate the machines.

HUY ĐỘNG VỐN: raise capital

- Nhằm huy động vốn cho việc khuếch trương thêm, công ty đang bán ra những trái phiếu có thời hạn 30 năm trả với mức lãi suất 16%.

  In order to raise capital for expansion, the company is selling thirty-year bonds which pay sixteen per cent interest.

- Công ty có thể huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu mới.

  The company can raise capital by issuing new stock.

HỦY BỎ: abrogate, cancel

- Điều lệ đó đã được hủy bỏ vì nó cho thấy không thể áp dụng được.

  The regulation was abrogated as it proved unworkable.

- Chúng tôi buộc lòng phải yêu cầu quí ông hủy bỏ phần đầu đơn đặt hàng của chúng tôi.

  We must ask you to cancel the first part of our order .

- Vì những mặt hàng này đặc biệt được đặt để bán vào mùa xuân, nên chúng tôi buộc phải yêu cầu quí ông hủy bỏ đơn đặt hàng của chúng tôi.

  As these goods (qualities, articles) were specially ordered for the spring season, we have to (must) ask you to cancel our order.

HƯ: break down, breakdown

- Tôi sẽ gọi điện cho những kỹ sư vì cái máy lại hư nữa.

  I'm going to call the engineers because the machine has broken down again.

- Sự chậm trễ bắt nguồn từ sự hư hỏng trong nhà máy.

  The delay is due to the breakdown in the factory.

HƯ HẠI TRONG LÚC CHUYÊN CHỞ: damage in transit

- Hàng phải được đóng gói trong các thùng đặc biệt để tránh hư hại trong lúc chuyên chở.

  The goods are to be packed in special cases in order to avoid damage in transit .

HƯỚNG: direction

- Ban lãnh đạo có vẻ như đang đi đúng hướng.

  The management seems to be moving in the right direction.

HƯỚNG DẪN: direction

- Tôi gởi kèm theo một bản đồ và những hướng dẫn để giúp ông tìm văn phòng của chúng tôi.

  I enclose a map and directions to help you to find our office.

HƯỞNG MỨC LƯƠNG: earn a salary

- Là một kế toán viên cho công ty của chúng tôi, cô sẽ hưởng mức lương là 40.000 đô la một năm.

  As an accountant for our company, you will earn a salary of $40,000 per year.

HỮU HẠN: limited

- Những cơ sở kinh doanh lớn được điều hành như những công ty bởi vì vốn có thể được huy động một cách dễ dàng và trách nhiệm thì hữu hạn.
  Large businesses are operated as corporations because capital can be easily raised and liability is limited.

HỮU HIỆU: effective

- Sự quảng cáo ở địa phương không tốn kém nhiều nhưng quảng cáo bình diện quốc gia hữu hiệu hơn.
  Local advertising is cheap but national advertising is more effective.

I

IN: print

- Thông tin có liên quan đến mức bán được in trên biên nhận của khách hàng và được máy vi tính trung tâm sử dụng làm dữ liệu.
  Information concerning the sale is printed on the customer receipt and used as data by the central computer.

ÍT NHẤT: at least

- Cần biết ít nhất 2 thứ tiếng Châu Âu.
  At least two European languages are essential.

K

KÉO DÀI: extend

- Bằng cách hứa hẹn kết quả sẽ tốt đẹp hơn nếu ủy ban kéo dài thêm thời hạn cuối cùng của đề án, Natalie có thể có thêm một ít thời gian.
  By promising better results if the committee extended her project deadline, Natalie was able to buy some more time.

KẾ HOẠCH: plan

- Kế hoạch bị bỏ vì nó quá tốn kém.
  The plan was abandoned because it was too costly.
- Kế hoạch tiếp theo của chúng tôi là mở một nhà máy nữa ở Pháp.
  Our next plan is to open another plant in France.

KẾ HOẠCH ĐỐI PHÓ NHỮNG TÌNH HUỐNG BẤT NGỜ: contingency plan

- Chúng ta cần phải có một kế hoạch đối phó những tình huống bất ngờ phòng khi có chuyện không ổn.
  We need to have a contingency plan in case things don't work out.

KẾ HOẠCH TÁI TỔ CHỨC: reorganization plan

- Tôi nghĩ kế hoạch tái tổ chức của ông ta cuối cùng cũng sẽ thất bại mà thôi.
  I think his reorganization plan will ultimately fail .

KẾ HOẠCH TIẾP THỊ: marketing plan

- Một trong những công cụ mới đối với máy vi tính là phát triển các kế hoạch tiếp thị.
  One of the new uses for computers is in the development of marketing plans.

KẾ HOẠCH TRỢ CẤP HƯU: pension scheme

- Chúng tôi trả lương hậu hĩ, có triển vọng tương lai, có nghỉ phép, có kế hoạch trợ cấp hưu, có tiền đau ốm, vân vân.

  We offer excellent pay, prospects, holidays, pension scheme, sick pay, etc.

KẾ TOÁN: accounting

- Ông đã không nhận được đúng số tiền trả do bởi một lỗi về mặt kế toán.

  You did not receive the proper payment due to an accounting error.

KẾ TOÁN TRƯỞNG: chief accountant

- Ban giám đốc đã thuê một kế toán trưởng cho công ty.

  The board of directors has hired a new chief accountant for the corporation.

KẾ TOÁN VIÊN: accountant

- Các kế toán viên đề ra các hệ thống lưu giữ sổ sách và kế toán.

  Accountants design bookkeeping and accounting systems.

KỂ TỪ KHI NHẬN ĐƯỢC ĐƠN ĐẶT HÀNG: from receipt of order

- Chúng tôi chỉ quan tâm đến hàng hóa mà có thể được giao trong vòng hai tuần kể từ khi nhận được đơn đặt hàng.

  We are only interested in goods which can be shipped within two weeks from receipt of order.

KỀNH CÀNG: bulky

- Một chuyến vận chuyển hàng thành phẩm thì thường bớt kềnh càng và đòi hỏi phải được giao nhanh chóng hơn.

  A shipment of finished products is usually less bulky and requires quicker delivery.

KẾT QUẢ: result

- Đối chiếu với kết quả của những năm trước, những số liệu này rất đáng khích lệ.

In contrast with previous years' results, these figures are very encouraging.

KẾT QUẢ LÀ: as a result

- Chính phủ sắp tăng lãi suất. Kết quả là chúng ta sẽ đối phó với những vấn đề thanh toán ngắn hạn.

  The government is going to increase interest rates. As a result we will face short-term liquidity problems.

KẾT THÚC: terminate, conclude, wind up

- Đề án đã bị kết thúc vì thiếu tiền quỹ.

  The project was terminated because of a lack of funds.
- Khi kết thúc hợp đồng lao động đối với một nhân viên làm việc cho công ty tối thiểu một năm thì người sử dụng lao động phải thanh toán toàn bộ số tiền nghỉ hưu.

  When an employment contract is terminated for an employee who has worked at the company for at least one year, the employer must pay a lump sum retirement payment.
- Tôi hy vọng các cuộc thương thuyết sẽ được kết thúc như mong muốn.

  I hope the negotiations will be concluded satisfactorily.
- Chúng ta phải kết thúc các cuộc thương thuyết của chúng ta trước ngày mai.

  We have to wind up our negotiations before tomorrow.

KHẢ NĂNG: ability

- Tôi có khả năng giải quyết các vấn đề nghiên cứu.

  I have the ability to solve research problems.
- Anh ta có khả năng đánh máy 60 từ một phút.

  He has the ability to type 60 words per minute.
- Công ty này có khả năng sử dụng các thiết bị hiện tại để tăng năng suất.

  This company has the ability to increase production using the present equipment.

- Vì có kinh nghiệm làm chủ ngân hàng nên tôi có khả năng ra các quyết định về mặt tài chính.
  Because of my experience as a banker, I have the ability to make financial decisions.

KHẢ THI: feasible

- Họ đã tiến hành sản xuất sau khi sản phẩm được thử nghiệm khả thi.
  They went ahead with production after the product had been tested feasible.

KHÁC BIỆT: difference

- Ông có thể cho biết sự khác biệt giữa hai sản phẩm này không?
  Can you tell the difference between these two products?

KHÁCH: visitor

- Ông Brown vẫn còn ở ngoài để dùng bữa trưa với một người khách.
  Mr. Brown is still out for lunch with a visitor.

KHÁCH HÀNG: customer

- Khách hàng gánh chịu mọi rủi ro về mất cắp, thất lạc hoặc không sử dụng phiếu mua hàng.
  The customer bears the risk of theft, loss or nonuse of the coupons.
- Giám đốc mại vụ báo cáo đã tìm được 3 khách hàng mới.
  The sales director claimed to have found three new customers.
- Công việc tiếp thị ngày nay bao gồm trước hết là việc quyết định xem khách hàng cần gì, rồi sau đó là việc lên kế hoạch và việc sản xuất ra một sản phẩm nhằm làm tròn những ước muốn đòi hỏi đó.
  Marketing now involves first determining what the customer wants, and then planning and producing a product to fulfill those wants.
- Kết quả của việc khuyến mãi có hiệu quả là đem lại cho khách hàng một quan niệm tốt về món sản phẩm.

As a result of effective promotion the customer forms a good opinion about the product.

- Khách hàng có ý nghĩ ủng hộ món sản phẩm.

  The customer has favorable thoughts about the product.

KHÁCH HÀNG CÒN NỢ TIỀN: account customer

- Hàng tháng những khách hàng còn nợ tiền được gởi một bản kết toán.

  Every month account customers are sent a statement.

KHÁCH HÀNG TƯƠNG LAI: potential customer, prospective buyer

- Công việc phân phối là mối quan tâm trọng đại đối với công ty Coca-Cola. Nếu một khách hàng tương lai không tìm thấy dễ dàng một lon Coca thì người ấy có thể mua thế một lon Pepsi.

  Distribution is an important consideration for the Coca-Cola Company. If a potential customer cannot easily find a Coke, he may purchase a Pepsi instead.

- Tôi có thể thăm các khách hàng tương lai để phân tích nhu cầu của họ và giới thiệu với họ về sản phẩm của công ty.

  I can visit prospective buyers to analyse their needs and to tell them about the company's products.

KHAI THÁC: extract

- Một vài nguyên vật liệu như quặng than và đồng được khai thác lên từ đất.

  Some raw materials, such as coal and copper ores, are extracted from the earth.

KHÁI NIỆM VỀ TIẾP THỊ: concept of marketing

- Trong quá khứ khái niệm về tiếp thị đã xem việc bán hàng là yếu tố hệ trọng nhất.

  In the past the concept of marketing considered selling most important.

KHÁM PHÁ: discover

- Tôi có khả năng khám phá ra những loại quảng cáo mà sẽ bán được nhiều sản phẩm nhất.
  I have the ability to discover which kinds of advertising will sell the greatest number of products.

KHÁM SỨC KHỎE: have a medical examination

- Trước khi bạn nhận việc, bạn phải có một cuộc khám sức khỏe.
  Before you get the job you have to have a medical examination.

KHÁN THÍNH GIẢ: audience

- Sau khi bạn thuyết trình xong, hãy mời khán thính giả của bạn nêu câu hỏi.
  After (Once, As soon as) you have finished your presentation, invite your audience to ask questions.
- Việc quảng cáo trên vô tuyến truyền hình thu hút các cảm quan về hình ảnh và âm thanh. Các khán thính giả xem và nghe các tiết mục quảng cáo trên truyền hình.
  Television advertising appeals to the senses of sight and sound. Audience see and hear television advertisements.

KHẢO SÁT NGHIÊN CỨU: survey

- Chúng ta cần thực hiện cuộc khảo sát nghiên cứu này một cách có hệ thống.
  We need to carry out this survey systematically

KHẮC PHỤC: eliminate, overcome

- Chúng tôi đã khắc phục được vấn đề giao thông bằng cách dời nhà máy ra khỏi thành phố.
  We eliminated the traffic problem by moving our factory out of the city.
- Sau khi khắc phục nhiều chướng ngại không lường trước được, họ đã xoay xở đáp ứng đúng thời hạn.
  After overcoming many unforeseen obstacles they just managed to meet their deadline.

KHÂU: part

- Có hai khâu trong quá trình này: pha trộn và đổ vào bình.
  There are two parts to the process: mixing and filling.

KHÂU SẢN XUẤT: aspect of production

- Đôi khi những cửa hàng liên hợp cũng kiểm soát nhiều khâu sản xuất và khâu phân phối nữa.
  Chain stores sometimes control many aspects of production and distribution.

KHẤU HAO: depreciate

- Chúng tôi mong được sử dụng thiết bị mới này trong 5 năm. Chúng tôi có thể khấu hao máy móc này cho 5 năm kế tiếp.
  We expect to use this new equipment for five years. We can depreciate this machinery over the next five years.
- Vì hãng hàng không mong muốn sử dụng các máy bay phản lực mới trong mười năm, nên họ có thể khấu hao chúng mười phần trăm cho mỗi năm.
  Since the airline expects to use the new jets for ten years, they can depreciate them ten per cent per year.

KHẨU HIỆU: slogan

- Chúng ta cần một khẩu hiệu mới mà người ta có thể nhớ đến chúng ta.
  We need a new slogan that people can remember us by.

KHÉO TAY: have manual dexterity

- Tôi khéo tay và có khả năng thực hiện các công việc kỹ thuật chi tiết một cách chính xác.
  I have manual dexterity, and the ability to do detailed technical work accurately.

KHÍA CẠNH: extent

- Tôi chỉ đồng ý với kết luận của cô ta ở một khía cạnh nào đó thôi.
  To some extent I agree with her conclusions.

KHÍA CẠNH BẤT LỢI: unfavorable aspect

- Ngoài những lợi ích của việc cai quản một doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất, cũng còn một số khía cạnh bất lợi.
  In addition to the benefits of running a sole proprietorship, there are also some unfavorable aspects.

KHIẾN AI QUAN TÂM: arouse someone's interest

- Một số mặt hàng liệt kê đã khiến chúng tôi quan tâm.
  Some of the items listed have aroused our interest.

KHIẾU NẠI VỚI: make a claim on

- Chúng tôi đang khiếu nại với công ty bảo hiểm của chúng tôi.
  We are making a claim on our insurance company.

KHO: warehouse, stock

- Trong lúc tồn trữ tại kho, hàng hóa vẫn được kiểm nghiệm liên tục.
  While stored in the warehouse, the goods are constantly monitored.
- Xin gởi các mặt hàng mà quí ông có thể cung cấp từ trong kho.
  Please offer qualities which you can supply from stock.

KHÓ KHĂN: hardship

- Trong trường hợp khó khăn chúng tôi thỉnh thoảng cũng cho nhân viên vay tiền.
  In case of hardship we sometimes make loans to employees.

KHOẢN KHẤU HAO ĐƯỢC TÍCH LŨY: accumulated depreciation

- Tích sản cố định cần nên nêu rõ giá trị ban đầu của chúng trừ đi khoản khấu hao được tích lũy.
  Fixed assets should indicate their original cost less the accumulated depreciation.

KHOẢN LÃI CHUNG: overal profits

- Khoản lãi chung không đổi. Tổng số tiền lãi vẫn y nguyên.
  Overal profits have remained constant. The total profit is the same.

KHOẢN LỜI RẤT NHỎ: very small margin

- Chúng tôi có thể đảm bảo với quí ông rằng giá cả của chúng tôi chỉ cho phép một khoản lời rất nhỏ.
  We can assure you that our prices allow only a very small margin.

KHOẢN LƯƠNG BỔNG PHẢI TRẢ CÒN TỒN ĐỌNG: accrued wages payable

- Họ đã chưa thanh toán tiền lương trong hai tuần lễ vừa qua cho công nhân viên của họ. Khoản lương bổng phải trả còn tồn đọng là một khoản nợ hiện hữu khác.
  They have not paid their employees for the past two week's work. Accrued wages payable is another current liability.

KHOẢN MỤC BÁN HÀNG: sales account

- Những công việc giao dịch bán hàng được kê vào các khoản mục bán hàng.
  The sales transactions are posted in the sales accounts.

KHOẢN MỤC TIỀN MẶT: cash account

- Tiền mặt thu được được kê vào khoản mục tiền mặt.
  Cash received is posted in the cash account.

KHOẢN NỢ: debt

- Trách nhiệm của ông ta về khoản nợ này có thể lớn hơn khoản đầu tư của ông ta vào công việc kinh doanh.
  His responsibility for debt can be greater than his investment in the business.

KHOẢN NỢ CHƯA THANH TOÁN: outstanding balance

- Tiền nợ của ông còn một khoản chưa thanh toán là 1.204,03 đô la.
  Your account has an outstanding balance of $1,204.03.

KHOẢN NỢ CÓ THẾ CHẤP: mortgage

- Món tiền được vay để mua tòa nhà có thể được thanh toán trong hơn ba mươi năm sắp tới. Những khoản nợ có thế chấp được xem là những món nợ dài hạn.

The money borrowed for puchasing the building can be paid over the next thirty years. Mortgages are regarded as long term liabilities.

KHOẢN NỢ CÓ THỂ THU HỒI: receivable

- Hàng tồn kho và những khoản nợ có thể thu hồi được xem là các khoản tích sản hiện hữu.

  Inventories and receivables are considered current assets.

KHOẢN NỢ HIỆN HỮU: current liability

- Những khoản nợ hiện hữu bao gồm cả các khoản nợ phải thanh toán.

  Current liabilities include accounts payable.

KHOẢN NỢ THUẾ LỢI TỨC: income tax liability

- Những bản kê khai tài chính được dùng để ấn định các khoản nợ thuế lợi tức.

  Financial statements are used for determining income tax liabilities.

KHOẢN PHỤ BỔNG: fringe benefit

- Các khoản phụ bổng là những gì mà người công nhân viên nhận được ngoài lương bổng của mình.

  Fringe benefits are what the employee receives in addition to his wages.

KHOẢN THANH TOÁN Y TẾ VÀ NHA PHÍ: medical and dental payments

- Công ty này cho công nhân viên của họ các khoản phụ bổng rộng rãi, gồm có bảo hiểm, qui chế hưu bổng, và các khoản thanh toán y tế và nha phí.

  This company provides generous fringe benefits for its employees, including insurance, a pension plan, and medical and dental payments.

KHOẢN TIỀN CỌC: down payment

- Bạn có thể tậu tòa nhà với khoản tiền cọc hai mươi phần trăm và một văn tự cầm cố cho khoản tám mươi phần trăm còn lại.
  You can purchase the building with a twenty per cent down payment and a mortgage for the remaining eighty per cent.

KHOẢN THU NHẬP: revenue

- Chính phủ kiếm khoản thu nhập từ thuế má.
  A government gets its revenue from tax.

KHOẢN TIỀN NỢ QUÁ HẠN: outstanding account

- Tôi sẽ gởi cho họ giấy báo tính tiền thêm về các khoản tiền nợ quá hạn.
  I'll have a note about additional charges for outstanding accounts sent out to them.

KHOÁNG SẢN: mining

- Việc sản xuất khoáng sản và dầu hỏa lấy các nguyên vật liệu từ đất.
  Mining and petroleum production take raw materials from the earth.

KHỐI LƯỢNG: quantity, volume

- Trong phương thức sản xuất liên tục, sản phẩm phải tương tự như nhau và khối lượng phải lớn.
  In continuous production, the products must be similar and the quantity must be large.
- Công việc sản xuất với khối lượng cao có thể giảm bớt mức chi phí cho mỗi món hàng được chế tạo ra.
  High volume production can reduce the cost of each item produced.
- Sản xuất ra một khối lượng xăng ít ỏi thì không kinh tế chút nào; hàng triệu ga-lông được sản xuất ra đồng loạt.
  It's not economical to produce a small volume of gasoline; millions of gallons are produced at once.
- Các sản phẩm phải được tiêu chuẩn hóa và khối lượng phải lớn.
  Products must be standardized and the volume must be large.

- Trong công việc sản xuất, khối lượng đề cập đến số đơn vị hàng được sản xuất trong một thời hạn được định sẵn.

  In production, volume refers to the number of units produced in a given period of time.

KHỐI LƯỢNG HÀNG BÁN: sales volume

- Khối lượng hàng bán đã gia tăng từ khi giá cả giảm xuống.

  Sales volume has increased since the prices were reduced.

KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT: production

- Khối lượng sản xuất gia tăng sẽ không làm tăng lợi nhuận trừ phi mức bán cũng phải tăng.

  Increased production will not result in increased profits unless sales can also be increased.

KHỐI LƯỢNG VIỆC LÀM: workload

- Cố gắng bảo đảm rằng khối lượng việc làm của mỗi nhân viên không được quá nhiều.

  Try to ensure that each employee's workload is not too great.

KHÔNG CAM KẾT: non-committal

- Đây là một bức thư ngắn không cam kết nhưng nó cho tất cả những thông tin cần thiết vào giai đoạn này.

  This is a short and non-committal letter but it gives all the information that is necessary at this stage.

KHÔNG CẦN BÁO TRƯỚC: without notice

- Tất cả các giá đều có thể thay đổi mà không cần báo trước.

  All prices are subject to alteration without notice.

KHÔNG CHUYÊN: unskilled

- Nếu một quốc gia có một đội ngũ lao động không chuyên thì họ có lợi điểm trong việc sản xuất ra các loại sản phẩm cần tận dụng sức lao động chân tay.

  If a country has a large pool of unskilled laborers, it has an advantage in the production of labor intensive products.

KHÔNG CÓ GIÁ TRỊ: void, null

- Bảo hiểm sẽ không có giá trị nếu ông bỏ đi bất cứ một thông tin nào liên quan.
  The insurance will be void if you omit any relevant information.
- Hợp đồng bị tuyên bố không có giá trị.
  The contract was declared null.

KHÔNG CÓ KẾT QUẢ: without result

- Những bức thư xin thanh toán trước dây của chúng tôi đã không có kết quả.
  Our previous applications for payment have been without result.

KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THANH TOÁN NỢ: insolvent

- Thật không may, sổ sách kế toán cho thấy công ty không có khả năng thanh toán nợ.
  Unfortunately, the accounts show the company is insolvent.

KHÔNG DỨT KHOÁT: indecisive

- Anh ta sẽ không bao giờ trở thành một người quản lý giỏi. Anh ấy không dứt khoát.
  He'll never make a good manager. He's so indecisive.

KHÔNG ĐƯỢC CHẬM TRỄ: without delay

- Hàng đặt phải được giao ngay không được chậm trễ.
  The order must be despatched without delay.

KHÔNG ĐÚNG QUI CÁCH: irregularity

- Ông ta không ký hợp đồng vì có một điểm không đúng qui cách.
  He didn't sign the contract because of an irregularity.

KHÔNG PHẢI ĐÓNG GÓP: non-contributory

- Chúng tôi đề nghị mức lương không thua kém, dài thọ toàn bộ chi phí và xe công ty, kế hoạch trợ cấp hưu không phải đóng góp và hàng năm có 5 tuần nghỉ phép.
  We offer a competitive salary, full expenses and a company car, non-contributory pension scheme and 5 weeks' annual holiday.

KHÔNG PHẢI ĐÓNG THUẾ: pay no tax

- Chủ nhân của một doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất đóng thuế lợi tức cá nhân tính trên khoản lợi nhuận mà ông ta thu được. Bản thân cơ sở kinh doanh không phải đóng thuế.

  The owner of a sole proprietorship pays personal income tax on the profit he receives. The business itself pays no tax.

KHÔNG QUẢN KHÓ NHỌC: spare no effort

- Xin hãy yên tâm rằng chúng tôi sẽ không quản khó nhọc để cố gắng làm thỏa mãn những yêu cầu của quí ông.

  Please be assured that we shall spare no effort to satisfy your requirements.

KHÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG: default on

- Nếu nhà đại lý không thực hiện đúng thỏa ước, chúng ta sẽ đệ đơn kiện.

  Should the agent default on the agreement, we will take legal action.

KHÔNG TƯƠNG SỨC: unfair

- Hiến pháp mới bảo vệ chúng ta khỏi những cạnh tranh không tương sức.

  The new legislation protects us from unfair competition.

KHỞI XƯỚNG: take initiatives

- Một nhân viên giỏi cần phải cảm thấy mình được trao quyền quản lý để khởi xướng và đóng góp cho công việc.

  A good staff needs to feel empowered by management to take initiatives and contribute the business.

KHU VỰC ĐỂ TRƯNG BÀY HÀNG: area for display

- Nếu chúng tôi muốn những khách hàng của công ty đối thủ của chúng tôi mua sắm sản phẩm của chúng tôi thì chúng tôi phải nhờ nhà buôn lẻ dành cho chúng tôi thêm khu vực để trưng bày hàng.

  If we want our competitor's customers to purchase our product, we have to get the retailer to grant us more area for display.

KHUẾCH TRƯƠNG: expand

- Bởi vì công ty của chúng tôi đã khuếch trương thêm, nên sẽ có nhu cầu tuyển thêm công nhân viên mới.
  Because our company has expanded, there will be a need for new employees.

KHUNG BẰNG GỖ: wooden frame

- Pa lét là những khung bằng gỗ mà thành phẩm được chất lên.
  Pallets are wooden frames on which the finished product is stacked.

KHUYẾN KHÍCH: encourage, incentive

- Nhiều quốc gia đang phát triển khuyến khích các công ty đa quốc gia xây dựng các phương tiện cơ sở sản xuất.
  Many developing countries encourage multinational companies to build production facilities.
- Tiền thưởng lợi nhuận là một hình thức khuyến khích dùng để thưởng cho nhân viên.
  The profit bonus is one type of incentive that can be offered to employees.
- Thông thường chiết khấu giống như là một sự khuyến khích khiến khách hàng thanh toán ngay.
  Often a discount is offered as an incentive to get a customer to pay promptly.

KHUYẾN MÃI: promote, promotion, sales promotion

- Người ta thường mua một sản phẩm nếu như nó được khuyến mãi bởi những nhân viên chào hàng và nếu như công ty đăng quảng cáo sản phẩm ấy.
  People will buy a product if it is promoted by salesmen and if the company advertises it.
- Công việc khuyến mãi cố làm cho khách hàng suy nghĩ về món sản phẩm theo một chiều hướng khác.
  Promotion tries to make the customer think differently about the product.

- Việc quảng cáo và giảm giá là những ví dụ về khuyến mãi.
  Advertising and price reductions are examples of sales promotion.

KHƯỚC TỪ: turn down, reject

- Đó là một đề nghị rất hấp dẫn, nhưng tôi sẽ phải khước từ.
  It's a very attractive offer, but I'm going to have to turn it down.
- Những điều khoản trong hợp đồng cho phép chúng tôi khước từ sự giao hàng trễ hơn 7 ngày.
  The terms of the contract allow us to reject deliveries which are more than 7 days late.
- Ông ấy khước từ sự đề nghị của tôi.
  He's rejected my recommendation.

KÍCH THÍCH: stimulate

- Nếu như việc quảng cáo có thể duy trì được tên của sản phẩm trong tâm trí của khách hàng thì họ mới bị kích thích mua sản phẩm ấy khi họ trông thấy nó.
  If advertising can keep the name of the product in the customer's mind, he will be stimulated to purchase that product when he sees it.

KÍCH THÍCH MÃI LỰC: stimulate sales

- Trưng bày là một phương thức kích thích mãi lực trong các cửa hàng tự phục vụ.
  Displays are a method of stimulating sales in self-service stores.

KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN: standard size

- Những ốc vít và đai ốc này được sản xuất theo các kích thước tiêu chuẩn.
  These screws and nuts come in standard sizes.

KIỂM KÊ HÀNG: make out inventories

- Tôi có kinh nghiệm khái quát về kiểm kê hàng.
  I have extensive experience in making out inventories.

KIỂM NGHIỆM: test

- Họ có ý định đưa sản phẩm ra thị trường trước khi được kiểm nghiệm đầy đủ.

  They tend to bring products onto the market before they have been fully tested.

KIỂM NGHIỆM BAN ĐẦU: preliminary test

- Sản phẩm này đã trải qua cuộc kiểm nghiệm ban đầu và đã đi vào giai đoạn 2.

  The product passed the preliminary test and went into the second stage.

KIỂM SOÁT ĐƯỢC CÁC KHOẢN CHI PHÍ: controll costs

- Một sơ đồ bố trí đạt hiệu quả giúp công nhân sản xuất được nhiều hơn đồng thời kiểm soát được các khoản chi phí.

  An efficient layout helps workers produce more while controlling costs.

KIỂM TOÁN: audit

- Chúng ta nên cẩn thận trong việc giữ sổ sách nếu chúng ta không muốn bị chính phủ kiểm toán.

  We should be careful in our bookkeeping if we don't want to be audited by the government.

- Điều cuối cùng bộ phận kế toán của chúng tôi muốn là được chính phủ kiểm toán.

  The last thing our accounts department wants is to be audited by the government.

KIỂM TRA: examine, inspect

- Chúng tôi đã kiểm tra vấn đề một cách kỹ lưỡng.

  We have examined the matter carefully.

- Hiện tại, chúng ta đã kiểm tra xong tất cả các thiết bị trong nhà máy.

  We have now inspected all the equipment in the plant.

KIẾN THỨC: background, knowledge

- Tôi có kiến thức về xuất nhập khẩu.
  I have an export and import background.
- Tôi có kinh nghiệm về tất cả các loại công việc văn phòng và có kiến thức tốt về kế toán.
  I am experienced in all kinds of office work and have a good knowledge of accountancy.
- Chúng tôi cần người có kiến thức làm việc tốt bằng tiếng Pháp.
  We need somebody with a good working knowledge of French.

KIỆN: sue

- Công ty đe dọa kiện tờ báo vì những lời lăng mạ nếu không được đăng báo xin lỗi ngay.
  The company threatened to sue the newspaper for libel unless an immediate apology was published.

KIỆN AI RA TÒA: take someone to court

- Nếu họ không thanh toán số tiền nợ của họ, chúng tôi sẽ kiện họ ra tòa.
  If they don't settle their account, we'll take them to court.

KIỆN HÀNG: parcel

- Kiện hàng đã được nhận vào ngày hôm nay.
  The parcel has been received today.

KIỆN TỤNG: take legal proceedings

- Chúng tôi sẽ kiện tụng nếu đến cuối tháng này chúng tôi không nhận được tiền gởi thanh toán của quí ông.
  We shall take legal proceedings if your remittance has not reached us by the end of this month.

KIỆT QUỆ: cripple

- Chính lạm phát đang làm kiệt quệ công ty của chúng ta.
  It's inflation that is crippling our company.

KIỂU: style, model

- Ông có thể cho chúng tôi biết chính xác khi nào kiểu mới sẽ được tung ra không?
  Could you tell us when exactly the new model will be launched?
- Kiểu dáng ông yêu cầu hiện nay không còn được sản xuất nữa.
  The model you are asking for is out of production now.
- Dây chuyền sản xuất ngưng hoạt động trong lúc công ty làm máy lại để chuẩn bị sản xuất ra các kiểu dáng cho năm tới.
  The production line is shut down while the company retools for next year's models.
- Năm nào những nhà sản xuất y phục cũng thay đổi kiểu sản phẩm của họ.
  Clothing manufacturers change the style of their products every year.

KIỂU HÀNG MẪU: pattern, sample

- Xin hãy chọn một mặt hàng thay thế thích hợp trong số các kiểu hàng mẫu đính kèm.
  Please select a suitable substitute from the enclosed patterns (samples).

KINH DOANH: trade

- Các công ty không được tiến hành kinh doanh cho tới khi đã đăng ký hoạt động kinh doanh của mình.
  Companies mustn't start trading until they have registered their activities.

KINH DOANH THÊM: diversify into

- Công ty sản xuất đồ dùng bếp kinh doanh thêm mặt hàng gốm.
  The kitchenware company diversified into ceramics.

KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU: import and export business

- Vài quốc gia có một lợi điểm trong việc kinh doanh xuất nhập khẩu nhờ ở địa thế của họ.

Some countries have an advantage in the import and export business because of their location.

KINH NGHIỆM: experience

❑ Anh có kinh nghiệm về loại việc này không?
Have you had any experience of this type of work?

❑ Người đàn ông này không có đủ khả năng giữ chức vụ đó vì ông ta không có kinh nghiệm cần thiết.
The man wasn't eligible for the position as he didn't have the necessary experience.

❑ Tôi muốn làm việc ở Anh Quốc và lấy kinh nghiệm trong một văn phòng kế toán.
I would like to work in England and gain experience in an accounts office.

❑ 4 năm kinh nghiệm làm trưởng phòng nhân sự của một công ty lớn khiến tôi tin là mình có đủ năng lực để giữ một chức vụ tương tự trong công ty của quí ông.
Four years' experience as a personnel manager in the personnel department of ■ large company qualifies me, I believe, for a similar position with your company.

KINH NGHIỆM BUÔN BÁN: sales experience

❑ Không có giới hạn tuổi thấp hơn, nhưng đây không phải chức vụ cho người trẻ vì đòi hỏi phải có kinh nghiệm buôn bán.
No lower age limit is given, but it is not a junior position as sales experience is required.

KINH NGHIỆM GIÁM SÁT: supervisory experience

❑ Cần ít nhất có 3 năm kinh nghiệm trên một hoặc nhiều dây chuyền sản xuất cũng như kinh nghiệm giám sát.
At least three years' experience on one or more lines as well as supervisory experience is needed.

KINH NGHIỆM KHÁI QUÁT: extensive experience

- Tôi quản lý thư viện của trường Đại học của tôi được 3 năm và với chức vụ này tôi đã có được kinh nghiệm khái quát về kiểm kê hàng.
  For three years I was in charge of the library of my college and in this position I gained extensive experience in making out inventories.

KINH NGHIỆM THỰC TIỄN: practical experience

- Thông báo tuyển dụng một nhân viên đại diện bán hàng của quí ông nhấn mạnh rằng quí ông cần tìm một người thật thạo nghề được đào tạo về buôn bán hàng và có kinh nghiệm thực tiễn. Xin quí ông vui lòng dành ít thì giờ để cứu xét năng lực của tôi.
  Your advertisement for a sales representative emphasizes your need for a thoroughly competent person with merchandising education and practical experience. Will you take a moment to consider my qualifications?

KINH PHÍ: costs

- Năm nay chúng ta thực sự phải cố gắng giảm bớt kinh phí.
  This year we really must try to reduce our costs.

KÝ: sign

- Chúng tôi vừa mới ký hợp đồng.
  We have just signed the contract.
- Tôi ở lại Thụy Sĩ cho đến khi hợp đồng được ký.
  I stayed in Switzerland until (till) the contract was signed.

KÝ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM: effect an insurance

- Chúng tôi sẽ ký hợp đồng bảo hiểm tất cả mọi rủi ro theo như yêu cầu.
  We will effect an insurance against all risks as required.

KÝ THÁC: deposit

- Lãi suất 10% mỗi năm tích lũy trên các khoản tiền được ký thác trong một tài khoản tiết kiệm.

Interest of 10% per annum accrues on amounts deposited in a savings account.

KỸ NĂNG: skills

- Khuyến khích nhân viên phát triển kỹ năng của họ là một trong những mối quan tâm chủ yếu của ban lãnh đạo.
  To encourage our employees to develop their skills is one of the prime concerns of management.

KỸ SƯ BẢO TRÌ: maintenance engineer

- Kỹ sư bảo trì chịu trách nhiệm kiểm tra mọi chiếc máy ít nhất một tuần một lần.
  The maintenance engineer is responsible for checking every machine at least once a week.

KỸ SƯ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ: electrical and electronic engineer

- Tôi được biết hiện còn một số chỗ trống dành cho các kỹ sư điện và điện tử ở công ty quí ông. Tôi lấy làm vinh dự xin được làm một trong các chức vụ đó.
  I understand that there are a few vacancies for electrical and electronic engineers in your company. I feel honored to apply for one of them.

KỸ SƯ NÔNG NGHIỆP: agricultural engineer

- Đáp lại quảng cáo của quí ông trên tờ Thời Báo tìm một kỹ sư nông nghiệp, tôi đệ đơn này xin được giữ chức vụ nói trên.
  In reponse to your advertisement in The Times for an agricultural engineer, I submit my application for the above -mentioned post.

KỸ SƯ XÂY DỰNG: civil engineer

- Chúng tôi đang tìm kiếm một kỹ sư xây dựng có kinh nghiệm và khả năng để quản lý văn phòng mới của chúng tôi ở Stuttgart.
  We are looking for an experienced and well-qualified Civil Engineer to manage our new Stuttgart office.

KỸ THUẬT BÁN HÀNG: sales techniques

- Lát nữa, trong buổi họp chúng ta sẽ xem xét các con số bán hàng, nhưng trước tiên, chúng ta sẽ xem một đoạn phim ngắn về kỹ thuật bán hàng.
  We are going to look at the sales figures later in the meeting, but first we're going to watch a short video about sales techniques.

KỸ THUẬT XÂY DỰNG: civil engineering

- Tôi có kiến thức tốt về thiết kế và kỹ thuật xây dựng.
  I have a good knowledge of design and civil engineering.

L

LÃI SUẤT: interest rate

- Sau khi lãi suất tăng lên, nhiều công ty đã phá sản.
  After interest rates rose, many companies went bankrupt.

LÃI SUẤT THÍCH HỢP: suitable rate of interest

- Chúng tôi sẵn sàng vay vốn với lãi suất thích hợp để phát triển sản xuất.
  We are willing to get loans at a suitable rate of interest to develop production.

LÃI SUẤT ƯU ĐÃI: preferred rate of interest

- Họ đã cho cô ta vay với lãi suất ưu đãi.
  They gave her the loan at a preferred rate of interest.

LÃI TÍCH LŨY: cumulative profit

- Công ty rất hài lòng với số lãi tích lũy của mình.
  The company was pleased with its cumulative profit.

LÀM ĂN VỚI: do business with

- Chúng tôi đã làm ăn với họ trên 30 năm nay.
  We have done business with them for over thirty years now.

LÀM BẰNG MÁY: machine

- Những miếng thép này sẽ được làm bằng máy thành những con ốc vít và đai ốc.
  The pieces of steel will be machined into screws and nuts.

LÀM MẤT: lose

- Làm mất khách hàng luôn luôn dễ hơn là kiếm được khách hàng.
  Losing a customer is always easier than gaining one.

LÀM NẢN LÒNG: discourage

- Kinh nghiệm cần thiết thì được giải thích rõ và sẽ làm nản lòng những ứng viên không thích hợp.
  The experience necessary is clearly explained and will discourage unsuitable applicants.

LÀM QUEN VỚI: become accustomed to

- Tôi mất một ít thời gian để làm quen với hệ thống mới.
  It took me some time to become accustomed to using the new system.

LẠM PHÁT: inflation

- Việc tăng giá vào năm tới của chúng ta một phần sẽ tùy thuộc vào lạm phát của năm nay.
  Our price increase next year will partly depend on this year's inflation.
- Hiện giờ lạm phát đang ở mức 20%.
  At the moment inflation is running at 20%.

LÃNH VỰC: area, aspect

- Họ chịu trách nhiệm về những lãnh vực nào?
  What areas of responsibility do they have?
- Công ty này quá lớn đến độ khó mà tìm ra được người nào thực sự có trách nhiệm về lãnh vực nào của công ty.
  This corporation has gotten so big that it is very difficult to find out who is really responsible for certain aspects of the company.

LAO ĐỘNG: labor

- Lao động là việc sử dụng công sức của thể xác hay trí óc nhằm sản xuất ra hàng hóa.
  Labor is the use of mental or physical work to produce goods.

LAO ĐỘNG CHÂN TAY: hand labor

- Đông đảo những đội ngũ lao động không chuyên được cần đến để chế tạo ra vật phẩm cần nhiều đến sức lao động chân tay.

Large pools of unskilled workers are needed to make things which require a lot of hand labor.

LẮP ĐẶT: install

- Nếu chúng ta không lắp đặt thiết bị mới, chúng ta sẽ không cạnh tranh lại.
  If we don't install new equipment, we will become uncompetitive.
- Chúng tôi đã lắp đặt thiết bị mới. Một tuần nữa chúng tôi sẽ bắt đầu hoạt động.
  We have installed new equipment. We are going to start up in a week's time.
- Hệ thống vi tính mới đã được lắp đặt trong văn phòng.
  A new computer system was installed in the office.

LẮP ĐẶT LẠI: reset

- Những nhà sản xuất lớn mà có nhiều máy móc sản xuất và có thể dành ra một máy để dùng vào một công việc đặc biệt thì sử dụng phương thức sản xuất liên tục. Máy móc có thể hoạt động trong những thời hạn lâu dài để sản xuất ra những món hàng tương tự nhau mà không cần phải được lắp đặt lại.
  Large manufacturers, who have lots of production machinery and can assign one machine for a particular job, use the continuous method of production. The machines can run for long periods, producing identical items without having to be reset.

LẮP RÁP: assemble, assembly

- Những bộ máy điện tử được lắp ráp ở nơi nào có giá nhân công rẻ.
  Electronic devices are assembled where labor is inexpensive.
- Lắp ráp là tiến trình kết hợp những bộ phận đã được chế tạo sẵn vào với nhau.
  Assembly is the process of putting together manufactured parts.

LẦN GIAO DỊCH ĐẦU TIÊN: first transaction

- Vì đây là lần giao dịch đầu tiên với quí ông nên chúng tôi gởi kèm chi phiếu $10.000.

As this is the first transaction with you we enclose a cheque for $10,000.

LẬP KẾ HOẠCH: plan

❑ Tôi thích lập kế hoạch cho ngày làm việc ngay sau khi tới văn phòng.

I like to plan my day as soon as I get to the office.

LẬP MỘT DANH SÁCH VỀ: make a list of

❑ Tôi sẽ xem qua quyển sách mẫu của ông và lập một danh sách về những gì mà chúng tôi cần.

I'll run through your catalogue and make a list of what we're likely to want.

LẤY LÀM TIẾC: regret

❑ Chúng tôi lấy làm tiếc về việc trì hoãn thực hiện đơn đặt hàng của quí ông, nhưng chúng tôi hứa rằng quí ông sẽ sớm nhận được hàng.

We regret the delay in processing your order, but we promise you will receive it very soon.

LỆ PHÍ Y TẾ: health costs

❑ Trong vài quốc gia lệ phí y tế được chính phủ trợ cấp.

In some countries health costs are subsidized by the government.

LỆ THUỘC VÀO: dependent on

❑ Hoa Kỳ lệ thuộc vào các nước khác về các món dầu hỏa nhập khẩu, còn các nước khác thì lại lệ thuộc Hoa Kỳ về các món thực phẩm xuất khẩu.

The United States is dependent on others for oil imports and other nations are dependent upon the U.S. for food exports.

LÊN LỊCH TRÌNH: schedule

❑ Ông ấy lên lịch trình cho phần việc này vào tuần tới.

He is scheduling this job for next week.

- Việc lên lịch cho máy móc trong một nhà máy sản xuất đồ dùng trong nhà mà sử dụng phương thức sản xuất gián đoạn là trách nhiệm của giám thị quản đốc phân xưởng.
  The scheduling of machinery in a furniture factory using intermittent production is the responsibility of the shop supervisor.

LÊN TỚI: amount to

- Những khoản chi phí cho việc tư vấn đã lên tới hơn mức chúng ta dự kiến.
  The consultancy fees amounted to more than we had expected.

LIÊN BANG: confederation

- Cộng đồng Kinh tế Châu âu là một liên bang.
  The European Economic Community is a confederation.

LIÊN DOANH: joint venture

- Chúng tôi sẵn sàng hợp tác, liên doanh, đóng góp cổ phần với các công ty trong và ngoài nước theo đúng với luật đầu tư ở Việt Nam.
  We are ready to cooperate, joint venture and contribute shares with any domestic and foreign companies in compliance with the investment law of Vietnam .

LIÊN HỆ: contact

- Hãy liên hệ với phòng nhân sự để nộp đơn xin việc.
  Contact the personnel department to apply for a job.

LIÊN KẾT: consolidate

- Hai công ty đã liên kết thành một.
  The two companies consolidated to become one company.

LIÊN LẠC: reach

- Tôi có thể được liên lạc bằng điện thoại số (08) 8646166.
  I can be reached at Tel: (08) 8646166.

LIÊN QUAN ĐẾN: relevant to, in connection with, pertain to

- Bạn nên quen thuộc với những điều lệ liên quan đến công việc của bạn.
  You should be familiar with the regulations relevant to your work.

- Chúng tôi dã gởi cho họ một bức thư liên quan dến việc đề nghị mở một đại lý của họ.
  We sent them a letter in connection with their offer of an agency.
- Công ty phải tuân theo mọi qui định có liên quan đến mình.
  The corporation must comply with all the regulations which pertain to it.

LIỀU LĨNH: risky

- Lệ thuộc vào chỉ một nhà cung cấp thì rất liều lĩnh.
  It's risky to be dependent on only one supplier.

LINH ĐỘNG: flexible

- Phương thức thanh toán thì linh động.
  Payments are flexible.

LINH HOẠT: flexible, flexibility

- Những phương thức sản xuất của chúng tôi rất linh hoạt bởi vì thay đổi máy móc để sản xuất ra những loại sản phẩm khác nhau cũng dễ dàng.
  Our production methods are flexible because it is easy to change the machines to produce different products.
- Phương thức sản xuất liên tục kém linh hoạt hơn phương thức sản xuất gián đoạn.
  Continuous production is less flexible than intermittent production.
- Các cuộc thương thuyết diễn ra rất trôi chảy do có nhiều sự linh hoạt của cả hai phía.
  The negotiations went very smoothly due to certain amount of flexibility from both sides.

LOẠI: category, type

- Hàng được chia làm hai loại, đồ gia dụng và đồ dùng văn phòng.
  The goods were put into two categories, household and office.
- Trong phương thức sản xuất liên tục, nhân công và thiết bị hoạt động liên tục để tạo ra một loại sản phẩm.

In continuous production labor and equipment work continuously making one type of product.

LOẠI BỎ: eliminate

- Họ đã loại bỏ máy móc cũ khỏi xưởng.

  They eliminated the old machinery from the factory.

LOẠT HÀNG: range

- Chúng tôi hy vọng rằng quí ông sẽ tìm được mặt hàng quí ông cần trong loạt hàng của chúng tôi và mong nhận được đơn đặt hàng của quí ông.

  We hope that you will find the article you want in our range and are looking forward to receiving your order.

LÔ HÀNG: job lot, lot

- Lô hàng này gồm có 50 chiếc áo đầm nữ, cỡ số 8.

  This job lot contains fifty thousand women's dresses, size eight.

- Một nhà buôn bán xe hơi có nhiều loại ô tô bày bán trong lô hàng của ông ta. Trừ phi ông ta có đủ tiền để thanh toán cho nhà chế tạo, nếu không thì ông ta phải tìm cách vay tiền nhằm hỗ trợ thanh toán ngân khoản cho số hàng tồn kho của mình.

  An automobile dealer has many cars for sale on his lot. Unless he has enough money to pay the manufacturer for them, he must arrange to borrow the money to finance his inventory.

- Sử dụng phương thức sản xuất gián đoạn, nhà chế tạo lắp đặt máy nhằm sản xuất ra một số đơn vị hàng nào đó, một lô hàng được sản xuất hàng loạt. Khi hoàn tất công việc, máy được lắp đặt lại để sản xuất những món hàng khác nhằm thỏa mãn một đơn đặt hàng khác.

  Using the intermittent method of production, a manufacturer sets his machinery to produce a certain number of units, a job lot. When the job is finished, the machinery is reset to produce different items to fill another order.

- Thông thường một công ty khởi đầu công việc sản xuất bằng các lô hàng sản xuất hàng loạt, sử dụng phương thức sản xuất gián đoạn.
  Often a company begins production with job lots using intermittent production.

LỖ: loss

- Các con số cho thấy sự thay đổi hoàn toàn từ lỗ đến lời.
  The figures showed a complete turnaround from loss to profit.
- Nếu số tiền mà ông ta thu được không đủ để chi trả cho mọi khoản chi phí thì sự chênh lệch đó là sự lỗ lã.
  If the money he receives is not enough to pay for all the costs, the difference is a loss.

LỖ HỔNG: gap

- Nếu như viên cố vấn tiến hành cuộc nghiên cứu cẩn thận hơn, ông ta có thể đã nhận ra lỗ hổng của thị trường.
  If the consultant had done a more careful research, he could have identified the gap in the market.

LỖ TRẦM TRỌNG: substantial losses

- Họ nói rằng họ đã bị lỗ trầm trọng.
  They said that they had incurred substantial losses.

LỘ TRÌNH SẢN XUẤT: routing

- Việc đi theo lộ trình sản xuất đề cập đến đường chuyển dịch của sản phẩm trong tiến trình sản xuất gián đoạn.
  Routing refers to the path which products follow in the intermittent production process.
- Trong tiến trình sản xuất liên tục, việc đi theo lộ trình sản xuất được điều khiển bởi mẫu thiết kế đúng mức của dây chuyền sản xuất.
  In continuous production routing is handled by proper design of the assembly line.

LÔI KÉO: involve

- Ông ta tìm cách lôi kéo người bạn vào công việc kinh doanh của ông ta.
  He tried to involve his friend in his business.

LỖI: fault

- Ít nhất phân nửa vấn đề là do lỗi của họ.
  At least half of the problem was their fault.

LỜI ĐỀ NGHỊ: proposal, offer

- Tôi đề nghị họp lại lần nữa sau khi tất cả chúng ta đã đọc hết những lời đề nghị.
  I suggested meeting again after we had all read the proposals.
- Hiện nay chúng tôi đang cân nhắc lời đề nghị của ông và sẽ sớm trả lời.
  At present we are thinking about your offer and will get back to you shortly.

LỜI CÁO LỖI: apology

- Xin hãy nhận lời cáo lỗi của chúng tôi vì sự chậm trễ và những bất tiện mà đã gây ra cho quí ông.
  Please accept our apologies for the delay and the inconvenience it has caused you.

LỢI ĐIỂM: advantage

- Vì có những điều kiện thuận lợi về thời tiết, California có một lợi điểm trong việc sản xuất các loại rau quả.
  Because of favorable weather conditions, California has an advantage in the production of fruits and vegetables.

LỢI ĐIỂM TƯƠNG ĐỐI: comparative advantage

- Nhật Bản có một lợi điểm tương đối trong việc sản xuất xe gắn máy.
  Japan has a comparative advantage in the production of motorcycles.

LỢI NHUẬN: profit

- Chúng tôi muốn lợi nhuận năm nay đạt đến 500.000 bảng Anh.
  We expect profits to reach £500,000 this year.
- Chúng tôi định dùng một số lợi nhuận trong năm nay để đầu tư vào một nhà máy mới, [redacted] một nơi nào đó vùng Đông Bắc.
  We intend to invest [redacted] of this year's profits in a new plant, somewhere in the North-East.
- Năm nay lợi nhuận tăng lên tới 2 triệu [redacted] la.
  This year there has been [redacted] rise in profits to $2m.
- Công ty [redacted] kiếm được một khoản lợi nhuận [redacted] 10 triệu đô la trong năm ngoái.
  That company had [redacted] profit of $10,000,000 last year.
- Ban giám đốc giữ lại một phần lợi nhuận để tăng vốn cho công ty.
  The board of directors keeps part of the profits to increase the capital of the corporation.
- Nếu như ông ta khéo xoay xở và may mắn thì ông [redacted] sẽ kiếm được một khoản lợi nhuận hậu hĩnh.
  If he is skillful and lucky, he will make [redacted] good profit.
- Các khoản lợi nhuận đã gia tăng do bởi có sự giảm giá nguyên vật liệu.
  The profits have increased due to [redacted] decrease in the cost of raw materials.
- Một công ty lớn có thể thu được tối [redacted] các khoản lợi nhuận.
  A large company is able to make the most profits.
- Tiền mà ông ta kiếm được là lợi nhuận.
  The money that he makes is the profit.

LỢI TỨC GỘP: gross income

- Khoản lợi tức gộp là toàn bộ khoản tiền mà công ty thu được.
  The gross income is all the money which the company receives.

LỢI TỨC THỰC: net income

- Khoản lợi tức thực là khoản lợi tức gộp trừ [redacted] các khoản chi phí.
  The net income is the gross income minus the expenses.

LỢI VÀ HẠI: pros and cons

- Hãy cân đo giữa lợi và hại của mỗi chọn lựa trước khi quyết định.
  Weigh the pros and cons of each alternative before deciding.

LUẬT BUÔN BÁN: mercantile law

- Luật buôn bán có liên quan đến hoạt động kinh doanh.
  Mercantile law concerns business activity.

LUẬT SƯ: attorney, solicitor

- Tôi gặp phải vấn đề rắc rối về pháp lý vì thế tôi liên hệ gặp luật sư của tôi để xin lời khuyên.
  I had a legal problem so I contacted my attorney for advice.
- Chúng tôi sẽ thông báo cho luật sư của chúng tôi nếu đến ngày 30 tháng này chúng tôi không nhận được tiền thanh toán của quí ông.
  We shall instruct our solicitors if your remittance has not reached us by the thirtieth of this month.

LUẬT THUẾ: tax law

- Công thức ấn định mức giảm sút giá trị có thể được nêu cụ thể trong luật thuế.
  The formula for determining the decline in value may be specified in the tax law.

LÚC TIỆN LỢI CỦA AI: at someone's convenience

- Tôi có thể được liên lạc bằng điện thoại số (061) 819225 vào những giờ làm việc bình thường và tôi sẽ sẵn sàng đến phỏng vấn vào lúc tiện lợi của quí ông.
  I can be reached at Tel: (061) 819225 during the regular business hours and shall be glad to come for an interview at your convenience.

LỪA LỌC: fraud

- Ông ta kiếm tiền bằng cách lừa lọc.
  He got the money by fraud.

LỰC LƯỢNG NHÂN CÔNG: workforce

- Năm ngoái họ cho tạm nghỉ phân nửa lực lượng nhân công của họ do thiếu đơn đặt hàng.
  Last year they laid off half of their workforce because of the lack of orders.
- Trong quí 1, công ty giảm lực lượng nhân công xuống 8%.
  In the first quarter the company reduced the workforce by 8 per cent.
- Nữ chiếm trên 1/4 lực lượng nhân công của công ty chúng tôi.
  Women make up more than one - fourth of the workforce of our company.
- Chúng ta đã cố gắng giảm 12% lực lượng nhân công.
  We have managed to reduce the workforce by 12 per cent.

LỰC TÁC ĐỘNG TRÊN THỊ TRƯỜNG: market force

- Các tỷ giá thay đổi tùy theo các lực tác động trên thị trường.
  The rates vary according to market forces.
- Bởi vì các lực tác động trên thị trường đều thuận lợi, có lẽ chúng ta có thể tăng giá mà không sợ khối lượng bán bị giảm sút.
  Because market forces are favourable, we can probably increase the price without suffering a decrease in sales volume.
- Tính bất linh hoạt trong cơ cấu của một công ty lớn khiến cho công ty không đáp ứng nhanh chóng những bước thay đổi về các lực tác động trên thị trường.
  The inflexibility resulting from a large corporate structure prevents the company from responding quickly to changes in market forces.

LƯƠNG CĂN BẢN: basic salary

- Lương của một nhân viên bao gồm lương căn bản cộng với những phụ cấp khác.
  An employee's wages consist of a basic salary plus other allowances

LƯƠNG KHỞI SỰ: starting salary

- Lương khởi sự sẽ tùy thuộc vào tuổi và kinh nghiệm.
  The starting salary will depend on age and experience.

LƯƠNG KHỞI SỰ ĐÃ ĐƯỢC THỎA THUẬN: agreed-upon starting wage

- Lương tối thiểu trong thời gian thử việc là 70% lương khởi sự đã được thỏa thuận.
  The minimum wage for the trial employment period is 70% of the agreed - upon starting wage.

LƯỢNG HÀNG BÁN: sales

- Lượng hàng bán đang tăng lên vào thời gian này.
  Sales are increasing at the moment.

LƯỢNG THÀNH PHẨM TỒN KHO: inventory of finished goods

- Chúng tôi muốn hãm bớt mức độ sản xuất cho đến khi chúng tôi có thể bán đi được lượng thành phẩm tồn kho.
  We want to slow down production until we can sell some of our inventory of finished goods.

LƯU KHO: warehousing

- Việc phân phối gồm có việc vận chuyển, việc lưu kho và những dịch vụ có liên quan như việc cung ứng tín dụng và việc đảm bảo tính đồng nhất về kích cỡ và chất lượng.
  Distribution consists of transportation, warehousing, and related sevices such as providing credit and ensuring uniformity of size and quality.

LƯU TRỮ: store

- Tất cả thông tin đều được lưu trữ ở máy vi tính.
  All of the information is stored on computer.

LƯU Ý: note, call someone's attention

- Xin lưu ý rằng hàng đã được gởi đi hôm nay.
  Please note that the goods have been despatched today.
- Vào ngày 30 tháng 3 chúng tôi có lưu ý quí ông đến số tiền 5.000 đô la của chúng tôi và xin quí ông lập tức chú ý đến việc này.

On March 30 we called your attention to our account of $5,000 and would ask you to give this matter your immediate attention.

LÝ DO: reason

- Lý do mà họ có danh tiếng tốt như thế này là vì họ kiên định duy trì chất lượng.

  The reason why they have such a good reputation is because they consistently maintain quality.

LÝ LỊCH: curriculum vitae

- Nộp đơn kín kèm tóm tắt lý lịch đầy đủ và một hình chụp gần đây về.

  Apply in confidence with full curriculum vitae and a recent photograph to.

LÝ THUYẾT: theory

- Kế hoạch có vẻ rất hay về mặt lý thuyết.

  The plan looks very good in theory.

LÝ THUYẾT VỀ KINH TẾ: economic theory

- Từ lý thuyết về kinh tế, chúng ta biết được rằng giá cả cần phải được ấn định bằng số lượng hàng có sẵn để bán và nhu cầu về sản phẩm từ phía khách hàng.

  From economic theory we know that price should be determined by the quantity available for sale and the desire for the product on the part of customers.

LÝ TƯỞNG: ideal

- Ứng viên lý tưởng cần có kinh nghiệm thu mua trong ngành thương mại thời trang.

  The ideal candidate will have some buying experience in the fashion trade.

M

MANG LẠI THÀNH TỰU: viable

- Tôi e rằng hoạt động này không mang lại thành tựu về mặt thương mại.
  I'm afraid the operation is not commercially viable.

MÁNH: gimmick

- Mánh tặng một mặt hàng miễn phí nếu bạn mua ba thì rất thành công.
  The gimmick of offering one item free if you buy three is quite successful.

MẢNH ĐẤT XÂY DỰNG: site

- Tôi không chắc về tính thích hợp của mảnh đất xây dựng cho nhà máy mới.
  I'm not sure about the suitability of the site for the new factory.

MÁY BÁN HÀNG: vending machine

- Tôi đã mua món kẹo này ở máy bán hàng.
  I got this candy from the vending machine.

MÁY CHUYÊN DÙNG: specialized machine

- Những loại máy móc đa năng có tính linh hoạt hơn các loại máy chuyên dùng.
  General purpose machines have greater flexibility than specialized machines.

MÁY ĐÁNH CHỮ: typerwriter

- Chiếc máy đánh chữ mới này thích hợp để sử dụng trong nhà hoặc trong văn phòng.
  This new typerwriter is suitable for home or office use.

MÁY PHÁT ĐIỆN: generator

- Công ty điện đã bán chứng khoán để lấy vốn cho việc lắp đặt thêm một máy phát điện nữa.
  The electric company sold securities in order to obtain capital for building an additional generator.

MÁY IN: printer

- Máy in in tên sản phẩm và giá cả trên mảnh giấy được trao cho khách hàng.
  The printer prints the name of the product and the price on the piece of paper given to the customer.

MÁY PHOTOCOPY: duplicating machine

- Tôi có khả năng làm những công việc thư ký văn phòng như sắp xếp thư, lưu giữ hồ sơ, trả lời điện thoại và sử dụng máy photocopy.
  I have the ability to perform clerical tasks such as sorting mail, filing records, answering telephones, and running duplicating machines.

MÁY TÍNH: calculator

- Đừng phí thời gian với cái máy tính đó. Nếu bạn làm trên máy vi tính thì sẽ nhanh hơn.
  Don't waste your time with that calculator. It's faster if you do it on the computer.

MÁY TÍNH TIỀN ĐÃ ĐƯỢC ĐIỆN TOÁN HÓA: computerized cash register

- Một số máy tính tiền đã được điện toán hóa có khả năng theo dõi lượng hàng tồn kho.
  Some new computerized cash registers are able to keep track of inventory.

MÁY VI TÍNH: computer

- Chúng tôi rất có thể sẽ hoàn thành vào ngày hôm nay, nhưng thật không may, chúng tôi đã mất nhiều thời gian khi máy vi tính bị hư.

We would have been finished today, but unfortunately. We lost a lot of time when the computers broke down.

MẶT BẰNG: space

- Các nhà máy và các tòa nhà xây dựng lên rất tốn kém, và khoản chi phí xây dựng được quyết định bởi khoảng mặt bằng có liên quan.
  Plants and buildings are costly, and the cost is determined by the amount of space involved.

MẶT BẰNG TRÊN KỆ: shelf space

- Nếu như công ty General Mills có thể thuyết phục những nhà buôn lẻ cung ứng cho họ thêm mặt bằng trên kệ thì họ có thể tăng thêm mức bán hàng ngũ cốc điểm tâm của họ.
  If General Mills can convince the retailers to grant them more shelf space, they can increase sales of their breakfast cereals.

MẶT HÀNG: article, commodity

- Những mặt hàng này đáp ứng đúng yêu cầu của chúng tôi.
  These articles were well adapted to our requirements.
- Xin gởi các mặt hàng mà quí ông có thể cung cấp ngay.
  Please offer articles which you can supply for promt delivery.
- Bởi vì Thái Lan là đất nước có khí hậu nóng, len là mặt hàng không được nhập khẩu.
  Because Thailand is a hot country, wool is a commodity that is not imported.
- Lúa gạo là mặt hàng được trồng để xuất khẩu.
  Rice is a commodity grown for export

MẶT HÀNG BẰNG NHỰA: item in plastic

- Xin vui lòng loại bỏ các mặt hàng bằng nhựa ra khỏi đơn đặt hàng.
  Please delete the items in plastic from the order.

MẶT HÀNG ĐÃ HẾT TRONG KHO: article out of stock

- Xin hãy chọn mặt hàng thay thế gần giống với mặt hàng đã hết trong kho nhất.
  Please choose nearest substitute for any article out of stock.

MẶT HÀNG MỚI: hot line

- Đây là mặt hàng mới của chúng tôi trong năm nay.
  This is our hot line this year.

MẶT HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU: imports and exports

- Chính phủ cố gắng điều hòa các mặt hàng xuất nhập khẩu của quốc gia.
  Governments try to regulate the imports and exports of a country.

MẤT HỢP ĐỒNG: lose a contract

- Chúng tôi tránh để mất hợp đồng bằng cách giảm giá chào.
  We avoided losing the contract by reducing our offer price.

MẤT KH NĂNG CHI TRẢ NỢ NẦN: default on one's debts

- Khi một công ty mất khả năng chi trả nợ nần, nó gây ra trở ngại cho nhiều người.
  When a company defaults on its debts, it causes problems for many people.

MẤT THỜI GIAN: spend time

- Không phải tất cả những người bán hàng đều mất thời gian tìm kiếm khách hàng mới.
  Not all salesmen should spend time looking for new clients.

MÂU THUẪN: conflict

- Do mâu thuẫn về lợi nhuận, vụ làm ăn đã thất bại.
  Because of a conflict of interest, the deal fell through.
- Máy móc phải được chỉnh lại để thay đổi mẫu mã của sản phẩm.
  The machinery must be reset in order to change the design of the product.
- Họ sản xuất nhiều mẫu mã chỉ để xuất khẩu.
  They produce many models just for export.

MẪU ĐẦU TIÊN: prototype

- Họ đã hoàn thành việc thử mẫu đầu tiên cách đây 2 tuần.
  They finished testing the prototype two weeks ago.

MẪU HÀNG ĐÍNH KÈM: enclosed sample

- Xin hãy chọn một loại hàng khác trong số các mẫu hàng đính kèm.
  Please choose another article from the enclosed samples.

MẪU MÃ: design, model

- Cuối cùng chúng tôi cũng đã có thể làm cho họ quan tâm đến mẫu mã mới này.
  Finally we have managed to interest them in the new model.

MẬU DỊCH: trade

- Trái cây là mậu dịch chủ yếu ở Thái Lan.
  Fruit is [redacted] staple trade in Thailand.

MIỄN PHÍ: free

- Bạn [redacted] được tặng phần mềm này hoàn toàn miễn phí khi bạn mua một trong những chiếc máy vi tính của chúng tôi.
  Get this software absolutely free when you buy one of our computers.
- Một trong những sự hấp dẫn của lời đề nghị này là khóa đào tạo miễn phí.
  One of the attractions of the offer is the free training course.
- Nếu bạn mua nhãn hiệu kem đánh răng này, bạn sẽ nhận được một bàn chải đánh răng miễn phí.
  If you purchase this brand of toothpaste, you will receive a toothbrush as [redacted] free gift.

MÓN ĐỔI BÙ: trade-in

- Chiếc Volkswagen đời 1965 này đã được dùng làm món đổi bù lấy một chiếc Toy[redacted]ta mới.
  This 1965 Volkswagen was used [redacted] a trade-in [redacted] a new Toyota.
- Người chào hàng sẽ thuận ý cho tôi thêm 100 đô la cho món hàng đổi bù của tôi.
  The salesperson will allow [redacted] $100 for my trade-in.

MÓN HÀNG BIẾU KÈM: premium

- Nếu bạn mua chiếc máy ảnh này, bạn [redacted] nhận được hai cuộn phim mà không phải trả thêm khoản tiền nào cả. Bạn sẽ nhận thêm món hàng biếu kèm là hai cuộn phim khi bạn mua chiếc máy ảnh.

  If you purchase this camera, you will receive two rolls of film at no additional cost. You receive two rolls of film [redacted] premium when you purchase the camera.

MÓN HÀNG RIÊNG LẺ: individual item

- Việc sử dụng dây chuyền sản xuất làm giảm mức chi phí cho việc sản xuất một món hàng riêng lẻ.

  The [redacted] of the assembly line lowers the cost for producing one individual item.

MÓN NỢ CÓ THỂ THU HỒI: receivable

- Những món nợ có thể thu hồi được của chúng tôi đang gia tăng vì các khách hàng chậm thanh toán.

  Our receivables are increasing since customers are slow to make their payments.

MÔ TẢ VẮN TẮT: brief description

- Mục ghi vào sổ nhật ký nêu lên ngày tháng, các tài khoản có liên quan và sự mô tả vắn tắt công việc giao dịch.

  The entry in the journal indicates the date, the accounts affected, and [redacted] brief description of the transaction.

MÔI TRƯỜNG: environment

- Bà ta đã bảo vệ chính sách môi trường của công ty.

  She defended the company's policy on the environment.

MÔI TRƯỜNG KINH TẾ: economic climate

- Mặc dù chúng ta gặp phải môi trường kinh tế khó khăn, nhưng doanh số bán hàng của chúng ta [redacted] tăng lên.

  Although we [redacted] facing [redacted] poor economic climate, our sales have held up.

MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC: **work place**

- Một sơ đồ bố trí tốt cần phải chú trọng đến yếu tố công nhân để môi trường làm việc có một bầu không khí dễ chịu thoải mái.
  A good layout should take the worker into account so that the work place has a pleasant atmosphere.

MỐI NGUY HIỂM NGHỀ NGHIỆP: **occupational hazard**

- Bụi là mối nguy hiểm nghề nghiệp trong nhà máy này.
  Dust is an occupational hazard in this factory.

MỐI QUAN HỆ THƯỜNG XUYÊN: **regular contact**

- Sau khi thiết lập nên liên doanh, công ty cần phải duy trì mối quan hệ thường xuyên với văn phòng mới.
  After setting up a joint venture, it is essential to maintain regular contact with the new office.

MỞ MỘT VĂN PHÒNG: **open an office**

- Tôi đề nghị chúng ta mở một văn phòng ở New York.
  I propose that we open an office in New York.
- Chúng ta đã làm ăn thật thuận lợi ở Philippines từ khi chúng ta mở văn phòng ở Manila.
  We've been doing really good business in the Philippines since we opened our office in Manila.

MỚI ĐÂY: **latest**

- Viên kỹ sư mới có vẻ quá chỉ trích vụ thu mua mới đây của chúng ta.
  The new engineer sounded very critical of our latest purchase.

MỚI MỞ: **newly-opened**

- Chúng tôi cần một điều hành viên vi tính biết nói tiếng Anh để làm việc trong nhóm 3 người tại văn phòng mới mở ở Athens của chúng tôi.
  We require an English-speaking computer operator to work in a team of three in our newly-opened Athens office.

MỚI NHẤT: latest

- Ông được đặc biệt tuyển chọn thử sản phẩm mới nhất của chúng tôi.
  You have been specially selected to try out our latest product.

MUA: purchase, buy

- Tôi mua một ít đồ đạt cho căn hộ của tôi.
  I purchased [redacted] furniture for my apartment.
- Phần lớn những người mua quần áo cho mùa đông thì sống ở những vùng có khí hậu lạnh.
  Most people who buy winter clothes live in cold climates.

MUA BÁN VỚI: deal with

- Chúng ta [redacted] mua bán với họ miễn [redacted] họ tiếp tục duy trì mức giá như hiện nay.
  As long [redacted] they continue to maintain their present price levels, we will deal with them.

MUA SẮM: purchase, shop for

- Chúng tôi cũng giảm bớt đi mức mua sắm vì chúng tôi còn lượng nguyên vật liệu tồn kho lớn.
  We should also reduce our purchasing since we have large inventories of raw materials.
- Một phần của công việc tiếp thị là giao hàng đến các cửa hiệu nơi khách hàng đến mua sắm.
  Part of marketing is delivering the merchandise to the stores where people shop for it.

MỤC: item

- Mỗi mục ở phía bên trái cho thấy những gì mà một công ty có.
  Each item [redacted] the left side indicates something which the company owns.

MỤC GHI: entry

- Theo mục ghi ở trang 45, mức bán trong tháng vừa qua đã cho thấy có sút giảm so với tháng trước đó.

According to the entry on page 45, sales last month showed a decrease from the month before.

MỤC QUẢNG CÁO: advertisement

- Chúng tôi đã xem mục quảng cáo của quí ông trên truyền hình và xin quí ông gởi cho chúng tôi bảng giá với điều kiện tốt nhất của quí ông.

  We have seen your advertisement on television and would ask you to send us your price list with your best terms.

MỤC TIÊU: target, goal

- Tôi tin rằng chúng ta sẽ đạt được mục tiêu mà không có khó khăn gì.

  I'm confident that we'll reach our target without any difficulty.

- Mục tiêu của chúng tôi trong năm nay là tăng mức bán lên mười phần trăm.

  It is our goal this year to increase sales by ten per cent.

MỤC TỔNG CỘNG: total

- Các mục tổng cộng ở bên phía trái của tờ giấy thì tương ứng với các mục tổng cộng ở phía bên phải của tờ giấy.

  The totals on the left side of the sheet are equal to the totals on the right side of the sheet.

MỨC BÁN: sales

- Chúng tôi muốn mức cầu và mức bán phải cố định, thậm chí khi giá cả tăng.

  We want demand and sales to be constant even when the price increases.

- Nói một cách lý tưởng là số cầu và mức bán cần phải được giữ nguyên không đổi khi giá cả gia tăng.

  Ideally, demand and sales should stay constant when prices increase.

MỨC CẦU: demand

- Khi giá cả tăng lên chúng tôi không muốn mức cầu thay đổi.
  When the price increases, we do not want demand to change.
- Mức cầu cần phải được co giãn khi giá cả hạ xuống. Một đợt giảm giá sẽ làm tăng mức bán.
  Demand should be elastic when prices decline. A decline in prices should increase sales.
- Mức cầu cần phải được giữ nguyên khi giá cả tăng.
  Demand should be inelastic when the price increases.
- Việc khuyến mãi nhằm vào việc gia tăng mức cầu cho một loại sản phẩm, mà nó được biểu thị bằng một hướng đi lên theo đường cong của nhánh cầu.
  Promotion attempts to increase demand for a product, which is represented graphically as a shift in the demand curve.
- Công việc kinh doanh đang trong tình trạng tốt. Thị trường đã mở rộng và có một mức cầu lớn.
  The business was in good circumstances. The market had opened up and there was a great demand.
- Ông ta biết trước mức cầu sẽ tăng vì thế ông ta sản xuất nhiều hàng hơn.
  He anticipated increased demand so he produced more goods.

MỨC ĐỘ TIÊU THỤ: rate of consumption

- Mức độ sản xuất cần nên được phối hợp nhịp nhàng với mức độ tiêu thụ.
  The rate of production should be coordinated to the rate of consumption.

MỨC GIẢM GIÁ TRỊ: decline in value

- Giá trị của máy móc được ấn định bằng cách trừ mức giảm giá trị do sử dụng ra khỏi giá trị ban đầu của nó đối với công ty.
  The value of machinery is determined by subtracting its decline in value due to use from its original cost to the company.

MỨC LỜI: profit margin

- Thành thật mà nói, mức lời của chúng tôi không lớn như thế.
  Frankly speaking, our profit margin is not that large.
- Với một mức lời nhỏ như thế, khó mà giữ cho giá cả của chúng ta tiếp tục có thể cạnh tranh.
  With such a narrow profit margin, it's hard to keep our prices competitive.

MỨC LƯƠNG: salary range, wage

- Mức lương xem xét ban đầu là bao nhiêu?
  What salary range is considered initially?
- Nghiệp đoàn lao động U.A.W. đã thương lượng với công ty General Motors về mức lương cao hơn.
  The UAW (United Auto Workers) negotiated with General Motors for higher wages.

MỨC LƯƠNG TRUNG BÌNH: average salary

- Việc nghiên cứu thị trường cho thấy rằng các khách hàng mua sắm các loại xe hơi lớn thì có gia đình đông người và thường kiếm được mức lương cao hơn mức lương trung bình.
  Market research indicates that customers who purchase large automobiles have large families and usually earn higher than average salaries.

MỨC SỐNG: cost of living

- Mức sống lại tăng lên.
  The cost of living has gone up again.

MỨC TĂNG LƯƠNG HÀNG NĂM: annual rise

- Chúng tôi xem lại lương bổng vào tháng 10 và đưa ra mức tăng lương hàng năm vào tháng 1.
  We review wages in October and introduce the annual rise in January.

MỨC THẶNG DƯ TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI: balance of trade surplus

- Nhật Bản xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu. Lúc nào họ cũng hưởng được mức thặng dư trong cán cân thương mại.
  Japan exports more than it imports. It always enjoys a balance of trade surplus.

MỨC THÂM THỦNG TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI: balance of trade deficit

- Trong tháng vừa qua Hoa Kỳ đã nhập khẩu nhiều hàng hóa hơn xuất khẩu. Mức thâm thủng trong cán cân thương mại là 1,2 tỷ đô la.
  The United States imported more goods last month than it exported. The balance of trade deficit was $1.2 billion.

MƯỢN: borrow

- Họ đã trả lại số tiền họ mượn ngay sau khi chúng ta dọa kiện họ ra tòa.
  They paid back the money they had borrowed only after we had threatened to take them to court.

N

NẠP VÀO: put into

- Những sự kiện hay khái niệm được nạp vào máy vi tính.
  The facts or concepts are put into the computer.

NĂM KINH DOANH HIỆN THỜI: present business year

- Những món nợ được chia làm hai nhóm: những món nợ phải thanh toán trong suốt năm kinh doanh hiện thời; những món nợ được thanh toán qua nhiều năm.
  Debts are divided into two groups: debts to be paid during the present business year; debts to be paid over many years.

NĂM TÀI CHÍNH: fiscal year

- Năm tài chính ở Hoa kỳ được tính từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.
  The fiscal year in the USA is from October 1st to September 30th.

NĂNG KHIẾU: skill

- Anh ta được chọn đảm trách công việc bởi vì anh ta có những năng khiếu và năng lực giỏi nhất.
  He was selected for the job because he had the best skills and abilities.

NĂNG LỰC: qualifications, aptitude

- Tôi vừa được báo là quí ông cần một giám đốc mại vụ. Do đó nhân cơ hội này tôi đệ lên quí ông xét những chi tiết sau đây liên quan đến năng lực, kinh nghiệm, tuổi tác ... của tôi.
  I have been informed that you require the services of a sales manager. I, therefore, take this opportunity of placing before you the following particulars regarding my qualifications, experience, age, etc.

- Các cuộc trắc nghiệm được dùng để đánh giá năng lực của ứng cử viên đối với công việc.
  Tests are used to measure the applicant's aptitude for the job.

NĂNG SUẤT: capacity

- Năng suất của xí nghiệp là 22.000 bao gạo một ngày.
  The capacity of the factory was 22,000 bags of rice a day.

NGANG HÀNG VỚI: run neck and neck with

- Hiện giờ doanh thu của chúng ta đang ngang hàng với Alamo.
  Our turnover is running neck and neck with Alamo at the moment.

NGÀNH CHẾ TẠO XE HƠI: manufacture of automobiles

- Phương thức sản xuất liên tục được sử dụng trong ngành chế tạo xe hơi.
  Continuous production is used in the manufacture of automobiles.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP: industry

- Có nhiều cạnh tranh trong ngành công nghiệp này.
  There's a lot of competition in this industry.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC QUỐC HỮU HÓA: nationalized industry

- Những ngành công nghiệp được quốc hữu hóa như Công ty Thép Anh quốc và Renault nhận được sự trợ cấp của chính phủ.
  Nationalized industries like British Steel and Renault receive subsidies from governments.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP NGÂN HÀNG: banking industry

- Họ đang bận thiết kế một loại máy vi tính mới để phục vụ cho ngành công nghiệp ngân hàng.
  They are busy designing a new computer for the banking industry.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH: government owned industry

- Những ngành công nghiệp quốc doanh nhận được sự tài trợ của chính phủ.

Government owned industries receive financial support from the government.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT QUẦN ÁO: clothing industry

- Ngành công nghiệp sản xuất quần áo rất cần tận dụng sức lao động chân tay. Nó cần nhiều công nhân lao động chân tay để may quần áo.
  The clothing industry is very labor intensive. It takes a lot of manual labor to sew clothes.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG NƯỚC: home industry, domestic industry

- Các chính phủ cố gắng bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước của họ.
  Governments try to protect their home industries.
- Đôi khi các chính phủ cũng bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài.
  Governments sometimes protect domestic industries from foreign competition.

NGÀNH KINH DOANH NƯỚC NGỌT GIẢI KHÁT: soft drink business

- Coca Cola và Pepsi Cola là các đối thủ cạnh tranh trong ngành kinh doanh nước ngọt giải khát.
  Coca Cola and Pepsi Coca are competitors in the soft drink business.

NGAY LẬP TỨC: at once, immediately

- Hàng được cần ngay lập tức.
  The goods are required immediately.
- Chúng tôi có thể giao hàng ngay lập tức.
  We can deliver at once.

NGÀY GIAO HÀNG: delivery date

- Ngày giao hàng trong đơn đặt hàng của chúng tôi phải được theo đúng.

  The delivery dates given in our order must be strictly kept.

NGÀY LẬP HÓA ĐƠN: invoice date

- Thời hạn thanh toán tiêu chuẩn của chúng tôi là đúng 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

  Our standard payment terms are strictly 30 days from invoice date.

NGÀY PHÁT: date of issue

- Tất cả các hóa đơn phải được thanh toán không quá 30 ngày kể từ ngày phát.

  All invoices must be paid not later than 30 days from date of issue.

NGÀY QUI ĐỊNH: specified date

- Chúng tôi mong được giao hàng đúng ngày qui định.

  We await (expect) delivery at the specified dates.

NGẮN GỌN: briefly

- Kinh nghiệm trước đây của người nộp đơn xin làm trợ lý giám đốc tại khách sạn Granada được trình bày ngắn gọn.

  The applicant's previous experience as Assistant Manager at the Granada Hotel is stated briefly.

NGÂN HÀNG: bank

- Họ nói các ngân hàng sẽ tăng lãi suất.

  They say the banks are going to raise rates of interest.

- Hàng tháng ngân hàng gởi đi các bản kê khai tài khoản.

  Every month the bank mails out statements of the accounts.

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG: central bank

- Ngân hàng trung ương ở Đức đã hỗ trợ giá trị của đồng đô la.

  The central bank in Germany supported the value of the dollar.

NGÂN QUỸ: budget

- Ngân quỹ của tôi là 100 triệu lia và tôi đã thành công trong việc cắt giảm chi phí thu mua xuống trung bình 10% sau các lần thương lượng, một số lần mất nhiều tháng trời.
  My budget is L.100 m and I have succeeded in reducing the cost of purchases by an average of 10% after negotiations, some of which took several months.

NGÂN SÁCH: budget

- Tôi có khả năng dự thảo ngân sách của công ty cho những tháng tới.
  I have the ability to project a company's budget for the months ahead.

NGHỀ NGHIỆP: career

- Ưu tiên cho các ứng viên ao ước muốn phát triển nghề nghiệp với công ty này.
  Preference will be given to candidates wishing to make their careers with this company.

NGHỀ TIẾP VIÊN HÀNG KHÔNG: air-steward career

- Nghề tiếp viên hàng không đòi hỏi phải đi đây đó nhiều.
  An air-steward career involves a lot of travelling.

NGHỈ HỘ SẢN: take maternity leave

- Nhân viên nữ được thêm một giờ nghỉ ăn trưa trong suốt năm đầu quay trở lại làm việc sau khi nghỉ hộ sản.
  A female employee is entitled to an additional hour of lunch break during her first year back at work after taking maternity leave.

NGHỈ LẠI: stop over

- Trên đường đến Úc, tôi đã nghỉ lại ở Bangkok 2 ngày.
  On the way to Australia I stopped over in Bangkok for two days.

NGHỈ VIỆC: quit

- Các công ty kinh doanh liên tục tìm những nhân viên giỏi để thay thế cho những nhân viên nghỉ việc vì tuổi già.
  Businesses continually need to find good personnel to take the place of workers who quit because of old age.

NGHĨA VỤ PHÁP LÝ: legal obligation

- Họ cũng có những nghĩa vụ pháp lý khác nhau liên quan đến các khoản nợ của họ trong trường hợp bị phá sản.
  They also have different legal obligations with regard to their debts in the event of bankruptcy.

NGHIÊN CỨU: look into, research

- Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề một cách kỹ lưỡng.
  We have looked into the matter carefully.
- Chúng tôi thành lập một nhóm nghiên cứu.
  We instituted a research unit.
- Tôi có khả năng nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới.
  I have the ability to research and design new products.

NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG: marketing research

- Để biết được tiềm năng của một sản phẩm, ta cần phải thực hiện nhiều cuộc nghiên cứu thị trường.
  In order to understand the potential of a product, much marketing research is necessary.

NGHIÊN CỨU VỀ TÍNH KHẢ THI: feasibility study

- Chúng tôi đã hoàn tất việc nghiên cứu về tính khả thi.
  We have completed the feasibility study.

NGHIỆP CHỦ: entrepreneur

- Ngành công nghiệp du lịch đem lại cơ hội cho nhiều nghiệp chủ nhỏ làm chủ các cửa hiệu và nhà hàng.
  The tourist industry provides opportunities for many small entrepreneurs who operate shops and restaurants.

NGHIỆP CHỦ DUY NHẤT: sole proprietor

- Nghiệp chủ duy nhất chịu mọi trách nhiệm pháp lý về cơ sở kinh doanh của ông ta.

  The sole proprietor has all the liabilities of his business.

- Khi một nghiệp chủ duy nhất ngưng hoạt động kinh doanh, ông ta chỉ việc bán hàng trong kho và thiết bị của mình.

  When the sole proprietor stops doing business, he simply sells his inventory and equipment.

NGHIỆP DƯ: amateur

- Người này là nghiệp dư. Rõ ràng anh ta không có kinh nghiệm gì cả.

  The man was amateur. He obviously had no experience at all.

NGHIỆP ĐOÀN: syndicate

- Vài công ty đã gia nhập thành một nghiệp đoàn để họ có thể hợp tác hoàn tất đề án.

  Several companies joined to make a syndicate so that they could complete the project cooperatively.

NGOẠI TỆ: foreign currency

- Khi một quốc gia đang thu được ngoại tệ thì điều đó có nghĩa là quốc gia ấy xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu.

  When a country is receiving foreign currency, it means that it is exporting more than it imports.

NGOẠI THƯƠNG: foreign trade, international trade, world trade

- Công việc ngoại thương đã mang lại lợi lộc cho các quốc gia buôn bán.

  Foreign trade has resulted in benefits for the trading countries.

- Vị trí mặt bằng địa dư có thể là một nguồn lợi nếu như một quốc gia dự phần vào công việc ngoại thương.

  Geographical location can be benefit if a country is engaged in international trade.

- Hầu hết các quốc gia ngày nay đều nhận thấy được những lợi điểm của công việc ngoại thương.
  Most countries today realize the advantages of world trade.
- Hầu hết các quốc gia thu được lợi lộc từ công việc ngoại thương.
  Most countries benefit from world trade.

NGỜ: expect

- Tôi không ngờ lương của tôi lại cao như vậy!
  I didn't expect my salary to be this high !

NGUỒN VẬT TƯ: source of raw materials

- Tôi có thể tìm cách phối hợp tốt nhất về các nguồn vật tư, vận tải và biểu thuế thấp.
  I can look for the best combination of sources of raw materials, transportation and low taxes.

NGƯỜI CHỨNG NHẬN: reference

- Ông Jones đã vui vẻ đồng ý làm người chứng nhận.
  Mr. Jones has kindly agreed to act as a reference.

NGUỒN CUNG ỨNG: source of supply

- Tôi đã có thể tìm được những nguồn cung ứng làm giảm chi phí của chúng tôi xuống 4,5%.
  I have been able to find sources of supply which have brought down our costs by 4.5%.

NGUỒN TÀI CHÍNH: financial resource

- Các vị giám đốc phải quyết định cách phân bổ các nguồn tài chính theo một thể thức sao cho có lợi nhất.
  The managers must decide how to allocate financial resources in the most profitable manner.
- Các vị giám đốc sử dụng thông tin trong các bản kê khai tài chính làm cơ sở cho việc phân định các nguồn tài chính.
  Managers use the information in financial statements as a basis for allocating financial resources.

NGUỒN THAM KHẢO: reference

- Vì đây là lần giao dịch đầu tiên với quí ông chúng tôi gởi cho quí ông những nguồn tham khảo sau.
  As this is the first transaction with you we give you the following references.

NGUỒN THAM KHẢO THƯƠNG MẠI THÔNG THƯỜNG: usual trade reference

- Chúng tôi sẽ cung cấp nguồn tham khảo thương mại thông thường cùng với đơn đặt hàng của chúng tôi.
  We shall supply the usual trade references with our order.

NGUYÊN LIỆU: material

- Họ đã giảm phí tổn xuống bằng cách dùng nguyên liệu rẻ tiền hơn.
  They keep cost down by using less expensive materials.

NGUYÊN LIỆU THÔ: raw material

- Giá nguyên liệu thô đã tăng rất nhanh trong 12 tháng vừa qua.
  Raw material costs have risen very rapidly over the last twelve months.
- Chúng tôi gặp khó khăn trong việc tìm nguyên liệu thô.
  We have difficulties in obtaining raw materials.

NGUYÊN TẮC: principle

- Công việc tiếp thị hiện đại dựa vào nguyên tắc là công việc sản xuất chỉ có thể chứng minh về mặt kinh tế bằng khả năng tiêu thụ sản phẩm.
  Modern marketing is based on the principle that production can be economically justified only by consumption.

NGUYÊN TẮC CHUNG TRÊN TOÀN THẾ GIỚI: worldwide philosophy

- Các công ty đa quốc gia có một nguyên tắc chung trên toàn thế giới về quản lý và tiếp thị.

Multinational corporations have a worldwide philosophy of management and marketing.

NGUYÊN TẮC CƠ BẢN: fundamentals

❑ Công việc làm ăn tốt dựa vào những nguyên tắc cơ bản nào đó.
Good business is based on certain fundamentals.

NGUYÊN VẬT LIỆU: raw material

❑ Sự chậm trễ do thiếu nguyên vật liệu.
The delay is due to the shortage of raw material.

❑ Nhật Bản cần nhập khẩu hầu hết các nguyên vật liệu của họ.
Japan needs to import most of its raw materials.

NGƯNG HOẠT ĐỘNG: go out of business

❑ Công ty mà thiết kế sản phẩm này vừa mới ngưng hoạt động.
The company where this was designed has gone out of business.

NGƯNG TRỆ: shut down

❑ Khi dây chuyền sản xuất ngưng trệ do bởi có một bộ phận nào đó bị hư thì các công nhân được ngồi chơi xơi nước.
When the assembly line shuts down because of the failure of one part, the workers are idle.

NGƯNG TRỆ TOÀN BỘ: complete shutdown

❑ Do bởi sự cố về điện, nên có sự ngưng trệ toàn bộ dây chuyền sản xuất.
Because of an electrical failure, there was a complete shutdown of the line.

NGƯỜI CÓ PHẦN HÙN: partner

❑ Khả năng vay tiền trong một doanh nghiệp hợp doanh thì rất lớn bởi vì tài sản cá nhân của các người có phần hùn có thể được dùng để bảo đảm một khoản cho vay.
The ability to borrow money is great in a partnership because the personal property of the partners can be used to get a loan.

NGƯỜI CÓ THIỆN CHÍ MUỐN MUA: willing buyer

- Người ta tin rằng công việc sản xuất chỉ có thể được chứng thực về mặt kinh tế bằng việc bán hàng cho những người có thiện chí muốn mua.
  It is believed that production can be economically justified only through sales to willing buyers.

NGƯỜI CẠNH TRANH: competitor

- Tôi lo có gián điệp công nghiệp từ những người cạnh tranh của chúng ta.
  I worry about industrial espionage from our competitors.

NGƯỜI CHỦ: employer

- Người chủ đăng quảng cáo chỉ tìm những người đáng tin cậy thôi.
  The employer advertised for reliable people only.

NGƯỜI ĐI TÌM VIỆC: job seeker

- Những người đi tìm việc với số điểm cao nhất sẽ được chọn tham dự một cuộc phỏng vấn.
  The job seekers with the highest scores will be selected for an interview.

NGƯỜI LÀM BÁN THỜI GIAN: part-timer

- Hệ thống chia việc là một hệ thống mà 2 người làm bán thời gian có thể chia nhau làm 1 công việc.
  Work-sharing is a system where two part-timers share one job.

NGƯỜI MÁY: robot

- Trong công việc sản xuất ô tô những người máy được dùng để hàn các phần của khung xe.
  In automobile production robots are used to weld sections of the body.

NGƯỜI MÔI GIỚI: broker

- Tôi sẽ xin người môi giới của tôi lời khuyên về việc đầu tư.
  I'll ask my broker for advice on investment.

NGƯỜI MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN: stock broker

- Người môi giới chứng khoán của tôi đã khuyên tôi mua một số cổ phần trong công ty mới đó.

  My stock broker advised me to purchase some stock in that new company.

NGƯỜI MUA: buyer

- Công ty sản xuất một loại sản phẩm bởi vì một người mua đã đặt làm.

  The company produces a product because a buyer has ordered it.

NGƯỜI RẤT CÓ ÍCH: great asset

- Do có khả năng thương lượng, anh ta là người rất có ích cho công ty.

  Because of his negotiating ability he is a great asset to the company.

NGƯỜI THANH LÝ: receiver

- Người thanh lý muốn biết tại sao tình hình con nợ lại xấu như vậy.

  The receiver wanted to know why the debtor situation had become so bad.

NGƯỜI THAY THẾ: replacement

- Chúng tôi không thể chỉ định người thay thế ông Gilham.

  We are not likely to appoint a replacement for Mr. Gilham.

NGƯỜI THUÊ LAO ĐỘNG: employer

- Người thuê lao động không được biệt đãi với nhân viên do sắc tộc hoặc màu da.

  An employer is not allowed to discriminate against an employee because of race or colour.

- Người thuê lao động cho hưởng chế độ bảo hiểm y tế và một qui chế hưu bổng ngoài khoản lương hậu hĩnh.

  The employer provides medical insurance and a retirement plan in addition to excellent wages.

NGƯỜI TIÊU DÙNG: consumer

- Các loại rau quả tươi nên được chuyển vận theo một lộ trình đến thẳng tay người tiêu dùng để tránh ít bị rủi ro hư hại.
  Fresh fruits and vegetables should travel the most direct route to the consumer so that there is the least chance of spoilage.
- Sản phẩm theo tiêu chuẩn được thiết kế nhằm chiều theo thị hiếu của người tiêu dùng bình thường.
  Standard products are designed to please the average consumer.
- Những người tiêu dùng đã phải tốn thêm tiền để mua lương thực trong tháng vừa qua vì giá cả ở nông trại gia tăng.
  Consumers had to spend more money for food last month because of increased farm prices.
- Khi giá dầu tăng, thì người tiêu dùng tốn thêm tiền để mua xăng.
  When the price of oil increases, consumers pay more for gasoline.
- Sự chi tiêu của người tiêu dùng đã giảm vì giá cả tăng.
  Consumer's spending declined because of rising prices.

NGƯỜI TIÊU THỤ SAU CÙNG: ultimate consumer

- Khi tôi mua thực phẩm ở siêu thị thì tôi là người tiêu thụ sau cùng loại sản phẩm này.
  When I purchase food at the supermarket, I am the ultimate consumer of the product.
- Người đóng rượu vang vào chai ở Pháp không biết được ai sẽ là người tiêu thụ sau cùng sản phẩm của ông ta.
  The man who botles the wine in France has no idea who the ultimate consumer will be.

NGƯỜI TRUNG GIAN: middleman

- Trong nhiều trường hợp, người trung gian hành động như một gạch nối giữa người mua và người bán.
  In many instances, middlemen act as a link between the buyer and the seller.
- Người trung gian dàn xếp công việc chuyển nhượng quyền sở hữu.
  The middleman arranges for the transfer of ownership.

NHÀ BÁO: journalist

- Có phải ông ấy đã nhỡ hẹn với anh nhà báo đó không?
  Did he miss his appointment with that journalist?

NHÀ BUÔN: dealer

- Những loại sản phẩm như thuốc lá, kẹo và nước ngọt giải khát bày bán sẵn ở nhiều địa điểm, chuyển dịch qua một chuyến phân phối phức tạp hơn [redacted] với các loại sản phẩm thường chỉ bày bán ở những nhà buôn cố định như xe hơi chẳng hạn.
  Products such [redacted] cigarettes, candy, and soft drinks, which are available for sale in many locations, move through a [redacted] complex distribution channel than products such [redacted] automobiles, which are usually available only at certain dealers.

NHÀ BUÔN LẺ: retail business

- Các nhà buôn lẻ thường sử dụng một hệ thống kế toán khác hẳn với hệ thống được các công ty chế tạo sử dụng.
  Retail businesses usually use an accounting system different from the system used by manufacturing firms.

NHÀ BUÔN LẺ THEO SỐ LƯỢNG LỚN: high volume retailer

- Một nhà buôn lẻ theo số lượng lớn là người mua bán mão các loại sản phẩm.
  A high volume retailer is one who buys and sells [redacted] great quantity of products.

NHÀ BUÔN SỈ: wholesaler

- Những nhà buôn sỉ trong ngành công nghiệp dầu mua xăng từ các xưởng lọc dầu để đem giao lại cho các trạm xăng.
  Wholesalers in the oil industry purchase gasoline from refineries for delivery to service stations.
- Công ty của chúng tôi được mệnh danh là nhà buôn sỉ các bộ phận [redacted] ô tô.
  Our company is well-known as [redacted] wholesaler of auto parts.

NHÀ CHẾ TẠO: manufacturer

- Hàng hóa tiêu chuẩn được chế tạo dựa theo những gì mà nhà chế tạo yêu cầu.
  Standard goods are made according to what the manufacturer requires.

NHÀ CHIẾN LƯỢC: strategist

- Ông ta không chỉ là một nhà lãnh đạo tài ba mà còn là một nhà chiến lược tuyệt vời.
  He is not only a good leader but also an excellent strategist.

NHÀ CUNG CẤP (CUNG ỨNG): supplier

- Nhà cung cấp phải giao hàng theo hình thức FOB.
  The supplier shall deliver the goods FOB.
- Phần lớn những nhà cung ứng hàng đều muốn bạn thanh toán hóa đơn trong vòng 30 ngày.
  Most suppliers want you to pay the bill within thirty days.

NHÀ ĐẦU TƯ: investor

- Những nhà đầu tư mua các chứng khoán này tin tưởng vào tiếng tốt của công ty.
  Investors purchasing these securities believe in the good name of the company.

NHÀ KINH TẾ: economist

- Tất cả các nhà kinh tế tuyệt vời đó vẫn chưa tìm được giải pháp cho các vấn đề của chúng ta.
  All those wonderful economists haven't found a solution to our problems.
- Các nhà kinh tế tin rằng nếu như nhiều người cần một sản phẩm mà không có sẵn với khối lượng lớn thì giá cả sẽ tăng.
  Economists believe that if many people desire a product which is not available in great quantities, the price will increase.

NHÀ KHO: warehouse

- Người chào hàng nói rằng ông ta không còn chiếc máy giặt nào có sẵn để bán nữa, nhưng ở nhà kho của công ty thì còn vài chiếc.
  The salesman said that he did not have any more washing machines in stock, but there were some at the company warehouse.

NHÀ MÁY: plant

- Nhà máy của chúng tôi hiện đang hoạt động hết năng suất.
  Our plant is working to capacity now.
- Chúng tôi có 2 nhà máy ở Vương Quốc Anh và 1 nhà máy ở Pháp.
  We have two plants in the UK and one in France.
- Công ty General Motors sẽ xây dựng một nhà máy hiện đại, là nơi mà xe hơi sẽ được sản xuất bởi các người máy dùng trong công nghệ tiên tiến.
  General Motors will build a modern plant where cars will be produced by high technology robots.
- Phần lớn các tích sản của công ty được đầu tư vào nhà máy và thiết bị.
  Most of the company's assets are invested in plant and equipment.

NHÀ MÁY ĐIỆN: power plant

- Vài công ty bán các trái phiếu dài hạn để có nguồn vốn xây dựng các nhà máy điện mới.
  Some companies sell long-term bonds in order to finance construction of new power plants.

NHÀ MÁY LỌC DẦU: refinery

- Tổ hợp theo ngành dọc trong ngành công nghiệp dầu có nghĩa là những công ty lớn cùng làm chủ các giếng dầu, các nhà máy lọc dầu, các xe tải giao hàng và các trạm xăng.
  Vertical integration in the oil industry means that the same large companies own the wells, the refineries, the delivery trucks, and the service stations.

NHÀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN: real estate broker

- Nếu ông muốn mua tòa nhà đó ông nên liên hệ với một nhà môi giới bất động sản.

  If you wish to purchase that building, you should contact a real estate broker.

NHÀ NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG: market research analyst

- Quí công ty hiện có cần đến một nhà nghiên cứu phân tích thị trường có nhiều năm kinh nghiệm không?

  Is there a need in your company at this time for a market research analyst with several years of experience?

NHÀ NHẬP KHẨU: importer

- Những nhà nhập khẩu và xuất khẩu phải đổi tiền tệ của họ để lấy tiền tệ của một quốc gia mà họ đang giao dịch kinh doanh.

  Importers and exporters must exchange their currency for the currency of the country with which they are doing business.

NHÀ NƯỚC: government

- Hiện có một thị trường bán quần áo tự do tại Hoa Kỳ. Giá cả không bị nhà nước kiểm soát.

  There is now a free market for clothing in the United States. The price is not controlled by the government.

NHÀ PHÂN PHỐI: distributor

- Đôi khi một loại sản phẩm có thể phải qua tay nhiều nhà phân phối trước khi nó đến được tay người mua dùng.

  Sometimes a product may go through several distributors before it reaches the person who buys and uses it himself.

- Tôi sẽ sớm viếng thăm các nhà phân phối của chúng ta.

  I'm going to visit our distributors soon.

NHÀ QUẢNG CÁO: advertiser

- Các nhà quảng cáo xem các con số lưu hành của mỗi tờ báo trước khi quyết định chỗ đặt mục quảng cáo của họ.

Advertisers look at each newspaper's circulation figures before deciding where to place their advertisements.

- Các nhà quảng cáo chú trọng đến tên sản phẩm của họ cũng như đến các tiện ích mà người tiêu dùng có được qua việc mua sắm và sử dụng sản phẩm đó.

  Advertisers emphasize the name of their product as well as the benefits consumers get from purchasing and using it.

NHÀ SẢN XUẤT: manufacturer

- Tôi luôn luôn giao dịch trực tiếp với nhà sản xuất.

  I always deal directly with the manufacturer.
- Tôi e rằng những cuộc đàm phán của chúng ta với các nhà sản xuất không có kết quả tốt.

  I'm afraid our talks with the manufacturers have been unproductive.

NHÀ SẢN XUẤT LỚN NHẤT: largest manufacturer

- Chúng tôi là nhà sản xuất lớn nhất của Mỹ trong việc buôn bán mặt hàng này.

  We are the largest manufacturer in America in this line of business.

NHÀ SẢN XUẤT THỊT BÒ Ở TRONG NƯỚC: domestic beef producer

- Chính phủ đã lập một hạn ngạch cho số lượng thịt bò được nhập khẩu nhằm bảo vệ các nhà sản xuất thịt bò ở trong nước.

  The government established a quota for imported beef in order to protect the domestic beef producers.

NHÀ THẦU: contractor

- Nhà thầu bảo tôi rằng văn phòng sẽ xong vào tháng tới.

  The contractor has told me the office will be ready by next month.

NHÀ THỜI TRANG: fashion house

- Tôi đã làm việc với các nhà thời trang ở Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và nam nước Pháp và đã có nhiều cuộc tiếp xúc hữu ích ở các nước đó.

I have dealt with fashion houses in Italy, Spain, Portugal and southern France, and have made many useful contacts in those countries.

NHÀ TIỂU THƯƠNG TRUNG GIAN: merchant middleman

❑ Một nhà tiểu thương trung gian thực sự mua sản phẩm và kiểm soát quyền sở hữu của mình.
A merchant middleman actually buys products and controls their ownership.

❑ Một nhà tiểu thương trung gian có thể giao hàng từ nhà kho của ông ta đến nhiều cửa hàng mà khách đến mua sắm.
A merchant middleman may deliver goods from his storage building to many stores where customers shop.

❑ Nhà tiểu thương trung gian thực sự có quyền sở hữu hợp pháp đối với hàng hóa.
The merchant middleman actually takes title to the merchandise.

NHÀ TƯ VẤN: consultant

❑ Nhà tư vấn khuyên chúng tôi xem lại các hoạt động của công ty.
The consultant advised us to review the company's operations.

NHÀ TỪ THIỆN: benefactor

❑ Nhà từ thiện này đã tặng 1.000.000 đô cho hội từ thiện.
The benefactor donated $1,000,000 to charity.

NHẦM LẪN: mistake

❑ Chúng tôi rất lấy làm tiếc về sự nhầm lẫn trong bản kê khai của chúng tôi.
We want to express our regret for the mistake in our statement.

NHẬM CHỨC: take up one's post

❑ Năm ngoái chúng tôi đã bổ nhiệm một giám đốc mại vụ mới. Sau khi nhậm chức, ông ta bắt đầu thay đổi các vùng bán hàng.
Last year we appointed a new sales director. After he took up his post, he started to change the sales regions.

NHÃN HIỆU: brand

- Nhu cầu về nhãn hiệu hàng hóa của ông đang tăng nhanh ở đây.
  The demand for your brand is growing fast here.

NHÃN HIỆU ĐÃ ĐƯỢC ĐĂNG KÝ: registered trademark

- Chúng ta không thể dùng cái tên đó vì đó là nhãn hiệu đã được đăng ký.
  We can't use that name because it's a registered trademark.

NHANH CHÓNG: promptly

- Công ty của chúng tôi luôn luôn thanh toán hóa đơn một cách nhanh chóng.
  Our company has always settled bills promptly.

NHẠY CẢM: sensitive

- Công ty rất nhạy cảm với bất cứ sự phê bình nào.
  The company is extremely sensitive to any criticism.

NHẮC NHỞ: remind

- Tôi phải nhắc nhở ông chủ về cuộc họp trưa nay.
  I must remind the boss about the meeting this afternoon.
- Chúng tôi phải nhắc quí ông một lần nữa về số tiền nợ đã quá hạn của chúng tôi và buộc phải yêu cầu quí ông thanh toán cho chúng tôi không thể để lâu hơn nữa.
  We have to remind you again of our overdue account and must request you to let us have your payment without further delay.
- Hãy để tôi nhắc ông nhớ về một số thay đổi gần đây trong bộ máy tổ chức.
  Let me remind you of the recent changes in the organisation.

NHÂN ĐÔI: duplication

- Chúng ta có thể sản xuất nhiều gấp hai lần bằng cách nhân đôi dây chuyền sản xuất hiện đang sử dụng.

We can have twice as much production by duplication of the present assembly line.

NHÂN SỰ: personnel

- Giám đốc hành chính đảm nhiệm khâu nhân sự.

  The administration manager is in charge of personnel.

NHÂN VẬT QUAN TRỌNG: key people

- Tôi sẽ giới thiệu ông với một số nhân vật quan trọng khi chúng ta đến nhà máy.

  I'll introduce you to some of our key people when we get to the factory.

NHÂN VIÊN: staff

- Chúng tôi phải thuê thêm nhân viên trong suốt mùa nghỉ.

  We had to take on extra staff during the holiday season.
- Một trong những vai trò chính trong việc quản lý là làm cho nhân viên luôn được thúc đẩy làm việc.

  One of the chief roles of management is to keep staff motivated.
- Nhân viên của chúng ta có khả năng tốt, được trả lương cao và được huấn luyện kỹ.

  Our staff is well-qualified, well-paid, and highly trained.

NHÂN VIÊN BẢO TRÌ: maintenance personnel, maintenance man

- Để giữ cho các công nhân khỏi ăn không ngồi rồi khi máy móc đang được sửa chữa và bảo trì, chúng tôi yêu cầu những nhân viên bảo trì thực hiện sửa chữa vào ban đêm.

  In order to keep workers from being idle when machines are serviced, we ask our maintenance personnel to make repairs at night.
- Tôi đã yêu cầu người thợ bảo trì thay thế vật dụng phát sáng cố định trong văn phòng của tôi.

  I asked the maintenance man to replace the light fixture in my office.

NHÂN VIÊN CHÀO HÀNG: salesman, salesperson

- Ông ấy là một nhân viên chào hàng nhưng ông ấy đã được thăng chức và giờ thì ông ấy là trưởng phòng mại vụ.
  He was a salesman, but he received a promotion and now he is the sales manager.
- Nhân viên chào hàng có thể cho khách hàng biết công dụng của sản phẩm.
  The salesperson can show the customer how the product works.
- Nhân viên chào hàng được cần đến khi có sự bàn thảo về giá cả.
  The salesperson is necessary when there is discussion about the price.
- Một khách hàng đã phàn nàn về một trong những nhân viên chào hàng của chúng ta.
  A customer has made a complaint about one of our salespeople.

NHÂN VIÊN CHÀO HÀNG LƯU ĐỘNG: travelling salesman

- Nhân viên chào hàng lưu động có một mục tính công tác phí, mục này hoàn trả lại cho ông ta về các khoản chi tiêu như xăng và hóa đơn tiền khách sạn.
  A travelling salesman has an expense account which pays him back for expenses such as gasoline and hotel bills.

NHÂN VIÊN ĐIỀU HÀNH VI TÍNH: computer operator

- Được biết quí ông cần một nhân viên điều hành vi tính làm việc cho công ty quí ông, tôi xin được giữ chức vụ đó. Xin quí ông vui lòng xem xét những điểm dưới đây.
  Understanding that you require the services of a computer operator in your company, I wish to apply for the post. Please keep in view the following facts.

NHÂN VIÊN KIỂM TRA: inspector

- Nhiệm vụ được giao cho nhân viện kiểm tra là kiểm tra các thành phẩm để tìm xem có các khuyết tật (sai sót) về mặt vật liệu hay tay nghề không.

The inspector's assignment is to check the finished products for defects (flaws) in materials or workmanship.

NHÂN VIÊN LÀM CÔNG TÁC TIẾP THỊ: marketer

❑ Nhân viên làm công tác tiếp thị phải xem xét cần sử dụng tuyến phân phối nào cho những loại hàng đặc biệt này.
The marketer must consider which channel of distribution to use for these particular goods.

NHÂN VIÊN LƯU GIỮ SỔ SÁCH KẾ TOÁN: bookkeeper

❑ Các nhân viên lưu giữ sổ sách kế toán ghi lại những công việc giao dịch về tài chính.
Bookkeepers record the financial transactions.

❑ Vì nhân viên lưu giữ sổ sách kế toán đã bị ốm, sổ sách không được cập nhật.
Because the bookkeeper has been sick, the books are not current.

NHÂN VIÊN NGHIÊN CỨU TIẾP THỊ: marketing researcher

❑ Tôi muốn xin giữ chức vụ nhân viên nghiên cứu tiếp thị theo như quí ông đã quảng cáo trong tờ Thời Báo.
I wish to apply for the position of marketing researcher which was advertised in The Times.

NHÂN VIÊN NỮ: female employee

❑ Nhân viên nữ phải được 4 đến 6 tháng nghỉ hộ sản trước hoặc sau khi sinh con.
A female employee is to receive 4 to 6 months of maternity leave either before or after the birth of her child.

NHÂN VIÊN QUẢN TRỊ: executive

❑ Công ty đang tìm một giám đốc lớn tuổi; thông báo tuyển này dành cho những nhân viên quản trị đã có kinh nghiệm ở mức độ này.
The company is looking for a senior manager; this advertisement is for executives who have already had some experience at this level.

NHÂN VIÊN TỐC KÝ: stenographer

- Tôi xin được giữ chức vụ nhân viên tốc ký trong hãng của ông, như được quảng cáo trên tờ Thời Báo.

  I wish to apply for the post of stenographer in your firm, advertised in The Times.

NHẬN ĐƠN ĐẶT HÀNG: accept an order

- Hiện chúng tôi đang nhận đơn đặt hàng giao trong vòng hai tháng.

  We are at present accepting orders for delivery in two months.

NHẬN ĐƯỢC TIỀN THANH TOÁN: receive payment

- Chúng tôi sẽ phải giao vấn đề này cho người khác trừ khi chúng tôi nhận được tiền thanh toán trong 7 ngày.

  We shall have to place the matter into other hands unless we receive payment within 7 days.

NHẬN XÉT MỞ ĐẦU: introductory remarks

- Chủ tọa nêu vài lời nhận xét mở đầu rồi sau đó bắt đầu cuộc nói chuyện của mình.

  The chairperson made some introductory remarks and then she gave her talk.

NHẤT TRÍ: agree on

- Nếu những người chủ của một doanh nghiệp hợp doanh muốn ngưng hoạt động kinh doanh thì cả hai giám đốc sẽ phải nhất trí về cách giải thể doanh nghiệp hợp doanh đó.

  If the owners of a partnership wished to stop doing business, both managers would have to agree on how to dissolve the partnership.

NHẤT TRÍ VỀ MẶT GIÁ CẢ: agree on ■ price

- Sau một giờ đồng hồ thương lượng, chúng tôi đã nhất trí về mặt giá cả.

  After an hour of negotiation, we agreed on a price.

NHIỆM VỤ: duty

- Nhiệm vụ của nhân viên kế toán chi phí là cố gắng kiểm soát các khoản chi phí về sản xuất.
  The duty of the cost accountant is to try to control the costs of production.

NHIỆM VỤ CĂN BẢN VỀ THƯ KÝ VĂN PHÒNG: basical clerical duty

- Tôi có khả năng làm những nhiệm vụ căn bản về thư ký văn phòng.
  I have the ability to perform basical clerical duties.

NHU CẦU: demand

- Vì nhu cầu những mặt hàng này hiện giờ đã ngưng, chúng tôi buộc phải hủy bỏ đơn đặt hàng của chúng tôi.
  As the demand for these qualities has now ceased , we must cancel our order.
- Nhu cầu về xe con gia tăng do bởi giá nhiên liệu đã tăng.
  The demand for small cars has increased due to the increase in fuel prices.
- Công việc sản xuất thép sẽ gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.
  The production of steel will increase to meet the demands of the market.

NHƯ ĐƯỢC CHỈ DẪN: as instructed

- Như được chỉ dẫn, chúng tôi dã cho bảo hiểm và sẽ đính kèm hợp đồng bảo hiểm vào chứng từ vận tải.
  As instructed we have effected insurance and will attach the policy to the shipping documents.

NHƯ ĐƯỢC YÊU CẦU: as requested

- Như được yêu cầu chúng tôi đã hủy bỏ một cách đáng tiếc đơn đặt hàng của quí ông.
  As requested we have regetfully cancelled your order.

NHƯ SAU: as follows

- Chúng tôi vui mừng báo đã nhận đơn đặt hàng số ... của quí ông mà chúng tôi xác nhận như sau

  We are pleased to acknowledge your order No. ... which we confirm as follows

NHỰA TỔNG HỢP: plastics

- Dầu hỏa là một loại nguyên liệu quan trọng cho việc sản xuất nhựa tổng hợp.

  Petroleum is an important raw material for the production of plastics.

NỒI NẤU VI BA: microwave oven

- Người chào hàng sẽ chỉ cho bạn cách sử dụng nồi nấu vi ba mới này nếu như bạn chưa quen thuộc với nó.

  The salesperson will show you how to use this new microwave oven if you are unfamiliar with it.

- Nhân viên chào hàng đang trình bày về những đặc điểm của nồi nấu vi ba.

  The salesman was demonstrating the features of the microwave oven.

NỔI TIẾNG: famous

- Dùng người nổi tiếng để quảng cáo sản phẩm là một mánh lới hay.

  Using famous people to advertise products is a gimmick.

NỘI BỘ: inhouse, insider, internally

- Chúng tôi quyết định đưa ra chương trình đào tạo nội bộ để có thể triển khai những kế hoạch riêng của chúng tôi.

  We have decided to introduce inhouse training in order that we might develop our own programmes.

- Ông ta bị cấm không được giao dịch ở Thị trường Chứng khoán sau vụ dính líu mới đây về buôn bán cổ phần nội bộ công ty.

  He is prohibited from dealing on the Stock Exchange after his recent conviction for insider dealing.

- Chúng tôi quyết định không đăng quảng cáo chức vụ này mà chỉ tuyển nội bộ.
  We have decided not to advertise this position, but to recruit internally.
- Một công ty tuyển nhân viên trong nội bộ nếu công ty đó muốn trám các chức vụ còn bỏ trống bằng cách thuyên chuyển hoặc thăng chức cho các nhân viên đương nhiệm.
  A company recruits internally if it wishes to fill vacancies by transferring or promoting current employees.

NÔNG NGHIỆP: agriculture
- Nông nghiệp là một ngành công nghiệp trọng yếu ở California.
  Agriculture is an important industry in California.

NÔNG PHẨM: argricultural product
- Việc xếp hạng cho các loại nông phẩm thì hệ trọng nhất.
  Grading is most important for argricultural products.

NỢ: owe
- Những người mà công ty nợ tiền có thể bị mất mát.
  People to whom the company owes money may lose.

NỢ CHƯA THANH TOÁN: unpaid debt
- Số nợ chưa thanh toán của chúng ta cao đến mức không thể chấp nhận được.
  Our unpaid debts have now reached an unacceptable level.

NỢ CÓ THẾ CHẤP: mortgage
- Những món nợ có thế chấp là những món nợ dài hạn.
  Mortgages are long-term liabilities.

NỢ KHÓ ĐÒI: bad debt
- Do bởi xu hướng kinh tế, năm nay chúng ta phải xóa bỏ nhiều nợ khó đòi hơn trước.
  Due to the economic climate we have had to write off more bad debts this year than ever before.

NƠI Ứ ĐỌNG: bottleneck

- Công việc bị dồn đóng lại ở nơi ứ đọng. Nó không được tiếp tục tiến hành trôi chảy theo hướng của mình.
  Work is crowded together at a bottleneck. It does not continue smoothly on its route.

NỮ TRANG: jewelry

- Anh ta đi vào trong tiệm nữ trang để mua một cây trâm cho vợ anh ta.
  He went into the jewelry store to purchase a brooch for his wife.

NỬA NĂM ĐẦU: first half year

- Anh ta bảo họ tính lợi nhuận của nửa năm đầu.
  He told them to calculate the profits for the first half year.

NƯỚC NGOÀI: overseas

- Chúng tôi lệ thuộc vào các nhà cung ứng nước ngoài đối với hầu hết các thành phần nguyên liệu của chúng tôi.
  We are dependent on overseas suppliers for most of our components.

Ô

Ô TÔ: automobile

- Những nhà sản xuất ô tô lớn sản xuất nhiều mẫu khung xe.
  The large automobile manufacturers produce several body designs.

ỔN ĐỊNH: stable

- Đến năm nay chi phí đã ổn định.
  So far this year costs have remained stable.

ÔNG CHỦ: employer

- Ông chủ của cô ta rất giận dữ nếu cô ta sử dụng điện thoại quá nhiều.
  Her employer gets very angry if she uses the phones too much.

Ơ

Ở MỨC ĐỘ CHƯA TỪNG CÓ: at an unprecedented rate

- Giá vàng và đô la đã đột ngột tăng ở mức độ chưa từng có.
  The price of gold and dollars suddenly increased at an unprecedented rate.

Ở NƯỚC NGOÀI: abroad

- Giám đốc phụ trách mại vụ muốn biết xem chúng ta có thể tiếp thị các sản phẩm này ở nước ngoài hay không.
  The sales manager would like to know if we can market these products abroad.
- Công ty của chúng ta hầu như không nổi tiếng ở nước ngoài.
  Our company is virtually unknown abroad.

P

PHÁ ĐỔ: demolish

❑ Họ đang phá đổ một cao ốc bên cạnh bờ sông.
They're demolishing an office building down by the river.

PHÁ SẢN: bankrupt, go bankrupt

❑ Ông ấy bị phá sản nhưng ông ấy đã thành lập một công ty lấy tên vợ.
He was bankrupt but he set up a company in his wife's name.

❑ Khi một công ty bị phá sản thì công ty đó không có khả năng thanh toán nợ.
When a company goes bankrupt, it is unable to pay its debts.

PHÁ VỠ HỢP ĐỒNG: break a contract

❑ Ông ta phá vỡ hợp đồng và bị phạt.
He broke the contract and was penalized.

PHÁI ĐOÀN: deputation

❑ Phái đoàn Nhật đã viếng thăm nhà máy.
The Japanese deputation visited the factory.

PHÀN NÀN: complain, make a complaint

❑ Chúng tôi thật sự lấy làm tiếc rằng quí ông đang phàn nàn về phẩm chất của những cuộn vải này.
We are very sorry indeed that you are complaining of the quality of these pieces.

❑ Cô ta biết cách cư xử khéo với những người phàn nàn.
She learned how to deal tactfully with people who complained.

❑ Khách hàng không thỏa mãn với sự phục vụ và đã phàn nàn với ông chủ.

The customer was dissatisfied with the service and complained to the boss.

❑ Đây là lần phàn nàn thứ hai của chúng tôi.

This is the second complaint we have made.

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU: issue shares

❑ Nếu một công ty cần huy động nhiều vốn nó có thể phát hành cổ phiếu.

If a company needs to raise a lot of money, it may issue shares.

PHÁT MÃI: liquidate

❑ Công ty Thompson đang bị phát mãi.

Thompson company is being liquidated.

PHÁT THẢO: draw up

❑ Họ phát thảo một bản hợp đồng làm thỏa mãn cả hai bên.

They drew up an agreement which satisfied both sides.

PHÁT TRIỂN: expand, development

❑ Ông ta đề nghị họ nên phát triển kinh doanh vào lĩnh vực xuất khẩu.

He proposed that they expand their business into exporting.

❑ Công ty sẽ phân bổ một món tiền nào đó cho công việc nghiên cứu và phát triển.

The company will allocate a certain amount of money for research and development.

PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ: economic development

❑ Công việc ngoại thương mang lại sự phát triển về kinh tế và làm tăng các cơ hội kinh doanh.

World trade provides economic development and increases business opportunities.

PHẠT: penalize

❑ Ông ta bị phạt vì xuất khẩu bất hợp pháp.

He was penalized for exporting illegally.

PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC TẾ: international division of labor

- Việc phân bố lao động trên bình diện quốc tế đưa đến việc sản xuất hàng hóa đạt hiệu quả cao.
  An international division of labor results in the most efficient production of goods.

PHÂN BỔ THỊ TRƯỜNG: distribution of the market

- Chúng ta cần phải chọn một phương thức dựa vào việc phân bổ thị trường.
  We should choose a method based on the distribution of the market.

PHÂN CÔNG: assign

- Ông chủ đã phân công người giỏi nhất làm công việc đó.
  The boss assigned the best man for the job.

PHÂN LOẠI: categorize, classify, grade

- Quần áo được phân loại thành đồ mặc ban ngày, đồ mặc ban đêm và đồ thể thao.
  The clothes were categorized into day, evening and sports wear.
- Những món hàng thực phẩm được phân loại thành từng nhóm theo kích cỡ và chất lượng. Trứng và thịt được phân loại theo các tiêu chuẩn của nhà nước đề ra.
  Food products are classified into groups according to their size and quality. Eggs and meat are graded according to government standards.

PHÂN NỬA: half

- Phân nửa lực lượng lao động của chúng tôi đến từ các ngôi làng lân cận.
  Half of our workforce come from the surrounding villages.

PHÂN PHỐI: distribute

- Kinh doanh là một hoạt động bao gồm việc chế tạo và phân phối hàng hóa và các dạng dịch vụ.

Business is the activity of making and distributing goods and services.

- ❑ Những khả năng vận chuyển hiện đại khiến cho việc phân phối các loại sản phẩm của Nhật Bản, Hoa Kỳ và Đức thực hiện được trên khắp thế giới.

  Modern transportation capabilities make possible worldwide distribution of Japanese, American, and German products.
- ❑ Công việc quảng cáo thích hợp với những loại sản phẩm mà được phân phối rộng rãi.

  Advertising is suited to products which are widely distributed.

PHÂN PHỐI THEO ĐỊA DƯ: distribute geographically

- ❑ Thị trường được phân phối theo địa dư.

  The market is distributed geographically.

PHÂN TÁCH: separate

- ❑ Xăng và dầu hỏa được chế tạo bằng cách phân tách dầu thô ra thành những thành phần khác nhau của nó.

  Gasoline and kerosene are made by separating crude oil into its component parts.

PHÂN TÍCH PHÍ TỔN: cost analysis

- ❑ Chúng tôi cần một sự phân tích phí tổn chi tiết trước khi phê chuẩn lần cuối.

  We'll need a detailed cost analysis before giving final approval.
- ❑ Tôi có thể giúp lập kế hoạch tài chính và phân tích phí tổn.

  I can aid in financial planning and cost analysis.

PHẦN CÒN LẠI: rest

- ❑ Số hàng đặt còn lại của quí ông sẽ được gởi tiếp theo [redacted] ngay.

  The rest of your order will follow shortly.

PHẦN TRĂM: percentage

- ❑ Sản phẩm của các ông ở thị trường nước ngoài tỉ lệ với thị trường trong nước là bao nhiêu phần trăm?

What is the percentage of overseas markets in proportion to domestic markets for your products ?

- Giám đốc một cơ sở kinh doanh nhỏ trả cho công ty mẹ một tỷ lệ phần trăm nào đó tính trên mức bán.
  The small business manager pays a certain percentage from his sales to the parent company.

PHẤT LÊN: pick up

- Chúng tôi hy vọng công việc làm ăn sẽ phất lên khi mùa du lịch bắt đầu.
  We hope that business will pick up when the tourist season starts.

PHÉP NGHỈ HỘ SẢN: maternity leave

- Công nhân nữ được nghỉ hộ sản 6 tháng cho đứa con đầu lòng và đứa con thứ hai.
  Women workers [redacted] entitled to 6-month maternity leave for the first and the second child.

PHÊ BÌNH: criticize

- Các hiệp hội [redacted] phê bình chính sách kinh tế của chính phủ.
  The unions criticized the government's economic policy.

PHÊ CHUẨN: sanction

- Thỏa hiệp đã được phê chuẩn bởi tất cả những bên liên quan.
  The agreement was sanctioned by all concerning parties.

PHÍ: waste

- Công ty không nên phí thêm thời gian nữa vào đề án này.
  The company shouldn't waste any [redacted] time on this project.

PHÍ BẢO HIỂM: insurance premium, premium

- Sự rủi ro càng cao thì bạn càng tốn nhiều phí bảo hiểm.
  The higher the risk, the more your insurance premium costs you.
- Phí bảo hiểm sẽ được tính với người nhận hàng.
  Premium is to be charged to the consignees.

PHỈ BÁNG: libelous

- Nhân vật nổi tiếng đó không vui khi đọc những lời nhận xét phỉ báng bôi nhọ mình.
  The well-known personality was not happy to read the libelous remarks about him.

PHÍA CUNG: supply side

- Việc sản xuất với khối lượng cao đưa đến giá thành hạ hơn. Giá cả được ấn định bởi phía cung của thị trường.
  High volume production results in lower costs. The price is determined by the supply side of the market.

PHIẾU CHỈ DẪN KÈM THEO: enclosed leaflet

- Phiếu chỉ dẫn kèm theo đây sẽ cung cấp đầy dủ chi tiết.
  The enclosed leaflet will supply full particulars.

PHIẾU CHỨNG NHẬN LÀM QUÀ: gift certificate

- Phiếu chứng nhận làm quà này trị giá 10 đô la. Nó có thể đổi lấy món hàng trị giá 10 đô la.
  This gift certificate is worth $10.00. It can be exchanged for merchandise worth $10.00.

PHIẾU KỸ THUẬT: technical specifications

- Xin quí ông gởi cho chúng tôi phiếu kỹ thuật chi tiết hơn cho mẫu B26.
  Could you forward us more detailed technical specifications for the B26 model?

PHIẾU NỢ: credit note

- Quí ông đã bỏ sót Phiếu Nợ của quí ông số ... với số tiền 10.000 đô la.
  You have omitted your Credit Note No... for $10,000.

PHONG BÌ: envelope

- Nhớ viết đúng địa chỉ trên phong bì.
  Make sure the envelope is correctly addressed.

PHÒNG NHÂN SỰ: personnel office, personnel department

- Ông trưởng phòng nhân sự công ty Fujitsu sẽ rất vui lòng cung cấp thông tin liên quan đến hạnh kiểm và việc làm của tôi.
  The Head of the personnel office of Fujitsu company will be pleased to give you any information as regards to my character and my work.
- Phòng nhân sự là một phòng phụ trách về dịch vụ.
  The personnel department is a service department.

PHÒNG KẾ TOÁN: accounting department

- Anh ta đã thay đổi công việc làm từ phòng kế toán sang phòng nhân sự.
  He changed jobs from the accounting department to the personnel department.

PHÒNG PHỤ TRÁCH QUẢNG CÁO: advertising department

- Anh ta đã được chuyển từ phòng tổ chức nhân sự sang phòng phụ trách quảng cáo.
  He received a transfer from the personnel department to the advertising department.

PHÒNG THAM MƯU: staff department

- Phòng kế toán là một phòng tham mưu.
  The accounting department is a staff department.

PHÒNG TRƯNG BÀY: showroom

- Những mẫu mới nhất của chúng tôi được trưng tại các phòng trưng bày.
  Our latest models are on display at our showrooms.

PHÒNG VI TÍNH: computer room

- Nhân viên không được vào phòng vi tính nếu không có sự cho phép của điều hành viên cấp cao.
  Personnel shall not enter the computer room without the permission of the senior operator.

PHỎNG VẤN: interview

- Tôi gởi kèm tóm tắt lý lịch và nếu được yêu cầu tôi có thể đến Anh dự phỏng vấn.
  I enclose my CV and if required I could come to England for an interview.

PHỔ BIẾN: circulate, prevail

- Để không phí thời gian, chúng tôi đã phổ biến tài liệu trước cuộc họp.
  So as not to waste time, we have circulated the papers before the meeting.
- Tình trạng khủng hoảng kinh tế ngắn kỳ đang phổ biến ở Hoa Kỳ.
  Recession prevails in the United States.

PHỐI HỢP: coordinate

- Công việc tiếp thị hiện đại là một hệ thống gồm nhiều hoạt động kinh doanh được phối hợp với nhau.
  Modern marketing is a coordinated system of many business activities.

PHÙ HỢP VỚI NHU CẦU CỦA AI: suit someone's needs

- Chúng tôi nghĩ rằng máy HP202 mà ông có thể cung cấp trong vòng hai tuần sẽ rất phù hợp với nhu cầu của chúng tôi.
  We think that the HP202, which you can supply within two weeks, suits our needs best.

PHỤ CẤP THÂM NIÊN: seniority allowance

- Xí nghiệp trả cho công nhân phụ cấp thâm niên mỗi tháng 50.000 đồng.
  The factory has granted its employees seniority allowances of 50,000 dong a month.

PHỤ TÁ: assistant

- Chúng tôi đang bổ nhiệm một phụ tá (nam hoặc nữ) cho Giám đốc Sản xuất của chúng tôi.

We are appointing an assistant (male or female) to our Production Manager.

PHỤ TÁ ĐẮC LỰC: right hand assistant

❑ Tôi có khả năng làm phụ tá đắc lực cho giám đốc.
I have the ability to act as the employer's right hand assistant.

PHỤ THUỘC LẪN NHAU: interdependence

❑ Việc phụ thuộc lẫn nhau dã phát triển giữa các quốc gia trao đổi buôn bán.
Interdependence has developed among trading nations.

PHỤ TÙNG: parts

❑ Công việc chế tạo xe hơi bao gồm việc lắp ráp các món phụ tùng đã được chế tạo sẵn.
The fabrication of automobiles involves the assembly of previously manufactured parts.

PHỤ TÙNG THAY THẾ: replacement parts

❑ Những phụ tùng thay thế này được chế tạo theo qui cách mẫu mã nguyên thủy của nhà chế tạo.
These replacement parts are made to the original manufacturer's specifications.

PHỤ TRÁCH: take the charge

❑ Nếu ông chủ bệnh, ai sẽ phụ trách cuộc họp?
If the boss is sick, who'll take the charge at the meeting?

PHỤC VỤ: service

❑ Anh ta được thưởng tiền vì đã phục vụ cho công ty.
He was remunerated for his service to the company.

PHÚC ĐÁP: reply

❑ Rất vui khi sớm được phúc đáp.
An early reply will oblige.

PHÚC LỢI: benefit

- Công ty General Motors có vài ngàn công nhân viên. Công ty này cho các công nhân viên những phúc lợi rộng rãi.

  General Motors Corporation has several thousand employees. The company provides generous benefits for the employees.

PHÚC LỢI CHUNG: general welfare

- Trách nhiệm chính của tôi là về sức khỏe và sự an toàn nhưng tôi cũng quan tâm đến phúc lợi chung của nhân viên.

  My main responsibilities are health and safety but I'm also concerned with the general welfare of employees.

PHUNG PHÍ: extravagant

- Tiêu quá nhiều tiền vào việc tiếp các nhà báo thì thật phung phí.

  It was extravagant to spend so much money on the press reception.

PHỨC TẠP: sophisticate

- Công việc kế toán thì phức tạp hơn là công việc lưu giữ sổ sách kế toán.

  Accounting is more sophisticated than bookkeeping.

PHƯƠNG ÁN ĐỘNG VIÊN THUẾ KHÓA: tax incentive scheme

- Nếu như chính phủ không đưa ra phương án động viên thuế khóa thì chúng ta rất có thể sẽ đương đầu với các khó khăn nghiêm trọng về tài chính.

  If the government hadn't introduced the tax incentive scheme, we would have faced serious financial difficulties.

PHƯƠNG PHÁP: method

- Người Nhật sản xuất ô tô đạt hiệu quả bằng cách sử dụng những phương pháp và máy móc hiện đại nhất.

  The Japanese produce cars efficiently by using the most modern methods and machinery.

PHƯƠNG PHÁP CÓ HỆ THỐNG: systematic approach

- Bạn cần phải có một phương pháp có hệ thống đối với loại việc này.
  You need to have a systematic approach in this type of work.

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH: analysis

- Qua phương pháp phân tích, xăng, dầu hôi, dầu cặn, nhựa đường, và nhiều sản phẩm khác được lấy ra từ dầu hỏa.
  Through analysis, gasoline, kerosene, fuel oil, asphalt, and many other products are obtained from oil.

PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT: production method

- Phương pháp sản xuất rất khác nhau đối với từng công ty.
  Production methods vary considerably from firm to firm.

PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT GIÁN ĐOẠN: intermittent production

- Những nhà sản xuất nhỏ mà chế tạo ra đủ loại sản phẩm khác nhau bằng cùng một loại máy móc thì sử dụng phương pháp sản xuất gián đoạn. Sau khi họ sản xuất ra xong một mặt hàng thì họ phải ngưng và điều chỉnh lại máy móc trước khi bắt đầu sản xuất ra một mặt hàng khác.
  Small manufacturers that produce a variety of different products with the same machinery use intermittent production. After they produce one item, they must stop and adjust machinery before production of the next item can begin.

PHƯƠNG PHÁP SẢN XUẤT LIÊN TỤC: continuous production

- Phương pháp sản xuất liên tục đòi hỏi phải có đủ lượng nguyên vật liệu tồn kho.
  Continuous production requires adequate inventories of raw materials.
- Trong phương pháp sản xuất liên tục, máy móc được lắp đặt nhằm để sản xuất những sản phẩm như nhau trong một thời hạn lâu dài.

In continuous production, the machinery is set to produce identical products for a long period of time.

PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP: synthesis

- Kính được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp với vôi sống, sút, pôtát và những hóa chất khác vào với nhau.
  Glass is produced by the synthesis of lime, soda, potash, and other chemicals.

PHƯƠNG TIỆN QUẢNG CÁO ĐẠI CHÚNG: advertising medium (pl. media)

- Là một phương tiện quảng cáo đại chúng, máy truyền thanh ít tốn kém hơn máy vô tuyến truyền hình.
  As an advertising medium, radio is less expensive than television.
- Vô tuyến truyền hình và báo chí là hai phương tiện quảng cáo đại chúng.
  Television and newspapers are two advertising media.

PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN: channel of communication

- Vô tuyến truyền hình và đài phát thanh là hai phương tiện thông tin dành cho việc quảng cáo.
  Television and radio are two channels of communication for advertising.

PHƯƠNG TIỆN TIẾP CẬN: access

- Một công ty TNHH có phương tiện tiếp cận nguồn vốn nhiều hơn là một nghiệp chủ duy nhất.
  A corporation has ■ greater access to capital than does ■ sole proprietor.

PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH: specialist media

- Những công việc đòi hỏi kỹ năng cao thường được quảng cáo ở những phương tiện thông tin chuyên ngành như những tạp chí kỹ thuật.
  Highly-skilled jobs are usually advertised in the specialist media, such as technical magazines.

Q

QUA CHUYẾN THƯ VỀ: by return (of post)

- Chúng tôi sẽ chờ thư trả lời của quí ông qua chuyến thư về.
  We are awaiting your reply by return.
- Vì mỗi ngày chúng tôi nhận được đơn đặt hàng khá nhiều nên chúng tôi xin thông báo để quí ông đặt hàng qua chuyến thư về.
  As we are accepting heavy orders every day we would advise you to order by return.

QUÁ HẠN: overdue

- Tiền thuê văn phòng đã quá hạn 3 tháng.
  The rent for the office is already 3 months overdue ?
- Tham chiếu thư ngày 30 tháng 3 của chúng tôi yêu cầu thanh toán số tiền 5.000 đô la còn lại đã quá hạn, chúng tôi ...
  With reference to our letter of March 30 asking for payment of the overdue balance of $5,000, we ...

QUÁ TRÌNH KHAI THÁC: process of extraction

- Dầu, kim loại và những khoáng sản khác được lấy qua quá trình khai thác.
  Oil, metals and other minerals are obtained through the process of extraction.

QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ THẨM TRA LÝ LỊCH: screening process

- Trong quá trình nghiên cứu và thẩm tra lý lịch, Phòng Nhân Sự kiểm tra từng bằng cấp trình độ của người xin việc trước khi xem xét cho họ phỏng vấn.
  As part of the screening process, Personnel check each applicant's qualifications before considering them for an interview.

QUÁ TRÌNH TUYỂN CHỌN: selection process

- Nếu chúng ta phải sa thải một nhân viên, điều này có nghĩa là quá trình tuyển chọn đã thất bại về một phương diện nào đó.
  If we have to dismiss an employee, this means the selection process has failed in some way.

QUAN LIÊU: bureaucracy

- Đơn từ gởi cho các văn phòng chính phủ mất nhiều thời gian để xúc tiến giải quyết do bởi sự quan liêu.
  Forms submitted to government departments take a long time to process because of bureaucracy.

QUAN TÂM ĐẾN: be interested in

- Chúng tôi đang quan tâm đến những mẫu mới nhất của quí ông và xin quí ông gởi cho chúng tôi bảng giá với điều kiện tốt nhất.
  We are interested in your latest models and would ask you to send us your price list with your best terms.

QUAN TÂM TỨC THÌ: immediate attention

- Rất biết ơn được sự quan tâm tức thì của quí ông.
  Your immediate attention will oblige.

QUẢN LÝ: run

- Chúng tôi sẽ đóng cửa nhà máy vào đầu mùa Giáng Sinh này để không phải quản lý mà không sinh lợi.
  We are closing the plant early this Christmas in order not to run it unprofitably.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG: quality control

- Quản lý chất lượng tồi ăn mòn lợi nhuận.
  Poor quality control eats into profits .

QUẢN LÝ KÉM CỎI: poor management

- Cơ sở kinh doanh của ông ta đã bị phá sản do bởi quản lý kém cỏi và có những quyết định không sáng suốt về mặt tài chính.

His business went bankrupt because of poor management and bad financial decisions.

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH: manage finances

- Tôi có khả năng quản lý tài chính cho công ty.
  I have the ability to manage finances of the company.

QUẢN TRỊ: management

- Trong quản trị không cho phép ta tiêu phí thời gian với các cộng sự.
  Being in management doesn't allow one to spend time with fellow employees.

QUẢNG CÁO: advertise

- Việc quảng cáo tốn hết bao nhiêu?
  How much is spent on advertising?
- Chúng tôi đã tăng được mức bán qua việc quảng cáo.
  We have increased the number of sales through advertising.
- Công việc quảng cáo chuyển đạt thông tin về sản phẩm.
  Advertising conveys information about the product.
- Công việc quảng cáo là một cách rất hay nhằm bán những loại hàng tiện dụng.
  Advertising is a good way to sell convenience goods.
- Công việc quảng cáo được nhằm vào nhiều thính giả và độc giả.
  Advertising is aimed at many listeners and readers.
- Công việc quảng cáo có thể giúp cho mức bán tăng lên.
  Advertising can help to increase sales.

QUẢNG CÁO CÓ HẠI: adverse publicity

- Kết quả của sự quảng cáo có hại là lượng hàng bán của họ đã giảm xuống.
  As a result of the adverse publicity, their sales went down.

QUẦN ÁO BẢO HỘ: protective clothing

- Qui định mới yêu cầu công nhân mặc quần áo bảo hộ trong khu vực này.

The new regulations require workers to wear protective clothing in this area.

QUẦY TÍNH TIỀN: checkout stand

- Trong một cửa hàng lớn, các món hàng tiện dụng thường được tìm thấy ở sát bên quầy tính tiền.
  In a large store, convenience goods are often found close to the checkout stand.

QUEN THUỘC VỚI: familiar with

- Tôi chắc họ ắt phải quen thuộc với sản phẩm của chúng tôi vì chúng được sử dụng khắp thế giới.
  I'm sure they must be familiar with our products as they're used all over the world.

QUI CÁCH (MẪU MÃ KỸ THUẬT): specifications

- Chúng tôi sẵn sàng [redacted] chiếc máy đó nếu các qui cách kỹ thuật của nó đáp ứng yêu cầu của chúng tôi.
  We would be prepared to purchase that machine if its specifications meet our requirements.
- Hàng hóa tiêu chuẩn được chế tạo theo qui cách mẫu mã của nhà chế tạo.
  Standard goods are made according to the manufacturer's specifications.

QUI CHẾ: policy

- Các qui chế nêu rõ những gì mà công nhân viên nhận được ngoài lương bổng.
  The policies describe what employees receive in addition to salary.
- Thông thường có một qui chế giải quyết những khiếu nại về cách đối xử.
  Often there is a policy for handling complaints about treatment.
- Qui chế của công ty này là các công nhân đều được nghỉ phép 2 tuần có hưởng lương trong mỗi năm.

It is the policy of this company that workers receive two weeks' paid vacation each year.

QUI CHẾ CÔNG NHÂN VIÊN: personnel policy

❑ Qui chế công nhân viên mới sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7.
The new personnel policy will be implemented on July 1.

QUI ĐỊNH: regulations

❑ Tôi rất tiếc là những qui định này cấm các cuộc tham quan không chính thức đến nhà máy.
I'm afraid the regulations forbid unauthorised visits to the plant.

QUI MÔ: scale

❑ Tốt hơn nên bắt đầu xuất khẩu trên 1 qui mô nhỏ sau đó khuếch trương ra nếu công việc suôn sẻ.
It's better to start exporting on a small scale and then expand if things go well.

QUI TRÌNH LẮP RÁP: assembly line

❑ Mỗi công nhân thực hiện một công việc riêng trong qui trình lắp ráp xe.
Each worker performed a separate job in the assembly line of the car.

QUI TRÌNH SẢN XUẤT: manufacturing process

❑ Các thiết bị sản xuất đề cập đến các công cụ và máy móc được sử dụng trong qui trình sản xuất.
Production equipment refers to the tools and machinery used in the manufacturing process.

QUỐC GIA XUẤT KHẨU: exporting country

❑ Những quốc gia nào xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu sẽ trở nên giàu có. Của cải đổ dồn về phía quốc gia xuất khẩu.
Countries that export more than they import become rich. Wealth accrues to the exporting country.

QUỐC HỮU HÓA: nationalize

- Chính phủ xã hội chủ nghĩa ở Pháp đã quốc hữu hóa tất cả những ngân hàng lớn.
  The socialist government in France nationalized all the large banks.

QUYỀN HẠN: authority

- Giám đốc văn phòng này có quyền gì, và báo cáo cho ai?
  What authority will the manager of this office have, and to whom does he report?
- Vì những thành tích đạt được của mình, anh ta đã nhận được một công việc có quyền hạn và trách nhiệm cao hơn.
  Because of his accomplishments, he received a job with more authority and responsibility.

QUYỀN LÀM CHỦ: ownership

- Quyền làm chủ của một doanh nghiệp có một nghiệp chủ duy nhất có thể được chuyển nhượng nếu như nghiệp chủ ấy muốn bán nó đi.
  The ownership of a sole proprietorship can be transferred if the proprietor wants to sell it.

QUYỀN SỞ HỮU: ownership

- Họ tranh chấp quyền sở hữu đất.
  They disputed the ownership of the land.

QUYỀN TƯ HỮU: private ownership

- Quyền tư hữu tài sản là một tập quán cố hữu của Hoa Kỳ.
  Private ownership of property is an American tradition.

QUYẾT ĐỊNH VỀ KINH DOANH: make business decisions

- Ông ấy có được quyền tự do ra các quyết định về kinh doanh.
  He appreciates his freedom to make business decisions.

QUÝ TƯ: last quarter

- Các con số của quý tư trông khá lắm.
  The figures for the last quarter look pretty good.

R

RIÊNG: in private

❑ A: Chúng ta bàn bạc vấn đề này trong bữa ăn trưa nhé?
Shall we discuss this over lunch?
B: Ô, tôi thích bàn bạc riêng trong văn phòng của ông hơn.
Well, I'd rather discuss it in your office in private.

RỦI RO: chance, risk

❑ Mọi người có liên quan đến một cơ sở kinh doanh phải chịu chung sự rủi ro.
Everyone connected with a business takes a chance.

❑ Khoan dầu là một hoạt động có thể hứng chịu rủi ro đáng kể.
Drilling for oil is an activity that involves considerable risk.

❑ Người chủ doanh nghiệp phải hứng chịu sự rủi ro lớn lao nhất.
The entrepreneur takes the biggest risk of all.

❑ Về mức độ nào đó tôi đồng ý với Peter, nhưng tôi vẫn cảm thấy rằng chúng ta đang lao vào những rủi ro vô ích.
I agree with Peter to a certain extent, but I still feel that we are exposing ourselves to unnecessary risks.

❑ Mức độ rủi ro càng cao thì bạn càng có thể kiếm được nhiều tiền.
The higher the risk you take, the more money you could make.

RÚT LUI: withdraw

❑ Chúng ta sẽ phải rút lui hoàn toàn khỏi thị trường hoặc tập trung mọi nỗ lực vào một khu vực nhỏ.
We will have either to withdraw from the market totally or to concentrate our efforts on a small sector.

RÚT TIỀN: withdraw money

❑ Bà ta đến ngân hàng để rút một ít tiền.
She went to the bank to withdraw some money.

S

SA THẢI: dismissal, fire

- Luật mới sẽ nới rộng quyền bảo vệ chống lại sự sa thải không hợp lệ.
  The new law will strengthen safeguards against unfair dismissal.
- Người công nhân bị sa thải đã nộp đơn xin khiếu nại lên phòng tổ chức nhân sự.
  The employee who was fired filed a grievance with the personnel department.

SAI SÓT VỀ MẶT LỊCH TRÌNH: scheduling error

- Do có sai sót về mặt lịch trình, máy dán keo của chúng tôi không thể thực hiện được công việc này cho bộ phận của ông trong ngày hôm nay được.
  Due to a scheduling error our gluing machine is unable to do this job for your department today.

SẢN LƯỢNG: productivity

- Chúng tôi đã tăng 10% sản lượng trong phân xưởng này.
  We've increased productivity by 10% in this factory.

SẢN PHẨM: product

- Thực ra, công ty Gravers đã giúp chúng ta bằng cách tung sản phẩm của họ ra trước. Chúng ta có thể học hỏi từ những sai sót của họ.
  In fact, Gravers has done us a favor by launching their product first. We can learn from their mistakes.
- Ngày nay người tiêu dùng tìm những sản phẩm thuận tiện, quen thuộc về mặt môi trường.

Consumers nowadays look for products that are environmentally friendly.

- Giấy và ván xẻ là hai trong số những loại sản phẩm được chế tạo từ gỗ.

  Paper and lumber are two of the products made from wood.

- Chúng tôi hy vọng bán sản phẩm mới của chúng tôi ở cả Hoa Kỳ lẫn ngoại quốc.

  We hope to sell our new product both in the United States and abroad.

- Chúng tôi muốn người ta cứ tiếp tục thèm muốn và mua sắm sản phẩm thậm chí khi giá cả tăng.

  We want people to continue to desire and purchase the product even when the price increases.

- Khách hàng đã quyết định mua sản phẩm này bởi vì nó dễ trông thấy và dễ với tới.

  The customers decided to purchase this product because it was easy to see and reach.

- Sản phẩm thường có thể trông thấy được và được hướng dẫn cụ thể cách sử dụng.

  The product can generally be seen and demonstrated.

SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO: high quality product

- Họ rất có tiếng về sản phẩm chất lượng cao.

  They have got a very good reputation for high quality products.

SẢN PHẨM ĐÃ ĐƯỢC CHẾ TẠO: already-manufactured product

- Công việc tiếp thị trước đây là công việc cố gắng bán những loại sản phẩm đã được chế tạo rồi.

  Marketing used to be the task of trying to sell already-manufactured products.

SẢN PHẨM ĐỒNG NHẤT: uniform product

- Dây chuyền sản xuất có thể được sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm đồng nhất.

  The assembly line can be used to produce uniform products.

SẢN PHẨM HÀNG ĐẦU: top-of-the-range product

- Tôi muốn lưu ý quí vị về hai sản phẩm hàng đầu của loại sản phẩm này.

  I would like to draw your attention to the two top-of-the-range products in the line.

SẢN PHẨM MỚI CHẾ BIẾN: newly-manufactured product

- Tôi có khả năng giám sát các tiến trình sản xuất, xác định các nguyên nhân hư hại và kiểm tra các sản phẩm mới chế biến nhằm duy trì chất lượng.

  I have the ability to supervise production processes, determine the causes of breakdowns, and test newly-manufactured products to maintain quality.

SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ: similar product

- Khi sử dụng quảng cáo, một công ty có thể vạch ra những điều khác biệt giữa sản phẩm của họ và sản phẩm của một công ty khác cùng sản xuất một thứ sản phẩm tương tự.

  Using advertising, a company can point out the differences between their product and that of another company which produces a similar product.

SẢN PHẨM TRƯNG BÀY: exhibit

- Tôi sẽ đưa ông đi khắp phòng trưng bày của chúng tôi và giải thích tất cả những sản phẩm trưng bày ở đây.

  I'll show you around our showroom and explain all the exhibits here.

SẢN XUẤT: produce

- Đồ dùng trên bàn ăn mà họ sản xuất thì hầu như không thể bị vỡ.

  The tableware they produce is virtually unbreakable.

- Công ty Ford sản xuất các món phụ tùng xe hơi ở vài công ty con của họ ở nước ngoài.

  Ford produces parts for its automobiles at several of its foreign subsidiaries.

SẢN XUẤT HÀNG LOẠT: mass produced, mass production

- Xe hơi, thiết bị gia dụng và những thứ sản phẩm tương tự khác được sản xuất hàng loạt trên dây chuyền sản xuất sử dụng một sơ đồ bố trí theo sản phẩm.

  Automobiles, appliances, and other mass produced identical products are manufactured on assembly lines using a product layout.

- Sơ đồ bố trí theo sản phẩm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc sản xuất hàng loạt các mặt hàng tương tự nhau.

  Product layout is most efficient for mass production of identical items.

SẢN XUẤT THỰC PHẨM: production of food

- Hoa Kỳ được một lợi điểm trong việc sản xuất thực phẩm so với Nhật Bản.

  The United States enjoy an advantage in the production of food compared to Japan.

SÁP NHẬP: merge

- Hai công ty sẽ sáp nhập vào tháng tới.

  The two companies will merge next month.

SẠP BÁN BÁO: newspaper stand

- Tôi đã mua tờ báo này ở sạp bán báo.

  I bought this newspaper at the newspaper stand.

SẠP BÁN RAU QUẢ TƯƠI: produce stand

- Tôi đã mua những quả táo này ở một sạp bán rau quả tươi bên đường.

  I bought these apples at a produce stand by the side of the road.

SẠP BÁN THỨC ĂN TRƯA: lunch stand

- Bạn có thể mua bánh mì xăng-uýt và một lon coca ở sạp bán thức ăn trưa.

  You can get a sandwich and a coke at the lunch stand.

SAU KHI NHẬN ĐƯỢC: after receipt of

- Chúng tôi cần ít nhất là 3 tháng sau khi nhận được tín dụng thư của ông để giao hết 100.000 bộ.

  We'll need at least 3 months after receipt of your L/C to make complete delivery of 100,000 sets.

SẴN SÀNG: prepared

- Chúng tôi sẵn sàng giảm bớt 5% cho tất cả các đơn đặt hàng trước tháng 12 năm 2001.

  We are prepared to grant a 5% discount on all orders received before December 2001.

SẴN SÀNG ĐỂ GIAO: ready for delivery

- Chúng tôi hân hạnh thông báo với quí ông rằng những cuộn vải hiện giờ đã sẵn sàng để giao.

  We are pleased to advise you that the pieces are now ready for delivery.

- Xin hãy thông báo cho chúng tôi khi hàng đặt sẵn sàng để giao.

  Please advise us when the order is ready for delivery.

SẮT: iron

- Sắt là một trong những nguyên vật liệu được sử dụng để chế tạo ra thép.

  Iron is one of the raw materials used in making steel.

SO VỚI: as compared to

- Mức bán trung bình khoảng 5% so với mức mua.

  The selling rate is averaged about 5% as compared to the buying rate.

SOẠN THẢO HÓA ĐƠN: making out invoices

- Tôi có nhiều kinh nghiệm về soạn thảo hóa đơn.

  I have a lot of experience in making out invoices.

SỐ CÒN LẠI: balance

- 40% trên tổng số sẽ được thanh toán khi nhận được đơn đặt hàng và số còn lại sẽ thanh toán khi giao hàng.
  40% of the total should be paid when the order is received and the balance when it is delivered.

SỐ LIỆU CUỐI NĂM: end-of-year figures

- Bây giờ cho phép tôi trình bày những số liệu cuối năm nhé?
  Shall I present the end-of-year figures now?

SỐ LIỆU THỐNG KÊ: statistics

- Tôi không hiểu những số liệu thống kê này.
  I don't understand these statistics.

SỐ LƯỢNG GIỐNG NHƯ VẬY: quantity of the same

- Chúng tôi muốn mua những số lượng giống như vậy.
  We wish to purchase quantities of the same.

SỐ LƯỢNG LỚN: large quantity

- Chúng tôi muốn mua hàng với số lượng lớn.
  We would like to buy goods in large quantities.

SỐ THAM CHIẾU: reference number

- Số tham chiếu của thông báo tuyển dụng được trích dẫn như đề mục chủ đề.
  The reference number of the advertisement is quoted as the subject heading.

SỐ TIỀN 5.000 ĐÔ: the amount of $5,000

- Chúng tôi đính kèm hóa đơn với số tiền 5.000 đô của chúng tôi.
  We are sending you herewith our invoice to the amount of $5,000.

SỐ TIỀN GỞI: remittance

- Chúng tôi sẽ rất vui mừng khi nhận được số tiền gởi của quí ông qua chuyến thư về.
  We shall be pleased to receive your remittance by return.

- Hàng sẽ được gởi ngay sau khi chúng tôi nhận được số tiền gởi 25.000 đô la của ông.
  The goods will be dispatched immediately upon receipt of your remittance for US$ 25,000.

SỐ TIỀN LỚN: large amount of money

- Chính phủ đã cấp một số tiền lớn cho ngành giáo dục.
  The government allocated a large amount of money for education.

SỐ TIỀN NỢ ĐÃ QUÁ HẠN: overdue account

- Chúng tôi đã viết thư cho quí ông vào ngày 30 tháng 3 về số tiền nợ đã quá hạn của chúng tôi.
  We wrote to you on March 30 regarding our overdue account.

SỔ CÁI: ledger

- Các thông tin trong sổ cái được dùng để lập ra những bản kê khai tài chính.
  The information in the ledger is used to construct financial statements.
- Công việc giữ sổ sách kế toán bao gồm việc ghi lại mức bán và mức chi tiêu trong sổ nhật ký rồi cập nhật chúng vào sổ cái.
  Bookkeeping involves recording sales and expenditures in the journal and posting them to the ledger.
- Nhân viên lưu giữ sổ sách kế toán chuyển những con số từ sổ nhật ký vào sổ cái.
  The bookkeeper transfers figures from the journal to the ledger.

SỔ GHI SƠ KHỞI: book of original entry

- Trong các hoạt động kinh doanh hàng ngày những con số được ghi trước vào quyển sổ ghi sơ khởi.
  In daily business operation figures are first entered in the book of original entry.

SỔ NHẬT KÝ: journal

- Người kế toán viên ghi lại những món hàng bán và mua trong quyển sổ nhật ký.
  The bookkeeper records sales and purchases in the journal.
- Nhân viên lưu giữ sổ sách kế toán ghi lại các khoản giao dịch tài chính trong sổ nhật ký.
  The bookkeeper records all financial transactions in the journal.
- Những con số này được ghi vào Trang 43 của quyển sổ nhật ký.
  These figures are entered on Page 43 of the journal.
- Những cuộc giao dịch kinh doanh trước tiên được ghi vào quyển sổ nhật ký.
  The business transactions are first recorded in the journal.

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THEO SẢN PHẨM: product layout

- Sơ đồ bố trí theo sản phẩm đề cập đến một công việc sắp xếp mặt bằng để làm việc và các thiết bị phục vụ cho việc sản xuất một loại sản phẩm đặc biệt.
  Product layout refers to an arrangement of workspace and equipment for production of a specific product.
- Với một sơ đồ bố trí theo sản phẩm, nhà máy được thiết kế đặc biệt để chế tạo một loại sản phẩm nào đó.
  With product layout, the factory is designed especially for a certain product.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC: organizational chart

- Theo sơ đồ tổ chức vị Phó Chủ Tịch phụ trách Tài Vụ giám sát Phòng Kế Toán.
  According to the organizational chart, the Vice President for Finance supervises the Accounting Department.

SỞ HỮU: take possession of

- Sau khi ông đã ký mọi văn kiện và trao tiền mua cho chúng tôi thì ông có thể sở hữu tòa nhà.

After you have signed all the papers and given us the money for the purchase, you can then take possession of the building.

SỤP ĐỔ VỀ MẶT TÀI CHÍNH: financial ruin

- Có cơ hội thành công nhưng người chủ cũng gánh chịu rủi ro đưa đến sự sụp đổ về mặt tài chính.
  There is the opportunity to be successful, but also the owner takes a chance on financial ruin.

SỤT (GIÁ): collapse, decrease in price, lose ground

- Giá trị đồng rup đã sụt.
  The value of the ruble collapsed.
- Thị trường chứng khoán sụt giá và giá trị cổ phiếu tụt xuống.
  The stock market collapsed and the value of shares crashed.
- Giá cổ phiếu đã sụt nguyên cả ngày.
  Share prices lost ground throughout the day.
- Nếu mức bán gia tăng khi giá hạ thì việc tăng mức bán sẽ bù lại cho việc sụt giá.
  If the sales increase when the price is lowered, the increase in sales will offset the decrease in price.

SUY THOÁI KINH TẾ: recession

- Tôi chắc chính sách của chính phủ cuối cùng sẽ gây ra một sự suy thoái kinh tế.
  I'm sure the government's policy will eventually cause a recession.
- Suy thoái kinh tế chắc chắn sẽ dẫn đến nhiều vụ phá sản.
  The recession is bound to lead to many bankruptcies.

SỰ CỐ VỀ ĐIỆN: electrical failure

- Một sự cố về điện [redacted] gây đình trệ hoàn toàn cho nhà máy.
  An electrical failure caused a complete shutdown of the factory.

SỰ ĐIỀU PHỐI: coordination

- Để sử dụng phương pháp sản xuất liên tục, cần phải có sự điều phối tốt công nhân, vật liệu và máy móc.

To use the continuous method of production, it is necessary to have good coordination of workers, materials, and machines.

SỰ KIỆN: fact

- Tôi có khả năng phân tích những sự kiện về các sản phẩm đã có mặt trên thị trường.

  I have the ability to analyze facts about products that are already on the market.

SỨC LAO ĐỘNG: labor

- Để duy trì mức sản xuất cho có hiệu quả cao nhất, chúng ta cần sản xuất ra khối lượng cao nhất bằng cách sử dụng tối thiểu số máy móc và sức lao động.

  To keep production most efficient, we need to produce the highest volume using the least amount of machines and labor.

T

TAI NẠN: accident

❑ Họ đã chứng minh tai nạn đó là kết quả của sự cẩu thả của anh ta.
They proved that the accident was the result of his negligence.

TẠM GIÃN THỢ: lay-off

❑ Họ đề nghị giảm tối đa việc tạm giãn thợ bằng cách đưa ra kế hoạch tự nguyện về hưu sớm.
They proposed to minimize lay-offs by offering an early retirement plan option.

TẠM THỜI: temporary

❑ Anh ta tìm cho mình một công việc thợ máy tạm thời.
He's got himself a temporary job as a mechanic.

TẠO MẪU: design

❑ Các sản phẩm này được tạo mẫu bởi một nhóm đặc biệt.
These products have been designed by a special team.

TÀI CHÍNH: financial

❑ Công ty này đang ở trong tình trạng hưng thịnh về tài chính.
This company is in good financial condition.

❑ Nghiệp chủ duy nhất tự [redacted] mọi quyết định về tài chính.
The sole proprietor makes all his own financial decisions.

TÀI KHÓA 2002: in fiscal 2002

❑ Chúng tôi dự định bán 500 tấn bột mì trong tài khóa 2002.
We expect to sell 500 tons of flour in fiscal 2002.

TÀI KHOẢN PHẢI THANH TOÁN: accounts payable

- ❑ Những tài khoản phải thanh toán được liệt kê như là các khoản tích sản hiện hữu.

  Accounts payable are listed as current assets.

TÀI KHOẢN TIẾT KIỆM: savings account

- ❑ Ngân hàng ấy sẽ đề xướng một loại tài khoản tiết kiệm kiểu mới nhằm lôi cuốn các nhà đầu tư nhỏ.

  That bank will initiate a new type of savings account designed to attract small investors.

TÀI LIỆU: document

- ❑ Anh không nên đọc những tài liệu mật!

  You shouldn't read confidential documents!

TÀI SẢN: assets

- ❑ Công ty buộc phải bán xon tài sản của mình.

  The company was forced to sell off its assets .

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH: fixed assets

- ❑ Những thứ như cao ốc và máy móc được xem là tài sản cố định.

  Such items as buildings and machinery are known as fixed assets.

TÀI SẢN ĐƯỢC CHIẾM HỮU: secured property

- ❑ Các khoản thuế chấp được đảm bảo bằng giá trị của tài sản được chiếm hữu.

  The mortgages are guaranteed by the value of the secured property.

TÀI SẢN THỪA KẾ: legacy

- ❑ Tài sản mà dì anh ta để lại cho anh ta thì rất lớn.

  The legacy left to him by his great aunt was enormous.

TÀI XẾ: chauffeur

- ❑ Các thương gia thường thuê tài xế để họ có thể thư giãn khi ngồi sau xe.

Businessmen usually hire chauffeurs so that they can relax of business in the back of the car.

TẢI HÀNG: ship

- Trừ khi hàng có thể được tải đi trong vòng 10 ngày, chúng tôi buộc phải kiện ông [redacted] tòa.
  Unless the goods can be shipped within 10 days, we must (have to) bring you to court.

TĂNG 10% LƯƠNG: give a 10% salary increase

- Nhân viên văn phòng của công ty sẽ được tăng 10% lương vào tháng sau.
  The clerical staff of the company will be given a 10% salary increase next month.

TĂNG 25% SẢN LƯỢNG: give a 25% increase in production

- Sử dụng máy này sẽ cho ông tăng 25% sản lượng.
  Using this machine will give you a 25% increase in production.

TĂNG CƯỜNG: intensify

- Doanh số bán đã giảm, vì thế chúng ta phải tăng cường những nỗ lực tiếp thị.
  Sales have fallen, therefore we must intensify our marketing efforts.

TĂNG GIÁ: rise, increase one's price, put up one's price, raise, appreciate

- Vì giá cả đang tăng, chúng tôi xin thông báo để quí ông đặt hàng sớm.
  As prices are rising, we would advise you to order soon.
- Chúng tôi đã phải tăng giá một số mặt hàng của chúng tôi.
  We have had to increase our prices on some of our items.
- Năm nay chúng ta đã phải 2 lần tăng giá.
  We have had to put up our prices twice this year.
- Vì chất lượng đã được cải thiện, nên giá tăng là điều hợp lý.
  Since the quality has improved, the raise is justifiable.

- ❑ Dạo này đô la Mỹ vẫn tiếp tục tăng giá.
  The US dollar keeps appreciating these days.

TĂNG MỨC SẢN XUẤT LÊN GẤP ĐÔI: double production

- ❑ Chúng tôi đã tăng mức sản xuất lên gấp đôi bằng cách tuyển dụng thêm một toán công nhân làm ca hai, bắt đầu làm việc vào lúc 4 giờ chiều.
  We doubled production by employing a second shift of workers who begin at 4 p.m.

TĂNG TIẾN ĐỘ: speed up

- ❑ Họ chấp nhận lời đề nghị của chúng ta để tăng tiến độ toàn bộ dự án.
  They have agreed to our proposal to speed up the whole project.

TĂNG TỐC ĐỘ SẢN XUẤT: speed up production

- ❑ Đây là thời điểm rất bận rộn đối với chúng ta, vì thế chúng ta cần tăng tốc độ sản xuất.
  This is very busy period for us, so we need to speed up production.

TĂNG VỌT LÊN: soar up

- ❑ Giá cả hàng hóa đã tăng vọt lên.
  The price of goods has soared up.

TẤM VÉ MỜI: complimentary ticket

- ❑ Xin vui lòng nhận những tấm vé mời được đính kèm đến dự buổi điểm tâm "họp mặt các nhân vật nổi tiếng" của chúng tôi vào buổi sáng cuối cùng của cuộc hội nghị.
  Please accept the enclosed complimentary tickets to our "Meet the Celebrity" breakfast on the closing morning of the convention.

TẦM CỠ QUỐC TẾ: internationally recognised

- ❑ Một công ty in tầm cỡ quốc tế đang tìm kiếm xây dựng một nhà máy sản xuất ở Châu âu.
  An internationally recognised printing firm is seeking to set up a manufacturing plant in Europe.

TẦM VÓC: size

- Doanh số 45 triệu bảng cho thấy tầm vóc và sự thành công của công ty.
  The £45m turnover indicates the size and success of the company.

TẤN: ton

- Chúng tôi muốn đặt 40 tấn vào tháng 3 và mỗi tháng 15 tấn trong 4 tháng kế tiếp.
  We'd like to order 40 tons in March and 15 tons for each of the succeeding 4 months.

TẬN DỤNG: use up

- Nguyên vật liệu được tận dụng với mức cố định.
  Raw materials are used up at constant rates.

TẬN TÂM: conscientious

- Thường ngày, cô ấy là một công nhân rất tận tâm.
  Normally, she's a very conscientious worker.

TẦNG LỚP: level

- Tôi có khả năng làm việc hiệu quả với người ở mọi tầng lớp.
  I have the ability to work well with people at all levels.

TẠP CHÍ ĐẦU TƯ: Investment Review

- Để đáp lại sự quảng cáo của quí ông trên tờ Tạp Chí Đầu Tư của tuần này tìm một giám sát viên, tôi muốn xin được làm chức vụ này.
  In reply to your advertisement in this week's Investment Review for a supervisor, I beg to apply for the position.

TẬP SÁCH GIỚI THIỆU HÀNG MẪU: catalogue

- Chúng tôi đã nhận được tập sách giới thiệu hàng mẫu mới của quí ông.
  We are in receipt of your new catalogue .

TẬP SÁCH NHỎ: pamphlet

- Tập sách nhỏ này sẽ mô tả về những đặc điểm và đặc tính của hệ thống âm thanh nổi này.
  This pamphlet will describe the features and characteristics of this stereo system.

TÊN NHÃN HIỆU: brand-name

- Có phải ông muốn bán sản phẩm dưới tên nhãn hiệu của chúng tôi không?
  Do you want to sell the products in our brand-name?

TÊN QUEN THUỘC VỚI MỌI NGƯỜI: household name

- Với sự quảng cáo có hiệu quả, công ty có thể trở thành một cái tên quen thuộc với mọi người.
  With effective advertising a company can become a household name.

THAM CHIẾU: with reference to

- Tham chiếu bức thư hỏi hàng của quí ông, chúng tôi xin đính kèm quyển catalô mới nhất của chúng tôi.
  With reference to your inquiry, we enclose our latest catalogue.
- Tham chiếu mục quảng cáo của quí ông trên tờ Thời Báo ra ngày 30 tháng 3 năm 1999 tìm người giữ chức vụ trợ lý giám đốc, tôi xin hân hạnh được làm ứng cử viên cho chức vụ đó và xin được độ trình những khả năng sau đây để quí ông chiếu cố xem xét.
  With reference to your advertisement in The Times dated 30th March, 1999 for the post of assistant manager, I have the honour to offer myself as candidate for the position and submit the following for your consideration.
- Tham chiếu sự quảng cáo trên truyền hình của quí ông vào ngày 30 tháng 3, tôi muốn xin được giữ chức vụ kế toán trưởng đó.
  With reference to your T.V. advertisement on March 30th, I wish to apply for the position of chief accountant.

THAM GIA: join, participate in

- Khi công ty tham gia thị trường chứng khoán New York, nó đã có mặt ở thị trường London được 5 năm.
  When the company joined the New York stock market, it had already been on the London market for five years.
- Giám đốc điều hành nói rằng công nhân có thể tham gia vào phương án này.
  The MD said that it was possible for employees to participate in the scheme.

THAM VỌNG: ambitious

- Chàng thanh niên đầy tham vọng muốn làm giám đốc.
  The ambitious young man wanted to be the director.

THANH LÝ: liquidate, go into liquida ion

- Ông ta thanh lý nhà cửa đất đai.
  He liquidated his house and land.
- Công ty phá sản đã bị thanh lý.
  The bankrupt company went into liq iidation.

THANH TOÁN: pay, payment, settle, settlement

- Trao chứng từ khi thanh toán.
  Documents against payment.
- Chúng tôi sẽ rất biết ơn cho việc thanh toán sớm.
  We would appreciate an early settlement.
- Nhiều khách hàng vẫn chưa thanh toán các khoản nợ của họ.
  Several customers have still not settled their accounts.
- Nếu công ty có được 1 năm làm ăn thắng lợi và thu được nhiều lợi nhuận, họ sẽ có khả năng thanh toán tiền nợ cho các trái chủ của mình.
  If the company has ■ successful year and good profits, they will be able to pay their creditors.
- Tài sản riêng tư của ông ấy có thể được dùng để thanh toán các khoản nợ.
  His personal property can be used to settle the debts.

THANH TOÁN BẰNG: pay in

- Các nhà sản xuất ở Nhật Bản muốn được thanh toán bằng đồng Yen (Y).
  Producers in Japan want to be paid in yen (Y).

THANH TOÁN HẾT: pay off

- Bằng cách bán đi cơ sở kinh doanh của mình, ông ta đã có khả năng thanh toán hết mọi khoản nợ.
  By selling his business, he was able to pay off all his debts.

THANH TOÁN TOÀN BỘ: make full payment

- Phải thanh toán toàn bộ trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.
  Full payment must be made within 30 days from the invoice date .

THÀNH LẬP: institute, form

- Ban quản lý đã thành lập một chính sách mới.
  The management team instituted a new policy.
- Sau khi được thành lập, công ty phải lưu giữ lại các hồ sơ giấy tờ hành chính về mức lợi tức của mình.
  Once formed, a company must keep official records of its income.

THÀNH PHẨM: finished product, finished goods

- Hàng thành phẩm phải được xuất xưởng trong tình trạng hoàn hảo.
  The finished product must leave the factory in perfect condition.
- Sức lao động biến nguyên vật liệu thành các loại thành phẩm.
  Labor changes raw materials into finished goods.

THÀNH PHẦN: component

- Họ đã đền bù 1 triệu đô la vì những thành phần không hợp qui cách đó.
  They paid $1 million in compensation because of those faulty components.

THÀNH PHẦN TƯ DOANH: private sector

❑ Ở Thái Lan, nhân viên nhà nước được hưởng lương hưu nhưng nhân viên thuộc thành phần tư doanh thì không.

In Thailand government employees receive the pension but employees in the private sector don't.

THÀNH TỰU: achievement

❑ Anh ta hãnh diện về những thành tựu của công ty mình đến nỗi anh ta nói về chúng với mọi người anh ta gặp.

He was so proud of his firm's achievements that he talked about them to everyone he met.

THÁI ĐỘ: behavior

❑ Chúng tôi đang đợi lời giải thích về thái độ của anh ta ở cuộc họp.

We're waiting for an explanation of his behavior in the meeting.

THẢO LUẬN: discussion

❑ Dường như không có vấn đề gì để tiếp tục thảo luận.

There seemed to be no point in continuing the discussion.

THAY MẶT CHO: on behalf of

❑ John có thể ký những chi phiếu thay mặt cho công ty.

John can sign cheques on behalf of the company.

THAY ĐỔI: volatile

❑ Thị trường thay đổi nhiều trong vài năm qua.

The market has been extremely volatile over the past few years.

THAY ĐỔI BẤT THƯỜNG: fluctuate

❑ Giá cổ phiếu đã không còn thay đổi bất thường và bắt đầu ổn định lại.

The share price stopped fluctuating and began to stabilize.

THAY ĐỔI ĐÔI CHÚT: some slight modification

❑ Cần phải thay đổi đôi chút để sản phẩm của quí ông thích hợp với thị trường của chúng tôi.

Some slight modification would be necessary in order to adapt your product to our market.

THAY PHIÊN: alternate

- Họ thay phiên làm ca.
  They alternated their shifts.

THAY THẾ: replace

- Chúng tôi không cần phải thay thế phần thiết bị này.
  We didn't need to replace this piece of equipment.

THAY VÌ: instead of

- Quí ông đã kê hóa đơn số... với 100 đô la thay vì 1.000 đô la.
  You have listed (shown) your invoice No... with $100 instead of $1,000.

THĂNG THƯỞNG: promote

- Khi một nhân viên được thăng thưởng, người ấy nhận lãnh một chức vụ có quyền hạn và trách nhiệm cao hơn và thường được tăng lương.
  When an employee is promoted, he receives a position with more authority and responsibility and usually an increase in salary.

THẮNG KIỆN: win the case

- Luật sư ở đây chỉ nhận tiền thù lao nếu họ thắng kiện.
  Lawyers here only get their fee if they win the case.

THẶNG DƯ: surplus

- Thặng dư của quốc gia giảm do nhập khẩu tăng.
  The country's surplus diminished due to increased imports.
- Một quốc gia mà xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu sẽ có một cán cân chi phó thặng dư.
  A country that exports more than it imports will have a balance of trade surplus.

THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG: break into a market, enter a market

❑ Mặc dù đã thâm nhập vào thị trường Viễn Đông, công ty vẫn còn những khó khăn về mặt tài chính.
Although having broken into the Far East market, the company is still in financial difficulties.

❑ Thâm nhập vào thị trường này đòi hỏi nhiều công việc khó khăn.
To enter this market requires a lot of hard work.

THẤT BẠI: failure

❑ Sự thất bại của mẫu năm rồi là một trong những điều xấu nhất mà chúng ta đã gặp phải.
The failure of last year's model is one of the biggest white elephants we've ever had.

THẤU CHI: overdrafts

❑ Do sự tăng lãi suất mới đây, nhiều công ty nhỏ phải yêu cầu ngân hàng triển hạn các khoản thấu chi của họ.
Due to the recent rise in interest rates, many small companies have had to ask the banks to extend their overdrafts.

THẺ TÍN DỤNG: credit card

❑ Thẻ tín dụng này được chấp nhận một cách rộng rãi vì vậy tôi đem nó đi khắp mọi nơi.
This credit card is widely accepted so I take it everywhere.

THEO DÕI: watch

❑ Những hoạt động của công ty TNHH được nhà nước theo dõi chặt chẽ.
The activities of the corporation are closely watched by the government.

THEO GIÁ ĐẶT: at cost

❑ Các khay chuyển hàng sẽ được tính theo giá đặt.
Pallets will be charged at cost.

THEO HỢP ĐỒNG: contractually

- Chúng tôi buộc phải bảo đảm an toàn cho chuyến hàng gởi theo hợp đồng.
  We are contractually obliged to provide adequate security for the shipment.

THEO KỊP: keep pace with

- Chúng tôi cảm thấy rằng lương bổng ít ra cũng phải theo kịp lạm phát.
  We feel that salaries should at least keep pace with inflation.

THEO LỊCH TRÌNH: as scheduled, on schedule

- Việc gởi hàng sẽ được thực hiện vào thứ ba theo lịch trình.
  The shipment will be made on Tuesday as scheduled.
- Giám đốc sản xuất kiểm tra bộ phận của ông ta để bảo đảm mọi việc đã được thực hiện theo lịch trình.
  The production manager inspected his department to make sure everything was on schedule.

THEO NGUYÊN TẮC: in principle

- Theo nguyên tắc, ông có thể nhận hàng vào ngày 30 tháng 3.
  In principle, you can get the shipment on March 30.

THEO ĐÚNG: in strict accordance with

- Xin hãy gởi hàng theo đúng các chỉ dẫn của chúng tôi.
  Please despatch in strict accordance with our instructions.

THEO ĐÚNG TRÌNH TỰ: in due course

- Được một người bạn của tôi cho biết quí ông đang cần một nhân viên phòng nhân sự, tôi xin được giữ chức vụ đó và hy vọng rằng quí ông sẽ cho tôi một cơ hội để chứng tỏ khả năng của tôi theo đúng trình tự.
  Having heard from one of my friends that you need a personnel officer, I offer my services for the post and hope that you will give me an opportunity of proving my worth in due course.

THEO YÊU CẦU: on request

- Chúng tôi có thể gởi các mẫu sản phẩm của chúng tôi theo yêu cầu.
  We can forward samples of our articles on request.

THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG: at customers' orders

- Chúng tôi nhận giao hàng theo yêu cầu của khách hàng.
  We take charge of goods delivery at customers' orders.

THÉP DẺO: flexible steel

- Lò xo được chế tạo từ thép dẻo.
  Springs are made from flexible steel.

THẾ CHẤP: mortgage, pledge

- Họ thế chấp đất dai để vay tiền.
  They mortgaged their land to obtain the loan.
- Chúng ta phải thế chấp một phần nào đó các tích sản của chúng ta.
  We must pledge a certain part of our assets.

THẾ LỰC THỊ TRƯỜNG: market force

- Cổ phiếu được buôn bán trên thị trường chứng khoán nơi mà các thế lực thị trường quyết định phần giá cả.
  Shares of stock are traded on the stock exchange where market forces determine the price.

THÊM CHI TIẾT: further (more) details

- Xin ông vui lòng gởi cho chúng tôi thêm chi tiết và một mẫu đơn xin việc.
  Could you please send me further (more) details and an application form.

THÊM MỘT THỜI GIAN: over a period of time

- Không biết ông có thể xem xét kéo dài việc thanh toán thêm một thời gian.
  I wonder if you could consider spreading payment over a period of time.

THI HÀNH: put into effect

- Khi giám đốc điều hành lập xong hướng đi mới cho công ty, ông ta cho thi hành ngay.
  Once the MD had formulated a new direction for the company, he wasted no time in putting it into effect.

THỊ PHẦN: market share

- Bằng việc giảm giá thật nhiều, Công ty Brent đã chiếm lại thị phần.
  By reducing prices dramatically, Brent regained market share.
- Chúng ta phải có những biện pháp để biết được rằng chúng ta không đánh mất thị phần của mình do sự cạnh tranh tăng nhanh này.
  We must take steps to see that we don't lose our market share as a result of this increased competition.
- Tại Hoa Kỳ trong tháng này có 100.000 chiếc xe hơi được bán ra. 32.000 chiếc xe trong tổng số đó được hãng General Motors sản xuất. Hãng General Motors chiếm một thị phần là 32%.
  This month 100,000 automobiles were sold in the United States. 32,000 of those automobiles were produced by General Motors. General Motors has a 32% market share.
- Do giá cả không ổn định, thị trường đã trở nên hỗn tạp.
  With so much uncertainty over prices, the market has grown very nervous.

THỊ TRƯỜNG: market

- Nhiều thị trường ở quá xa nơi sản xuất.
  Many markets are a great distance from the place of production.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN: stock exchange, stock market

- Các cổ phiếu này không thể bán được trên thị trường chứng khoán mà không có sự ưng thuận của hội đồng quản trị.
  These shares cannot be negotiated on the stock exchange without agreement of the directors .

- Thị trường chứng khoán New York là một trong những thị trường chứng khoán quan trọng nhất.
  The New York Stock Exchange is one of the world's most important stock markets.

THỊ TRƯỜNG CỦA NGƯỜI MUA: buyer's market

- Hiện giờ là thị trường của người mua vì vậy ông có thể tăng vài món hàng lên ở mức giá hợp lý.
  It's a buyer's market at the moment so you should be able to pick some up at a reasonable price.

THỊ TRƯỜNG ĐẦY TÍNH CẠNH TRANH: very competitive market

- Họ đã thành công trong việc thâm nhập vào một thị trường đầy tính cạnh tranh.
  They have succeeded in entering a very competitive market.

THỊ TRƯỜNG RỘNG LỚN TRÊN THẾ GIỚI: worldwide market

- Có một thị trường rộng lớn trên thế giới cho các loại nông sản của Hoa Kỳ.
  There is a worldwide market for American agricultural products.

THỊ TRƯỜNG TỰ DO: free market

- Theo thuyết của Adam Smith thì một thị trường tự do sẽ dẫn đến việc sản xuất hàng hóa đạt hiệu quả cao nhất.
  According to Adam Smith's theory, a free market will result in the most efficient production of goods.
- Trong một thị trường tự do công việc khác nhau sẽ được thực hiện ở các quốc gia khác nhau.
  In a free market different work would be performed in different countries.

THÍCH HỢP: suitable, comply

- Bây giờ chúng ta phải tìm một cái tên thích hợp cho thanh sôcôla mới của chúng ta.
  We now have to find a suitable name for our new chocolate bar.

- Tất cả những ngôn từ trên bao thuốc lá phải thích hợp với những điều lệ mới.
  All wordings on cigarette packs have to comply with the new regulations.

THIÊN TAI: natural disaster

- Bắt buộc phải có bảo hiểm thiên tai trong những khu vực có lụt, động đất và bão.
  Natural disaster insurance is obligatory in areas prone to floods, earthquakes, and hurricanes.

THIẾT BỊ: equipment

- Phải nhớ bảo hiểm tất cả thiết bị này khỏi bị hư hại ngẫu nhiên.
  Make sure all this equipment is insured against accidental damage.
- Chúng ta phải mua sắm các thiết bị y hệt như các thiết bị có sẵn.
  We have to purchase equipment exactly like the equipment we already have.
- Công ty đã sắm các thiết bị mới và các thiết bị này sẽ giúp gia tăng năng suất.
  The company has purchased new equipment which will help increase production.

THIẾT BỊ ĐIỆN: electrical equipment

- Những chi tiết kỹ thuật cho các thiết bị điện có thể khác nhau đối với từng nước.
  The technical specifications for electrical equipment can vary from country to country.

THIẾT BỊ ĐÓNG GÓI: packing equipment

- Thiết bị đóng gói bị hư và việc sản xuất bị tạm ngưng lại một tiếng đồng hồ.
  The packing equipment broke down and production was halted for an hour.

THIẾT BỊ GIA DỤNG: appliance, appliance for the home

- Máy giặt, máy hút bụi và tủ lạnh là những ví dụ về thiết bị gia dụng.
  Washing machine, vacuum cleaners, and refrigerators are examples of appliances.
- Những thiết bị gia dụng nhỏ như bàn ủi điện và lò nướng bánh thì không hao điện bằng những thiết bị gia dụng lớn như máy giặt và máy sấy.
  Small appliances such as electric irons and toasters do not use as much electricity as major appliances such as washing machines and dryers.
- Phương thức sản xuất liên tục được sử dụng vào việc chế tạo ra các thiết bị gia dụng.
  Continuous production is used in making appliances for the home.

THIẾT BỊ VĂN PHÒNG: office equipment

- Khi tôi còn làm việc cho tập đoàn ABC, chỉ có quản đốc thu mua mới có quyền mua trang thiết bị văn phòng.
  When I worked for ABC Group, only the purchasing manager could authorise the purchase of office equipment.

THIẾT KẾ MẪU: design

- Trong việc thiết kế mẫu mã các loại sản phẩm mới, các bước tính toán về mặt tiếp thị cần phải được quan tâm.
  In the design of new products, marketing considerations should be considered.
- Đôi khi sản phẩm phải được thiết kế mẫu mã dặc biệt cho người mua sắm.
  Sometimes the product must be specifically designed for the purchaser.

THIẾT LẬP: set up

- Công ty đã thiết lập xong thêm hai chi nhánh trong cùng một năm.
  The company accomplished setting up two more subsidiaries in the same year.

THIỆT HẠI ĐÁNG KỂ: considerable damage

❑ Đám cháy ở cửa hiệu đã gây ra thiệt hại đáng kể cho tòa nhà và hàng hóa.

The fire at the store caused considerable damage to the building and the merchandise.

THIẾU CHUYÊN MÔN: skill shortage

❑ Mặc dù thiếu chuyên môn, chúng tôi đã cố gắng tuyển công nhân mà không gặp khó khăn gì.

In spite of the skill shortage, we have managed to recruit workers without difficulty.

THIẾU NGƯỜI ĐẢM TRÁCH: fall vacant

❑ Tôi xin làm ứng cử viên cho chức vụ thư ký lưu giữ hồ sơ mà tôi biết rằng gần đây chức vụ đó đã thiếu người đảm trách trong văn phòng quí ông.

I wish to be considered a candidate for the post of filing clerk, which, I understand, has fallen vacant in your office, recently.

THỎA ĐÁNG: satisfactory

❑ Nếu giá cả của quí ông thỏa đáng, chúng tôi sẽ gởi cho quí ông một đơn đặt hàng.

If your prices are satisfactory, we shall send you an order.

THỎA HIỆP: agreement

❑ Ông ấy nói rằng họ đã tiến đến một thỏa hiệp.

He said that they had reached an agreement.

❑ Các cuộc đàm phán phải được tiến hành trong phạm vi cơ cấu thỏa hiệp quốc gia.

Talks must take place within the framework of the national agreement.

THỎA THUẬN: agreement

❑ Sự thỏa thuận này sẽ có giá trị đến cuối năm nay.

This agreement will hold good until the end of this year.

THỎA THUẬN LƯƠNG BỔNG: pay deal

- Các công nhân đồng ý chấp nhận những điều khoản trong sự thỏa thuận lương bổng.
  The employees agreed to accept the terms of the pay deal.

THÓI QUAN LIÊU: red tape

- Chúng ta cần cắt bỏ tất cả những thói quan liêu.
  We need to cut through all the red tape.

THÓI QUEN MUA SẮM : buying habit

- Công việc quảng cáo là nhằm gây tác động đến các thói quen mua sắm của khách hàng để họ sẽ mua sắm sản phẩm đang được quảng cáo.
  Advertising attempts to influence the customers' buying habits so that they will purchase the product being advertised.

THÔNG BÁO: announce, inform, advise

- Chúng ta hãy gởi thư khác thông báo sản phẩm mới của chúng ta.
  Let's do another mailing to announce our new product.
- Họ vừa thông báo có một cuộc đình công của các nhân viên đường sắt. Điều đó có nghĩa là chuyến giao hàng sẽ bị trì hoãn.
  They've just announced a rail strike. That means the delivery is going to be delayed.
- Xin hãy thông báo cho chúng tôi biết nếu thư chào hàng của chúng tôi không có loại hàng quí ông yêu cầu để chúng tôi có thể gởi thêm cho quí ông những mẫu hàng khác.
  Please inform us if our offer does not contain what you require so that we may send you further samples.
- Xin hãy thông báo cho chúng tôi khi hàng đến.
  Please advise us on arrival of the goods .

THÔNG BÁO SAI: misinform

- E rằng ông đã được thông báo sai. Cô ấy không còn làm việc cho chúng tôi nữa.
  I'm afraid you've been misinformed. She no longer works for us.

THÔNG BÁO TUYỂN: advertisement

- Vì thông báo tuyển không nói rõ về công việc thực sự, nên người nộp đơn xin một bản mô tả công việc.
  As the advertisement is rather vague about the actual job, the applicant asks for a job description.

THÔNG TIN: information

- Xin vui lòng cho tôi biết nếu ông cần thêm thông tin.
  Please let me know if you need any more information.

THÔNG TIN TÀI CHÍNH: financial information

- Thông tin tài chính này cần phải được chuyển vào sổ cái.
  This financial information needs to be transferred to the ledgers.

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI: commercial message

- Những thông tin thương mại trên vô tuyến truyền hình được nhiều khán giả theo dõi.
  Commercial messages on television are seen by many viewers.
- Việc quảng cáo hàng trên vô tuyến truyền hình là nhằm vào số khán thính giả ở nhiều nơi. Nhiều người sẽ theo dõi thông tin thương mại trên vô tuyến truyền hình.
  Television advertising is aimed at a wide audience. Many people will see the commercial message on television.

THỢ ĐIỆN: electrician

- Ứng viên có 5 năm kinh nghiệm là thợ điện.
  The applicant has five years' experience as an electrician.

THỜI GIAN GIAO HÀNG: shipping period

- Chúng tôi không thể đồng ý việc kéo dài thời gian giao hàng.
  We can't agree with the extension of the shipping period.

THỜI GIAN THỬ VIỆC: trial period of employment

- Thời gian thử việc có thể được thực hiện đến 30 ngày. Đối với những công việc kỹ thuật tiên tiến hoặc phức tạp, thời gian có thể kéo dài tối đa đến 60 ngày.

A trial period of employment can be implemented for up to 30 days. For complex or technically advanced work, the period can be extended up to a maximum of 60 days.

THỜI KỲ LẠM PHÁT: inflationary time

❑ Trong thời kỳ lạm phát như thế này, giữ được giá trị hợp đồng kết chặt với giá trị tài sản của mình là điều quan trọng.

In these inflationary times it is important to keep the value of your policy closely linked to the value of your property.

THỜI TRANG CHO TRẺ EM: children's fashions

❑ Mặc dù cần có kinh nghiệm trong ngành công nghiệp thời trang nói chung, nhưng tương lai là về thời trang cho trẻ em.

Although the experience asked for is in the fashion trade generally, the future will be in children's fashions.

THU CHI TÀI CHÍNH: cash-flow

❑ Vấn đề thu chi tài chính gây nguy hiểm cho công ty.

The cash-flow problems jeopardized the company.

THU ĐƯỢC LỢI LỘC: benefit

❑ Hầu hết các quốc gia thời nay thu được lợi lộc từ công việc ngoại thương.

Most countries today benefit from world trade.

THU HẸP: downsize

❑ Một người quản lý giỏi biết khi nào là lúc thu hẹp phạm vi hoạt động khi việc kinh doanh trở nên quá lớn.

A good manager knows when it's time to downsize operations when business gets too big.

THU NHẬP: income

❑ Thu nhập từ sự đầu tư là 52.000 đô một năm.

The income from the investment is $52, 000 a year.

THU XẾP: arrange

- Tôi cần được báo trước ít nhất một tuần về thời gian và địa điểm phỏng vấn, để tôi có thể thu xếp thời gian nghỉ.
  I would need at least a week's notice of the time and place of an interview, so that I can arrange to take time off.
- Xin hãy thu xếp giao hàng ngay.
  Please arrange for prompt despatch.

THỦ QUỸ: cashier

- Sau khi xem quảng cáo của quí ông tìm một thủ quỹ trên tờ Thời Báo, tôi xin được giữ chức vụ còn trống này. Tôi xin ghi dưới đây những chi tiết liên quan đến khả năng, kinh nghiệm ... của tôi và tôi hy vọng quí ông sẽ cho tôi một cuộc hẹn vào lúc thuận tiện nhất đối với quí ông tại cơ quan để được phỏng vấn.
  Having seen your advertisement for a cashier in The Times, I offer my services for the vacancy. I give below particulars regarding my qualifications, experience etc, and hope that you will give me an appointment at a time most convenient to you when I may call at your office for an interview.

THỦ TỤC: procedure

- Tôi cũng được đào tạo về các thủ tục văn phòng.
  I was also trained in office procedure.

THỦ TỤC KHIẾU NẠI: grievance procedure

- Có một thủ tục khiếu nại nhằm giải quyết những khiếu nại khi một công nhân viên cảm thấy mình bị đối xử bất công.
  There is a grievance procedure for handling complaints when an employee feels he has been treated unfairly.

THỦ TỤC VĂN PHÒNG: office procedures

- Tôi thông hiểu các thủ tục văn phòng.
  I understand office procedures.

THỦ TỤC XUẤT KHẨU: export formalities

- Chúng tôi nhận làm thủ tục xuất khẩu, đóng gói và vận chuyển.
  We take charge of doing export formalities, packaging and transportation.

THUẬN LỢI: advantage, favourable

- Tên của nơi làm việc hiện tại được cho biết; đây có thể là một thuận lợi nếu công ty có danh tiếng tốt.
  The name of the present employer is given; this could be an advantage if the firm has a good reputation.
- Chúng tôi dự định đầu tư thêm khi mà các điều kiện kinh tế thuận lợi hơn.
  We intend to make further investments at a time when the economic conditions are more favourable.

THÚC ĐẨY KHUYẾN KHÍCH: motivate

- Anh phải luôn thúc đẩy khuyến khích nhân viên, đặc biệt khi công việc trở nên khó khăn.
  You must keep staff motivated, especially when things get difficult.

THÚC GIỤC: urge

- Công việc khuyến mãi là nhằm thúc giục khách hàng mua sản phẩm.
  Promotion attempts to urge the customer to buy the product.

THUÊ: employ, hire

- Chúng tôi sẽ thuê 5.000 công nhân từ nay đến cuối thế kỷ này.
  We expect to employ 5,000 workers by the end of the century.
- Công ty thuê khoảng 1.000 người.
  The company employs approximately 1,000 people.
- Bạn thuê một luật sư để biện hộ cho bạn tại tòa.
  You hire an attorney to act for you in court.

THUẾ ĐÁNH THEO GIÁ TRỊ HÀNG NHẬP KHẨU: ad valorem import tax

- Có một sắc thuế đánh theo giá trị hàng nhập khẩu là 6%. Thuế suất này tương ứng với 6% giá trị của món hàng.
  There is an ad valorem import tax of 6%. The duty is equal to 6% of the value of the item.

THUẾ ĐÁNH TRÊN HÀNG BÁN: sales tax

- Hầu hết các sắc thuế đánh trên hàng bán đều là thuế đánh trên giá trị hàng. Chúng căn cứ vào giá trị của món hàng được bán mà định mức. Ví dụ, 6% giá trị của món hàng được cộng thêm vào giá thành.
  Most sales taxes are ad varolem taxes. They are based on the value of the item sold. For example, 6% of the value of the item is added to the cost.

THUẾ HẢI QUAN: customs duty

- Nhiều hàng hóa đến đây phải chịu thuế hải quan.
  Many goods coming here are subject to customs duty.

THUẾ LỢI TỨC CÁ NHÂN: personal income tax

- Chủ hợp doanh phải chịu mọi trách nhiệm pháp lý và trả các khoản thuế lợi tức cá nhân tính trên phần lợi nhuận mà họ được chia.
  The joint owners owe all the liabilities and pay personal income taxes on their part of the profits.

THUẾ NHẬP KHẨU: import tax, import duty

- Chính phủ đã bổ sung thuế nhập khẩu mới.
  The government implemented the new import tax.
- Thuế nhập khẩu thu tiền bạc về cho chính phủ.
  An import duty raises money for the government.

THUẾ THU NHẬP: income tax

- Thuế thu nhập cung cấp ngân khố quốc gia cho chính phủ.
  Income tax provides revenue for the government.

THUẾ TRỊ GIÁ GIA TĂNG: VAT (value added tax)

- Ở Vương Quốc Anh, thuế trị giá gia tăng là thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ.
  In the UK, VAT (value added tax) is a tax on goods and services.

THÙNG HÀNG THƯA: crate

- Những thùng hàng thưa đã được giao vào ngày hôm nay.
  The crates have been delivered today.

THUỘC KHẢ NĂNG: in one's power

- Ông ấy nói rằng ông ấy sẽ làm tất cả những gì thuộc khả năng mình để giải quyết vấn đề.
  He said that he would do everything in his power to solve the problem.

THUYÊN CHUYỂN THEO HÀNG NGANG: lateral transfer

- Cô ấy đã làm thư ký riêng cho vị trưởng phòng mại vụ; nhưng giờ thì cô ấy làm thư ký cho vị trưởng phòng sản xuất. Cô ấy không được thăng thưởng, chỉ là một sự thuyên chuyển theo hàng ngang mà thôi.
  She was secretary to the sales manager, but now she is secretary to the production manager. She didn't receive a promotion, just a lateral transfer.

THUYẾT PHỤC: persuade

- Việc khuyến mãi là nhằm thuyết phục và gây tác động đến cung cách suy nghĩ của khách hàng.
  Promotion attempts to persuade and influence the customer's attitude.
- Tôi cố thuyết phục nhưng họ đã không chấp nhận lời đề nghị.
  I tried to persuade them, but they wouldn't accept the offer.

THƯ HỎI HÀNG: inquiry

- Chúng tôi cám ơn bức thư hỏi hàng của quí ông viết vào ngày 30 tháng 3.
  We thank you for your inquiry of March 30.

THƯ KÝ: secretary

- Ông ta ra dấu cho cô thư ký của ông ta trả lời điện thoại.
  He indicated to his secretary to answer the phone.
- Phòng nhân sự cần tuyển một số thư ký mới.
  The personnel department needs to recruit some new secretaries.

THƯ KÝ LƯU GIỮ HỒ SƠ: filing clerk

- Tôi được biết từ ông Jones rằng quí ông đang tìm một người thư ký lưu giữ hồ sơ, tôi rất muốn được quí ông cứu xét cho tôi làm công việc này.
  I have learnt from Mr. Jones that you are looking for a filing clerk. I should like very much to have you consider me for this job.

THƯ KÝ ĐÁNH MÁY: typist

- Được nguồn tin đáng tin cậy cho biết quí ông đang cần tìm một vài thư ký đánh máy cho chi nhánh của quí ông tại Milan, tôi vội xin được vào làm công việc đó tại văn phòng của quí ông.
  Reliably given to understand that you need some typists for your branch in Milan, I hasten to offer you my services for such an assignment in your office.

THƯ KÝ ĐIỀU HÀNH: executive secretary

- Đáp lại quảng cáo của quí ông trên tờ Thời Báo, tôi xin được cứu xét giữ chức vụ thư ký điều hành trong hãng của quí ông, và theo yêu cầu của quí ông tôi xin cung cấp dưới đây một sự mô tả ngắn gọn về khả năng, tuổi tác, kinh nghiệm ... của tôi.
  In reply to your advertisement in The Times, I request to be considered for the post of executive secretary in your firm and as desired by you I give below a short description on my qualifications, age, experience ...

THƯ KÝ SONG NGỮ: bilingual secretary

- Một công ty Mỹ vững mạnh cần một thư ký song ngữ cho văn phòng mới ở Milan.

A well-established American company requires a bilingual secretary for their new office in Milan.

THƯ NHẮC NHỞ: reminder

- Chúng tôi đã gởi thư nhắc nhở cho những khách hàng chưa thanh toán tiền nợ của họ.
  We sent a reminder to customers who haven't settled their accounts.

THƯ PHÚC ĐÁP: reply

- Chúng tôi sẽ chờ thư phúc đáp của quí ông qua chuyến thư về.
  We are awaiting your reply by return.

THƯ TỪ CHỨC: notification of resignation

- Anh ta đã đưa thư từ chức cho ông chủ của anh ta.
  He gave his boss notification of his resignation.

THƯ XÁC NHẬN: confirmation

- Chúng tôi sẽ chờ thư xác nhận của quý ông qua chuyến thư về.
  We are expecting your confirmation by return of post.

THƯ XIN THANH TOÁN: application for a settlement

- Chúng tôi lấy làm tiếc rằng quí ông đã không lưu ý đến các bức thư xin thanh toán trước đây về số tiền nợ của chúng tôi và buộc phải yêu cầu quí ông gởi trả cho chúng tôi ngay.
  We regret that you have ignored our previous applications for a settlement of our account and must request you to let us have your remittance at once.

THƯ XIN VIỆC: letter of application, application

- Tôi gởi thư xin việc đến và họ gọi điện thoại cho tôi vào ngày hôm sau.
  I sent in my letter of application and they phoned me the next day.
- Tôi sẽ vô cùng biết ơn quí ông nếu thư xin việc của tôi được quí ông cứu xét chấp thuận.
  I should be very grateful for your favourable consideration of my application.

THƯA KIỆN: take action

- Các hiệp hội dã đe dọa thưa kiện về lao động.
  The unions have threatened to take industrial action.

THỪA HƯỞNG: inherit

- Anh ta thừa hưởng một căn nhà và hai xe hơi của người ông quá cố của mình.
  He inherited a house and two cars from his deceased grandfather.
- Người con trai thừa hưởng cơ sở kinh doanh của người cha.
  The son inherited his father's business.

THỰC HIỆN: tailor, implement, excecute

- Loại bảo hiểm mà bạn mua sẽ được thực hiện theo hoàn cảnh đặc biệt của riêng bạn.
  The type of insurance you purchase should be tailored to your own particular situation.
- Chúng tôi đã thực hiện cả hai lời đề nghị của ông.
  We have implemented both your suggestions.
- Đơn đặt hàng phải được thực hiện không quá 20 ngày.
  The order must be excecuted not later than 20 days
- Tôi có khả năng phát thảo, thiết kế, thực hiện và phân tích kết quả các cuộc khảo sát mua hàng.
  I have the ability to plan, design, implement and analyze the results of surveys of buying.

THỰC HIỆN NHANH CHÓNG: speedy execution

- Chúng tôi mong rằng đơn đặt hàng của chúng tôi sẽ được thực hiện nhanh chóng.
  We await a speedy execution of our order.

THỰC HIỆN CHU ĐÁO: careful execution

- Chúng tôi mong rằng đơn đặt hàng của chúng tôi sẽ được thực hiện chu đáo.
  We expect a careful execution of our order.

THỰC HIỆN KIỂM TOÁN: do an audit

- Trước tiên, ông nên thực hiện kiểm toán các hoạt động kinh doanh hiện nay của ông.
  First you should do an audit of your present operations.

THỰC HIỆN MỘT ĐƠN ĐẶT HÀNG: carry out an order, process an order

- Chúng tôi muốn biết khi nào ông có thể thực hiện đơn đặt hàng của chúng tôi.
  We would like to know when you can carry out our order.
- Chúng ta phải thực hiện những đơn đặt hàng này một cách có hiệu quả hơn.
  We must process these orders in a more efficient way.

THƯƠNG LƯỢNG: negotiation

- Nhân viên chào hàng có khả năng thương lượng về giá cả.
  A salesperson is able to do some negotiation about the price.

THƯƠNG NGHIỆP: trade

- Nhiều quốc gia như Vương Quốc Anh và Tân Tây Lan lệ thuộc rất nhiều vào ngoại thương.
  Many countries, such as the United Kingdom and New Zealand, are heavily dependent on international trade.

THƯƠNG NGHIỆP HÓA: commercialized

- Khu nghỉ mát này đã trở thành thương nghiệp hóa.
  The resort has become commercialized.

THƯƠNG VỤ: business

- Có một sự cạnh tranh ác liệt trong thương vụ này.
  There is some fierce competition in this business.

THỬ: tentative

- Anh ta thử chào hàng.
  He made a tentative offer.

THƯỞNG TIỀN: remunerate

- Công ty thưởng tiền cho nhân viên này vì đã làm cho công ty được 20 năm.
  The company remunerated the employee for his twenty years' work in the company.

TÍCH LŨY TIỀN LÃI: accumulate interest

- Nếu bạn bỏ tiền vào một tài khoản tiết kiệm thì nó sẽ tích lũy tiền lãi.
  If you put money in a savings account it will accumulate interest.

TÍCH SẢN: asset

- Mỗi thành viên có phần hùn đều hưởng chung các tích sản của doanh nghiệp hợp doanh.
  The partners each own a share of the assets of the partnership.
- Các món tích sản bằng các món nợ cộng với giá trị thực.
  Assets are equal to liabilities plus net worth.
- Các tích sản cá nhân của ông ta có thể được dùng để thanh toán các khoản nợ nần.
  His personal assets can be used to settle the debts.

TÍCH SẢN CỐ ĐỊNH: fixed asset

- Những tích sản cố định là những tích sản mà sẽ tồn tại trong công ty trong một thời hạn lâu dài.
  Fixed assets are those assets which will stay with the company for a long period of time.

TÍCH SẢN HIỆN HỮU: current asset

- Chúng ta sẽ nhận được khoản thanh toán này trong suốt năm kinh doanh hiện thời. Những khoản nợ có thể thu hồi được được kê khai như là những tích sản hiện hữu.
  We will receive this payment during the present business year. Accounts receivable are listed as current assets.

- Công ty sẽ bán số hàng hóa này trong năm nay. Những món hàng tồn kho cũng được ghi vào sổ sách là những tích sản hiện hữu.
  The company will sell this merchandise this year. Inventories are also carried on the books as current assets.
- Hàng trong kho là một tích sản hiện hữu vì nó sẽ được bán ra trong suốt năm kinh doanh đó.
  Inventory is a current asset because it will be sold during that business year.

TÍCH SẢN LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH: fixture

- Trong một trạm xăng, các bơm xăng và giá nâng xe để bơm mỡ được xem là những tích sản lắp đặt cố định.
  In a service station, the gas pumps and grease rack are regarded as fixtures.

TIỀM NĂNG: potential

- Xem xét tiềm năng của công nghệ đang phát triển này, tôi cảm thấy đầu tư một ít thời gian vào nghiên cứu là rất hay.
  Judging by the potential of this growing technology, I feel it would be wise to invest some time in research.

TIẾN HÀNH: bring forward, carry out

- Vì kết quả tốt đẹp, chúng tôi có thể tiến hành việc đầu tư.
  Because of the good results, we might bring the investment forward.
- Điều quan trọng là tiến hành các bước thay đổi càng nhanh càng tốt.
  It is important to carry out these changes as quickly as possible.

TIẾN TRÌNH: process

- Nếu số kiểu dáng gia tăng, thì khối lượng cũng phải tăng nhằm ứng dụng tiến trình này cho có hiệu quả.
  If the number of styles increases, the volume must also increase in order to use this process efficiently.

TIỀN CHIẾT KHẤU: discount

- Nếu ông mua 100 đơn vị sản phẩm này thì ông sẽ được hưởng 10% tiền chiết khấu trên tổng trị giá.

  If you purchase 100 units of this product, you will receive a 10% discount off the total cost.

TIỀN ĐỀN BÙ: compensation

- Tiền đền bù cho những giờ làm việc thêm tối thiểu phải là 150% lương bình thường.

  Compensation for overtime hours is to be at least 150% of the regular wage.

TIỀN ĐỘC HẠI: danger money

- Vì công việc của chúng tôi khá nguy hiểm, nên ngoài tiền lương ra chúng tôi còn được trả tiền độc hại.

  As our work is rather dangerous, we are paid danger money in addition to our wages.

TIỀN HOA HỒNG: commission

- Nhân viên chào hàng này nhận được 20% tiền hoa hồng. Nếu ông ta bán được một món hàng nào đó với giá 1.000 đô la thì khoản tiền hoa hồng của ông ta là 200 đô la.

  This salesman received a 20% commission. If he sells something for $1,000, his commission is $200.

- Nhân viên chào hàng thường nhận được một khoản tiền hoa hồng cho mỗi lần bán. Ông ta càng bán được nhiều thì ông ta càng được nhiều tiền.

  A salesman usually reveives a commission for each sale. The more he sells, the more money he receives.

- Những khoản tiền hoa hồng thường được dựa vào một tỷ lệ phần trăm nào đó trên giá bán.

  Commissions are usually based on a certain percentage of the selling price.

TIỀN KHẤU TRỪ: deductible

- Số tiền mà bên có bảo hiểm phải bồi thường được gọi là tiền khấu trừ.

  The money that the insured party must pay on any claim is called a deductible.

TIỀN LÃI: interest

- Công thức ấn định số tiền lãi đến hạn phải trả là I = Prt, trong đó I là số tiền lãi, P là tiền vốn cho vay chính, r là lãi suất và t là thời gian.

  The formula for determining the amount of interest due is I = Prt, where I is the interest, P is the principle, r is the rate of interest and t is the time.

TIỀN LÃI CỔ PHẦN: dividend on shares

- Ông ta hứa rằng tiền lãi cổ phần năm nay sẽ rất cao.

  He promised that there would be a good dividend on shares this year.

TIỀN LƯƠNG: wage

- Các anh cần có tính hài hước để làm việc nơi đây - tiền lương là chuyện đùa thôi.

  You have to have a good sense of humour to work here - the wages are a joke.

TIỀN MẶT: cash

- Nếu một công ty cần có tiền mặt, họ có thể bán ra một số chứng khoán của mình.

  If a company needs to have cash, it can sell some of its securities.

TIỀN QUỸ: funds

- Công ty thực sự đã hết tiền quỹ, khiến cho việc thanh toán nợ nần trở nên khó khăn.

  The company had virtually run out of funds, making the payment of debts difficult.

❑ Tiền quỹ chung đóng vai trò quan trọng trong thị trường chứng khoán.

Mutual funds play an important role in the stock market.

TIỀN TỆ: currency

❑ Hầu hết các loại hàng phải được thanh toán bằng tiền tệ của nước sản xuất.

Most goods must be paid for in the currency of the producing country.

TIỀN TỆ ĐANG LƯU HÀNH HỢP PHÁP: legal tender

❑ Tiền tệ đang lưu hành hợp pháp ở Cộng hòa Liên bang Đức là đồng Mac Đức (DM).

The legal tender in the Federal Republic of Germany is the deutsche mark (DM).

TIỀN THÙ LAO: fee

❑ Đại lý trung gian nhận một khoản tiền thù lao về việc giúp cho người mua và người bán quan hệ buôn bán với nhau.

An agent midleman receives a fee for bringing buyer and seller together.

TIỀN THƯỞNG: bonus

❑ Tôi muốn biết khi nào phát tiền thưởng.

I'd like to know when the bonus will be paid.

❑ Chúng tôi sử dụng những hình thức khuyến khích như là những khoản tiền thưởng và những phần thưởng có giá trị xứng đáng.

We use incentives, such as bonuses and merit awards.

TIỀN THƯỞNG NĂNG SUẤT: productivity bonus

❑ Tiền thưởng năng suất dành cho công nhân à? Tôi hoàn toàn phản bác hình thức khuyến khích đó.

A productivity bonus for the workers? I totally disagree with that type of incentive.

TIỀN VỐN CHO VAY: principle

- Một trái phiếu cho biết khoản tiền lãi sẽ được trả với một tỷ lệ suất nào đó cho đến một kỳ hạn nhất định trong tương lai khi khoản tiền vốn cho vay được hoàn trả.
  A bond indicates that interest will be paid at a certain rate until a future certain date when the principle will be paid.

TIỆN NGHI: conveniently

- Văn phòng mới của chúng ta tọa lạc tiện nghi trong khu vực tài chính của thành phố.
  Our new office is conveniently located in the city's financial district.

TIẾNG CHÂU ÂU: European language

- Các ứng viên phải biết hai thứ tiếng: Anh và Ý; biết thêm một hoặc nhiều tiếng Châu âu càng tốt.
  Candidates must be bilingual in Italian and English; one or more other European languages would be welcome.

TIẾNG TĂM: reputation

- Họ có tiếng là một công ty làm ăn chân chính nhất.
  They have the reputation of being a company of highest integrity.
- Họ rất có tiếng tăm về chất lượng.
  They have got a very good reputation for quality.

TIẾP ĐÃI AI CHU ĐÁO: roll out the red carpet for someone

- Chúng ta phải tiếp đãi ông ta chu dáo vì ông ta là một trong những khách hàng quý nhất của chúng ta.
  We have to roll out the red carpet for him as he's one of our best customers.

TIẾP LIỆU PHẨM: supplies

- Họ còn nợ tiền các công ty mà đã bán tiếp liệu phẩm cho họ.
  They owe money to companies who have sold them supplies.
- Người mua tiếp liệu phẩm cho cơ quan thích tìm một cửa hàng gần nơi mình làm việc.

The person who buys supplies for the office likes to find a store close to where he works.

TIẾP QUẢN: take over

- Công ty này có thể được một công ty lớn hơn tiếp quản.
  This company may be taken over by a larger company.

TIẾP THỊ: marketing, market

- Cô ấy rõ ràng rất có kiến thức về tiếp thị.
  She's obviously very knowledgeable as far as marketing is concerned.
- Trước kia công việc tiếp thị là nghĩ ra cách thức để bán sản phẩm.
  Marketing used to be the job of thinking about how to sell the product.
- Việc tiếp thị trước đây là hoạt động nhằm quyết định về cách thức bán sản phẩm.
  Marketing used to be the activity of determining how to sell the product.
- Những loại y phục mặc vào mùa đông này được tiếp thị theo địa dư. Chúng ta bán chúng ở những vùng có tiết đông lạnh giá.
  These winter clothes are marketed geographically. We sell them in areas where the winter weather is cold.
- Sản xuất và tiếp thị có nhiều liên hệ qua lại.
  Production and marketing are greatly interrelated.

TIẾP THỊ HIỆN ĐẠI: modern marketing

- Công việc tiếp thị hiện đại bao gồm nhiều hoạt động nhưng nó lại dựa trên một khái niệm khác hẳn.
  Modern marketing includes many activities, but it is based on a different concept.

TIẾP TỤC: go on

- Cô ấy tiếp tục làm việc mặc dù những người khác đã dừng lại.
  She went on working even though the others had stopped.

TIẾP XÚC: contact

- Một tuần trôi qua trước khi ông ta liên lạc tiếp xúc với họ thêm một lần nữa.
  A week elapsed before he contacted them again.

TIẾT KIỆM: economize on, save

- Chúng ta phải tiết kiệm điện, vì thế hãy tắt những ngọn đèn đó đi.
  We must economize on electricity, so turn off those lights.
- Bằng cách đi bằng xe lửa, chúng ta có thể tiết kiệm nhiều thời gian.
  By traveling by train we were able to save a lot of time.

TIẾT KIỆM THỜI GIAN: time-saving

- Phương pháp mới này tiết kiệm thời gian hơn.
  This new process is more time-saving.

TIẾT MỤC QUẢNG CÁO: advertisement

- Công việc quảng cáo mang tính chất chung chung bởi vì mọi người cùng trông thấy tiết mục quảng cáo như nhau.
  Advertising is nonpersonal because every person sees the exact same advertisement.
- Tiết mục quảng cáo không được làm cho riêng người nào.
  The advertisement is not tailored for the individual.

TIẾT MỤC QUẢNG CÁO TRÊN BÁO CHÍ: newspaper advertisement

- Những tiết mục quảng cáo trên báo chí xuất hiện vào những ngày nào đó trong những khu vực nào đó. Chúng mang tính tiện ích về thời gian và được phân phối theo địa dư.
  Newspaper advertisements appear on certain days in certain areas. They have time utility and geographical distribution.

TIÊU: spend

- Năm rồi chúng tôi đã tiêu nhiều tiền để mua thiết bị mới.
  Last year we spent a lot of money on new equipment.

TIÊU CHUẨN: criteria, standard

- Sản phẩm này phải đáp ứng những tiêu chuẩn nào đó trước khi được chấp thuận cho sản xuất.
  The product had to fulfill certain criteria before it was approved for production.
- Chúng tôi hơi ngạc nhiên khi quí ông nghĩ rằng hàng của chúng tôi không đạt tiêu chuẩn.
  We are rather surprised that you think that our goods are not equal (up) to standard.
- Tất cả sản phẩm của chúng tôi đều theo tiêu chuẩn châu Âu.
  All our products conform to European standards.
- Chiếc máy quay phim này sử dụng loại phim tiêu chuẩn 35 ly.
  This camera uses standard 35 mm film.

TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG: standard of quality

- Loại hàng mới của ông phù hợp với những tiêu chuẩn chất lượng mà chúng tôi mong đợi.
  Your new range conforms to the standards of quality that we expect.

TIÊU CHUẨN HÓA: standardized, standardization

- Dùng mẫu đơn xin việc được tiêu chuẩn hóa bảo đảm cho chúng ta được những thông tin đặc biệt mà chúng ta cần.
  Using a standardized application form ensures we get all the particulars we need.
- Công việc sản xuất hàng loạt có thể thực hiện được chỉ vì có sự tiêu chuẩn hóa các bộ phận.
  Mass production is possible only because of standardization of parts.
- Vì có sự tiêu chuẩn hóa, phim 35 mm do Đức sản xuất sẽ phù hợp với loại máy quay phim 35 mm do Nhật Bản sản xuất.
  Because of standardization, 35-mm film manufactured in Germany will fit a 35-mm camera produced in Japan.

- Việc tiêu chuẩn hóa thì rất cần thiết cho việc đạt được lợi ích cao nhất từ phương thức sản xuất liên tục.
  Standardization is necessary in order to get the greatest benefit from continuous production.
- Phương thức sản xuất liên tục những món hàng như nhau có thể thực hiện được qua việc tiêu chuẩn hóa các bộ phận.
  Continuous production of identical items is made possible by standardization of parts.
- Những ổ điện ở Hoa Kỳ được tiêu chuẩn hóa để cùng một thiết bị có thể cắm vào được bất kỳ ổ điện nào ở bất kỳ nơi nào.
  Electrical outlets in the United States are standardized so that the same appliance can be plugged into any outlet anywhere.
- Những bóng dèn tròn và duôi dèn dều được tiêu chuẩn hóa để bất kỳ bóng đèn nào cũng có thể được vặn khít vào bất kỳ đuôi đèn nào.
  Electric light bulbs and sockets are standardized so that any light bulb can be screwed into any socket.

TIÊU THỤ: consumption

- Bởi vì tiết đông lạnh giá, việc tiêu thụ dầu nóng đã gia tăng.
  Because of cold winter weather, the consumption of heating oil has increased.

TÌM NGUỒN VỐN: finance

- Công ty có thể tìm nguồn vốn cho việc khuếch trương của mình bằng cách phát hành thêm cổ phiếu.
  The company can finance its expansion by issuing more stock.
- Tôi đã tìm được nguồn tiền để mua chiếc ô tô mới của tôi bằng một khoản vay ở ngân hàng.
  I financed my new car with a loan from the bank.

TÌM RA: find out

- Sau khi kiểm tra mọi thứ, họ cuối cùng cũng tìm ra chiếc máy bị gì.
  After testing everything they finally found out what was wrong with the machine.

TIN CẬY: reliability

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Bolt Engineers rất có tiếng về chất lượng, sự tin cậy, hiệu suất, và hiện đang bành trướng vào châu Âu.
  Bolt Engineers Ltd. has an outstanding reputation for quality, reliability and performance and is expanding into Europe.

TIN MỚI NHẤT: latest news

- Tôi xin phép ngắt ngang cuộc bàn luận để báo cáo tin mới nhất, được không ạ?
  May I interrupt the discussion to report the latest news ?

TIN TƯỞNG: confident

- Chúng tôi tin tưởng rằng quí ông sẽ tìm được hàng hóa quí ông cần trong quyển catalô của chúng tôi và mong nhận được đơn đặt hàng của quí ông.
  We are confident that you will find the goods you want in our catalogue and are looking forward to receiving your order.

TÍN DỤNG THƯ KHÔNG THỂ HỦY NGANG: irrevocable letter of credit

- Chứng từ vận tải sẽ được trao khi nhận được tín dụng thư không thể hủy ngang.
  Shipping documents will be surrendered against irrevocable letter of credit.
- Chúng tôi đề nghị quí ông thu xếp thanh toán bằng cách mở cho chúng tôi một tín dụng thư không thể hủy ngang.
  We suggest that you arrange payment by opening an irrevocable letter of credit in our favour.

TINH THẦN LÀM VIỆC: morale

- Nếu các công nhân sợ công ty có thể đi đến chỗ phá sản, họ thường làm việc không có hiệu quả lắm và tinh thần làm việc của họ sẽ xuống rất thấp.

If the workers fear that a company may go bankrupt, they will not be very productive and their morale will be very slow.

TINH VI: sophisticated

- Chúng ta có thể thấy anh ta đang sử dụng những thiết bị hết sức tinh vi.
  We could see he was using very sophisticated equipment.
- Dây chuyền sản xuất mới của họ rất tinh vi so với dây chuyền sản xuất của chúng ta.
  Their new product line is very sophisticated in comparison with ours.

TÍNH GIÁ QUÁ RẺ: undercharge

- Do nhầm lẫn chúng tôi đã tính giá quá rẻ cho cô ta vì thế chúng tôi sẽ gởi cho cô ta 1 phiếu báo nợ cho số tiền đó.
  By mistake we have undercharged her so we'll have to send her a debit note for the amount.

TÍNH KHẢ THI: feasible

- Ông ta bác bỏ kế hoạch này. Ông ta nghĩ nó không có tính khả thi.
  He objected to the plan. He didn't think it was feasible.

TÍNH TOÁN: calculate

- Chúng ta có thể tính toán mức thuế lợi tức phải trả là bao nhiêu bằng cách nhìn vào bản kê khai tài chính.
  We can calculate how much income tax we must pay by looking at our financial statements.

TÌNH HÌNH BUÔN BÁN: trading situation

- Lạm phát đang giảm; tình hình buôn bán có thể được cải thiện khá nhanh chóng.
  Inflation is already going down; the trading situation may improve quite rapidly.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH: financial standing

- Hãy điều tra về tình hình tài chính của công ty.
  Make inquiries as to the financial standing of the company.

TÌNH HÌNH TÍN DỤNG: credit position

- Tôi đồng ý xem lại tình hình tín dụng của ông trong vài tháng.
  I agree to review your credit position in a few months.

TÌNH TRẠNG TÀI CHÍNH VỮNG MẠNH: sound financial condition

- Đó là một công ty nổi tiếng và việc phân tích bảng tổng kết tài sản của nó cho thấy nó đang ở trong tình trạng tài chính vững mạnh.
  It's a well-known company and analysis of its balance sheet reveals it to be in sound financial condition.

TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP: unemployment

- Sự giảm thiểu tình trạng thất nghiệp chỉ là nhất thời.
  The decline in unemployment was temporary.

TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP TRẦM TRỌNG: high unemployment

- Những hạn chế trao đổi buôn bán được ban ra bởi vì việc hạ giá hàng xuất khẩu đã gây ra tình trạng thất nghiệp trầm trọng đối với các công nhân trong ngành công nghiệp thép.
  Trade restrictions were imposed because foreign dumping was resulting in high unemployment among workers in the steel industry.

TÌNH TRẠNG Ứ ĐỌNG THỊ TRƯỜNG: concentrated market

- Có một tình trạng ứ đọng thị trường đối với các máy biến điện cao thế. Thông thường thì chỉ có các công ty sử dụng thiết bị điện mới mua chúng.
  There is a concentrated market for high voltage transformers. Usually only electric utility companies purchase them.

TOÀN BỘ DÂY CHUYỀN: entire line

- Một khuyết điểm mắc phải là nếu như có một trục trặc nào đó trên dây chuyền sản xuất thì toàn bộ dây chuyền bị ngưng trệ.
  A disadvantage is that if something goes wrong on the assembly line, the entire line is closed down.

TOÀN CẦU HÓA: globalization

- Bây giờ chúng ta nên nghĩ đến các nhà cạnh tranh ở nước ngoài vì xu hướng môi trường kinh doanh ngày nay đang hướng tới sự toàn cầu hóa thị trường.

  We should think about our overseas competitors now since the tendency in today's business environment is toward market globalization.

TOÀN QUỐC: nationwide

- Các sản phẩm có bày bán ở các siêu thị trong nước do bởi có các phương thức phân phối sâu rộng trên toàn quốc.

  The products are available in supermarkets across the country because of nationwide distributing methods.

TỔ: group

- Các công nhân làm việc thay phiên nhau, một tổ làm tuần ca ngày, tổ còn lại làm tuần ca đêm.

  The workers worked alternately, one group week days and the other group week nights.

TỔ CHỨC KINH DOANH: business organization

- Những tổ chức kinh doanh lớn có khi cũng lộ rõ tính bất khả thích nghi.

  Large business organizations are sometimes characterized by the inability to adapt.

TỔ HỢP THEO NGÀNH DỌC: vertical integration

- Nhờ tổ hợp theo ngành dọc, những công ty dầu có thể kiểm soát giá xăng tại các cây xăng.

  Because of vertical integration, oil companies can control the price of gasoline at the pumps.

TỐC ĐỘ TỐI ĐA: maximum speed

- Vì máy móc đang hoạt động với tốc độ tối đa, công việc sản xuất chỉ có thể được gia tăng bằng việc nhân đôi dây chuyền sản xuất.

Since the machinery is operating at maximum speed, production can be increased only by duplication of the assembly line.

TỐI THIỂU: minimum, at least

- Tất cả các ứng cử viên xin giữ chức vụ này cần có tối thiểu hai năm kinh nghiệm.
  All applicants for the position should have a minimum of two years' experience.
- Chúng tôi mong giá cả tăng tối thiểu 5%.
  We expect prices to rise by at least five per cent.

TỐN KÉM: costly

- Huấn luyện nhân viên mới rất tốn kém, vì vậy anh phải chọn người thích hợp.
  Training new staff is costly, so you must pick the right person.

TỔNG ĐÀI: switchboard

- Tạm thời tổng đài bị hư nhưng nó sẽ sớm được sửa lại.
  The switchboard is temporarily out of order but it'll be soon fixed.

TỔNG ĐÀI VIÊN: switchboard operator

- Tổng dài viên không thể tìm được người tôi cần.
  The switchboard operator was unable to find the person I wanted.
- Tình cờ tổng đài viên đã cắt ngang cuộc nói chuyện của cô ta với tôi.
  By accident the switchboard operator cut her off in the middle of our conversation.

TỔNG GIÁM ĐỐC: general manager

- Tôi gặp Tổng Giám Đốc của họ tại buổi nói chuyện.
  I met their General Manager at the talk.
- Tổng Giám Đốc đã gởi cho mỗi nhân viên một lá thư.
  The General Manager sent a letter to every member of staff.

TỔNG HỢP ĐƯỢC: synthesized

- Kính tổng hợp được bằng cách kết hợp vôi sống, natri cacbonat, pô-tat và những nguyên vật liệu khác.
  Glass is synthesized by joining together lime, soda, potash, and other raw materials.

TỔNG PHÍ: overhead costs

- Trong một siêu thị các khoản tổng phí gồm chi phí xây dựng cơ sở, lương bổng phát cho công nhân viên, phí quảng cáo và phí cho các khoản tiện nghi như điện được dùng để thắp sáng và chạy tủ lạnh.
  In a supermarket overhead costs include the cost of the building, the salaries of the employees, the cost of advertising, and the cost of utilities such as electricity used to run the lights and refrigerators.

TỔNG SẢN LƯỢNG: total amount

- Tổng sản lượng các ông bán hàng năm là bao nhiêu?
  What is the total amount of your annual sales?

TỔNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA: Gross National Product

- Tổng sản lượng quốc gia (TSLQG) đề cập đến giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ được một quốc gia sản xuất ra.
  The Gross National Product (GNP) refers to the value of all the goods and services produced by a country.

TỜ THUYẾT MINH: explanatory leaflet

- Nếu bạn đọc tờ thuyết minh mọi việc sẽ trở nên rõ ràng.
  If you read the explanatory leaflet, everything should become clear.

TRẢ LỜI: in reply to, reply to

- Để trả lời thư của quí ông, chúng tôi gởi kèm theo đây cuốn catalô mới nhất của chúng tôi.
  In reply to your letter, we are sending you herewith our latest catalogue.

❑ Vì quí ông không trả lời ba bức thư yêu cầu thanh toán số tiền nợ còn lại đã quá hạn của chúng tôi, chúng tôi sẽ phải giao vấn đề cho người khác trừ khi chúng tôi nhận được tiền thanh toán trong vòng 7 ngày.
As you have not replied to three letters asking for a settlement of the overdue balance of our account, we shall have to place the matter into other hands unless we receive payment within 7 days.

TRẢ PHẦN TIỀN CÒN LẠI: payment of the balance

❑ Chúng tôi yêu cầu trả phần tiền còn lại trong vòng 2 tuần.
We demand payment of the balance within 2 weeks.

TRẢ THÊM TIỀN: pay extra

❑ Một khách hàng thường phải trả thêm tiền nếu sản phẩm có sẵn để bán ở một địa điểm thuận lợi.
A customer will pay extra if the product is available at a convenient location.

TRẢ TRƯỚC 40%: 40% down

❑ Thông thường, trả trước 40% và số còn lại được chia làm 3 lần trả bằng nhau vào mỗi tháng.
Generally, 40% down and the balance is to be divided in 3 equal payments monthly .

TRÁCH NHIỆM: responsibility

❑ Cô ấy càng nhận nhiều trách nhiệm thì cô ấy càng phạm nhiều lỗi.
The more responsibilities she took on the more mistakes she made.

❑ Ông ta có phải là người lẩn tránh trách nhiệm không?
Is he the kind of person to avoid his responsibility?

❑ Vị giám đốc có trách nhiệm theo dõi sao cho tất cả công việc phải được hoàn thành trước thứ Sáu.
The manager has the responsibility to see that all the work is completed by Friday.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ: liability

- Nghiệp chủ duy nhất phải chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản nợ của xí nghiệp ông ta. Ông ta làm chủ mọi tích sản, nhưng phải hứng chịu mọi trách nhiệm pháp lý.
  The sole proprietor is liable for all the debts of his enterprise. He owns all the assets, but he owes all the liabilities.
- Tiền mà công ty đã vay của ngân hàng thì được liệt kê ở trong bảng tổng kết tài sản như một khoản trách nhiệm pháp lý.
  Money which the company has borrowed from the bank is listed on the balance sheet as a liability.
- Công ty bảo hiểm của anh ta bảo anh ta đừng nhận trách nhiệm pháp lý về mình mặc dù rõ ràng là lỗi của anh ta.
  His insurance company had told him not to admit liability, even though it was clearly his fault.

TRÁI CHỦ: creditor

- Trái chủ là người mà cơ sở kinh doanh nợ tiền.
  A creditor is a person to whom the business owes money.

TRÁI PHIẾU: bond

- Cả chính phủ lẫn các công ty đều vay tiền bằng cách phát hành các trái phiếu.
  Both the government and companies borrow money by issuing bonds.
- Nếu công ty cần thêm một khoản tiền mặt thì họ có thể bán đi một số chứng khoán mà họ có. Các cổ phiếu và trái phiếu cũng dễ thanh lý.
  If the company needs some additional cash, they can sell some of the securities that they own. Stocks and bonds are easy to liquidate.

TRANG TRẢI ĐƯỢC CÁC KHOẢN CHI PHÍ: cover expenses

- Cơ sở kinh doanh của chúng tôi đã phải chịu lỗ hồi năm ngoái bởi vì chúng tôi không thể nâng giá lên cao đủ để trang trải được các khoản chi phí.

Our business suffered a loss last year because we were unable to raise prices enough to cover expenses.

TRANH CHẤP VỚI: be in dispute with

- Chúng ta đang tranh chấp với nhà cung ứng của chúng ta về hóa đơn này vì vậy đừng thanh toán hóa đơn này cho tới khi anh nghe tin tức của tôi.
  We're in dispute with our supplier over this invoice so don't pay it until you hear from me.

TRANH TỤNG: litigation

- Sự tranh tụng đang gay go vì các người tiêu dùng biết rõ hơn về quyền lợi của họ.
  Litigation is on the rise as consumers become more conscious of their rights.

TRAO ĐỔI: exchange

- Đồng đô la ($) phải được trao đổi để lấy đồng Yen hay Mác.
  The dollar ($) must be exchanged for yen or marks.

TRAO ĐỔI BUÔN BÁN CÓ LỢI SONG PHƯƠNG: mutually beneficial trade

- Việc trao đổi buôn bán có lợi song phương này là kết quả của lợi điểm tương đối cho mỗi nước.
  This mutually beneficial trade is the result of each country's comparative advantage.

TRỄ HẠN: miss deadlines

- Nếu nhà cung cấp cứ tiếp tục trễ hạn, chúng ta phải tìm người khác.
  If the supplier continues to miss deadlines, we must look for alternatives.

TRÊN TỔNG SỐ: on the overall amount

- Việc trả 10% trên tổng số sẽ được xem như một khoản ký quỹ.
  10% payment on the overall amount will be made as a deposit.

TRI ƠN: oblige

❑ Chúng tôi đang cần những mặt hàng này và sẽ tri ơn nếu quí ông gởi cho chúng tôi bảng giá với điều kiện tốt nhất của quí ông.
We are requiring these articles and would be obliged if you send us your price list with your best terms.

TRÌ TRỆ: delay

❑ Tại sao lại có một sự trì trệ kéo dài như thế trong khi gởi hàng hóa?
Why has there been such a long delay in despatching the goods?

TRÍ TUỆ: intellect

❑ Ta không thể hy vọng làm ăn thành công mà không có trí tuệ.
One can't hope to succeed in business without having an intellect.

TRÍCH DẪN: quote

❑ Khi đặt hàng, xin vui lòng trích dẫn số catalô.
When ordering, please quote the catalog number.

TRIỂN LÃM: exhibition

❑ Rõ ràng chúng ta chỉ còn lại một tuần trước cuộc triển lãm, hoàn toàn không có thời gian dư.
Seeing that we only have one week left before the exhibition, there's absolutely no time to spare

TRIỆU TẬP: call

❑ Các cổ đông yêu cầu chúng ta triệu tập hội nghị bất thường để bàn về tình hình hiện nay.
The shareholders have demanded that we call an extraordinary meeting to discuss the present situation.

TRÌNH BÀY: present

❑ Công ty muốn trình bày những thông tin nào đó về sản phẩm của họ.
The company wants to present certain information about its product.

TRONG KHO: in stock

- Hôm nay chúng tôi gởi đến quí ông những mẫu hàng trong kho. Xin hãy chọn những mặt hàng mà quí ông cần.
  We are sending you today patterns (samples) of goods in stock. Please select the pieces you want.

TRONG NƯỚC: domestically

- Các quốc gia nhập khẩu các loại sản phẩm mà không được sản xuất ở trong nước.
  Countries import products which are not produced domestically.

TRONG THƯ RIÊNG: under separate cover

- Chúng tôi gởi trong thư riêng bảng giá của chúng tôi.
  We are sending you under separate cover our price list.

TRONG VÒNG 15 NGÀY: within a fortnight

- Hàng sẽ được gởi đi trong vòng 15 ngày.
  The goods will be despatched within a fortnight

TRONG VÒNG 2 TUẦN: at 2 weeks' notice

- Hàng có thể được giao trong vòng 2 tuần.
  The goods can be delivered at 2 weeks' notice.

TRỌNG LƯỢNG: weight

- Những sản phẩm này đều đồng nhất về mặt kích thước và trọng lượng.
  These products are of uniform size and weight.

TRỒI SỤT: fluctuate

- Các tỷ giá trồi sụt theo các lực của thị trường.
  The rates fluctuate according to market forces.

TRỞ NGẠI: problem

- Khi một công ty bị phá sản, nó gây trở ngại cho nhiều người.
  When a company goes bankrupt, it causes problems for many people.

TRỢ GIÁ HÀNG: subsidize

- Chính phủ trợ giá hàng cho nông dân.
  The government subsidized the farmers.

TRỢ GIÚP: assist

- Các công ty được khuyến khích xuất khẩu, và chính phủ trợ giúp cho họ.
  Companies are encouraged to export, and the government assists them.

TRỢ LÝ: assistant

- Đôi khi tôi kiểm tra số liệu hàng tháng. Nhưng thông thường đó là công việc của trợ lý.
  Occasionally I check the monthly figures. But normally it's my assistant's job to check them.

TRỢ LÝ ĐẠI LÝ DU LỊCH: assistant travel agent

- Tôi muốn xin làm trợ lý đại lý du lịch mà văn phòng quí ông đã quảng cáo trên tờ Thời Báo.
  I would like to apply for a position as assistant travel agent which your office advertised in The Times.

TRỢ LÝ GIÁM ĐỐC: assistant manager

- Ông ta đang họp vì thế tôi nói chuyện với trợ lý giám đốc.
  He was in a meeting so I spoke to the assistant manager.
- Chức vụ trợ lý giám đốc được xác định rõ ràng; đó là giữa giám đốc và các công nhân trên dây chuyền sản xuất.
  The assistant manager's position is clearly defined; it is between the manager and the workers on the lines.

TRỢ LÝ MẠI VỤ: sales assistant

- Giám đốc mại vụ có trợ lý mại vụ làm cộng sự.
  The sales director is assisted by a sales assistant.

TRỤC TRẶC: down

- Hệ thống máy vi tính lại trục trặc nữa rồi.
  The computer system is down again.

TRỤC XUẤT: expel

- Công nhân này đã bị trục xuất khỏi công ty sau khi anh ta bị bắt gặp quả tang đang ăn trộm.
  The worker was expelled from the company after he was caught stealing.

TRUNG TÂM SẢN XUẤT: production centre

- Chúng tôi đã viếng thăm cả hai khu trung tâm sản xuất của họ.
  We have visited both of their production centres.

TRỪ KHI: unless

- Trừ khi hàng có thể được gởi đi ngay lập tức, chúng tôi buộc phải yêu cầu ông hủy bỏ đơn đặt hàng của chúng tôi.
  Unless the goods can be despatched immediately, we must ask you to cancel our order.

TRỪ TIỀN LƯƠNG: deduct from wages

- Tuyệt đối nghiêm cấm xử phạt nhân viên bằng cách trừ tiền lương.
  Imposing fines and penalties on employees by deducting from wages is strictly prohibited.

TRỰC THUỘC: belong to

- Hiện nay, công ty chúng tôi trực thuộc Tập đoàn ABC.
  At present our company belongs to the ABC Group.

TRƯNG BÀY: on display

- Cửa hàng giầy đang trưng bày nhiều kiểu giầy khác nhau.
  The shoe store has the different styles of shoes on display.
- Nếu một sản phẩm không được trưng bày, khách hàng có thể không biết nó có sẵn để mua hay không.
  If a product is not on display, a customer may not know that it is available.

TRƯỚC THỜI HẠN: ahead of time

- Họ đã làm việc nhiều giờ liên tục để hoàn thành dự án trước thời hạn.

They worked such long hours that they finished the project ahead of time.

TRƯỞNG PHÒNG: manager

- Ông giám đốc củng cố vị trí của mình trong công ty bằng cách bổ nhiệm các trưởng phòng mới.
  The director consolidated his position in the company by appointing new managers.

TUÂN HÀNH: comply with

- Người điều hành cơ sở kinh doanh phải tuân hành những qui định về pháp lý.
  The business operator must comply with the legal regulations.

TUNG RA: launch

- Chúng ta cần một cuộc vận động quảng cáo có hiệu quả để tung ra loại sản phẩm mới của chúng ta.
  We need an effective campaign to launch our new product line.
- Ông có cho rằng sự quảng cáo ở tầm mức quốc gia là cách đúng đắn nhằm tung ra sản phẩm mới của chúng ta không?
  Do you think that national advertising is the right way to launch our new products ?
- Chúng tôi dự định tung ra thị trường một sản phẩm mới.
  We are going to launch a new product onto the market.

TUỔI THỌ: life

- Tuổi thọ của sản phẩm này bền gấp 3 lần so với bất cứ sản phẩm cùng loại nào hiện có trên thị trường.
  The life of this product is three times as long as that of any similar one on the market.
- Tuổi thọ thực dụng của món hàng này chưa được đến một năm.
  The useful life of the this item is less than one year.

TỤT GIÁ CHỨNG KHOÁN: stock crash

- Họ biết trước sự tụt giá chứng khoán và đã bán hết cổ phiếu.
  They anticipated the stock crash and sold their shares

TỤT XUỐNG: fall off

- Chúng tôi không muốn mức bán tụt xuống.
  We don't want sales to fall off.

TUYÊN BỐ PHÁ SẢN: declare terminated

- Con nợ bị tuyên bố phá sản vì đã thua hết tiền và không thể thanh toán hết nợ nần.
  The debtor was declared terminated as he had lost all his money and couldn't pay off his debts.

TUYẾN ĐƯỜNG VẬN TẢI: shipping route

- Toàn bộ chỉ dẫn liên quan đến đóng dấu, đóng bao bì và tuyến đường vận tải sẽ được gởi sau.
  Full instructions regarding marks, packing and shipping route will follow.

TUYẾN PHÂN PHỐI: channel of distribution

- Tuyến phân phối hàng tiện dụng như thuốc lá có thể có liên quan đến vài nhân vật trung gian.
  The channel of distribution for convenience goods such as cigarettes can involve several middlemen.

TUYẾN THƯƠNG MẠI: trade channel

- Tuyến thương mại đề cập đến lộ trình chuyển vận thành phẩm từ nhà sản xuất đến người mua để sử dụng.
  The trade channel refers to the route the finished goods travel from the producer to the person who buys them to use.

TUYỂN DỤNG: recruit, hire

- Công ty đã tuyển những nhân viên mới.
  The company recruited new employees.
- Việc tuyển nhân viên đề cập đến việc tìm kiếm các nhân viên hoặc các quản đốc mới cho công ty.
  Recruiting refers to finding new employees or managers for the company.

- Vị trưởng phòng mại vụ đã tuyển ba nhân viên bán hàng mới.
  The sales manager has hired three new salesmen.
- Nếu họ đang tìm nhân viên thuộc cấp quản lý, họ có thể tuyển từ một công ty khác hoạt động cùng ngành.
  If they are looking for managers, they might recruit from another company in the same business.
- Ngay sau khi chúng tôi tìm được một ứng viên thích hợp chúng tôi sẽ tuyển dụng người ấy.
  As soon as we find a suitable applicant, we will hire him.

TUYỂN NHÂN VIÊN TỪ BÊN NGOÀI: external recruitment
- Việc tuyển nhân viên từ bên ngoài có nghĩa là công ty đang tìm các nhân viên mới từ ngoài công ty vào.
  External recruitment means that a company is seeking new employees from outside the firm.

TƯ DOANH: private enterprise
- Nền kinh tế lành mạnh của quốc gia lệ thuộc vào thái độ của chính phủ đối với các tư doanh.
  A healthy national economy depends on the government's attitude towards private enterprises.

TỪ CHỨC: resign
- Lượng hàng bán ở nước ngoài của chúng tôi đang tăng lên khi người tổng quản lý của ông từ chức.
  Our overseas sales were increasing when your GM resigned.
- Tôi không có ý định từ chức. Việc sa thải tôi tùy thuộc vào họ có thỏa mãn hay không.
  I have no intention of resigning. It's up to them to dismiss me if they aren't satisfied.

TỪ ĐẦU: originally
- Từ đầu chúng tôi dự định đóng cửa chỉ 3 trong số các chi nhánh của chúng tôi.
  We originally intended to close only three of our branches.

TỪ KỸ THUẬT: technical terms

- Nếu ông không hiểu các từ kỹ thuật, ông có thể tra nghĩa của chúng ở bảng chú giải phía sau.
  If you don't understand the technical terms, you can look up their meaning in the glossary at the back.

TỰ CUNG CẤP: self-sufficient

- Một vài quốc gia cố gắng tự cung cấp một số hàng hóa nào đó để họ không lệ thuộc vào hàng nhập khẩu.
  Some countries try to be self-sufficient in certain commodities so that they are not dependent on imports.

TỰ ĐỘNG: automatic

- Chiếc máy này hoàn toàn tự động.
  This machine is fully automatic.

TỰ HẠN CHẾ CHI TIÊU: retrench

- Ông ta phải tự hạn chế chi tiêu vì ông ta đã tiêu quá nhiều tiền.
  He had to retrench because he had spent too much money.

TỰ MÌNH LÀM CHỦ: be one's own boss

- Nhiều nhà kinh doanh nhỏ mãn nguyện việc tự mình làm chủ.
  Many small businessmen have the satisfaction of being their own bosses.

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI: exchange rate

- Tỷ giá hối đoái thay đổi theo mức cung và cầu của tiền tệ.
  The exchange rate changes according to supply and demand for the currency.

U

ỦNG HỘ TỪ PHÍA QUẦN CHÚNG: popular support

- Nếu chính phủ cắt giảm thuế khóa thì sẽ nhận được nhiều sự ủng hộ từ phía quần chúng.
  If a government cuts taxation, it gains a lot of popular support.

UY DANH: reputation

- Những nhà đầu tư sẵn lòng mua trái phiếu do công ty này phát hành căn cứ vào uy danh của nó.
  Investors are willing to puchase bonds issued by this company based on its good reputation.

ỦY THÁC: mandate

- Giám đốc đã ủy thác cho tổng quản lý của ông ta trực tiếp hướng dẫn công ty trong khi ông ta đi vắng.
  The director gave his general manager a mandate to direct the company while he was away.

ỦY THÁC XUẤT NHẬP KHẨU: mandatory export-import

- Chúng tôi nhận ủy thác xuất nhập khẩu với các đơn vị kinh tế trong và ngoài tỉnh.
  We accept mandatory export-import with economic units inside and outside the province.

Ứ ĐỌNG: accumulation

- Sơ đồ bố trí đúng đắn rất cần thiết để ngăn không cho sản phẩm dồn đống lại ở một điểm trên dây chuyền sản xuất, và để ngăn không cho các sản phẩm chưa bán được hoặc các bán thành phẩm bị ứ đọng.

Proper layout is necessary to prevent products from bunching up at one point on the assembly line and to prevent accumulation of unsold and semi-finished products.

ƯỚC TÍNH: estimate

- ❑ Nên nhớ đó chỉ là một sự ước tính. Chi phí cuối cùng có thể cao hơn.
  Remember that was only an estimate. The final cost could be higher.
- ❑ Tôi ước tính phí chuyên chở là 5.000 đô la.
  I estimate the cost of freight to be $5,000.

ỨNG CỬ VIÊN: candidate

- ❑ Xin phiền ông mời ứng cử viên kế tiếp vào được không ạ?
  Would you ask the next candidate to come in please?
- ❑ Chúng tôi sử dụng mẫu đơn được tiêu chuẩn hóa để bảo đảm rằng chúng tôi được tất cả các chi tiết đặc biệt mà chúng tôi cần trước khi phỏng vấn các ứng cử viên.
  We use a standardized form to make sure we get all the particulars we need before we interview candidates.

ỨNG DỤNG: application

- ❑ Máy vi tính có vài ứng dụng. Nó có thể được dùng để ghi lại mức bán, kiểm soát hàng tồn kho và quản lý sổ sách về kinh doanh.
  The computer has several applications. It can be used to record sales, control inventory, and keep business records.

ƯU TIÊN CHO: give preference to, prefer

- ❑ Chúng tôi dĩ nhiên sẽ ưu tiên cho những ứng cử viên có kinh nghiệm quá khứ.
  We'll obviously give preference to candidates with previous experience.
- ❑ Mặc dù người có kinh nghiệm được ưu tiên, nhưng công ty sẵn sàng xem xét người mới bắt đầu.
  Although someone with previous experience would be preferred, the firm is prepared to consider a beginner.

- Điều hành viên có đầy đủ kinh nghiệm được ưu tiên, nhưng chúng tôi sẵn sàng đào tạo ứng viên thích hợp.
  A fully experienced operator would be preferred, but we are willing to train a suitable applicant.

ƯU VIỆT: superiority

- Chúng tôi không thể thuyết phục họ về tính ưu việt của sản phẩm chúng tôi.
  We just can't convince them of the superiority of our products.

V

VÀO CẢNG: put in at the port

- Tàu sẽ vào cảng vào ngày 30 tháng 3.
  The liner will put in at the port on March 30.

VAY: borrow

- Chúng tôi không cần vay ngân hàng nhiều đến như vậy.
  We didn't need to borrow so heavily from the bank.

VẤN ĐỀ: matter, point

- Xin hãy cứu xét vấn đề này ngay.
  Please give this matter your immediate attention.
- Đó là một vấn đề thú vị nhưng thực ra nó không thích hợp với cuộc thảo luận của chúng ta.
  That's an interesting point but it isn't really relevant to our discussion.

VẬN CHUYỂN: transportation

- Việc tiếp thị cũng bao gồm việc vận chuyển sản phẩm đến những nơi mà chúng thực sự được bán.
  Marketing also involved the transportation of the product to the places where it was actually sold.

VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG: air transportation

- Vận chuyển bằng đường hàng không thường tốn kém hơn là vận chuyển bằng xe tải, nhưng qua việc sử dụng phương tiện tải bằng dường hàng không, công ty thường có thể loại bỏ được nhu cầu sử dụng một vài nhà kho.

Air transportation is generally more expensive than truck transportation, but by using air freight, a company can often eliminate the need for several warehouses.

VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY BAY: airfreight

- Thời gian giao hàng là một tuần lễ, vận chuyển bằng máy bay.
  Delivery time is 1 week airfreighted.

VẬN ĐƠN: bill of lading (B/L)

- Cùng với những điều khác, vận đơn gồm có chi tiết hàng, nơi đến và tên tàu chở.
  Among other things, a bill of lading contains details of the goods, their destination and the name of the ship carrying them.
- Vận đơn được đóng dấu "đã tính phí chuyên chở".
  The Bill of Lading has been marked "freight prepaid".

VẬN HÀNH: operate

- Ông có thể chỉ cho tôi cách vận hành cái máy này không?
  Could you show me how to operate this machine ?

VẬT LIỆU NGOẠI NHẬP: imported material

- Mặt hàng này được chế tạo từ một loại vật liệu ngoại nhập.
  This article is made of an imported material.

VẬT LIỆU XÂY DỰNG: building materials

- Tôi có khả năng chỉ định những vật liệu xây dựng thích hợp và các đồ dùng nội thất.
  I have the ability to specify the right building materials and the interior furnishings.

VẬT THẾ CHẤP: collateral

- Khả năng vay vốn của ông ta được quyết định bằng số tài sản riêng tư của mình vì số tài sản đó được dùng làm vật thế chấp để đảm bảo cho khoản vay nợ.

His ability to borrow capital is determined by his personal wealth because his personal wealth serves as collateral to guarantee the loan.

VỀ : as regards

- Hàng đặt hiện giờ đã sẵn sàng để giao và chúng tôi sẽ rất vui khi nhận được chỉ thị về việc ghi dấu hiệu và số của quí ông.
  Your order is now ready for shipment and we shall be pleased to receive your instructions as regards marks and numbers.

VỀ PHÍA: from one's side, on the part of

- Chúng tôi đã ghi nhận rằng quí ông sẽ bảo hiểm về phía quí ông.
  We have noted that you are covering insurance from your side.
- Khi các nhà kinh tế sử dụng từ "thị trường", họ muốn nói đến các điều kiện ấn định giá cả của một sản phẩm, chẳng hạn, số lượng sản phẩm có sẵn để bán và nhu cầu đòi hỏi loại sản phẩm đó về phía khách hàng.
  When economists use the word "market", they mean conditions which set the price of a product, for example, the amount of product available for sale and the desire for the product on the part of customers.

VỆ TINH: satellite

- Hệ thống thông tin liên lạc toàn cầu có thể hoạt động được nhờ các vệ tinh.
  A global communication system was made possible by satellites.

VI PHẠM HỢP ĐỒNG: breach of agreement, breach of contract

- Nếu chúng tôi không nhận được hàng vào ngày mai, ông sẽ vi phạm hợp đồng của chúng ta.
  If we do not receive the goods by tomorrow, you will be in breach of our agreement.
- Nếu ông không giao hàng đúng giờ ông sẽ vi phạm hợp đồng.
  If you fail to deliver on time, you will be in breach of contract.

- Họ kiện ông ta đã vi phạm hợp đồng vì công việc không được hoàn thành đúng thời hạn.
  They sued him for breach of contract as the work was not completed on time.

VI PHẠM BẢN QUYỀN: infringe copyright

- Họ hứa sẽ không vi phạm bản quyền.
  They promised not to infringe copyright.

VI TÍNH HÓA: computerize

- Tôi có nhiều kinh nghiệm về việc vi tính hóa các hồ sơ.
  I have a lot of experience in computerizing records.

VIỆC CHẾ TẠO: fabrication

- Việc chế tạo những cấu kiện lắp sẵn, mà là những phần được tiêu chuẩn hóa của những tòa nhà, là một phương thức xây dựng nhà cửa và văn phòng mới ít tốn kém.
  Fabrication of modular units, which are standardized sections of buildings, is an inexpensive method of constructing new homes and offices.

VIỆC LÀM: employment

- Các công nhân có thể phải đi tìm việc làm ở nơi khác.
  Workers may have to seek employment elsewhere.

VIẾT MỘT BẢN BÁO CÁO VỀ: write a report on

- Sau chuyến bán hàng trở về, tôi viết một bản báo cáo về chuyến đi đó.
  After returning from my sales trip, I wrote a report on the visit.

VIẾT TAY: handwritten

- Thông báo tuyển yêu cầu thư viết tay.
  The advertisement asks for a handwritten letter.

VIẾT THƯ TỪ: write correspondence

- Tôi có khả năng viết thư từ và sắp xếp các cuộc họp công việc.

I have the ability to write correspondence and arrange business meetings.

VIẾT TỐC KÝ: do shorthand, write shorthand

❑ Tôi có nhiều kinh nghiệm về viết tốc ký và đánh máy.
I have a lot of experience in doing shorthand and typing.

❑ Tôi có thể viết tốc ký (97 chữ trong một phút).
I can write shorthand (97 words per minute).

VỊ THẾ CẤP BẬC: position in the hierarchy

❑ Nhiệm vụ của giám đốc khác nhau tùy theo vị thế cấp bậc của họ.
Manager's tasks vary according to their position in the hierarchy.

VỎ XE RỜ MOỌC: trailer tire

❑ Máy này được thiết kế để sản xuất ra vỏ xe tải. Nhưng nó cũng có thể được điều chỉnh cho thích nghi với việc sản xuất ra vỏ xe hơi hoặc vỏ xe rờ moọc.
This machine was designed to produce truck tires. But it could be easily adapted to produce automobile tires or trailer tires.

VỘI VÃ: hasten

❑ Chúng tôi vội vã trả lời thư của quí ông viết vào ngày 30 tháng 3.
We hasten to reply your letter of March 30.

VỐN LIẾNG: capital

❑ Vốn liếng không chỉ là của cải mà còn là tất cả các thứ được mua sắm bằng tiền mà công nhân sử dụng đến trong việc sản xuất và phân phối.
Capital means not only wealth, but all the things that workers use in production and distribution which are purchased with money.

❑ Chúng tôi cần một số vốn để mua sắm thiết bị sản xuất mới.
We need some capital in order to purchase new production equipment.

❑ Công ty đòi hỏi phải có thêm vốn để mở rộng cơ sở sản xuất.

The company requires more capital for the expansion of production facilities.

- Tôi có khả năng đề nghị những phương pháp sử dụng tiền vốn một cách có hiệu quả.

  I have the ability to suggest ways in which capital can be used effectively.

VỐN LUÂN CHUYỂN: working capital

- Họ có đủ vốn luân chuyển để tiếp tục kinh doanh không?

  Do they have enough working capital to keep trading?

VỚI GIÁ CAO HƠN: at a higher price

- Cộng việc khuyến mãi là nhằm giữ cho mức bán ổn định thậm chí vào lúc mà giá cả tăng lên. Công ty muốn bán số lượng hàng y như cũ với giá cao hơn.

  Promotion attempts to keep sales constant even when prices increase. The company wants to sell the same number of items at higher prices.

VỚI GIÁ GIẢM: at a reduced price

- Giấy chứng nhận này, bạn có thể cắt ra từ tạp chí, cho phép bạn mua sản phẩm với giá giảm.

  This certificate, which you can cut out of the magazine, allows you to purchase the product at a reduced price.

VỚI MỨC CHI PHÍ THẤP HƠN: at a lower cost

- Phương thức sản xuất liên tục thường là một phương thức sản xuất đạt hiệu quả hơn phương thức sản xuất gián đoạn. Chúng ta có thể sản xuất nhiều hơn với mức chi phí thấp hơn và sử dụng ít nhân công hơn.

  Continuous production is generally a more efficient method of manufacturing than intermittent production. We can produce more at a lower cost and use less labor.

VỤ GIAO DỊCH LÀM ĂN: deal

- Chúng tôi đã kiếm được nhiều tiền qua vụ giao dịch làm ăn vừa rồi.
  We made a lot of money on that last deal.
- Hai công ty dàn xếp với nhau và chia đôi vụ làm ăn bên 50, bên 50.
  The two companies compromised and split the deal 50-50.

VỤ THU HOẠCH: harvest

- Vì thời tiết xấu, vụ thu hoạch rất kém và số cung về ngũ cốc trên thế giới kém hơn so với năm ngoái.
  Because of poor weather, the harvest was bad and the world supply of grain is less than last year.

VỤ TRANH CHẤP: dispute, litigation

- Người quản lý muốn tự giải quyết vụ tranh chấp và yêu cầu những người khác không xen vào.
  The manager wanted to settle the dispute himself and asked the others not to interfere.
- Công ty dính líu đến vụ tranh chấp về số tiền nợ đã quá hạn của mình.
  The company was involved in litigation over its outstanding debts.

VUI CHƠI: fun

- Với quá nhiều công việc phải làm, tôi dường như không có thời gian vui chơi.
  With so much work to do I can't seem to find any time to have fun.

VUI MỪNG: pleased

- Chúng tôi sẽ rất vui mừng khi nhận được đơn đặt hàng của quí ông.
  We shall be pleased to receive your order.

VÙNG DÂN CƯ: segment of the population

- Công việc quảng cáo của chúng ta đã nhắm vào vùng dân cư có độ tuổi từ 20 đến 35. Chúng ta hãy cố gắng thu hút những người lớn tuổi hơn mua sắm sản phẩm của chúng ta nữa.

Our advertising has been aimed at that segment of the population between the ages of 20 and 35. Let's try to get older people to purchase our product too.

- Nếu chúng ta không thể tăng mức bán bằng cách câu khách hàng của công ty đối thủ của chúng ta thì chúng ta nên cố gắng bán hàng ở một vùng dân cư khác.

  If we cannot increase sales by luring customers from our competition, then we should try to sell to a different segment of the population.

VƯỢT KHỎI SỰ KIỂM SOÁT CỦA AI: beyond someone's control

- Sự chậm trễ bắt nguồn từ những nguyên do vượt khỏi sự kiểm soát của chúng tôi.

  The delay is due to the causes beyond our control.

VỮNG VỀ MẶT TÀI CHÍNH: financially sound

- Nhân viên kế toán [redacted] phải kiểm tra xem công ty đó có vững về mặt tài chính hay không.

  The accountant had to check that the company was financially sound.

X

XÀ LAN: barge

- Quặng than và sắt được vận chuyển trên các xà lan.
  Coal and iron ores are transported on barges.

XÁC NHẬN: confirm

- Chúng tôi đã nhận được đơn đặt hàng số ... của quí ông và chúng tôi xin xác nhận như sau.
  We are in receipt of your order No. ... which we confirm as follows.

XĂNG: gasoline

- Giá nhiên liệu xe ô tô lên cao đã không câu được khách hàng mua những loại ô tô lớn tiêu thụ nhiều xăng.
  The high price of motor fuel has lured customers away from big automobiles which use a lot of gasoline.
- Xăng được chế tạo từ dầu thô bằng phương pháp phân tích.
  Gasoline is produced from crude oil by analysis.

XÂY DỰNG: construct

- Tôi có thể thiết kế và xây dựng các tòa nhà [illegible] toàn và có sức hấp dẫn thẩm mỹ.
  I can design and construct buildings that are safe and aesthetically appealing.

XE TẢI: truck

- Ở cuối dai dây chuyền, các sản phẩm được đặt lên giá nâng hàng và chất lên xe tải một cách nhanh chóng.
  At the end of the assembly line, products are quickly palletized and loaded onto trucks.

XE XÚC: forklift

- Các pa lét hàng có thể được xử lý dễ dàng bằng các xe xúc.
  Pallets can easily be handled by forklifts.

XEM LÀ CẦN THIẾT: make a point of

- Chúng tôi xem việc kiểm tra tất cả các hàng hóa 3 lần trước khi chất hàng lên tàu là cần thiết.
  We make a point of checking all goods 3 times before shipment.

XEM LẠI: revise

- Danh sách đã phải được xem lại vì có bổ sung.
  The list had to be revised as there were additions to be made.

XEM QUA: look over

- Tôi muốn có nửa tiếng để xem qua các con số trước khi họp.
  I'd like half an hour to look over the figures before the meeting.

XEM XÉT: look into

- Xin hãy xem xét sự việc trên và cho chúng tôi biết chỉ thị của quí ông.
  Please look into the matter and let us have your instructions.

XEM XÉT LẠI: review

- Chúng tôi xem xét lại các nhà cung cấp 2 lần trong một năm - một lần vào mùa xuân và một lần vào mùa thu.
  We review our suppliers twice a year - once in the spring and once in the autumn.

XÉT ĐẾN: consider

- Trong việc lập các chương trình khuyến mãi, công ty phải xét đến việc cạnh tranh.
  In making plans for sales promotion, a company must consider the competition.

XÉT VỀ: as far as ... concerned

- Xét về mặt kỹ thuật, chúng tôi tin rằng chúng tôi ở trong số những người giỏi nhất thế giới.

As far as technology is concerned we believe we are among the best in the world .

XẾP HẠNG: grade

❑ Trứng và sữa có chất lượng cao nhất được xếp hạng AA.
The highest quality eggs and milk are graded AA.

XÍ NGHIỆP: enterprise

❑ Nếu nghiệp chủ duy nhất muốn đóng cửa, ông ta chỉ việc tìm người nào đó cần mua lại xí nghiệp của ông ta.
If the sole proprietor wants to quit, he can simply find someone to purchase his enterprise.

XIN BÁO NHẬN VÀ CÁM ƠN: acknowledge with thanks

❑ Chúng tôi xin báo nhận và cám ơn đơn đặt hàng số ... của quí ông mà chúng tôi sẽ cứu xét chu đáo nhất.
We acknowledge with thanks your order No. ... which is having (receiving) our best attention.

XIN CHÚC MỪNG: congratulations

❑ Này, xin chúc mừng đã giành được hợp đồng Waverley!
By the way, congratulations on winning the Waverley contract!

XIN ĐÍNH KÈM THEO ĐÂY: please find enclosed (attached)

❑ Xin dính kèm theo đây hóa đơn và Vận đơn làm 2 bản với Hợp đồng Bảo hiểm.
Please find enclosed (attached) invoice and Bill of Lading in duplicate with Insurance Policy.

❑ Xin đính kèm theo dây bản tóm tắt lý lịch.
Please find enclosed the curriculum vitae.

XUẤT KHẨU: export

❑ Lúc đầu họ chỉ xuất khẩu cà phê nhưng sau đó bắt dầu xuất khẩu thêm trà.
Initially they only exported coffee, but later started exporting tea as well.

- Một số quốc gia xuất khẩu xe con: như là Nhật Bản.
  Some countries export small cars, e.g., Japan.
- Nếu có nhu cầu ở các nước khác, chúng ta sẽ khởi sự xuất khẩu loại sản phẩm này.
  If there is demand in other countries, we will begin to export this product.
- Nhật Bản xuất khẩu xe hơi sang Hoa Kỳ.
  Japan exports automobiles to the United States.
- Tôi không biết có qui định nào ngăn cản chúng tôi xuất khẩu đến những đất nước đó không.
  I'm not aware of any regulations that should prevent us from exporting to those countries.

XUẤT RA KHỎI: roll off

- Thành phẩm xuất ra khỏi dây chuyền sản xuất ở một điểm mà chúng được chất lên các pa lét và chuyển lên xe tải dễ dàng.
  Finished products roll off the assembly line at one point where it is easy to load them on pallets and send them out on trucks.

Y

YÊU CẦU: require, request

- Chúng tôi yêu cầu giao hàng ngay.
  We require immediate delivery.
- Chúng tôi đã quyết định tán thành yêu cầu của họ về gia hạn tín dụng.
  We've decided to agree to their request for extended credit.

YÊU SÁCH: claim

- Những yêu sách chi tiêu của cô ta đang được kế toán trưởng xem xét.
  Her expense claims are being looked at by the Chief Accountant.

TỪ VIẾT TẮT
VIỆT - ANH

2,54 cm	in	inch
Anh em... (dùng với tên các hãng buôn)	Bros	brothers
Aoxơ (= 28,350 g)	oz	ounce
Aoxơ trôi (đơn vị đo lường vàng bạc của Anh, = 31,1035 g)	oz.t	ounce troy
Ăn ngay được; uống ngay được	inst	instant
Ban	bd	board
Bác sĩ y khoa	MD.	Doctor of Medicine
Bao gồm, kể cả	incl	inclusive
Bản ghi nhớ	MEMO	memorandum
Bản kê khai chi tiết ở hải quan	B/E	bill of entry
Bản [illegible]	CY	copy
Bản [illegible] được chứng thực	o.c.	office copy
Bản tóm tắt	abstr	abstract
Bảng giá	PL	price list
Bảng giá hiện hành	pc	price current
Bảng tổng kết tài sản	B/S	balance sheet
Bằng chứng	prf	proof
Bằng sáng chế	pat.	patent
Bằng, ngang bằng	eq	equal
Bảo đảm (thư, bưu phẩm)	reg.; regd.	registered
Bảo đảm phẩm chất tốt	gqa	good quality assurance

Bảo hiểm	insce; ince; ins	insurance
Bảo hiểm mọi rủi ro	A/R	all risks (insurance)
Bảo hiểm để khống	O.P.	open policy
Bề rộng, khổ (vải)	bdth	breadth
Biên lai	rcpt; rect.	receipt
Biên lai của thuyền phó	M/R	mate's receipt
Biên lai hàng hóa	ROG	receipt of goods
Biên lai hỏa xa	R/R	railway receipt
Biên lai kết toán nhận hàng	ROROC	report on receipt of cargo
Biên lai ký thác	DR	deposit receipt
Biểu thuế	tar	tariff
Bó	bdl	bundle
Bộ (= 30,48 cm)	ft.	foot, feet
Bộ nội vụ	H.O	Home Office
Bộ thương mại	B.O.T.; B. of T.	Board of Trade
Buổi sáng (trước 12 giờ)	a.m	ante meridiem
Bưu điện	PO	post office
Bưu phiếu	PO	postal order
Cao học quản trị kinh doanh	M.B.A.	Master of Business Administration
Cara (đơn vị tính tuổi vàng)	ct; kt (US)	carat; karat (US)
Các điều lệ của xí nghiệp	A/A	articles of association
Các khoản thu ròng	N/P	net proceeds
Cách đo cũ	OM	old measurement
Cán cân thanh toán	BOP	balance of payments
Cán cân thương mại	BOT	balance of trade
Càng sớm càng tốt	ASAP	as soon as possible
Cảng lên hàng	P.O.E.	port of embarkation

Cảng phí đã trả	cge pd	carriage paid
Cấp dưới, tập sự	Jr	junior
Cầu cảng	whf	wharf
Chai	bot	bottle
Chào giá	QTE; QOT	quote
Chấp nhận hối phiếu	Acc	acceptance
Chất lượng	qlty	quality
Chất lượng đặc biệt	VSQ	very special quality
Chất lượng thông thường	f.a.q	fair average quality
Chất lượng thương mại	CQ	commercial quality
Chỉ số giá bán lẻ	CPI	consumer price index
Chỉ trong trường hợp tổn thất toàn bộ	T.L.O	total loss only
Chi phí đã trả	ch.pd	charges paid
Chi phí đã trả trước	ch.ppd	charges prepaid
Chi phiếu du lịch (lưu động)	C/N	circular note
Chi phiếu rút tiền ở một ngân hàng	B/D	bank draft
Chiết khấu	d; dis.; disc.; disct.	discount
Chỗ chừa trống	blk	blank
Chưa đầy một chuyến xe	LCL	less than carload lot
Chưa đầy một công-ten-nơ	LCL	less than container load
Chữ ký	sig	signature
Chương trình LHQ về Phát triển	UNPD	UN Development Programme
Chương trình Lương thực Thế giới	WFP	World Food Programme
Chứng cớ	EV	evidence
Chứng khoán	S.E.	stock-exchange
Chứng từ giao khi chấp thuận thanh toán	D/A	documents against acceptance

Chứng từ giao khi thanh toán	D/P	documents against payment
Chủ nợ	CR	creditor
Chủ yếu, chuyên đề	maj	major
Chú ý	NB	nota bene
Chuyên viên kế toán	C.A.	chartered accountant
Có hiệu lực kể từ	w.e.f	with effect from
Có liên quan	re	relating to
Con nợ	Dr	debtor
Cộng đồng Kinh tế Châu Âu	E.E.C	European Economic Community
Công ty	Co; Corp	company; corporation
Công ty Tài chính Quốc tế	IFC	International Finance Corporation
Cỡ, kích thước	sz	size
Cước chết (trả cho khoảng trống, không xếp hàng)	d.f	dead freight
Cước đã trả	CP	carriage paid
Cước phí	frt	freight
Cử nhân giáo dục	B.Ed.	Bachelor of Education
Cử nhân khoa học	B.Sc.; BS (US)	Bachelor of Science
Cử nhân văn chương	BA; AB (US)	Bachelor of Arts
Cử nhân văn học	L.B.	Bachelor of Letters (or Literature)
Cử nhân y khoa	M.B.	Bachelor of Medicine
Cục hải quan	C.H	Customs House
Cục; sở; ban	dept	department
Cuối ngày	e.o.d	end of day
Cuối quý	e.o.q	end of quarter
Cuối tháng	e.o.m	end of month
Cùng cỡ; cùng kích thước	S/S	same size
Cùng, giống như trên	id	idem (the same)
Của ông	yr; yrs	your, yours

Của tháng này	inst	instant
Dẫn chiếu điện tín của chúng tôi	ROC	reference to our cable
Dẫn chiếu điện tín của chúng tôi	ROT	referring to our telegram
Dẫn chiếu thư của chúng tôi	ROL	referring to our letter
Dấu bưu điện	pmk	postmark
Dặm mỗi giờ	m.p.h	mile per hour
Dành riêng, độc quyền	excl	exclusive
Do sự ủy quyền	b.p	by procuration
Dịch vụ nhà nước	O.G.S	on government service
Dung tích công-ten-nơ	CL	container load
Đặc biệt là	esp	especially
Đại diện	agt	agent
Đại diện thương mại	CA	commercial agent
Đại lộ	Ave	avenue
Đại lý	agcy	agency
Đã ký	sgd	signed
Đã đăng ký	reg.; regd.	registered
Đã nhận	rcd; rec; recd	received
Đã trả	pd	paid
Đã trả hết	f.p.	fully paid
Đã trả một phần	ptly pd	partly paid
Đã trả tiền cước	frt pd	freight paid
Đã trả tiền hồi đáp	RP	reply paid
Đã trả trước	ppd	prepaid
Đã trả trước tiền cước	frt ppd	freight prepaid
Đã trích dẫn	loc.cit.	loco citado (in the place cited)
Đánh giá	est	estimate
Để bán, đang bán	o/s	on sale
Đề phòng mọi rủi ro	aar; A.A.R	against all risks
Đến (trong) tháng vừa qua	ult.; ulto.	ultimo (of the last month)

Đến thánh [illegible]	prox	proximo (of the next month)
Điện chuyển tiền	C/T; T.T	cable transfer; telegraphic transfer
Điện thoại	tel	telephone
Điện tín chuyển tiền	T.M.O.	telegraphic money order
Điều khoản xung đột	R.D.C	running down clause
Đình công, biểu tình và bạo loạn dân sự	SRCC	strikes, riots and civil commotions
Đính kèm	encl; ENC	enclosure
Độ bách phân	Cent	centigrade
Địa chỉ cố định	pa	permanent address
Đô la Mỹ	USD	U.S dollars
Đối chiếu với	cf; conf	confer
Đổi, chuyển tàu; giao tại tàu	x-ship; x-shp	ex ship
Đơn bảo hiểm ngỏ	OP	open policy
Đơn đặt hàng của...	o/o	order of ...
Đơn đặt hàng trả tiền mặt	c/o	cash order
Đơn vị đo lường Anh (=4,54 lít)	gal.; gall	gallon
Đơn vị quốc tế	I.U	international unit
Được cấp bằng sáng chế	patd.	patented
Được chấp nhận trả	Acc	accepted; acceptance
Được ưu đãi; được ưu tiên	pf, pfd	preferred
Được sản xuất; được chế tạo	mfd	manufactured
Được trữ lạnh	REF	refrigerated
Đường dây nói liên thị tự động (Anh)	S.T.D.	subscriber trunk dialing
Gần	nr.	near
Giấy báo có	C/N	credit note
Giấy báo nhập cảng	ID	import declaration
Giấy báo nợ	D/N	debit note
Giấy chứng nhận kiểm dịch	B.H	bill of health
Giấy chứng nhận xuất xứ	c/o	certificate of origin

Giấy hẹn trả tiền	P/N	promissory note
Giấy nợ	IOU	I owe you
Giấy đòi nợ	DR	debit request
Giấy phép	wt	warrant
Giấy phép nhập cảng	IL	import licence
Giấy phép xếp hàng xuống tàu	S/N	shipping note
Giấy phép xuất khẩu	EL	export licence
Giấy tay, giấy sang tay	B.S; B/S	bill of sale
Giấy thông báo	ADV	advice
Giấy ủy nhiệm chi; bưu phiếu	M.O	money order
Giạ (40 lít) (đơn vị đong thóc, gạo)	bu	bushel
Giao dọc bến	f.a.q	free alongside quay
Giao cho người chuyên chở	frc	free carrier
Giao dọc mạn tàu	f.a.s; F.A.S.	free alongside ship
Giao hàng	dd.; d/d; deld	delivered
Giao hàng tại cảng	ex whf;	ex wharf
Giao hàng tại kho	ex stre; ex whse	ex store; ex warehouse
Giao hàng tại tàu	ex ss	ex steamer
Giao hàng trên toa	for; fow	free on rail; free on wagon
Giao hàng trên xe tải	fot	free on truck
Giao lên tàu	fob; F.O.B.	free on board
Giao miễn phí	FD	free delivery
Giao tại cầu cảng	EXQ; f.o.q.	Ex QUAY; free on quay
Giao tại sân bay	FOA	FOB AIRPORT
Giao tại tàu	EXS	Ex SHIP
Giao tại xưởng	EXW; x-wks	Ex WORKS; ex works
Giao tế nhân sự	P.R.	public relations
Giao trên tàu thủy	F.O.S; f.o.s.	free on steamer
Giá	pr	price

Giá cũ	OP	old price
Giá hàng và cước phí	c&f; C&F; c.f	cost and freight
Giá hàng, bảo hiểm và cước phí	c.a.f; c.i.f; C.I.F	cost, assurance and freight; cost insurance and freight
Giá hàng, bảo hiểm, cước phí và hoa hồng	c.i.f&c	cost, insurance, freight and commission
Giá hàng, bảo hiểm, cước phí và hối đoái	c.i.f.& e	cost, insurance, freight and exchange
Giá hàng, bảo hiểm, cước phí và lãi cho người mua	c.i.f & i	cost, insurance, freight and interest
Giá trị	val	value
Giá trị hạch toán	B/V	book value
Giám định viên kế toán	C.P.A.	certified public accountant (US)
Giờ GMT	G.M.T	Greenwich Mean Time
Giờ địa phương	LMT	local mean time
Giờ tàu đến	arr.	arrive
Gói	pk	pack
Gộp; toàn bộ	gr	gross
Hàng loại xấu	gbo	goods in bad order
Hạng nhất (tàu đăng ký ở hãng bảo hiểm Lloyd's)	A1	first-class (ship in Lloyd's register)
Hàng hóa	MDSE	merchandise
Hàng vận chuyển, gửi đi	shipt	shipment
Hệ số điều chỉnh nhiên liệu	Baf	bunker adjustment factor
Hệ thống đo lường trọng lượng Anh Mỹ	avdp	avoir-du-poids
Hết hàng tồn kho	O/S	out of stock
Hiện thời	curr.; currt	current
Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế	IATA	International Air Transport Association

Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch	GATT	general agreement on tariffs and trade
Hình thức cho thuê, bán trả góp	HP	hire-purchase
Hội luật sư quốc tế	IBA	International Bar Association
Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển	UNCTAD	UN Conference on Trade and Development
Hội đồng Kinh tế – Xã hội	ECOSOC	Economic and Social Council
Hội đồng Kinh tế Châu Âu	ECE	Economic Commission for Europe
Hội đồng Lương thực Thế giới	WFC	World Food Council
Hội đồng Tương trợ Kinh tế	CMEA	Council for Mutual Economic Assistance
Hối phiếu	dft	draft
Hối phiếu hoàn hảo	dft/c	clean draft
Hối phiếu ngoại quốc	FBE	foreign bill of exchange
Hối phiếu phải trả	B.P	bills payable
Hối phiếu sẽ thu	BR	bills receivable
Hối phiếu thương mại	B/E, b/e	bill of exchange
Hối phiếu trả ngay sau khi xuất trình	S/D	sight draft
Hội, hiệp hội	assn, assoc	association
Hoãn	def	deferred
Hộp, thùng	bx	box
Hợp đồng	contr	contract
Hợp đồng bảo hiểm hàng hải	M.I.P	marine insurance policy
Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	L.I.P.	life insurance policy
Hợp đồng thuê tàu	C/P	charter-party
Hợp tác xã	Co-op	co-operative
Hòm thư	POX	post office box
Hữu hạn (công ty)	Ltd	limited

Hóa đơn	inv	invoice
Hóa đơn thanh toán	B/P	bill of payment
Kể cả tiền lãi cổ phần	cd; cum div	[redacted] dividend
Kể cả tổn thất riêng (bảo hiểm)	WA; wpa	with particular average
Kế toán trưởng	CA	chief accountant
Khi xuất trình (thanh toán hối phiếu, séc, L/C)	a/s	at sight
Kho hàng	whs; whse	warehouse
Khối	Cu	cubic
Khối thị trường chung châu Âu	EEC	European Economic Community
Không	wt	without
Không bán	nfs	not for sale
Không chấp thuận	N/A	non-acceptance
Không chính thức	NO	non official
Không có giá trị thương mại	ncv; N.C.V.	no commercial value
Không có quĩ	NP	no fund
Không có sẵn	n.a.	not available
Không có tài khoản	N/A	no account
Không ghi thời hạn	nd	no date
Không hại đến	WP	without prejudice
Không đề ngày tháng	s.d	sans date (no date)
Không được chỉ định nơi nào khác	n.e.s	not elsewhere specified
Không được quyền	N/A	not authorized
Không được sửa chữa	uncor	uncorrected
Không được tăng giá hợp đồng	NOIICP	no increase in contract price
Không thông báo	N/A	[redacted] advice
Không tiền bảo chứng	I/F; N/F; N/S	insufficient funds; no funds; not sufficient (funds)

Không tính lãi	xi; x in	ex interest
Không tính đến lời của cổ phần	xd	ex dividend
Không tính trên phần lãi trái phiếu	xc	ex coupon
Không vận đơn	A.W.B	airway bill
Khoản phải trả	A.P.	accounts payable
Khoản sẽ thu	A.R.	accounts receivable
Kiện hàng	bl	bale
Kỹ sư xây dựng	C.E	civil engineer
Ký hậu; ký ở mặt sau	end	endorsement
Lệ phí, tiền phải trả	chg	charge
Lệnh chuyển ngân	S/O	standing order
Lệnh kiểm tra	I/O	inspecting order
Lệnh đợi	WO	waiting order
Lệnh phiếu	PN	promissory note
Liên hiệp Công đoàn Thế giới	WFTU	World Federation of Trade Union
Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ	A.F.L.	American Federation of Labor
Linh tinh	misc	miscellaneous
Lít Anh (= 1,135 lít)	qt	quart
Loại mới; đợt mới	ns	new series
Lợi tức	rev	revenue
Lời chú thích	NB	nota bene
Lời và lỗ	P/L; P&L	profit and loss
Lượng hao	ULL	ullage
Lượng; số lượng; số tiền	amt	amount
Lương và chi phí	S & E	salaries and expenses
Luật sư Kinh doanh Quốc tế	IBL	International Business Lawyer
Mẫu mới	np	new pattern
Mặt hàng tốt	AGB	■ good brand

Mang sang (kế toán)	b/f; b.f; bf;	brought forward;
	b/o;	brought over;
	c/f	carried forward
Mang xuống (kế toán)	b/d; b.d;	brought down;
	c/d	carried down
Mã lực	hp	horse-power
Mau lẹ; ngay; gấp	ppt	prompt
Miễn bắt giữ và tịch thu	fc & s	free of capture and seizure
Miễn bồi thường mọi tổn thất	f.a.a	free of all average
Miễn bồi thường thiệt hại	fod	free of damage
Miễn bồi thường tổn thất chung	fga	free of general average
Miễn bồi thường tổn thất riêng	FPA	free of particular average
Miễn cước phí	fco	franco
Miễn phí	f.o.c;	free of charge;
	wc	without charge
Miễn phí bốc dỡ	fd;	free discharge;
	fio	free in and out
mỗi	p	per
Mỗi năm	pa	per annum
Một trăm	Cent	a hundred
Mọi rủi ro (bảo hiểm)	a/r; A/R	all risks (insurance)
Mở tài khoản	OA	open an account
Mua	bt, bght	bought
Năm	yr; yrs	year; years
Nếu thời tiết cho phép	wp, WP	weather permitting
Ngân hàng	Bk	bank
Ngân hàng Anh quốc	B. of E	Bank of England
Ngân hàng Phát triển Châu Á	ADB	Asian Development Bank

Ngân hàng Phát triển và Tái thiết Quốc tế	IBRAD; IBRD	International Bank for Reconstruction and Development
Ngân hàng thế giới	WB	World Bank
Ngân hàng tiết kiệm	SB	Savings Bank
Ngày làm việc	WD	working day
Nghiên cứu và phát triển	R & D	research and development
Nghĩa là; tức là	viz; i.e	videlicet (namely); id est
Ngoại hối	FX	foreign exchange
Ngoại tệ	FC	foreign currency
Ngoại trừ, trừ ra	EXCL	exclude
Ngoài trách nhiệm của chúng tôi	wor	without our responsibility
Ngược lại	v.	versus (against)
Người bán	s	sellers
Người bảo lãnh cho việc phát hành cổ phần	U/W	underwriter
Người có chức hơn, người lớn tuổi hơn	Senr	senior
Người đại diện, đại biểu	del	delegate
Người sản xuất; người chế tạo	mfr	manufacturer
Nhân viên kiểm hóa	SURV	surveyor
Nhập sau, xuất trước	lifo	last in, first out
Nhập trước, xuất trước	fifo	first in, first out
Nhật ký (kế toán)	j	journal
Nhất trí	nem.con.	nemine contradicente (unanimously)
Nhãn hiệu thương mại	t.m	trade mark
Nhãn hiệu thương mại đã đăng ký	rtm	registered trade mark
Nhãn hiệu thương mại tốt	gmb	good merchantable brand
Như sau	AF	as follows
Như trên; cùng một loại	do	ditto

Những ngày sau khi giao hàng	DD	days after delivery
Những ngày sau kỳ hạn	dd	days after date
Nội dung	cont.	contents
Nổi tiếng	wk	well-known
Ông; ngài (viết ở sau tên họ)	Esq	esquire
Pao (453,593g)	lb	pound
Phẩm chất thương mại tốt	gmq	good merchantable quality
Phân loại; chia loại	asst	assorted
Phân tích phí tổn – lợi nhuận	CBA	cost benefit analysis
Phần trăm	pc	per cent
Phí (bảo hiểm)	pm.	premium
Phiếu giao hàng; lệnh giao hàng	D/O	delivery order
Phiếu lưu kho cảng	D/W	dock warrant
Phiếu đặt hàng	o.	order
Phiếu nhập kho	W/R	warehouse receipt
Phố; đường	St	street
Phó chủ tịch	VP	vice president
Phụ cấp sản phẩm	PA	product allowance
Quá trưa; chiều; tối	p.m	post-meridiem
Quản lý; quản trị	admin	administration
Quảng cáo	ad	advertisement
Qui cách hàng	S	specifications
Quy chế nước được ưu đãi nhất	M.F.N. Status	Most Favored Nation Status
Quyền lựa chọn của người mua	B.O	buyer's option
Quyền rút tiền đặc biệt	SDR	special drawing rights
Quyền ủy nhiệm	P/A	power of attorney

Quỹ Quốc tế Phát triển Nông nghiệp	IFAD	International Fund for Agricultural Development
Quỹ tiền mặt dự phòng	p/c	petty cash
Quỹ Tiền tệ Quốc tế	IMF	International Monetary Fund
Quý ông	Messrs.	messieurs
Rủi ro chiến tranh (bảo hiểm)	w.r.	war risk
Rủi ro do người sở hữu gánh chịu	o.r.	owner's risk
Rủi ro tại cảng	p.r.	port risk
Sao chép, phóng hình	FAC; facs	facsimile
Sau khi xuất trình	a/s	after sight
Sau kỳ hạn; đáo hạn kể từ ngày	a.d; a/d	after date
Sản phẩm; sản lượng	prod	produce
Séc	chq	cheque
Số	No, no	number
Sổ cái (kế toán)	led.	ledger
Sổ ghi kỳ hạn các thương phiếu, sổ hối phiếu	B.B	bill-book
Sổ hóa đơn	IB	invoice
Sổ kho	w.b	warehouse book
Số loại theo tiêu chuẩn quốc tế	ISSN	International Standard Serial Number
Số lượng	qty	quantity
Số lượng lớn	blk	bulk
Sổ thu chi; sổ tiền mặt	C.B	cash book
Số thu nhập; tiền lời	pro	proceed
Sổ tiền mặt, sổ quĩ	CB	cask book
Sự bảo hành	warr	warranty
Sự bốc hàng; hàng chở (trên xe, tàu ...)	ldg	loading
Sự bội chi, giấy báo thấu chi	O/d	overdraft

Sự cân bằng; số dư	bal	balance
Sự chuyển đổi (hối phiếu, chứng khoán ...)	conv	conversion
Sự giao hàng	d/y	delivery
Sự giao hàng trễ hạn	dd	delayed delivery
Sự lựa chọn của người bán	S.O	seller's option
Sự đóng gói	pkg	package
Sự ưu đãi	pref	preference
Sự phân tích giá	PA	price analysis
Sự quản lý sản phẩm và kiểm tra hợp đồng	PACC	products administration and contract control
Sự quyết toán	set	settlement
Sự sản xuất; sự chế tạo	mfg	manufacturing
Sự tham chiếu	ref	reference
Sự thanh lý	liq	liquidation
Sự thanh toán	pt	payment
Sự tổn thất riêng	PA; p.a; P.A.	particular average
Sở thuế vụ	I.R.	inland revenue
Tấn	tn; tns	ton; tons
Tấn / giờ	tph	tons per hour
Tấn / ngày	tpd	tons per day
Tấn Anh (1.016kg)	l.t; l.tn	long ton
Tấn Mỹ (907,185kg)	sh.tn	short ton
Tấn đăng ký	T.R	ton registered
Tăng cường vốn	consol.	consolidated
Tạ (tạ Anh = 50,802kg, tạ Mỹ = 52,359kg)	cwt	hundred weight
Tài khoản	a/c; acc; acct	account
Tài khoản cá nhân	P/A	private account
Tài khoản của	a/o	account of
Tài khoản của tôi	MA	my account
Tài khoản hợp nhất, cùng chia phần lãi	J/A	joint account
Tài khoản ký thác	D/A; D.A.	deposit account

Tài khoản đã thanh toán	A/p	account paid
Tài khoản vãng lai	A/c; A/C	account current
Tài khoản liên danh; tài khoản đứng tên chung	J/A	joint account
Tàu chạy hơi nước	SS; S/S; s.s; s/s	steamship
Tàu hàng tốc hành	g.v.	grande vitesse (fast goods train)
Tàu đi ... giờ	dep.	departs
Tá (12)	doz	dozen
Tái bút	PS	postscript
Thạc sĩ khoa học	M.Sc.; MS (US)	Master of Science
Thạc sĩ văn chương	MA.; AM (US)	Master of Arts
Tham chiếu	re	with reference to; relating to
Thành hai bản, gấp đôi	dup	duplicate
Tháng	mo(s)	month(s)
Tháng đáo hạn	m/d	months after date
Tháng trước	ult; ulto	ultimo
Thay mặt (cho ai)	o/a	on account (of)
Thế chấp	mortg	mortgage
Thể tích	vol	volume
Theo giá	ad val	ad valorem
Theo lệnh của ...	O/O	order of
Theo quyền được ủy nhiệm; thừa lệnh	p.p; p.pr; per pro.	per procurationem
Theo [illegible] đây	folg	following
Theo yêu cầu; khi yêu cầu	O/D; o/d	on demand
Thi hành, chấp hành	exec	executive
Thí dụ	e.g.	exempli gratia (for example)
Thiếu, chưa đầy đủ	inc	incomplete

Thư bảo đảm	LG	letter of guarantee
Thư ký	Sec.	secretary
Thị trường chứng khoán	S.E; St. Ex	stock exchange
Thông qua	appro	approval
Thừa nhận; chứng nhận; ký nhận	ACK	acknowledge
Thời hạn thanh toán	pp	pay period
Thời hạn; kỳ hạn; ngày trả tiền	fwd	forward
Thương vụ; giao dịch	TRANS	transaction
Thuế	tx	tax
Thuế trị giá gia tăng	V.A.T.	value added tax
Thùng	bar; bbl	barrel
Thùng chứa khoảng 80 lít	kild	kilderkin
Thùng/ngày	bbls/d	barrels per day
Thủ kho hải quan	wk	warehouse keeper
Thủ tục	pro	procedure
Tích lũy	cum	cumulative
Tiền hoa hồng	Comm	commission
Tiền lãi cổ phần	div	dividend
Tiền lời	int	interest
Tiến sĩ (triết học)	Ph.D.	Doctor of Philosophy
Tiền trả trước	C.I.A	cash in advance
Tiếp liệu cụ thể	VS	visible supply
Tiếp tục	contd	continued
Tiêu chuẩn	std.	standard
Tiêu thụ nhiên liệu tính trên dặm	M.P.G.; m.p.g	miles per gallon
Tín dụng	cr	credit
Tín dụng thư	L/C	letter of credit
Tính quá đáng	o/c	overcharge
Tính từ lúc xuất xưởng; giao tại xưởng	x-ml; x-mll	ex mill

Tư cách pháp nhân; (công ty) trách nhiệm hữu hạn (Mỹ)	Inc; Incorp	incorporated
Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ	OPEC	Organization of Petroleum Exporting Countries
Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế	ICAO	International Civil Aviation Organization
Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển	O.E.C.D.	Organization for Economic Cooperation and Development
Tổ chức Lao động Quốc tế	I.L.O.	International Labour Organization
Tổ chức LHQ về Lương thực và Nông nghiệp	FAO	Food and agriculture Organization of the UN
Tổ chức LHQ về Phát triển Công nghiệp	UNIDO	UN Industrial Development Organization
Tổ chức Thương mại Quốc tế	ITO	International Trade Organization
Tốc độ chữ trên mỗi phút	w.p.m.	words per minute
Tối đa	max	maximum
Tối thiểu	min	minimum
Tổn thất chung	G.A; g.a.	general average
Tổn thất toàn bộ	T.L; t.l	total loss
Tổn thất từng phần	pl	partial loss
Tổng cục bưu điện	G.P.O.	General Post Office
Tổng giám đốc	G.M.	general manager
Tổng hành dinh; bộ chỉ huy	H.Q.; h.q.	headquarters
Tổng sản phẩm quốc gia	GNP	gross national product
Tổng thu nhập quốc dân	GNI	gross national income
Tốt cho tới khi bị hủy bỏ	GTC	good till cancelled
Tốt lắm	v.g.	very good
Từ ... ngày khi xuất trình	a/s	after sight
Từ ... tháng xuất trình	m/s	months after sight

Tờ, trang (sổ nhật ký)	fol	folio
Tương dương	equit	equivalent
Trang	p	page
Trả khi hoàn lại	por	pay on return
Trả lại người lĩnh séc (trường hợp ngân hàng chưa thanh toán)	R/D	refer to drawer
Trả lại; gửi lại	Retd	returned
Trả tiền khi đặt hàng	C.W.O.; c.w.o.	cash with order
Trả tiền khi giao hàng	C.O.D	cash on delivery
Trả tiền khi xếp hàng xuống tàu	c.o.s.	cash on shipment
Trả tiền để nhận chứng từ	CAD; c.a.d.	cash against documents
Trả tiền ngay	spt	spot
Trả tiền ngay khi nhận hàng	ch.fwd	charges forward
Trả tiền trước khi giao hàng	C.B.D	cash before delivery
Trách nhiệm hữu hạn	Ltd.; ltd	limited (liability)
Trái chủ	CR	creditor
Trái khoán; giấy nợ	deb	debenture
Trái phiếu mới	NB	new bond
Trưa	aftn	afternoon
Trợ lý	Asst	assistant
Trọng lượng	wt;wgt	weight
Trọng lượng bì	t/wt	tare weight
Trọng lượng cả bì	gr.wt	gross weight
Trọng lượng thực	a/w	actual weight
Trọng lượng thương mại	c/w	commercial weight
Trọng lượng tịnh	n.wt	net weight
Trọng tài	ref	referee
Trừ	exc.	except
Trừ ngày lễ và chủ nhật	S & h.ex	Sundays and holidays excepted

Trừ điều khoản trái ngược ở điểm này	e.o.h.p	except otherwise herein provided
Trừ sai nhầm và thiếu sót	E & OE	errors and omissions excepted
Trừ sai sót	E.E.	errors excepted
Trưởng phòng đối ngoại	P.R.O.	public relations officer
Trụ sở chính; văn phòng chính	HO	head office
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ Châu Á – Thái Bình Dương	APCTT	Asian and Pacific Centre for Transfer of Technology
Trung tâm Chuyển giao Công nghệ của Khu vực	RCTT	Regional Centre for Transfer of Technology)
Trung tâm Phát triển Châu Á – Thái Bình Dương	APDC	Asian and Pacific Development Centre
Trung tâm Phát triển Nông thôn Toàn diện Châu Á – Thái Bình Dương	CIRDAP	Centre on Integrated Rural Development for Asia and the Pacific
Tuần lễ	wk.	week
Tùy ý, tùy nghi	ad lib	ad libitum (according to pleasure)
Tỷ suất ngân hàng	BR	bank rate
Ủy ban Kinh tế Châu Âu	ECE	Economic Commission for Europe (UN agency)
Ủy ban Kinh tế Châu Mỹ La tinh và Tây Ấn	ECLAC	Economic Commission for Latin America and the Caribbean (UN agency)
Ủy ban Kinh tế Châu Phi	ECA	Economic Commission for Africa (UN agency)
Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương	ESCAP	Economic and Social Commission for Asia and Pacific (UN agency)

Ủy ban Kinh tế Tây Á	ECWA	Economic Commission for Western Asia (UN agency)
Ủy ban Mậu dịch Liên bang	F.T.C.	Federal Trade Commission (U.S)
Vận đơn	B/L	bill of lading
Văn kiện thành lập công ty	M/A	memorandum of association
Văn phòng chi nhánh	B.O	branch office
Văn phòng, cục, vụ, ty	bu	bureau
Vắng	abs	absent
Và cái sau đây	et seq.; et sqq.	et sequens; et sequentes; sequentia (and the following)
Và một nơi nào khác	et al.	et alibi (and else where)
Vào khoảng	ca	circa (about)
Vào tháng sau	prox	proximo (of the next month)
Về hưu	retd	retired
Về vấn đề; đối với vấn đề	re	in regard to
Viện Công nghệ Châu Á	AIT	Asian Institute of Technology
Vốn	cap.	capital
Vốn danh định	nom-cap	nominal capital
Vòng giây	rps	revolutions per second
Vòng phút	rpm	revolutions per minute
Với các loại hàng hóa khác	wog	with other goods
Với rủi ro của công ty vận chuyển	C/R; C.R.	at company's risk
Với tổn thất	WA	with average
Xấp xỉ; gần đúng	app.	approximate
Xe đầy, toa đầy (hàng hóa)	c.l	car load
Xem	v.; vid	vide; see
Xentimet khối	cc	cubic centimetre(s)

Xin giở, lật	PTO; pto	please turn over
Xin trả lời	RSVP	Répondez s'il vous plait (please reply)
Xử lý thông tin bằng kỹ thuật điện tử	EDP; e.d.p.	electronic data processing
Yếu nhân	VIP	very important person

TỪ VIẾT TẮT
ANH - VIỆT

a.d; a/d	after date	sau kỳ hạn; đáo hạn kể từ ngày
A.F.L.	American Federation of Labor	Liên đoàn Lao động Hoa kỳ
a.m	ante meridiem	buổi sáng (trước 12 giờ)
A.P.	accounts payable	khoản phải trả
A.R.	accounts receivable	khoản sẽ thu
A.W.B	airway bill	không vận đơn
A/A	articles of association	các điều lệ của xí nghiệp
A/c; A/C	account current	tài khoản vãng lai
a/c; acc; acct	account	tài khoản
a/o	account of	tài khoản của
A/p	account paid	tài khoản đã thanh toán
a/r; a.r.; A/r	all risks (insurance)	mọi rủi ro (bảo hiểm)
a/s	at sight	khi xuất trình (thanh toán hối phiếu, séc, L/C)
a/s	after sight	sau khi xuất trình
a/w	actual weight	trọng lượng thực
A1	first-class (ship in Lloyd's register)	hạng nhất (tàu đăng ký ở hãng bảo hiểm Lloyd's)
aar; A.A.R	against all risk	đề phòng mọi rủi ro
abs	absent	vắng
abstr	abstract	bản tóm tắt
Acc	accepted; acceptance	chấp nhận hối phiếu; được chấp nhận trả

ACK	acknowledge	thừa nhận, chứng nhận, ký nhận
ad	advertisement	quảng cáo
ad lib	ad libitum (according to pleasure)	tùy ý, tùy nghi
ad val	ad valorem	theo giá
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
admin	administration	quản lý, quản trị
ADV	advice	giấy thông báo
AF	[redacted] follows	như sau
aftn	afternoon	trưa
AGB	a good brand	mặt hàng tốt
agcy	agency	đại lý
agt	agent	đại diện
AIT	Asian Institute of Technology	Viện Công nghệ Châu Á
amt	amount	lượng; số lượng; số tiền
APCTT	Asian and Pacific Centre for Transfer of Technology	Trung tâm Chuyển giao Công nghệ Châu Á – Thái Bình Dương
APDC	Asian and Pacific Development Centre	Trung tâm Phát triển Châu Á – Thái Bình Dương
app.	approximate	xấp xỉ; gần đúng
appro	approval	thông qua
arr.	arrive(s)	giờ tàu đến
ASAP	as soon [redacted] possible	càng sớm càng tốt
assn, [redacted]	association	hội, hiệp hội
asst	assorted	phân loại, chia loại
Asst	assistant	trợ lý
avdp.	avoirdupois	hệ thống đo lường trọng lượng Anh Mỹ
Ave	avenue	đại lộ

B. of E	Bank of England	Ngân hàng Anh quốc
B.B	bill-book	sổ ghi kỳ hạn các thương phiếu, sổ hối phiếu
B.Ed.	Bachelor of Education	Cử nhân Giáo dục
B.H	bill of health	giấy chứng nhận kiểm dịch
B.O	buyer's option	quyền lựa chọn của người mua
B.O	branch office	văn phòng chi nhánh
B.O.T.; B. of T.	Board of Trade	Bộ Thương Mại
b.p	by procuration	do sự ủy quyền
B.P	bills payable	hối phiếu phải trả
B.S, B/S	bill of sale	giấy tay, giấy sang tay
B.Sc.; BS (US)	Bachelor of Science	Cử nhân Khoa học
B/D	bank draft	chi phiếu rút tiền ở một ngân hàng
b/d; b.d; c/d	brought down; carried down	mang xuống (kế toán)
B/E	bill of entry	bản kê khai chi tiết ở hải quan
B/E, b/e	bill of exchange	hối phiếu thương mại
b/f; b.f; bf; b/o; c/f	brought forward; brought over; carried forward	mang sang (kế toán)
B/L	bill of lading	vận đơn
B/P	bill of payment	hóa đơn thanh toán
B/S	balance sheet	bảng tổng kết tài sản
B/V	book value	giá trị hạch toán
BA; AB (US)	Bachelor of Arts	Cử nhân Văn chương
Baf	bunker adjustment factor	hệ số điều chỉnh nhiên liệu
bal	balance	sự cân bằng; số dư
bar, bbl	barrel	thùng

bbls/d	barrels per day	thùng/ngày
bd	board	ban
bdl	bundle	bó
bdth	breadth	bề rộng, khổ (vải)
Bk	bank	ngân hàng
bl	bale	kiện hàng
blk	blank	chỗ chừa trống
blk	bulk	số lượng lớn
BOP	balance of payments	cán cân thanh toán
BOT	balance of trade	cán cân thương mại
bot	bottle	chai
BR	bills receivable	hối phiếu sẽ thu
BR	bank rate	tỷ suất ngân hàng
Bros	brothers	anh em... (dùng trong tên các hãng buôn)
bt, bght	bought	mua
bu	bushel	giạ (40 lít) (đơn vị đong thóc, gạo)
bu	bureau	văn phòng, cục, vụ, ty
bx	box	hộp, thùng
c&f; C&F; c.f	cost and freight	giá hàng và cước phí
C.A.	chartered accountant	chuyên viên kế toán
c.a.f; c.i.f; C.I.F	cost, assurance and freight; cost insurance and freight	giá hàng, bảo hiểm và cước phí
C.B	cash book	sổ thu chi; sổ tiền mặt
C.B.D	cash before delivery	trả tiền trước khi giao hàng
C.E	civil engineer	kỹ sư xây dựng
C.H	Customs House	Cục Hải Quan
C.I.A	cash in advance	tiền trả trước
c.i.f & I	cost, insurance, freight and interest	giá hàng, bảo hiểm, cước phí và lãi cho người mua

c.i.f&c	cost, insurance, freight and commission	giá hàng, bảo hiểm, cước phí và hoa hồng
c.i.f.&e	cost, insurance, freight and exchange	giá hàng, bảo hiểm, cước phí và hối đoái
c.l	car load	xe đầy, toa đầy (hàng hóa)
C.O.D	cash on delivery	trả tiền khi giao hàng
c.o.s.	cash on shipment	trả tiền khi xếp hàng xuống tàu
C.P.A.	certified public accountant (US)	giám định viên kế toán
C.W.O.; c.w.o.	cash with order	trả tiền khi đặt hàng
C/N	circular note	chi phiếu du lịch (lưu động)
C/N	credit note	giấy báo có
c/o	cash order	đơn đặt hàng trả tiền mặt
c/o	certificate of origin	giấy chứng nhận xuất xứ
c/o	care of	nhờ chuyển
C/P	charter-party	hợp đồng thuê tàu
C/R; C.R.	at company's risk	với rủi ro của công ty vận chuyển
C/T; T.T	cable transfer; telegraphic transfer	điện chuyển tiền
c/w	commercial weight	trọng lượng thương mại
CA	commercial agent	đại diện thương mại
CA	chief accountant	kế toán trưởng
ca	circa (about)	vào khoảng
CAD; c.a.d.	cash against documents	trả tiền để nhận chứng từ
cap.	capital	vốn
CB	cask book	sổ tiền mặt, sổ quĩ
CBA	cost benefit analysis	phân tích phí tổn – lợi nhuận
cc	cubic centimetre(s)	xentimet khối
cd; cum div	cum dividend	kể cả tiền lãi cổ phần

Cent	centigrade	độ bách phân
Cent	a hundred	một trăm
cf; conf	confer	đối chiếu với
cge pd	carriage paid	cảng phí đã trả
ch.fwd	charges forward	trả tiền ngay khi nhận hàng
ch.pd	charges paid	chi phí đã trả
ch.ppd	charges prepaid	chi phí đã trả trước
chg	charge	lệ phí, tiền phải trả
chq	cheque	séc
CIRDAP	Centre on Integrated Rural Development for Asia and the Pacific	Trung tâm Phát triển Nông thôn Toàn diện Châu Á – Thái Bình Dương
CL	container load	dung tích, công-ten-nơ
CMEA	Council for Mutual Economic Assistance	Hội đồng Tương trợ Kinh tế
Co; Corp	company; corporation	công ty
Comm	commission	tiền hoa hồng
consol.	consolidated	tăng cường vốn
cont.	contents	nội dung
contd	continued	tiếp tục
contr	contract	hợp đồng
conv	conversion	sự chuyển đổi (hối phiếu, chứng khoán...)
Co-op	co-operative	hợp tác xã
COR	cargo outtum report	biên bản hàng hư hỏng đổ vỡ
CP	carriage paid	cước đã trả
CPI	consumer price index	chỉ số giá bán lẻ
CQ	commercial quality	chất lượng thương mại
CR	creditor	chủ nợ
cr	credit	tín dụng
CR	creditor	trái chủ

ct; kt (US)	carat; karat (US)	cara (đơn vị tính tuổi vàng)
Cu	cubic	khối
cum	cumulative	tích lũy
curr.; currt	current	hiện thời
cwt	hundred weight	tạ (tạ Anh = 50,802 kg, tạ Mỹ = 52,359 kg)
CY	copy	bản [illegible]
d.f	dead freight	cước chết (trả cho khoảng trống, không xếp hàng)
D/A	documents against acceptance	chứng từ giao khi chấp thuận thanh toán
D/A; D.A.	deposit account	tài khoản ký thác
D/N	debit note	giấy báo nợ
D/O	delivery order	phiếu giao hàng; lệnh giao hàng
D/P	documents against payment	chứng từ giao khi thanh toán
D/W	dock warrant	phiếu lưu kho cảng
d/y	delivery	sự giao hàng
d; dis.; disc.; disct.	discount	chiết khấu
DD	days after delivery	những ngày sau khi giao hàng
dd	days after date	những ngày sau kỳ hạn
dd	delayed delivery	sự giao hàng trễ hạn
dd.; d/d; deld	delivered	giao hàng
deb	debenture	trái khoán; giấy nợ
def	deferred	hoãn
del	delegate	người đại diện, đại biểu
dep.	departs	tàu đi ... giờ
dept	department	cục; sở; ban
dft	draft	hối phiếu
dft/c	clean draft	hối phiếu hoàn hảo

div	dividend	tiền lãi cổ phần
do	ditto	như trên; cùng một thứ; cùng một loại
doz	dozen	tá (12)
DR	deposit receipt	biên lai ký thác
Dr	debtor	con nợ
DR	debit request	giấy đòi nợ
dup	duplicate	thành hai bản, gấp đôi
E & OE	errors and omissions excepted	trừ sai nhầm và thiếu sót
E.E.	errors excepted	trừ sai sót
E.E.C	European Economic Community	Cộng đồng Kinh tế Châu Âu
e.g.	exempli gratia (for example)	thí dụ
e.o.d	end of day	cuối ngày
e.o.h.p	except otherwise herein provided	trừ điều khoản trái ngược ở điểm này
e.o.m	end of month	cuối tháng
e.o.q	end of quarter	cuối quý
ECA	Economic Commission for Africa (UN agency)	Ủy ban Kinh tế Châu phi
ECE	Economic Commission for Europe (UN agency)	Ủy ban Kinh tế Châu Âu
ECLAC	Economic Commission for Latin America and the Caribbean (UN agency)	Ủy ban Kinh tế Châu Mỹ La tinh và Tây Ấn
ECOSOC	Economic and Social Council	Hội đồng Kinh tế – Xã hội
ECWA	Economic Commission for Western Asia (UN agency)	Ủy ban Kinh tế Tây Á

EDP; e.d.p.	electronic data processing	xử lý thông tin bằng kỹ thuật điện tử
EEC	European Economic Community	Khối Thị trường chung Châu Âu
EL	export licence	giấy phép xuất khẩu
encl; ENC	enclosure	đính kèm
end	endorsement	ký hậu; ký ở mặt sau
eq	equal	bằng, ngang bằng
equit	equivalent	tương đương
ESCAP	Economic and Social Commission for Asia and Pacific (UN agency)	Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương
esp	especially	đặc biệt là
Esq	esquire	ông; ngài (viết ở sau tên họ)
est	estimate	đánh giá
et al.	et alibi (and else where)	và một nơi nào khác
et seq.; et sqq.	et sequens; et sequentes; sequentia (and the following)	và cái sau đây
EV	evidence	chứng cớ
ex ss	ex steamer	giao hàng tại tàu
ex stre; ex whse	ex store; ex warehouse	giao hàng tại kho
ex whf;	ex wharf	giao hàng tại cảng
exc.	except	trừ
excl	exclusive	dành riêng, độc quyền
EXCL	exclude	ngoại trừ, trừ ra
exec	executive	thi hành, chấp hành
EXQ; f.o.q.	Ex QUAY; free on quay	giao tại cầu cảng
EXS	Ex SHIP	giao tại tàu
EXW; x-wks	Ex WORKS; ex works	giao tại xưởng
f.a.a	free of all average	miễn bồi thường mọi tổn thất

f.a.q	fair average quality	chất lượng thông thường
f.a.q	free alongside quay	giao dọc bến
f.a.s; F.A.S.	free alongside ship	giao dọc mạn tàu
f.o.c; wc	free of charge; without charge	miễn phí
F.O.S; f.o.s.	free on steamer	giao trên tàu thủy
f.p.	fully paid	đã trả hết
F.T.C.	Federal Trade Commission (U.S)	Ủy ban Mậu dịch Liên bang
FAC, facs	facsimile	sao chép, phóng hình
FAO	Food and agriculture Organization of the UN	Tổ chức LHQ về Lương thực và Nông nghiệp
FBE	foreign bill of exchange	hối phiếu ngoại quốc
FC	foreign currency	ngoại tệ
fc & [illegible]	free of capture and seizure	miễn bắt giữ và tịch thu
fco	franco	miễn cước phí
FD	free delivery	giao miễn phí
fd; fio	free discharge; free in and out	miễn phí bốc dỡ
fga	free of general average	miễn bồi thường tổn thất chung
fifo	first in, first out	nhập trước, xuất trước
FOA	FOB AIRPORT	giao tại sân bay
fob; F.O.B.	free on board	giao lên tàu
fod	free of damage	miễn bồi thường thiệt hại
fol	folio	tờ, trang (sổ nhật ký)
folg	following	theo [illegible] đây
for; fow	free on rail; free on wagon	giao hàng trên toa
fot	free on truck	giao hàng trên xe tải
FPA	free of particular average	miễn bồi thường tổn thất riêng
frc	free carrier	giao cho người chuyên chở

frt	freight	cước phí
frt pd	freight paid	đã trả tiền cước
frt ppd	freight prepaid	đã trả trước tiền cước
ft.	foot, feet	bộ (= 30,48cm)
fwd	forward	thời hạn; kỳ hạn; ngày trả tiền
FX	foreign exchange	ngoại hối
G.A; g.a.	general average	tổn thất chung
G.M.	general manager	tổng giám đốc
G.M.T	Greenwich Mean Time	giờ GMT
G.P.O.	General Post Office	tổng cục bưu điện
g.v.	grande vitesse (fast goods train)	tàu hàng tốc hành
gal.; gall	gallon	đơn vị đo lường Anh (= 4,54 lít)
GATT	general agreement on tariffs and trade	hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
gbo	goods in bad order	hàng loại xấu
gmb	good merchantable brand	nhãn hiệu thương mại tốt
gmq	good merchantable quality	phẩm chất thương mại tốt
GNI	gross national income	tổng thu nhập quốc gia
GNP	gross national product	tổng sản lượng quốc gia
gqa	good quality assurance	bảo đảm phẩm chất tốt
gr	gross	gộp; toàn bộ
gr.wt	gross weight	trọng lượng cả bì
GTC	good till cancelled	tốt cho tới khi bị hủy bỏ
H.O	Home Office	bộ nội vụ
H.Q.; h.q.	headquarters	tổng hành dinh; bộ chỉ huy
HO	head office	trụ sở chính; văn phòng chính
HP	hire-purchase	hình thức cho thuê, bán trả góp

hp	horse-power	mã lực
I.L.O.	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
I.R.	inland revenue	sở thuế vụ
I.U	international unit	đơn vị quốc tế
I/F; N/F; N/S	insufficient funds; no funds; not sufficient (funds)	không tiền bảo chứng
I/O	inspecting order	lệnh kiểm tra
IATA	International Air Transport Association	Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
IB	invoice	sổ hóa đơn
IBA	International Bar Association	Hội Luật sư Quốc tế
IBL	International Business Lawyer	Luật sư Kinh doanh Quốc tế
IBRAD; IBRD	International Bank for Reconstruction and Development	Ngân hàng Phát triển và Tái thiết Quốc tế
ICAO	International Civil Aviation Organization	Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế
id	idem (the same)	cùng, giống như trên
ID	import declaration	giấy báo nhập cảng
IFAD	International Fund for Agricultural Development	Quỹ Quốc tế Phát triển Nông nghiệp
IFC	International Finance Corporation	Công ty Tài chính Quốc tế
IL	import licence	giấy phép nhập cảng
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
in	inch	2,54 cm
inc	incomplete	thiếu, chưa đầy đủ

Inc; Incorp	incorporated	tư cách pháp nhân; (công ty) trách nhiệm hữu hạn (Mỹ)
incl	inclusive	bao gồm, kể cả
insce; incc; ins	insurance	bảo hiểm
inst	instant	ăn ngay được; uống ngay được
inst	instant	của tháng này
int	interest	tiền lời
inv	invoice	hóa đơn
IOU	I Owe You	giấy nợ
ISSN	International Standard Serial Number	số loại theo tiêu chuẩn quốc tế
ITO	International Trade Organization	Tổ chức Thương mại Quốc tế
j	journal	nhật ký (kế toán)
J/A	joint account	tài khoản hợp nhất, cùng chia phần lãi; tài khoản liên danh; tài khoản đứng tên chung
Jr	junior	cấp dưới, tập sự
kild	kilderkin	thùng chứa khoảng 80 lít
L.B.	Bachelor of Letters; Bachelor of Literature	Cử nhân Văn học
L.I.P.	life insurance policy	hợp đồng bảo hiểm nhân thọ
l.t; l.tn	long ton	tấn Anh (1.016kg)
L/C	letter credit	tín dụng thư
lb	pound	pao (453,593g)
LCL	less than carload lot	chưa đầy một chuyến xe
LCL	less than container load	chưa đầy một công-ten-nơ
ldg	loading	sự bốc hàng; hàng chở (trên xe, tàu ...)

led.	ledger	sổ cái (kế toán)
LG	letter of guarantee	thư bảo dảm
lifo	last in, first out	nhập sau, xuất trước
liq	liquidation	sự thanh lý
LMT	local mean time	giờ dịa phương
loc.cit.	loco citado (in the place cited)	đã trích dẫn
Ltd., ltd	limited (liability)	trách nhiệm hữu hạn
M.B.	Bachelor of Medicine	Cử nhân Y khoa
M.B.A.	Master of Business Administration	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
M.F.N. Status	Most Favored Nation Status	quy chế nước được ưu dãi nhất
M.I.P	marine insurance policy	hợp đồng bảo hiểm hàng hải
M.O	money order	giấy ủy nhiệm chi; bưu phiếu
M.P.G.; m.p.g	miles per gallon	tiêu thụ nhiên liệu tính trên dặm
m.p.h	miles per hour	dặm mỗi giờ
M.Sc.; MS (US)	Master of Science	Thạc sĩ Khoa học
M/A	memorandum of association	văn kiện thành lập công ty
m/d	months after date	tháng đáo hạn
M/R	mate's receipt	biên lai của thuyền phó
m/s	months after sight	tháng sau khi xuất trình
MA	my account	tài khoản của tôi
MA.; AM (US)	Master of Arts	Thạc sĩ Văn chương
maj	major	chủ yếu, chuyên dề
max	maximum	tối đa
MD.	Doctor of Medicine	Bác sĩ Y khoa
MDSE	merchandise	hàng hóa

MEMO	memorandum	bản ghi nhớ
Messrs.	messieurs	quý ông
mf'd	manufactured	được sản xuất; được chế tạo
mf'g	manufacturing	sự sản xuất; sự chế tạo
mf'r	manufacturer	người sản xuất; người chế tạo
min	minimum	tối thiểu
misc	miscellaneous	linh tinh
mo(s)	month(s)	tháng
mortg	mortgage	thế chấp
n.a.	not available	không có sẵn
N.C.V.	no commercial value	không có giá trị thương mại
n.e.s	not elsewhere specified	không được chỉ định nơi nào khác
n.wt	net weight	trọng lượng tịnh
N/A	non-acceptance	không chấp thuận
N/A	no account	không có tài khoản
N/A	not authorized	không được quyền
N/A	no advice	không thông báo
N/P	net proceeds	các khoản thu ròng
NB	nota bene	lời chú thích; chú ý
NB	new bond	trái phiếu mới
ncv; N.C.V.	no commercial value	không có giá trị thương mại
nd	no date	không ghi thời hạn
nem.con.	nemine contradicente (unanimously)	nhất trí
nf's	not for sale	không bán
NO	non official	không chính thức
No; no	number	số

NOHCP	no increase in contract price	không được tăng giá hợp đồng
nom-cap	nominal capital	vốn danh định
NP	no fund	không có quĩ
np	new pattern	mẫu mới
nr.	near	gần
ns	new series	loại mới; đợt mới
o.	order	phiếu đặt hàng
o.c.	office copy	bản sao được chứng thực
O.E.C.D.	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
O.G.S	on government service	dịch vụ nhà nước
O.P.	open policy	bảo hiểm để khống
o.r.	owner's risk	rủi ro do người sở hữu gánh chịu
o/a	on account (of)	thay mặt (cho ai)
o/c	overcharge	tính quá đáng
O/d	overdraft	sự bội chi, giấy báo thấu chi
O/D; o/d	on demand	theo yêu cầu; khi yêu cầu
o/o	order of	đơn đặt hàng của; theo lệnh của
o/s	[redacted] sale	để bán, đang bán
O/S	out of stock	hết hàng tồn kho
OA	open an account	mở tài khoản
OM	old measurement	cách đo cũ
OP	open policy	đơn bảo hiểm ngỏ
OP	old price	giá cũ
OPEC	Organization of Petroleum Exporting Countries	Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ
oz	ounce	aoxơ (= 28,350 g)

oz.t	ounce troy	aoxơ trôi (đơn vị đo lường vàng bạc của anh, = 31,1035g)
p	per	mỗi
p	page	trang
p.m	post-meridiem	quá trưa; chiều; tối
P.O.E.	port of embarkation	cảng lên hàng
p.p; p.pr; per pro.	per procurationem	theo quyền được ủy nhiệm; thừa lệnh
P.R.	public relations	giao tế nhân sự
p.r.	port risk	rủi ro tại cảng
P.R.O.	public relations officer	trưởng phòng đối ngoại
P/A	power of attorney	quyền ủy nhiệm
P/A	private account	tài khoản cá nhân
p/c	petty cash	quỹ tiền mặt dự phòng
P/L; P&L	profit and loss	lời và lỗ
P/N	promissory note	giấy hẹn trả tiền
pa	permanent address	địa chỉ cố định
pa	per annum	mỗi năm
PA	products allowance	phụ cấp sản phẩm
PA	price analysis	sự phân tích giá
PA; p.a; P.A.	particular average	sự tổn thất riêng
PACC	products administration and contract control	sự quản lý sản phẩm và kiểm tra hợp đồng
pat.	patent	bằng sáng chế
patd.	patented	được cấp bằng sáng chế
pc	price current	bảng giá hiện hành
pc	per cent	phần trăm
pd	paid	đã trả
pf; pfd	preferred	được ưu đãi; được ưu tiên
Ph.D.	Doctor of Philosophy	Tiến sĩ (triết học)
pk	pack	gói
pkg	package	sự đóng gói
PL	price list	bảng giá

pl	partial loss	tổn thất từng phần
pm.	premium	phí (bảo hiểm)
pmk	postmark	dấu bưu điện
PN	promissory note	lệnh phiếu
PO	post office	bưu điện
PO	postal order	bưu phiếu
por	pay on return	trả khi hoàn lại
POX	post office box	hòm thư
pp	pay period	thời hạn thanh toán
ppd	prepaid	đã trả trước
ppt	prompt	mau lẹ; ngay; gấp
pr	price	giá
pref	preference	sự ưu dãi
prf	proof	bằng chứng
pro	proceed	số thu nhập; tiền lời
pro	procedure	thủ tục
prod	produce	sản phẩm
prox	proximo (of the next month)	đến tháng sau; vào tháng sau
PS	postscript	tái bút
pt	payment	sự thanh toán
ptly pd	partly paid	dã trả một phần
PTO; pto	please turn over	xin giở, lật
qlty	quality	chất lượng
qt	quart	lít Anh (= 1,135 lít)
QTE; QOT	quote	chào giá
qty	quantity	số lượng
R & D	research and development	nghiên cứu và phát triển
R.D.C	running down clause	điều khoản xung đột
R/D	refer to drawer	trả lại người lĩnh séc (trường hợp ngân hàng chưa thanh toán)

R/R	railway receipt	biên lai hỏa xa
rcd; rec; recd	received	đã nhận
rcpt	receipt	biên lai
RCTT	Regional Centre for Transfer of Technology)	Trung tâm Chuyển giao Công nghệ của Khu vực
re	relating to	có liên quan
re	with reference to	tham chiếu
re	in regard to	về vấn đề; đối với vấn đề
rect.	receipt	biên nhận
REF	refrigerated	được trữ lạnh
ref	reference	sự tham chiếu
ref	referee	trọng tài
reg.; regd.	registered	bảo đảm (thư, bưu phẩm); đã đăng ký
Retd	returned	trả lại; gửi lại
retd	retired	về hưu
rev	revenue	lợi tức
ROC	reference to our cable	dẫn chiếu điện tín của chúng tôi
ROG	receipt of goods	biên lai hàng hóa
ROL	referring to our letter	dẫn chiếu thư của chúng tôi
ROROC	report on receipt of cargo	biên lai kết toán nhận hàng
ROT	referring to our telegram	dẫn chiếu điện tín của chúng tôi
RP	reply paid	đã trả tiền hồi đáp
rpm	revolutions per minute	vòng phút
rps	revolutions per second	vòng giây
RSVP	répondez s'il vous plait (please reply)	xin trả lời

rtm	registered trade mark	nhãn hiệu thương mại đã đăng ký
s	sellers	người bán
S	specifications	qui cách hàng
S & E	salaries and expenses	lương và chi phí
S & h.ex	Sundays and holidays excepted	trừ ngày lễ và chủ nhật
s.d	sans date (no date)	không đề ngày tháng
S.E; St. Ex	stock exchange	thị trường chứng khoán
S.O	seller's option	sự lựa chọn của người bán
S.T.D.	subscriber trunk dialing	đường dây nói liên thị tự động (Anh)
S/D	sight draft	hối phiếu trả ngay sau khi xuất trình
S/N	shipping note	giấy phép xếp hàng xuống tàu
S/O	standing order	lệnh chuyển ngân
S/S	same size	cùng cỡ; cùng kích thước
SB	Savings Bank	Ngân hàng Tiết kiệm
SDR	special drawing rights	quyền rút tiền đặc biệt
Sec.	secretary	thư ký
Senr	senior	người có chức hơn, người lớn tuổi hơn
set	settlement	sự quyết toán
sgd	signed	đã ký
sh.tn	short ton	tấn Mỹ (907,185 kg)
shipt	shipment	hàng vận chuyển, gửi đi
sig	signature	chữ ký
spt	spot	trả tiền ngay
SRCC	strikes, riots and civil commotions	đình công, biểu tình và bạo loạn dân sự

SS; S/S; s.s; s/s	steamship	tàu chạy hơi nước
St	street	phố; đường
std.	standard	tiêu chuẩn
SURV	surveyor	nhân viên kiểm hóa
sz	size	cỡ, kích thước
T.L.O	total loss only	chỉ trong trường hợp tổn thất toàn bộ
T.L; t.l	total loss	tổn thất toàn bộ
t.m	trade mark	nhãn hiệu thương mại
T.M.O.	telegraphic money order	điện tín chuyển tiền
TR	ton registered	tấn đăng ký
t/wt	tare weight	trọng lượng bì
tar	tariff	biểu thuế
tel	telephone	điện thoại
tn; tns	ton; tons	tấn
tpd	tons per day	tấn / ngày
tph	tons per hour	tấn / giờ
TRANS	transaction	thương vụ; giao dịch
tx	tax	thuế
U/W	underwriter	người bảo lãnh cho việc phát hành cổ phần
ULL	ullage	lượng hao
ult.; ulto	ultimo (of the last month)	trong tháng vừa qua; trong tháng trước
uncor	uncorrected	không được sửa chữa
UNCTAD	UN Conference on Trade and Development	Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển
UNIDO	UN Industrial Development Organization	Tổ chức LHQ về Phát triển Công nghiệp
UNPD	UN Development Programme	Chương trình LHQ về Phát triển
USD	U.S dollars	đô la Mỹ

v.	versus (against)	ngược lại
v.; vid	vide; see	xem
V.A.T.	value added tax	thuế trị giá gia tăng
v.g.	very good	tốt lắm
val	value	giá trị
VIP	very important person	yếu nhân
viz; i.e	videlicet (namely); id est	nghĩa là; tức là
vol	volume	thể tích
VP	vice president	phó chủ tịch
VS	visible supply	tiếp liệu cụ thể
VSQ	very special quality	chất lượng đặc biệt
w.b	warehouse book	sổ kho
w.e.f	with effect from	có hiệu lực kể từ
w.p.m.	words per minute	tốc độ chữ trên mỗi phút
w.r.	war risk	rủi ro chiến tranh (bảo hiểm)
W/R	warehouse receipt	phiếu nhập kho
WA	with average	với tổn thất
WA, wpa	with particular average	kể cả tổn thất riêng (bảo hiểm)
warr	warranty	sự bảo hành
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WD	working day	ngày làm việc
WFC	World Food Council	Hội đồng Lương thực Thế giới
WFP	World Food Programme	Chương trình Lương thực Thế giới
WFTU	World Federation of Trade Union	Liên hiệp Công đoàn Thế giới
whf	wharf	cầu cảng
whs; whse	warehouse	kho hàng
wk	well-known	nổi tiếng
wk	warehouse keeper	thủ kho hải quan
wk.	week	tuần lễ